ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/2026/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 08 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kiểm toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Quản lý xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 234/TTr-STC ngày 26 tháng 3 năm 2026 và Báo cáo tổng hợp, tiếp thu ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 244/BC-STC ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh Cà Mau; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh (đăng công báo);
- Phòng KTTH;
- Lưu: VT, M.A746/4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Bi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND)

BẢNG 1: XE MÔ TÔ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
I. Xe mô tô hai bánh						
1	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	AD 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	104.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	AD 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,50	104.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	N125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	104.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	ADLY	NOBLE125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	23.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	23.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	23.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,50	29.500.000
8	Xe mô tô hai bánh	ALA	AL150T-18	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	ALA	FRECCIA AL150T-18	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN125T-F	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	29.500.000
11	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN150T-9	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,60	30.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN150T-5A	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,60	30.000.000
13	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	51.700.000
14	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.197,00	525.000.000
15	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.197,00	525.000.000
16	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,60	51.700.000
17	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	156.000.000
18	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	88.000.000
19	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS4 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,20	141.900.000
20	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	355.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,60	355.000.000
22	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.099,00	885.000.000
23	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	355.000.000
24	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	355.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
25	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	Nhập khẩu từ nước ngoài	96,20	39.100.000
26	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	52.900.000
27	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	52.900.000
28	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,90	429.000.000
29	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	82.000.000
30	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	198,00	75.200.000
31	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	82.000.000
32	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	Nhập khẩu từ nước ngoài	997,60	566.000.000
33	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.077,00	566.000.000
34	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO 660	Nhập khẩu từ nước ngoài	659,00	475.000.000
35	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RX 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	90.300.000
36	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.077,00	680.000.000
37	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	229.500.000
38	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SR GT 200	Sản xuất, lắp ráp trong nước	174,40	99.500.000
39	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS 660	Nhập khẩu từ nước ngoài	659,00	485.000.000
40	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4 FACTORY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.077,00	750.000.000
41	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SX 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	92.500.000
42	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS-ATC	Nhập khẩu từ nước ngoài	839,00	429.000.000
43	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	Nhập khẩu từ nước ngoài	219,90	64.000.000
44	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	Nhập khẩu từ nước ngoài	199,50	68.000.000
45	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	Nhập khẩu từ nước ngoài	199,50	68.000.000
46	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	199,50	82.700.000
47	Xe mô tô hai bánh	BEETLE	GM50QT-B	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	10.800.000
48	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	62.500.000
49	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BJ600GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	80.000.000
50	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN251	Nhập khẩu từ nước ngoài	251,50	108.000.000
51	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN302	Nhập khẩu từ nước ngoài	300,00	108.000.000
52	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.131,00	273.000.000
53	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	Nhập khẩu từ nước ngoài	899,00	273.000.000
54	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	MACIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	20.800.000
55	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,90	29.200.000
56	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	114.000.000
57	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	Nhập khẩu từ nước ngoài	899,00	273.000.000
58	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.131,00	334.000.000
59	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VLM 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	199,70	98.000.000
60	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VLM150	Nhập khẩu từ nước ngoài	148,00	28.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
61	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	302R	Nhập khẩu từ nước ngoài	300,00	108.000.000
62	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TRK502	Nhập khẩu từ nước ngoài	500,00	134.000.000
63	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	IMPERIALE 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	374,00	89.300.000
64	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	LEONCINO500 TRAIL	Nhập khẩu từ nước ngoài	500,00	148.000.000
65	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN600I	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	114.000.000
66	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN600I ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	199.000.000
67	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150I	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,10	62.500.000
68	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	LEONCINO 500	Nhập khẩu từ nước ngoài	500,00	145.900.000
69	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 15	Nhập khẩu từ nước ngoài	148,00	45.000.000
70	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	39.900.000
71	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	39.900.000
72	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 175	Nhập khẩu từ nước ngoài	174,00	75.000.000
73	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TRK502X	Nhập khẩu từ nước ngoài	500,00	132.000.000
74	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	302S	Nhập khẩu từ nước ngoài	300,00	96.000.000
75	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	RFS150I	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,71	29.900.000
76	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	502C CRUSER	Nhập khẩu từ nước ngoài	500,00	138.000.000
77	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VZ125I	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	20.100.000
78	Xe mô tô hai bánh	BEREL	DD150E-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	142,20	25.500.000
79	Xe mô tô hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.646,00	1.295.000.000
80	Xe mô tô hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.638,80	978.000.000
81	Xe mô tô hai bánh	BIGDOG	PITBULL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.916,00	607.000.000
82	Xe mô tô hai bánh	BKM	XEIDON	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,50	45.000.000
83	Xe mô tô hai bánh	BKM SAURON	GT5	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	30.000.000
84	Xe mô tô hai bánh	BMW	C600 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	647,00	473.000.000
85	Xe mô tô hai bánh	BMW	C650GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	647,00	655.000.000
86	Xe mô tô hai bánh	BMW	F650GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	346.000.000
87	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	658.000.000
88	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800R	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	485.000.000
89	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800ST	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	370.000.000
90	Xe mô tô hai bánh	BMW	G650GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	652,00	356.400.000
91	Xe mô tô hai bánh	BMW	G650GS SERTAO	Nhập khẩu từ nước ngoài	652,00	384.900.000
92	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1300GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.293,00	858.000.000
93	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1300R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.293,00	858.000.000
94	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1600GTL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.649,00	1.086.000.000
95	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.649,00	1.086.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
96	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	589.000.000
97	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	769.000.000
98	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	496.000.000
99	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200 RT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	712.000.000
100	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	647.000.000
101	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	647.000.000
102	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	647.000.000
103	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	579.000.000
104	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200RT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	712.000.000
105	Xe mô tô hai bánh	BMW	BMW 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	81.000.000
106	Xe mô tô hai bánh	BMW	BMW	Nhập khẩu từ nước ngoài	500,00	320.000.000
107	Xe mô tô hai bánh	BMW	F650	Nhập khẩu từ nước ngoài	650,00	320.000.000
108	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1200S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.157,00	447.500.000
109	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1150	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.130,00	430.000.000
110	Xe mô tô hai bánh	BMW	R65	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	320.000.000
111	Xe mô tô hai bánh	BMW	C600GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	647,00	361.000.000
112	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	1.164.000.000
113	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18 FIRST EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	1.039.000.000
114	Xe mô tô hai bánh	BMW	R50/15	Nhập khẩu từ nước ngoài	494,00	320.000.000
115	Xe mô tô hai bánh	BMW	M 1000 RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	1.399.000.000
116	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS HP	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.254,00	638.000.000
117	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	895,00	459.000.000
118	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 RT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.254,00	1.079.000.000
119	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	959.000.000
120	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18 CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	859.000.000
121	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GSA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.254,00	709.000.000
122	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 18 B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	1.102.300.000
123	Xe mô tô hai bánh	BMW	CE04	Nhập khẩu từ nước ngoài	15,00	574.000.000
124	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET SCRAMBLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	574.000.000
125	Xe mô tô hai bánh	BMW	M 1000 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	1.269.000.000
126	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1300 GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.300,00	880.000.000
127	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 XR	Nhập khẩu từ nước ngoài	895,00	539.000.000
128	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	649.000.000
129	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	949.000.000
130	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 XR	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	779.000.000
131	Xe mô tô hai bánh	BMW	G 310 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	313,00	149.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
132	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET PURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	609.000.000
133	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	549.000.000
134	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 800 GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	359.000.000
135	Xe mô tô hai bánh	BMW	K 1600 B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.649,00	1.089.000.000
136	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1200 GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	605.000.000
137	Xe mô tô hai bánh	BMW	G 310 GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	313,00	184.000.000
138	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 700 GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	329.000.000
139	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS EXCLUSIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	469.000.000
140	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET RACER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	659.000.000
141	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS RALLYE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.170,00	647.000.000
142	Xe mô tô hai bánh	BMW	K 1600 B GRAND AMERICA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.649,00	900.000.000
143	Xe mô tô hai bánh	BMW	C400X	Nhập khẩu từ nước ngoài	350,00	254.000.000
144	Xe mô tô hai bánh	BMW	C400GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	350,00	309.000.000
145	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.254,00	625.700.000
146	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 850 GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	853,00	569.000.000
147	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.254,00	562.300.000
148	Xe mô tô hai bánh	BRAND DI ONE	SUPER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.061,00	396.000.000
149	Xe mô tô hai bánh	BUELL	1125CR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.125,00	322.300.000
150	Xe mô tô hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.203,00	322.300.000
151	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	MITO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	50.100.000
152	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	50.000.000
153	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	47.800.000
154	Xe mô tô hai bánh	CAMION	XS125T-11	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	14.500.000
155	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF650	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,30	71.000.000
156	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	300NK	Nhập khẩu từ nước ngoài	292,00	118.000.000
157	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	300SR	Nhập khẩu từ nước ngoài	292,00	109.000.000
158	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	700 CL-X HERITAGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	693,00	179.100.000
159	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	800MT TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	799,00	228.700.000
160	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	150T-5A	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	13.700.000
161	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF150-2C	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,40	29.000.000
162	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF650-2	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,30	71.000.000
163	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T-5A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	13.700.000
164	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T-3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	244,00	40.500.000
165	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T-5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	244,00	40.500.000
166	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	650MT	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	187.000.000
167	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	650NK	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	162.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
168	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	400NK	Nhập khẩu từ nước ngoài	400,00	132.000.000
169	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	250NK	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	115.000.000
170	Xe mô tô hai bánh	CHAIYO	LALITA	Nhập khẩu từ nước ngoài	119,70	18.000.000
171	Xe mô tô hai bánh	CHUANL	LB150T-26	Nhập khẩu từ nước ngoài	151,00	42.200.000
172	Xe mô tô hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	26.800.000
173	Xe mô tô hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	26.800.000
174	Xe mô tô hai bánh	CPI	GTR 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	46.500.000
175	Xe mô tô hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	169,00	53.600.000
176	Xe mô tô hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	23.000.000
177	Xe mô tô hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	23.000.000
178	Xe mô tô hai bánh	CPI	VGO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	40.000.000
179	Xe mô tô hai bánh	CPI	VOGUE 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	30.000.000
180	Xe mô tô hai bánh	CPI	HUNDACPI	Nhập khẩu từ nước ngoài	100,00	6.900.000
181	Xe mô tô hai bánh	CPI	HUNDACPI	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	7.100.000
182	Xe mô tô hai bánh	CPI	CPI	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	9.700.000
183	Xe mô tô hai bánh	CPI	CPI	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	9.700.000
184	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.915,70	1.616.000.000
185	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.915,70	1.616.000.000
186	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.915,00	661.000.000
187	Xe mô tô hai bánh	CUBTOM	HJ 125-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,50	21.000.000
188	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	52.000.000
189	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	Nhập khẩu từ nước ngoài	50,00	8.000.000
190	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	7.600.000
191	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	Nhập khẩu từ nước ngoài	50,00	7.800.000
192	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	50,00	7.200.000
193	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	Nhập khẩu từ nước ngoài	50,00	7.200.000
194	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	10.600.000
195	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	9.000.000
196	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	CKDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.200.000
197	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	CUB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.500.000
198	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,60	22.500.000
199	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,90	9.000.000
200	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DAYANG	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	8.800.000
201	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	5.700.000
202	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DA100A	Nhập khẩu từ nước ngoài	100,00	6.500.000
203	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	848	Nhập khẩu từ nước ngoài	849,40	709.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
204	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1098	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.099,00	833.000.000
205	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1198	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,40	790.200.000
206	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1198 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,40	833.000.000
207	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	926.000.000
208	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	848.000.000
209	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	926.000.000
210	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.285,00	1.097.000.000
211	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	848 EVO	Nhập khẩu từ nước ngoài	849,20	709.200.000
212	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	Nhập khẩu từ nước ngoài	898,00	739.200.000
213	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	668.000.000
214	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	667.800.000
215	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	787.500.000
216	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	787.500.000
217	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	727.000.000
218	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	GT1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	992,00	612.000.000
219	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	Nhập khẩu từ nước ngoài	821,10	444.000.000
220	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	821,10	401.300.000
221	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.078,00	562.000.000
222	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	450.000.000
223	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	389.000.000
224	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	Nhập khẩu từ nước ngoài	821,10	444.000.000
225	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	427.000.000
226	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.078,00	525.000.000
227	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	360.000.000
228	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	920.000.000
229	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,40	763.000.000
230	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	Nhập khẩu từ nước ngoài	696,00	420.000.000
231	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	335.000.000
232	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	376.000.000
233	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	Nhập khẩu từ nước ngoài	821,00	384.700.000
234	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	Nhập khẩu từ nước ngoài	821,10	344.200.000
235	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	525.000.000
236	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 695	Nhập khẩu từ nước ngoài	695,00	420.000.000
237	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	442.000.000
238	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 821	Nhập khẩu từ nước ngoài	821,00	392.000.000
239	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	630.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
240	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,40	540.500.000
241	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	654.400.000
242	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	867.000.000
243	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	605.400.000
244	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	722.000.000
245	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	291.000.000
246	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	355.700.000
247	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	355.700.000
248	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	306.700.000
249	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	260.000.000
250	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	355.700.000
251	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	Nhập khẩu từ nước ngoài	849,00	702.400.000
252	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.099,20	695.000.000
253	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.099,00	875.000.000
254	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,40	944.900.000
255	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	944.900.000
256	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	Nhập khẩu từ nước ngoài	849,40	798.000.000
257	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	Nhập khẩu từ nước ngoài	849,40	798.000.000
258	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	Nhập khẩu từ nước ngoài	898,00	798.000.000
259	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	643.400.000
260	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	743.300.000
261	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	511.400.000
262	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	336.500.000
263	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	334.800.000
264	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 797	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	330.500.000
265	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	860.000.000
266	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V2	Nhập khẩu từ nước ngoài	955,00	644.500.000
267	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 PIKES PEAK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.158,00	1.199.000.000
268	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V2 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	667.500.000
269	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 800 ICON	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	324.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
270	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.158,00	716.000.000
271	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	609.000.000
272	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2	Nhập khẩu từ nước ngoài	955,00	734.000.000
273	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	412.500.000
274	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	545.000.000
275	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950 SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	633.000.000
276	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER NIGHTSHIFT	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	416.000.000
277	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER ICON DARK	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	337.000.000
278	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.158,00	998.000.000
279	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	539.000.000
280	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.103,00	890.000.000
281	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DESERT X	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	640.000.000
282	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL V4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.158,00	1.025.000.000
283	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.103,00	700.000.000
284	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SP2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.103,00	1.364.000.000
285	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERLEGGERA V4	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	5.600.000.000
286	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER FULL THROTTLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	433.000.000
287	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950S	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	527.000.000
288	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	XDIAVEL S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	960.000.000
289	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER DS	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	413.000.000
290	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI STREETFIGHTER V4 LAMBORGHINI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.103,00	2.105.000.000
291	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT 950 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	523.000.000
292	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	545.000.000
293	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.158,00	911.700.000
294	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO DARK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	450.000.000
295	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 698 MONO	Nhập khẩu từ nước ngoài	659,00	519.000.000
296	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 RALLY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.158,00	1.095.000.000
297	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.285,00	1.097.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
298	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE	Nhập khẩu từ nước ngoài	955,00	503.100.000
299	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	335.000.000
300	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	441.000.000
301	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	667.900.000
302	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	742.000.000
303	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	756.900.000
304	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.103,00	706.700.000
305	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.103,00	1.149.000.000
306	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SPECIALE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.103,00	1.480.000.000
307	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.078,00	421.500.000
308	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	448.000.000
309	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.078,00	457.800.000
310	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	481.900.000
311	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.078,00	480.600.000
312	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.079,00	505.900.000
313	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	374.200.000
314	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	376.100.000
315	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	803,00	330.000.000
316	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.198,00	944.900.000
317	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	849,40	798.000.000
318	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	452.100.000
319	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT S	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	483.000.000
320	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	XDIAVEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	777.000.000
321	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 ENDURO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	793.200.000
322	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950	Nhập khẩu từ nước ngoài	937,00	524.500.000
323	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE CORSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	955,00	630.000.000
324	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	899.000.000
325	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.262,00	725.000.000
326	Xe mô tô hai bánh	EVROREIBEL	DD125E-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	18.800.000
327	Xe mô tô hai bánh	EVROREIBEL	DD150E-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	142,20	23.000.000
328	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	125TR	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,40	27.500.000
329	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	40.000.000
330	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,40	27.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
331	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	30.000.000
332	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,00	22.000.000
333	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,00	12.000.000
334	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	12.600.000
335	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	12.600.000
336	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	12.700.000
337	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T-7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,00	11.700.000
338	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110-2	Nhập khẩu từ nước ngoài	107,00	12.000.000
339	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T-16)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	13.000.000
340	Xe mô tô hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	Nhập khẩu từ nước ngoài	223,00	64.000.000
341	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-3A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	14.500.000
342	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-4A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	14.500.000
343	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	14.500.000
344	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125T-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	14.500.000
345	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG50QT-9	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,60	15.500.000
346	Xe mô tô hai bánh	HONDA	919	Nhập khẩu từ nước ngoài	919,00	299.000.000
347	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@150	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	71.000.000
348	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@150ES	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	83.000.000
349	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.000.000
350	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	40.000.000
351	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AVIATOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,10	27.000.000
352	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,90	27.000.000
353	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY 110	Nhập khẩu từ nước ngoài	107,00	95.000.000
354	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY 50S	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	40.000.000
355	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	120.000.000
356	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	Nhập khẩu từ nước ngoài	162,70	80.000.000
357	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB UNICORN	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,10	49.000.000
358	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	49.000.000
359	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000R	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	517.500.000
360	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RA	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	433.000.000
361	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	455.000.000
362	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	391.000.000
363	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	391.000.000
364	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	375.000.000
365	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	455.000.000
366	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.284,40	450.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
367	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	105.500.000
368	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,50	108.000.000
369	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB190R	Nhập khẩu từ nước ngoài	184,40	90.000.000
370	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB190R GP	Nhập khẩu từ nước ngoài	184,40	90.000.000
371	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250	Nhập khẩu từ nước ngoài	233,00	107.000.000
372	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	300.000.000
373	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	367.000.000
374	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	220.000.000
375	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	367.000.000
376	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,30	350.000.000
377	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	350.000.000
378	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	190.000.000
379	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	19.000.000
380	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF190R	Nhập khẩu từ nước ngoài	184,00	48.000.000
381	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125R	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	55.000.000
382	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125RW	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	51.000.000
383	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 600RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	451.000.000
384	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	567.000.000
385	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	551.600.000
386	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	567.000.000
387	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	567.000.000
388	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	678.000.000
389	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000SA	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	567.000.000
390	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,16	72.000.000
391	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	72.000.000
392	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,40	114.000.000
393	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR250R	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	107.000.000
394	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,00	255.000.000
395	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR600FA	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	296.000.000
396	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650F	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	233.900.000
397	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	270.000.000
398	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	36.000.000
399	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	Nhập khẩu từ nước ngoài	48,00	62.000.000
400	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,70	268.000.000
401	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF250L	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	155.200.000
402	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	Nhập khẩu từ nước ngoài	782,00	361.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
403	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CTX 1300A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.261,00	723.000.000
404	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CTX1300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.261,00	588.000.000
405	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	60.000.000
406	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO CESTA	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	60.000.000
407	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	78.500.000
408	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	30.000.000
409	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DUNK	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	40.000.000
410	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	81.000.000
411	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	92.000.000
412	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	80.000.000
413	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FAZE	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	280.000.000
414	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	312.000.000
415	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	30.000.000
416	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	268.000.000
417	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	263.400.000
418	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	268.000.000
419	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	268.000.000
420	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	240.000.000
421	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	240.000.000
422	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	240.000.000
423	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	561.000.000
424	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	25.300.000
425	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	451.000.000
426	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	443.000.000
427	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	750.000.000
428	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	750.000.000
429	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	750.000.000
430	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	670.500.000
431	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	750.000.000
432	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	443.000.000
433	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	Nhập khẩu từ nước ngoài	919,00	320.000.000
434	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	290.000.000
435	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	Nhập khẩu từ nước ngoài	162,70	47.300.000
436	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ICON	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	31.000.000
437	Xe mô tô hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	670,00	336.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
438	Xe mô tô hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	647.700.000
439	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JOYING	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.000.000
440	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	30.000.000
441	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD110(WH110T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	30.000.000
442	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	33.600.000
443	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	35.000.000
444	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	108.000.000
445	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	105.300.000
446	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	85.000.000
447	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MOOVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	42.200.000
448	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	50.200.000
449	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	49.990.000
450	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125SF	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	60.000.000
451	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	670,00	292.000.000
452	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700XA	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	292.000.000
453	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700XD	Nhập khẩu từ nước ngoài	670,00	337.000.000
454	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,80	306.000.000
455	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750S	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	306.000.000
456	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750X ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	306.000.000
457	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NM4	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	491.000.000
458	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NM4-2	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	491.000.000
459	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	973.000.000
460	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NRX1800DA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	973.000.000
461	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NT700V	Nhập khẩu từ nước ngoài	680,00	362.000.000
462	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NT700VAA	Nhập khẩu từ nước ngoài	680,00	455.000.000
463	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	60.000.000
464	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.261,00	481.000.000
465	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	82.000.000
466	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,30	110.300.000
467	Xe mô tô hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	20.000.000
468	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	76.400.000
469	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	168,00	80.000.000
470	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	192.600.000
471	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	187.000.000
472	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	180.000.000
473	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	187.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
474	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	192.600.000
475	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	484.000.000
476	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	484.000.000
477	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	50.000.000
478	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	60.500.000
479	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	60.500.000
480	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	35.600.000
481	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.000.000
482	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	13.700.000
483	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.000.000
484	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	96.000.000
485	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	133.900.000
486	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125D	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	115.000.000
487	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125R	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	115.000.000
488	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	152,70	122.000.000
489	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	153,00	82.000.000
490	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150D	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	150.000.000
491	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	150.000.000
492	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	79.300.000
493	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	60.000.000
494	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	41.700.000
495	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	431.000.000
496	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW 750	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	371.000.000
497	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	371.000.000
498	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	371.000.000
499	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	370.000.000
500	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	582,00	418.000.000
501	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	152.000.000
502	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	582,00	280.000.000
503	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	Nhập khẩu từ nước ngoài	582,00	418.000.000
504	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	152.000.000
505	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	582,00	418.000.000
506	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	41.000.000
507	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY 110	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	34.000.000
508	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	84.000.000
509	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.261,00	494.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
510	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.298,00	494.000.000
511	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.261,00	481.500.000
512	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	324.000.000
513	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	464.000.000
514	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	115.000.000
515	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,17	65.700.000
516	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	95.300.000
517	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	116.900.000
518	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	85.000.000
519	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,10	47.300.000
520	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ-JA10)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	47.300.000
521	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TODAY	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	23.000.000
522	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TODAY F	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	20.000.000
523	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	973.000.000
524	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VERZA 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	85.000.000
525	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200F	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.236,00	1.014.000.000
526	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200FD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.237,00	1.014.000.000
527	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.237,00	1.014.000.000
528	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	565.000.000
529	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT400S	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	312.000.000
530	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT700 VA	Nhập khẩu từ nước ngoài	680,00	362.000.000
531	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	320.000.000
532	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	320.000.000
533	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.312,00	320.000.000
534	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800F	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.795,00	400.000.000
535	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800N	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.795,00	400.000.000
536	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800R3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.795,00	400.000.000
537	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 100	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	22.000.000
538	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	32.000.000
539	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,10	23.000.000
540	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	20.000.000
541	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	35.000.000
542	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WIN 100	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,20	22.000.000
543	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	23.000.000
544	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	39.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
545	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150LEK	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	39.000.000
546	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150LEK	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,15	39.000.000
547	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	33.000.000
548	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	68.000.000
549	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER X	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	68.000.000
550	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR400R	Nhập khẩu từ nước ngoài	400,00	244.800.000
551	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR650	Nhập khẩu từ nước ngoài	650,00	296.000.000
552	Xe mô tô hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	80.000.000
553	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	32.000.000
554	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	38.000.000
555	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	33.000.000
556	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	28.500.000
557	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	28.000.000
558	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.900.000
559	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	25.500.000
560	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	25.500.000
561	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	25.500.000
562	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	25.500.000
563	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.900.000
564	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,10	16.900.000
565	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	27.000.000
566	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	27.000.000
567	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.000.000
568	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.000.000
569	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.000.000
570	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	28.000.000
571	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.000.000
572	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	21.500.000
573	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	22.500.000
574	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	21.500.000
575	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.400.000
576	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	13.700.000
577	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	15.800.000
578	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	17.000.000
579	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	17.000.000
580	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,00	26.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
581	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	18.700.000
582	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	22.000.000
583	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	22.500.000
584	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.100.000
585	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	22.500.000
586	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	27.000.000
587	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	22.500.000
588	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	27.000.000
589	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	17.000.000
590	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	16.500.000
591	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	16.500.000
592	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	17.500.000
593	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.800.000
594	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	18.000.000
595	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	16.800.000
596	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.000.000
597	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	20.500.000
598	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	17.800.000
599	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	24.500.000
600	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	29.000.000
601	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	38.000.000
602	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	39.000.000
603	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	40.000.000
604	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	25.500.000
605	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	30.000.000
606	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	31.000.000
607	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	30.000.000
608	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	31.000.000
609	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	26.000.000
610	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	26.500.000
611	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	32.000.000
612	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	35.000.000
613	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	36.000.000
614	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF29 SH125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	100.000.000
615	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF30 PCX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	50.000.000
616	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF33 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	28.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
617	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF33E VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	28.700.000
618	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF43 PCX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	52.000.000
619	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	37.500.000
620	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	37.500.000
621	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	38.000.000
622	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	50.000.000
623	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	50.000.000
624	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	50.500.000
625	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	52.500.000
626	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	51.000.000
627	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	51.500.000
628	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF56 PCX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	52.000.000
629	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF561 PCX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	52.000.000
630	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF562 PCX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	55.500.000
631	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF58 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,20	30.000.000
632	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF581 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,20	30.000.000
633	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	38.000.000
634	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,10	43.000.000
635	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF11 SH150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	152,70	122.000.000
636	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	51.000.000
637	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	51.500.000
638	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.900.000
639	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVW-KFVY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.900.000
640	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.900.000
641	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVZ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.900.000
642	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.300.000
643	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	12.900.000
644	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,10	12.900.000
645	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	12.900.000
646	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	12.900.000
647	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	12.900.000
648	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	12.900.000
649	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	11.900.000
650	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	17.500.000
651	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KWY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	13.400.000
652	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	20.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
653	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,90	16.500.000
654	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	14.500.000
655	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	14.900.000
656	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	14.900.000
657	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	14.900.000
658	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KWY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	15.300.000
659	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	16.900.000
660	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	18.300.000
661	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	15.900.000
662	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	14.300.000
663	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE S KWY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	14.700.000
664	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	14.900.000
665	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	18.600.000
666	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.600.000
667	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	20.000.000
668	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	17.800.000
669	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,88	39.600.000
670	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	42.000.000
671	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1100 RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	391.000.000
672	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM II	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	40.000.000
673	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX 125F ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	60.000.000
674	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	400,00	220.000.000
675	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FREEWAY	Nhập khẩu từ nước ngoài	245,00	198.000.000
676	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	455.000.000
677	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	391.000.000
678	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	352.000.000
679	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH 125-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	24.200.000
680	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA GTR 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,10	42.000.000
681	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,00	27.600.000
682	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	22.000.000
683	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.500.000
684	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,00	24.000.000
685	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	21.500.000
686	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.700.000
687	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	17.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
688	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	23.000.000
689	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	21.500.000
690	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	30.000.000
691	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.000.000
692	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	21.300.000
693	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.500.000
694	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	16.800.000
695	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	20.500.000
696	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	22.000.000
697	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	18.000.000
698	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	30.000.000
699	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	40.000.000
700	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI(C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	31.000.000
701	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	31.000.000
702	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.284,00	450.000.000
703	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 125R	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	23.000.000
704	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSS CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	40.000.000
705	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSS CUB	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	25.300.000
706	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NSR250R	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	125.000.000
707	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MAGNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	107.000.000
708	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MAGNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	750,00	370.000.000
709	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PC41	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	296.000.000
710	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 300	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,00	126.500.000
711	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 300	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,01	125.000.000
712	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC 150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,16	44.000.000
713	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	45.000.000
714	Xe mô tô hai bánh	HONDA	X-ADV	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	326.000.000
715	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125i	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	67.200.000
716	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125i	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	69.100.000
717	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	37.500.000
718	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	39.300.000
719	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	18.200.000
720	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TENA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	36.000.000
721	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	61.800.000
722	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	45.300.000
723	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650R	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	247.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
724	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK035 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	37.500.000
725	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF73 SH 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	74.800.000
726	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.084,00	641.000.000
727	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,10	46.200.000
728	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C125K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	29.400.000
729	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK033 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	31.600.000
730	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	1.050.000.000
731	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	20.200.000
732	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	35.900.000
733	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	28.200.000
734	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DASH125M	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	84.000.000
735	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	34.300.000
736	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	37.100.000
737	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF121 SH350I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	329,60	149.800.000
738	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650R	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	259.000.000
739	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK031 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	33.100.000
740	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	19.200.000
741	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	34.200.000
742	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL PRO160	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,00	150.000.000
743	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	71.800.000
744	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.084,00	690.500.000
745	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH125J-18	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	72.300.000
746	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	37.000.000
747	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	42.000.000
748	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	329,60	241.000.000
749	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,16	57.100.000
750	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK010 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	56.700.000
751	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK030 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	30.800.000
752	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.084,00	720.500.000
753	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 DLX PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,36	117.000.000
754	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500R	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	187.500.000
755	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	21.700.000
756	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	367.000.000
757	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	59.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
758	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,10	50.100.000
759	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH350I ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	330,00	264.800.000
760	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 250RR ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,74	116.900.000
761	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	950.000.000
762	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK032 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	35.600.000
763	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK120 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	39.800.000
764	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	59.000.000
765	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	46.000.000
766	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,00	130.000.000
767	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,36	137.000.000
768	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF120 SH350I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	329,60	150.000.000
769	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF422 SH160I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	96.500.000
770	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 1100	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.084,00	501.700.000
771	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 160 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	54.800.000
772	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 160 CBS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	49.500.000
773	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	56.300.000
774	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF560 VARIO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	52.100.000
775	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF423 SH160I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	113.000.000
776	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	103.500.000
777	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	86.400.000
778	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	65.600.000
779	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	93.800.000
780	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	74.600.000
781	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 160 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	87.000.000
782	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	84.900.000
783	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,20	18.700.000
784	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TRANSALP 750	Nhập khẩu từ nước ngoài	755,00	309.000.000
785	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,20	22.200.000
786	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	58.800.000
787	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,20	25.700.000
788	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,20	23.700.000
789	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB 150X	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,16	70.800.000
790	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY CANIVAL LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	165.000.000
791	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO+	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,77	61.200.000
792	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,20	50.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
793	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	33.700.000
794	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 250RR SP ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,74	119.900.000
795	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY EASTER EGG EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	121.500.000
796	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT STREET	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	28.600.000
797	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE110I	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	49.100.000
798	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 CBS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	90.700.000
799	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125SF ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	88.600.000
800	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER-X	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	69.700.000
801	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	1.295.900.000
802	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	96.500.000
803	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX125 TAMIYA LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	119.500.000
804	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK125I	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,88	66.800.000
805	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	110.600.000
806	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	99.000.000
807	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	120.100.000
808	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	32.200.000
809	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF300L	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,01	135.900.000
810	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 ANNIVERSARY EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,36	116.800.000
811	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX E: HEV ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	90.000.000
812	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REVO FIT	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,17	25.300.000
813	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB350RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,36	113.000.000
814	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 750	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	360.000.000
815	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,20	46.200.000
816	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB DISNEY LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	138.600.000
817	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 RS FINAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.140,00	390.000.000
818	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	329,60	290.000.000
819	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	38.500.000
820	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	47.900.000
821	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX 1978 SPECIAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	123.000.000
822	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	330,00	152.000.000
823	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	157,00	177.900.000
824	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	41.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
825	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	54.000.000
826	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	34.600.000
827	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	57.000.000
828	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	59.400.000
829	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	51.500.000
830	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	45.800.000
831	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,93	65.200.000
832	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500 HORNET	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	185.000.000
833	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,50	37.200.000
834	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NX500	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	194.300.000
835	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY LIGHTNING CUSTOM EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	110.800.000
836	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125I LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	146.600.000
837	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	39.800.000
838	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF ©	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	28.000.000
839	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	18.800.000
840	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300	Sản xuất, lắp ráp trong nước	286,01	126.500.000
841	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	22.000.000
842	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	23.500.000
843	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	30.200.000
844	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	18.000.000
845	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	16.000.000
846	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	16.000.000
847	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	30.200.000
848	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	31.200.000
849	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	32.900.000
850	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	62.300.000
851	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z125MK V	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	85.000.000
852	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100-2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,10	22.000.000
853	Xe mô tô hai bánh	HONDA	YB125Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,60	26.700.000
854	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z1000 ABS-ZR1000H	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	392.000.000
855	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I (NF110TM)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,10	25.000.000
856	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XL230	Nhập khẩu từ nước ngoài	223,00	192.600.000
857	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z900 ABS-ZR900B	Nhập khẩu từ nước ngoài	948,00	299.000.000
858	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125I	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	65.000.000
859	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,32	50.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
860	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I (AFS110MCFE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,20	25.000.000
861	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM-FI	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	28.400.000
862	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	13.400.000
863	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	13.400.000
864	Xe mô tô hai bánh	HONDA	S-SWING150 (FES150/A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	140.000.000
865	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT750S (EBL-RC58)	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	310.700.000
866	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY I (NSC110SFD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	81.000.000
867	Xe mô tô hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125-42)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	15.900.000
868	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTR250	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	410.000.000
869	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STX1300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.261,00	494.000.000
870	Xe mô tô hai bánh	HONDA	S-SWING (FES125)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	80.000.000
871	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STEED VLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	583,00	204.000.000
872	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPERFOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	220.000.000
873	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,00	115.100.000
874	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	105.400.000
875	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY WH100T-H	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,10	17.500.000
876	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	42.000.000
877	Xe mô tô hai bánh	HONDA	RR150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	35.000.000
878	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PHANTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	60.000.000
879	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PHANTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	200,00	135.000.000
880	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PS150I (PES150)	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,70	112.000.000
881	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125J V	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	50.000.000
882	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300ASJ ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	270.000.000
883	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 300I	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	306.300.000
884	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	150.000.000
885	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	53.800.000
886	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I (SH300)	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,10	266.000.000
887	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX (EBJ-JF28)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	76.400.000
888	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AS	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	249.000.000
889	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH))	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	53.800.000
890	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NOVA	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	61.500.000
891	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NOVA	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	40.000.000
892	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	266.000.000
893	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AJ ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	269.000.000
894	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY ESP	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	32.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
895	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125H V	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	49.990.000
896	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	371.000.000
897	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	153.000.000
898	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	306.300.000
899	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300A	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	248.000.000
900	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 500	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	180.000.000
901	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH))	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	63.000.000
902	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PL150E	Nhập khẩu từ nước ngoài	157,00	150.000.000
903	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-49	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	28.000.000
904	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,00	112.000.000
905	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON	Sản xuất, lắp ráp trong nước	153,00	97.000.000
906	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125I	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	115.000.000
907	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT	Nhập khẩu từ nước ngoài	745,00	371.000.000
908	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-7C	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	28.000.000
909	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	153.000.000
910	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX150 PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,90	110.300.000
911	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	Nhập khẩu từ nước ngoài	233,00	107.000.000
912	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	192.000.000
913	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	Nhập khẩu từ nước ngoài	747,00	370.000.000
914	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125-A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	21.000.000
915	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110-16)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	12.700.000
916	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PS125I (PES125)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	96.000.000
917	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX PRESTIGE (NC125D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	76.400.000
918	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I (SH150-AD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	175.000.000
919	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW VLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	583,00	204.000.000
920	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAK 2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	1.200.000.000
921	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300AJ ATH	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,01	125.000.000
922	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS TYPE LD DUAL CLUTCH TRANSMISSION	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	567.000.000
923	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 110I	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,10	21.000.000
924	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	34.300.000
925	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,15	44.400.000
926	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	56.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
927	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CG125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	24.200.000
928	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF250 RALLY	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,60	93.600.000
929	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 125I	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,88	62.800.000
930	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 125I	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	38.700.000
931	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LA250	Nhập khẩu từ nước ngoài	233,00	107.000.000
932	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.000.000
933	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DH88	Nhập khẩu từ nước ngoài	85,00	192.600.000
934	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	26.400.000
935	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	352.000.000
936	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBZ (WH125-12)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	20.000.000
937	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RAK 2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	254.000.000
938	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	1.200.000.000
939	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CD125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	50.000.000
940	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FTR	Nhập khẩu từ nước ngoài	223,00	192.600.000
941	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CL	Nhập khẩu từ nước ngoài	397,00	300.000.000
942	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	443.000.000
943	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	1.200.000.000
944	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS-AUDIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	240.000.000
945	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 150I	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,32	70.900.000
946	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	750.000.000
947	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX500AH ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	180.000.000
948	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR DUAL CLUTCH TRANSMISSION AIRBAG	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	948.200.000
949	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	750.000.000
950	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX500AK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	180.000.000
951	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS DUAL CLUTCH TRANSMISSION	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	567.000.000
952	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300AK ATH	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,01	125.000.000
953	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
954	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RAK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	254.000.000
955	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAJ 2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	1.200.000.000
956	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DN-01	Nhập khẩu từ nước ngoài	680,00	625.000.000
957	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,00	126.500.000
958	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CDBENLEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	24.200.000
959	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T-28)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	40.000.000
960	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.832,00	750.000.000
961	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T-27)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	28.000.000
962	Xe mô tô hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T-26)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	13.400.000
963	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650FA	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	233.900.000
964	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RA	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	254.000.000
965	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAJ ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	1.200.000.000
966	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CPR650FA	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	156.500.000
967	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500RAK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	187.000.000
968	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	105.000.000
969	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE I	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	40.000.000
970	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XA	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	188.000.000
971	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,00	253.000.000
972	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CAPK150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	468.000.000
973	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R EXMOTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	105.000.000
974	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RAK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	468.000.000
975	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000S1J2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	678.000.000
976	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150 VERZA	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,15	36.400.000
977	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650F	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	225.900.000
978	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C400	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	300.000.000
979	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY (JBH-AA03)	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	13.200.000
980	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T-H)	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,10	30.000.000
981	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400SS	Nhập khẩu từ nước ngoài	397,00	367.000.000
982	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	225.900.000
983	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	560.000.000
984	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	188.000.000
985	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	367.000.000
986	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	560.000.000
987	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250P	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	219.600.000
988	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250P	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	107.000.000
989	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RAJ ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	468.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
990	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT ESP	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	33.500.000
991	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000S1K2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	678.000.000
992	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	246.000.000
993	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	560.000.000
994	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T-3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	30.000.000
995	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	560.000.000
996	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	26.400.000
997	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR250RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,74	117.100.000
998	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FA	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	225.900.000
999	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500RA	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	187.000.000
1000	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,16	47.400.000
1001	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,50	64.200.000
1002	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	41.000.000
1003	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	226.000.000
1004	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BLADE 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	33.500.000
1005	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,80	560.000.000
1006	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.000.000
1007	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FA	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	172.000.000
1008	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C50	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	23.000.000
1009	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	172.000.000
1010	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C125K V	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	85.000.000
1011	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	32.000.000
1012	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	Nhập khẩu từ nước ngoài	954,00	567.000.000
1013	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500X	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	180.000.000
1014	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RA	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	246.000.000
1015	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500F	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	172.000.000
1016	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	153,00	100.000.000
1017	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	37.500.000
1018	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,30	90.000.000
1019	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,30	90.000.000
1020	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	152,90	81.000.000
1021	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	68.000.000
1022	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	56.500.000
1023	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	152,90	75.500.000
1024	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	51.700.000
1025	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,30	90.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1026	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	76.000.000
1027	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	75.000.000
1028	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	43.300.000
1029	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,30	66.500.000
1030	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	56.500.000
1031	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,30	70.500.000
1032	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	153,00	90.500.000
1033	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	60.000.000
1034	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	67.000.000
1035	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF582 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,20	30.000.000
1036	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	38.000.000
1037	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF583 VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,20	30.800.000
1038	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	55.000.000
1039	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	38.000.000
1040	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	17.800.000
1041	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	42.900.000
1042	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP ©	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	16.900.000
1043	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	46.500.000
1044	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,10	46.500.000
1045	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,10	21.500.000
1046	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VISION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,20	30.000.000
1047	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HD 110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	20.500.000
1048	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT STREET ESP	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	25.600.000
1049	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	276.490.000
1050	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	236.000.000
1051	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300ASK ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	278.990.000
1052	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CG125 M-POWER	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	24.200.000
1053	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF792 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	38.300.000
1054	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA383 WAVE RSX FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,20	22.700.000
1055	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,10	46.000.000
1056	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF793 LEAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	40.300.000
1057	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,20	21.700.000
1058	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,10	49.000.000
1059	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING F6B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.833,00	955.000.000
1060	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZR1000G	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	505.000.000
1061	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000R LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	409.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1062	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA385 WAVE RSX FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,20	24.700.000
1063	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST70	Nhập khẩu từ nước ngoài	72,00	22.000.000
1064	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	82.100.000
1065	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF410 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,30	56.700.000
1066	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 FI	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	24.600.000
1067	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	73.300.000
1068	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REVO X	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,17	25.900.000
1069	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 HELM IN	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	22.000.000
1070	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,20	30.900.000
1071	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	35.000.000
1072	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CHALY	Nhập khẩu từ nước ngoài	70,00	22.000.000
1073	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB 223S	Nhập khẩu từ nước ngoài	223,00	192.600.000
1074	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,32	58.100.000
1075	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA GTR150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,16	45.000.000
1076	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL MAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	85.000.000
1077	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF421 SH150I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	99.000.000
1078	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GENIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	28.200.000
1079	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	42.400.000
1080	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150 CBS	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,32	61.400.000
1081	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TACT	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	29.800.000
1082	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300R	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,00	140.000.000
1083	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,32	63.900.000
1084	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	85.000.000
1085	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NSR150	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,00	108.000.000
1086	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF420 SH150I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	91.000.000
1087	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	31.600.000
1088	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC764 FUTURE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	30.200.000
1089	Xe mô tô hai bánh	HUASHA	HS50QT-10	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	4.600.000
1090	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	MONTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	33.000.000
1091	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	ROMEO	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	36.300.000
1092	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	SANTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	33.000.000
1093	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	SM125S	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	43.300.000
1094	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 901 NORDEN	Nhập khẩu từ nước ngoài	889,00	589.000.000
1095	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 ENDURO	Nhập khẩu từ nước ngoài	693,00	599.000.000
1096	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA VITPILEN 401	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	206.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1097	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 SUPERMOTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	693,00	609.000.000
1098	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	200,00	166.000.000
1099	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 401	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	199.000.000
1100	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	56.500.000
1101	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	Nhập khẩu từ nước ngoài	678,20	149.000.000
1102	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	56.500.000
1103	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	Nhập khẩu từ nước ngoài	647,00	160.000.000
1104	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300R	Nhập khẩu từ nước ngoài	295,90	111.300.000
1105	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	95.500.000
1106	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300S-EVO	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	122.000.000
1107	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300S	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	65.000.000
1108	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.811,00	460.000.000
1109	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.811,00	490.000.000
1110	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.720,00	810.000.000
1111	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.811,00	490.000.000
1112	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.811,00	490.000.000
1113	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.811,00	590.000.000
1114	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.133,00	320.000.000
1115	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT SIXTY	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	226.000.000
1116	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT BOBBER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.133,00	360.000.000
1117	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	FTR 1200 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.203,00	455.400.000
1118	Xe mô tô hai bánh	ITALA	PRECCIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.500.000
1119	Xe mô tô hai bánh	ITALA	VISPO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	29.500.000
1120	Xe mô tô hai bánh	JIALING	JIALING	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	8.800.000
1121	Xe mô tô hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	79.500.000
1122	Xe mô tô hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	19.800.000
1123	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	Nhập khẩu từ nước ngoài	174,00	85.000.000
1124	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	Nhập khẩu từ nước ngoài	174,00	88.200.000
1125	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	220.000.000
1126	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	261.000.000
1127	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLR650	Nhập khẩu từ nước ngoài	651,00	220.000.000
1128	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	Nhập khẩu từ nước ngoài	111,00	72.100.000
1129	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR110	Nhập khẩu từ nước ngoài	111,00	63.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1130	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	644.000.000
1131	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	161.000.000
1132	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	147.000.000
1133	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	196.000.000
1134	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	149.000.000
1135	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	1.065.000.000
1136	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.441,00	670.000.000
1137	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.441,00	670.000.000
1138	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	Nhập khẩu từ nước ngoài	200,00	78.000.000
1139	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	279.000.000
1140	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	419.000.000
1141	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	245.000.000
1142	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	903,00	342.000.000
1143	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	903,00	250.000.000
1144	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	251.000.000
1145	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800	Nhập khẩu từ nước ngoài	773,00	416.000.000
1146	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	773,00	402.000.000
1147	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	773,00	402.000.000
1148	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	773,00	402.000.000
1149	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	953,00	505.000.000
1150	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.086,00	505.000.000
1151	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	474.000.000
1152	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	409.000.000
1153	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	53.300.000
1154	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	247.000.000
1155	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	153.000.000
1156	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z800	Nhập khẩu từ nước ngoài	806,00	278.100.000
1157	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	806,00	322.000.000
1158	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	505.000.000
1159	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	120	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,00	72.100.000
1160	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EL250	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	161.000.000
1161	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EN400	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	220.000.000
1162	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	C750	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,00	278.100.000
1163	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN1500	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.500,00	341.000.000
1164	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN2000	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.000,00	421.200.000
1165	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	419.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1166	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	120.000.000
1167	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	GTR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.400,00	305.000.000
1168	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	948,00	322.200.000
1169	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	143.000.000
1170	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZR800 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	806,00	322.000.000
1171	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	625.000.000
1172	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	210.000.000
1173	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	1.299.000.000
1174	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	773,00	379.000.000
1175	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-25R ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	197.300.000
1176	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z650RS ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	231.000.000
1177	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX230SM	Nhập khẩu từ nước ngoài	233,00	151.000.000
1178	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	241.000.000
1179	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX230S	Nhập khẩu từ nước ngoài	233,00	151.000.000
1180	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z H2 SE ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	770.000.000
1181	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ELIMINATOR 500 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	451,00	184.500.000
1182	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 500 SE SMART ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	451,00	194.000.000
1183	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-4R ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	250.000.000
1184	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ATHLETE PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	42.500.000
1185	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BALIUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	130.000.000
1186	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	C150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	92.800.000
1187	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.352,00	702.000.000
1188	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.352,00	383.600.000
1189	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	Nhập khẩu từ nước ngoài	144,00	66.800.000
1190	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	125.000.000
1191	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EN650B	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	261.000.000
1192	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ER-6N	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	280.000.000
1193	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	280.000.000
1194	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX150	Nhập khẩu từ nước ngoài	144,00	92.800.000
1195	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	Nhập khẩu từ nước ngoài	144,00	75.400.000
1196	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	138.400.000
1197	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	111,00	96.000.000
1198	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KZ250	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	78.000.000
1199	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	MAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	22.000.000
1200	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250 (ABS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	140.000.000
1201	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	152.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1202	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 SX SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	899.000.000
1203	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	644.000.000
1204	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	729.000.000
1205	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	280.000.000
1206	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	Nhập khẩu từ nước ngoài	636,00	335.000.000
1207	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W650	Nhập khẩu từ nước ngoài	675,00	280.000.000
1208	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	187.000.000
1209	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	948,00	385.000.000
1210	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	280.000.000
1211	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W250	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	131.600.000
1212	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZR900B	Nhập khẩu từ nước ngoài	806,00	310.500.000
1213	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z300	Nhập khẩu từ nước ngoài	296,00	180.000.000
1214	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	409.000.000
1215	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W175	Nhập khẩu từ nước ngoài	177,00	66.000.000
1216	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 R EDITION ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	449.000.000
1217	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	903,00	264.500.000
1218	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W175 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	177,00	77.300.000
1219	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS SPECIAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	505.000.000
1220	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.043,00	505.000.000
1221	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W250 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	133.800.000
1222	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z400 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	149.000.000
1223	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S CAFÉ ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	249.000.000
1224	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	163.500.000
1225	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z750	Nhập khẩu từ nước ngoài	748,00	278.100.000
1226	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	SERPICO SS KG150A	Nhập khẩu từ nước ngoài	148,00	92.800.000
1227	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900RS ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	948,00	480.800.000
1228	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	45.000.000
1229	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,90	51.000.000
1230	Xe mô tô hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T-30)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	14.400.000
1231	Xe mô tô hai bánh	KENOS	WY125T-20	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	14.400.000
1232	Xe mô tô hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.050,00	155.000.000
1233	Xe mô tô hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.050,00	155.000.000
1234	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.195,00	312.000.000
1235	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.195,00	327.000.000
1236	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 RC8 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.195,00	208.000.000
1237	Xe mô tô hai bánh	KTM	125 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	50.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1238	Xe mô tô hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	325.000.000
1239	Xe mô tô hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	325.000.000
1240	Xe mô tô hai bánh	KTM	200 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	200,00	135.000.000
1241	Xe mô tô hai bánh	KTM	250 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	130.000.000
1242	Xe mô tô hai bánh	KTM	350 FREERIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	350,00	99.000.000
1243	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	84.000.000
1244	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,20	165.000.000
1245	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC	Nhập khẩu từ nước ngoài	449,00	109.000.000
1246	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	Nhập khẩu từ nước ngoài	449,00	240.000.000
1247	Xe mô tô hai bánh	KTM	500 EXC	Nhập khẩu từ nước ngoài	510,00	111.500.000
1248	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	690,00	139.000.000
1249	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 DUKE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	690,00	139.000.000
1250	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 ENDURO R	Nhập khẩu từ nước ngoài	690,00	114.000.000
1251	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 SMC R	Nhập khẩu từ nước ngoài	690,00	109.000.000
1252	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 SMC	Nhập khẩu từ nước ngoài	654,00	109.000.000
1253	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	145.000.000
1254	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	150.000.000
1255	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	150.000.000
1256	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	200,00	61.000.000
1257	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	134.000.000
1258	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 390	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	143.800.000
1259	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	799,00	445.000.000
1260	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	859.000.000
1261	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	829.000.000
1262	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM RC 390	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	209.000.000
1263	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 890 DUKE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	889,00	519.000.000
1264	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 200 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	199,50	137.000.000
1265	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	232.500.000
1266	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 690 SMC R	Nhập khẩu từ nước ngoài	693,00	609.000.000
1267	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	199.000.000
1268	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	199.000.000
1269	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	799,00	479.000.000
1270	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 350 EXC-F SIX DAYS	Nhập khẩu từ nước ngoài	350,00	489.000.000
1271	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 DUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	799,00	399.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1272	Xe mô tô hai bánh	KTM	790 ADVENTURE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	799,00	479.000.000
1273	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	839.000.000
1274	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 890 ADVENTURE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	889,00	599.000.000
1275	Xe mô tô hai bánh	KTM	BRABUS 1300 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	2.209.000.000
1276	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	899.000.000
1277	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R EVO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	929.000.000
1278	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 ADVENTURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	373,00	167.500.000
1279	Xe mô tô hai bánh	KTM	129 SUPER ADVENTURE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	600.000.000
1280	Xe mô tô hai bánh	KTM	250 EXC-F	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	95.000.000
1281	Xe mô tô hai bánh	KTM	350 EXC-F	Nhập khẩu từ nước ngoài	350,00	100.000.000
1282	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC-F	Nhập khẩu từ nước ngoài	450,00	365.800.000
1283	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC-F SIX DAYS	Nhập khẩu từ nước ngoài	450,00	420.200.000
1284	Xe mô tô hai bánh	KTM	RACING	Nhập khẩu từ nước ngoài	200,00	135.000.000
1285	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	SR125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	41.100.000
1286	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.000.000
1287	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,70	20.000.000
1288	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,70	20.000.000
1289	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,70	20.000.000
1290	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	21.200.000
1291	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	21.700.000
1292	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY-A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	20.100.000
1293	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	DANCE 100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	11.000.000
1294	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	DANCE 110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	12.000.000
1295	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	20.400.000
1296	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	K-PIPE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	123,70	33.100.000
1297	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	32.500.000
1298	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	33.000.000
1299	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	31.200.000
1300	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	27.200.000
1301	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	27.200.000
1302	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	29.900.000
1303	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	29.900.000
1304	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	33.200.000
1305	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	38.500.000
1306	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	41.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1307	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	38.500.000
1308	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	SOLONA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	163,40	50.000.000
1309	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	SOLONA 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	33.000.000
1310	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	14.000.000
1311	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	ZING 150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	20.000.000
1312	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	22.100.000
1313	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY KA10FA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	21.600.000
1314	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	27.200.000
1315	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	XCITING S350	Nhập khẩu từ nước ngoài	321,00	110.000.000
1316	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.200.000
1317	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	21.400.000
1318	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	38.500.000
1319	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTI300-BF60	Sản xuất, lắp ráp trong nước	298,90	131.000.000
1320	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,00	14.900.000
1321	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	AK 550	Nhập khẩu từ nước ngoài	550,40	300.000.000
1322	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	32.500.000
1323	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE II	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	32.000.000
1324	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	JOCKEY FI125-VC25	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	25.400.000
1325	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY HI 110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,70	20.000.000
1326	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY HI50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.400.000
1327	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S-A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	31.600.000
1328	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI-VC25CC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	30.000.000
1329	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	22.190.000
1330	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR 50 MMC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,00	14.500.000
1331	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.000.000
1332	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	22.600.000
1333	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	151N	Nhập khẩu từ nước ngoài	151,10	112.500.000
1334	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	LN125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	102.000.000
1335	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	43.000.000
1336	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	X300	Nhập khẩu từ nước ngoài	275,00	128.000.000
1337	Xe mô tô hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T-F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.000.000
1338	Xe mô tô hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T-18)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.000.000
1339	Xe mô tô hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T-20)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.000.000
1340	Xe mô tô hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	57.200.000
1341	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	CG125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	16.500.000
1342	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	18.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1343	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.700.000
1344	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	15.300.000
1345	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF150-11	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,40	18.700.000
1346	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF100-4CF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	9.800.000
1347	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-III	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.100.000
1348	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
1349	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.000.000
1350	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.500.000
1351	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	10.700.000
1352	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	152.000.000
1353	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	85.000.000
1354	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	131.000.000
1355	Xe mô tô hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	152,00	38.900.000
1356	Xe mô tô hai bánh	MEGELLI	125R	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	30.000.000
1357	Xe mô tô hai bánh	MEGELLI	125S	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	30.000.000
1358	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.064,00	516.200.000
1359	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.151,00	380.000.000
1360	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	Nhập khẩu từ nước ngoài	744,00	250.000.000
1361	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	Nhập khẩu từ nước ngoài	744,00	313.000.000
1362	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	Nhập khẩu từ nước ngoài	744,00	313.000.000
1363	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	356.000.000
1364	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V9 BOBBER	Nhập khẩu từ nước ngoài	853,00	415.000.000
1365	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V85 TT	Nhập khẩu từ nước ngoài	853,00	465.000.000
1366	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 STONE	Nhập khẩu từ nước ngoài	853,00	385.000.000
1367	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	853,00	405.000.000
1368	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	STELVIO 1200 4V	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.151,00	574.000.000
1369	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7II RACER	Nhập khẩu từ nước ngoài	744,00	313.000.000
1370	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	Nhập khẩu từ nước ngoài	675,00	389.000.000
1371	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	343.000.000
1372	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	343.000.000
1373	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.078,40	404.800.000
1374	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	786.000.000
1375	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	786.000.000
1376	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	757.000.000
1377	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	343.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1378	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSSO 800	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	302.000.000
1379	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 1090	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.078,00	404.800.000
1380	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	RUSH	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	985.600.000
1381	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 AGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	798,00	330.000.000
1382	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	786.000.000
1383	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000R	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	786.000.000
1384	Xe mô tô hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 CAFE RACER	Nhập khẩu từ nước ngoài	961,00	329.800.000
1385	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	106.700.000
1386	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	38.500.000
1387	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	98.000.000
1388	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	98.000.000
1389	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	29.700.000
1390	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	80.000.000
1391	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	78.000.000
1392	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,90	32.000.000
1393	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,90	32.000.000
1394	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	44.000.000
1395	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	Nhập khẩu từ nước ngoài	99,90	58.000.000
1396	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	Nhập khẩu từ nước ngoài	99,90	58.000.000
1397	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	42.700.000
1398	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	68.500.000
1399	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	69.800.000
1400	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	TWEET (LW2BAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	151,00	29.900.000
1401	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	68.000.000
1402	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T-A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	190,00	112.200.000
1403	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT ELYSÉO	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	60.000.000
1404	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT VIVACITY	Nhập khẩu từ nước ngoài	100,00	35.000.000
1405	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SATELIS RS 400I	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	230.000.000
1406	Xe mô tô hai bánh	PHOENIX	R300	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	55.000.000
1407	Xe mô tô hai bánh	PHOENIX	R350	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,00	65.000.000
1408	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	Nhập khẩu từ nước ngoài	460,00	221.000.000
1409	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	55.800.000
1410	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	42.000.000
1411	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,50	52.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1412	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	95.300.000
1413	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	200.000.000
1414	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	405.000.000
1415	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	85.000.000
1416	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	104.500.000
1417	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	60.000.000
1418	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	124.400.000
1419	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,40	123.000.000
1420	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	100.000.000
1421	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	Nhập khẩu từ nước ngoài	96,00	37.000.000
1422	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.009,00	134.800.000
1423	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X9	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	47.000.000
1424	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	68.400.000
1425	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	67.500.000
1426	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,50	79.500.000
1427	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	69.300.000
1428	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	96,00	30.900.000
1429	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	71.000.000
1430	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	82.400.000
1431	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	64.700.000
1432	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	69.300.000
1433	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	75.500.000
1434	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	Sản xuất, lắp ráp trong nước	96,00	37.000.000
1435	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	Sản xuất, lắp ráp trong nước	96,20	37.000.000
1436	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	Sản xuất, lắp ráp trong nước	96,00	32.300.000
1437	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-221	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	89.900.000
1438	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-211	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	91.400.000
1439	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 300 ABS-719	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	135.000.000
1440	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE-501	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	67.000.000
1441	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-519	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	115.800.000
1442	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-419	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	132.400.000
1443	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125 IGET-920	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	67.900.000
1444	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 400 HPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	235.000.000
1445	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	159.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1446	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-105	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	158.600.000
1447	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE-100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	57.000.000
1448	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 75TH ABS-517	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	112.000.000
1449	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 150 ABS-301	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	137.000.000
1450	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IGET-921	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	66.000.000
1451	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 STFT ABS-418	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	110.000.000
1452	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 STFT ABS-518	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	98.400.000
1453	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 400 HPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	330.000.000
1454	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 ABS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	126.500.000
1455	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	448.500.000
1456	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,00	660.000.000
1457	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,00	455.000.000
1458	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 10 ANNIVERSARIO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	431.200.000
1459	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	SPRINT 125 JUSTIN BIEBER X VESPA	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	123.100.000
1460	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	58.200.000
1461	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	103.800.000
1462	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	119.800.000
1463	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	88.600.000
1464	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	39.800.000
1465	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	39.800.000
1466	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	37.900.000
1467	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,50	52.500.000
1468	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	52.700.000
1469	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	57.500.000
1470	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	54.600.000
1471	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	54.600.000
1472	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	56.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1473	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	71.500.000
1474	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	71.500.000
1475	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,50	70.700.000
1476	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,50	56.000.000
1477	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	67.900.000
1478	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	71.600.000
1479	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	82.400.000
1480	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	84.200.000
1481	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	86.000.000
1482	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	93.900.000
1483	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	87.900.000
1484	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	86.000.000
1485	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	87.900.000
1486	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	79.800.000
1487	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	74.200.000
1488	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	79.800.000
1489	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	90.900.000
1490	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	91.000.000
1491	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	88.500.000
1492	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	108.200.000
1493	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,00	115.000.000
1494	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	122.600.000
1495	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	63.900.000
1496	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	63.900.000
1497	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	107.800.000
1498	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	61.000.000
1499	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	65.000.000
1500	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	63.100.000
1501	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	67.900.000
1502	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	67.900.000
1503	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,50	74.500.000
1504	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	151,00	112.000.000
1505	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	80.700.000
1506	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	150.700.000
1507	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,50	76.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1508	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	Nhập khẩu từ nước ngoài	151,00	122.000.000
1509	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	74.000.000
1510	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	68.700.000
1511	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	80.700.000
1512	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	65.000.000
1513	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	64.000.000
1514	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	66.000.000
1515	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	76.800.000
1516	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	82.600.000
1517	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	69.700.000
1518	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	69.500.000
1519	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	82.200.000
1520	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,50	79.500.000
1521	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	66.800.000
1522	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	66.800.000
1523	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	77.500.000
1524	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	86.500.000
1525	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	81.400.000
1526	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	Sản xuất, lắp ráp trong nước	96,00	37.200.000
1527	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125IE	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	139.900.000
1528	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T-3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	48.000.000
1529	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V IE	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	95.300.000
1530	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE (M47/2/01)	Nhập khẩu từ nước ngoài	244,30	200.000.000
1531	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	65.000.000
1532	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-150	Nhập khẩu từ nước ngoài	151,00	70.000.000
1533	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8-150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,60	82.500.000
1534	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300IE ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	278,00	295.000.000
1535	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300	Nhập khẩu từ nước ngoài	278,00	138.900.000
1536	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	143.200.000
1537	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250IE (M45/1/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	244,30	131.500.000
1538	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250IE	Nhập khẩu từ nước ngoài	244,30	120.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1539	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 (M44/3/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	75.000.000
1540	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE (M68/1/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	104.500.000
1541	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68/3/00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	113.600.000
1542	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 IE	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	122.800.000
1543	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALVOLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	179.000.000
1544	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI	Nhập khẩu từ nước ngoài	278,00	197.000.000
1545	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X10 125IE	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	139.900.000
1546	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 ABS-511	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	93.900.000
1547	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300 ABS-712	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	129.000.000
1548	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IGET-111	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	48.900.000
1549	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-611	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	115.000.000
1550	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS TOURING 300 ABS-718	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	131.000.000
1551	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE-110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	40.500.000
1552	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	155.000.000
1553	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX200	Nhập khẩu từ nước ngoài	197,00	120.000.000
1554	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-131	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	75.000.000
1555	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	87.900.000
1556	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 50-100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,90	39.900.000
1557	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	139.000.000
1558	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	Nhập khẩu từ nước ngoài	278,30	139.000.000
1559	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-724	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	89.900.000
1560	Xe mô tô hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	33.500.000
1561	Xe mô tô hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150-19A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	35.000.000
1562	Xe mô tô hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	30.000.000
1563	Xe mô tô hai bánh	QJIANG	QJ125-11	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	30.000.000
1564	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	CB170R	Nhập khẩu từ nước ngoài	168,00	22.000.000
1565	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	20.000.000
1566	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	CB125R	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	27.000.000
1567	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	Nhập khẩu từ nước ngoài	170,00	33.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1568	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	NC170	Nhập khẩu từ nước ngoài	170,00	33.300.000
1569	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	RB250	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	37.800.000
1570	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	142,20	25.300.000
1571	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD300E-9B	Nhập khẩu từ nước ngoài	273,00	60.000.000
1572	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD350E-9B	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,00	42.000.000
1573	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	19.000.000
1574	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	19.000.000
1575	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	19.000.000
1576	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	142,20	59.900.000
1577	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	142,20	59.900.000
1578	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G-2	Nhập khẩu từ nước ngoài	142,20	59.900.000
1579	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	346,00	61.000.000
1580	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	Nhập khẩu từ nước ngoài	499,00	178.000.000
1581	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	Nhập khẩu từ nước ngoài	499,00	178.000.000
1582	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	499,00	175.000.000
1583	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	SCRAM 411	Nhập khẩu từ nước ngoài	411,00	141.400.000
1584	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	METEOR 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	349,34	135.000.000
1585	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI	Nhập khẩu từ nước ngoài	499,00	127.300.000
1586	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET EFI	Nhập khẩu từ nước ngoài	499,00	128.500.000
1587	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET ES350	Nhập khẩu từ nước ngoài	346,00	80.000.000
1588	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	346,00	80.100.000
1589	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	349,34	126.500.000
1590	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	535,00	137.000.000
1591	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	411,00	149.000.000
1592	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT 650	Nhập khẩu từ nước ngoài	648,00	183.900.000
1593	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	INTERCEPTOR INT 650	Nhập khẩu từ nước ngoài	648,00	192.000.000
1594	Xe mô tô hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T-13A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	108,00	35.000.000
1595	Xe mô tô hai bánh	SACHS	MADASS 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	119,70	14.500.000
1596	Xe mô tô hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	35.000.000
1597	Xe mô tô hai bánh	SACHS	SACHS	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	25.000.000
1598	Xe mô tô hai bánh	SACHS	AMICI	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	35.000.000
1599	Xe mô tô hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.524,00	788.000.000
1600	Xe mô tô hai bánh	SAXON	CROWN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.573,00	699.000.000
1601	Xe mô tô hai bánh	SAXON	FIRESTORM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.573,00	699.000.000
1602	Xe mô tô hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T-13A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	20.300.000
1603	Xe mô tô hai bánh	SFM	MADASS 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	119,70	19.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1604	Xe mô tô hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	14.400.000
1605	Xe mô tô hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (TYPE 06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	10.900.000
1606	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CAFE MEGA	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,00	55.000.000
1607	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CENTAUR SIAM	Nhập khẩu từ nước ngoài	145,00	56.100.000
1608	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CENTAUR TRACKER	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,00	62.400.000
1609	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CT400	Nhập khẩu từ nước ngoài	397,20	88.500.000
1610	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	SCRAMBLER 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	397,20	77.000.000
1611	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	SOLO-R CATCHER 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,00	55.000.000
1612	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CARINO	Nhập khẩu từ nước ngoài	129,00	44.000.000
1613	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT-40	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	13.300.000
1614	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO	TODAY	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	20.300.000
1615	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	C170	Nhập khẩu từ nước ngoài	168,00	29.300.000
1616	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	168,00	29.300.000
1617	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E-6B	Nhập khẩu từ nước ngoài	273,00	36.000.000
1618	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E-6	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,00	42.000.000
1619	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	USA SH170	Nhập khẩu từ nước ngoài	168,00	29.300.000
1620	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	21.000.000
1621	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,70	53.800.000
1622	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	16.000.000
1623	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	16.000.000
1624	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	250.000.000
1625	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	805,00	135.500.000
1626	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.783,00	576.000.000
1627	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	638,00	266.000.000
1628	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DL 650	Nhập khẩu từ nước ngoài	645,00	266.000.000
1629	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	300.000.000
1630	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	300.000.000
1631	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,40	32.000.000
1632	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GEMMA	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	99.000.000
1633	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	645,00	291.000.000
1634	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	35.000.000
1635	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	21.000.000
1636	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR600	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	200.000.000
1637	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR750	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,00	285.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1638	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.340,00	394.000.000
1639	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.340,00	394.000.000
1640	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.340,00	394.000.000
1641	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	386.100.000
1642	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	44.000.000
1643	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	44.000.000
1644	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.340,00	610.000.000
1645	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	24.000.000
1646	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	210.000.000
1647	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.783,00	576.000.000
1648	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RGV120	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,70	55.400.000
1649	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RGX 120	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,70	30.000.000
1650	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,70	22.500.000
1651	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,00	52.000.000
1652	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,30	53.500.000
1653	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,70	22.500.000
1654	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	Nhập khẩu từ nước ngoài	156,00	77.000.000
1655	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	22.900.000
1656	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ST250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	250.000.000
1657	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	TU250X	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	179.000.000
1658	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	24.500.000
1659	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	199,00	249.000.000
1660	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,00	26.700.000
1661	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.783,00	576.000.000
1662	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,50	24.600.000
1663	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AKIRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	20.300.000
1664	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AVENIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	60.000.000
1665	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	99.000.000
1666	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.157,00	341.000.000
1667	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.360,00	341.000.000
1668	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	199,00	73.500.000
1669	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DL1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	369.000.000
1670	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DZ250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	99.000.000
1671	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EPICURO	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	57.000.000
1672	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FIX	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	26.000.000
1673	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	99.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1674	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	M10	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	7.500.000
1675	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	32.300.000
1676	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	55.400.000
1677	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ROYAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	17.400.000
1678	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	55.400.000
1679	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	52.400.000
1680	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SINGER	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,00	55.400.000
1681	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SW1	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	99.000.000
1682	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UC	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	55.000.000
1683	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	28.300.000
1684	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	112,80	28.300.000
1685	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	28.300.000
1686	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V50	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	19.800.000
1687	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	17.400.000
1688	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VR1500	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.500,00	341.000.000
1689	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	19.500.000
1690	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SFV650	Nhập khẩu từ nước ngoài	650,00	430.000.000
1691	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	25.900.000
1692	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	25.300.000
1693	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	23.400.000
1694	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST 110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	14.000.000
1695	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,00	44.000.000
1696	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	147,00	50.000.000
1697	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	147,00	50.000.000
1698	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	147,30	45.600.000
1699	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	69.500.000
1700	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,00	44.500.000
1701	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,50	67.000.000
1702	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	25.400.000
1703	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	29.000.000
1704	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	29.000.000
1705	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	29.000.000
1706	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1707	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.200.000
1708	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.200.000
1709	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	20.900.000
1710	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	21.800.000
1711	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	47.700.000
1712	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	50.200.000
1713	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	49.000.000
1714	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	15.600.000
1715	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	17.900.000
1716	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	16.500.000
1717	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	22.500.000
1718	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.500.000
1719	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	14.200.000
1720	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCDL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	14.200.000
1721	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	14.200.000
1722	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	14.500.000
1723	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	17.400.000
1724	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	14.500.000
1725	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	17.400.000
1726	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	14.500.000
1727	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	17.400.000
1728	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,00	44.700.000
1729	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,00	46.600.000
1730	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	31.000.000
1731	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UE125RT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	31.000.000
1732	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	29.800.000
1733	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	30.900.000
1734	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	21.000.000
1735	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	20.500.000
1736	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	20.500.000
1737	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	20.500.000
1738	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,70	20.500.000
1739	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	21.800.000
1740	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	20.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1741	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	22.000.000
1742	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	22.700.000
1743	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GD110HU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	112,80	27.972.000
1744	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GD110HU	Nhập khẩu từ nước ngoài	112,80	28.500.000
1745	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	30.800.000
1746	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,10	30.800.000
1747	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	1500VL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.500,00	341.000.000
1748	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	35.000.000
1749	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	297.000.000
1750	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HJ125K-A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	30.000.000
1751	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,00	60.000.000
1752	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	50.000.000
1753	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	147,30	41.500.000
1754	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,30	68.300.000
1755	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	147,30	38.500.000
1756	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,30	63.900.000
1757	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RU110U	Sản xuất, lắp ráp trong nước	109,00	17.200.000
1758	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN STREET F/I	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,30	48.600.000
1759	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GIXXER SF250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	61.500.000
1760	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM1050ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.037,00	419.000.000
1761	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GIXXER 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	58.500.000
1762	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	154,90	46.500.000
1763	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM250SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	132.900.000
1764	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AVENIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,00	60.000.000
1765	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	B-KING (GSX1300BK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.340,00	465.000.000
1766	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 EXECUTIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	638,00	266.000.000
1767	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	C 750	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,00	285.000.000
1768	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EN125-2F	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	25.500.000
1769	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FX	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	26.000.000
1770	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GK75A	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	218.000.000
1771	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	442.000.000
1772	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,30	66.600.000
1773	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300R HAYABUSA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.299,00	394.000.000
1774	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	474.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1775	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000K7	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	474.400.000
1776	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,30	60.400.000
1777	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R600	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	442.000.000
1778	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R750	Nhập khẩu từ nước ngoài	750,00	534.000.000
1779	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	399.900.000
1780	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000A	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	415.000.000
1781	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	LC400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	210.000.000
1782	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T-8A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	30.000.000
1783	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T-8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	30.000.000
1784	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	STINGER	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,00	55.400.000
1785	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.037,00	369.000.000
1786	Xe mô tô hai bánh	SYM	FIDDLE II	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	17.500.000
1787	Xe mô tô hai bánh	SYM	PHONY 125S	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	37.000.000
1788	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	37.000.000
1789	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	23.300.000
1790	Xe mô tô hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.000.000
1791	Xe mô tô hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	50,00	15.700.000
1792	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	13.300.000
1793	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	11.800.000
1794	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	14.000.000
1795	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	13.000.000
1796	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,90	15.900.000
1797	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,90	15.900.000
1798	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	31.000.000
1799	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	27.000.000
1800	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	25.500.000
1801	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	22.500.000
1802	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	21.500.000
1803	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	22.500.000
1804	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	35.000.000
1805	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	22.000.000
1806	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	33.700.000
1807	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	50,00	15.300.000
1808	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	14.500.000
1809	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	50,00	13.800.000
1810	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	13.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1811	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	13.800.000
1812	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	14.200.000
1813	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT SR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	12.500.000
1814	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	11.500.000
1815	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANTII	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	9.800.000
1816	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	13.900.000
1817	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	13.900.000
1818	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	15.500.000
1819	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	18.600.000
1820	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	19.700.000
1821	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	16.300.000
1822	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	17.400.000
1823	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	14.500.000
1824	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	25.000.000
1825	Xe mô tô hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,10	15.000.000
1826	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 170	Sản xuất, lắp ráp trong nước	168,90	39.000.000
1827	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	44.000.000
1828	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	29.000.000
1829	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	39.000.000
1830	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	168,90	55.000.000
1831	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	123,00	23.800.000
1832	Xe mô tô hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	23.000.000
1833	Xe mô tô hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	20.000.000
1834	Xe mô tô hai bánh	SYM	EX50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	50,00	8.800.000
1835	Xe mô tô hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	32.000.000
1836	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,90	15.900.000
1837	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,90	16.900.000
1838	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	33.500.000
1839	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	31.500.000
1840	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	33.000.000
1841	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	31.000.000
1842	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	34.000.000
1843	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	29.300.000
1844	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	28.000.000
1845	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	30.300.000
1846	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	28.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1847	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	29.300.000
1848	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	30.000.000
1849	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	28.000.000
1850	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	25.000.000
1851	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	23.000.000
1852	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	20.000.000
1853	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	22.500.000
1854	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	30.000.000
1855	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	33.800.000
1856	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	31.800.000
1857	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	30.800.000
1858	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	26.000.000
1859	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	24.000.000
1860	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	23.000.000
1861	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	22.000.000
1862	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	20.500.000
1863	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	18.500.000
1864	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	32.000.000
1865	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	32.000.000
1866	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	13.700.000
1867	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.500.000
1868	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	10.500.000
1869	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	13.900.000
1870	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,20	13.300.000
1871	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELITE-VV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	22.100.000
1872	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	15.000.000
1873	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	15.500.000
1874	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	18.600.000
1875	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	19.700.000
1876	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	19.900.000
1877	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	16.300.000
1878	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	17.400.000
1879	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,00	17.600.000
1880	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	14.500.000
1881	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	25.000.000
1882	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	23.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1883	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	29.000.000
1884	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,10	27.500.000
1885	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	37.000.000
1886	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	168,90	39.000.000
1887	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	42.000.000
1888	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	44.000.000
1889	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	28.500.000
1890	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	28.500.000
1891	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK-VVC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	168,90	39.000.000
1892	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR X-VE2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	123,00	24.300.000
1893	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	33.800.000
1894	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	31.800.000
1895	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	30.800.000
1896	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.100.000
1897	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	123,00	25.500.000
1898	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	123,00	24.000.000
1899	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110+-SDM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	16.500.000
1900	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	21.500.000
1901	Xe mô tô hai bánh	SYM	TUSCANY 150-VW5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,60	44.000.000
1902	Xe mô tô hai bánh	SYM	PRITI 125-VH2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	26.500.000
1903	Xe mô tô hai bánh	SYM	NAGA 150-VSK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,60	47.300.000
1904	Xe mô tô hai bánh	SYM	CELLO (XS125T-12)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	16.000.000
1905	Xe mô tô hai bánh	SYM	CELLO (XS50QT-2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	12.100.000
1906	Xe mô tô hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T-16)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	34.000.000
1907	Xe mô tô hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W-6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	171,20	70.000.000
1908	Xe mô tô hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1-6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	11.600.000
1909	Xe mô tô hai bánh	SYM	VIENNA 125 (AW12W)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	30.000.000
1910	Xe mô tô hai bánh	SYM	VIENNA 50 (AW05W)	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	14.000.000
1911	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	50,00	15.400.000
1912	Xe mô tô hai bánh	SYM	ABELA-V3A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	111,00	26.000.000
1913	Xe mô tô hai bánh	SYM	BONUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	29.000.000
1914	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	15.500.000
1915	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	16.200.000
1916	Xe mô tô hai bánh	SYM	FANCY VXA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	34.000.000
1917	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	174,50	47.700.000
1918	Xe mô tô hai bánh	SYM	POWER HI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	81,40	10.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1919	Xe mô tô hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	32.500.000
1920	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	123,00	26.000.000
1921	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYM Z1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,00	11.100.000
1922	Xe mô tô hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	37.300.000
1923	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SDK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	108,00	16.400.000
1924	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA-VW2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	31.700.000
1925	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY 125-VAM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	24.000.000
1926	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL 125-VEB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,60	23.500.000
1927	Xe mô tô hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	21.700.000
1928	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150-18	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	14.800.000
1929	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150GY-2	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	14.800.000
1930	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150T-28	Nhập khẩu từ nước ngoài	148,00	27.000.000
1931	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	TM100T-16	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	14.000.000
1932	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	TM50QT-3	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,60	11.000.000
1933	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	32.000.000
1934	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	24.000.000
1935	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG SC150EL	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	32.000.000
1936	Xe mô tô hai bánh	TRAVERTSON	V-REX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	980.000.000
1937	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	397.000.000
1938	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	350.000.000
1939	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	319.900.000
1940	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	350.000.000
1941	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	356.000.000
1942	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	410.000.000
1943	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	397.000.000
1944	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	569.000.000
1945	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	422.000.000
1946	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	360.000.000
1947	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	Nhập khẩu từ nước ngoài	674,00	320.000.000
1948	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	Nhập khẩu từ nước ngoài	675,00	320.000.000
1949	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.050,00	437.200.000
1950	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	349.000.000
1951	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	374.000.000
1952	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	341.000.000
1953	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	601.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1954	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	341.000.000
1955	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	601.000.000
1956	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.596,00	341.000.000
1957	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	441.300.000
1958	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.300,00	661.000.000
1959	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.050,00	424.600.000
1960	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	410.000.000
1961	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	641.000.000
1962	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	395.000.000
1963	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.159,60	569.900.000
1964	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.159,60	659.900.000
1965	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT (LRH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	419.000.000
1966	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT (L101)	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	269.900.000
1967	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 BOND EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	789.000.000
1968	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT ARAGON EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	484.900.000
1969	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 850 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	359.900.000
1970	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	423.000.000
1971	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER SANDSTORM	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	459.000.000
1972	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 STEVE MCQUEEN EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.197,00	699.000.000
1973	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER TFC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	839.000.000
1974	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN GOLDLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	399.000.000
1975	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	453.000.000
1976	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.458,00	959.000.000
1977	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	369.000.000
1978	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 900	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	409.000.000
1979	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT TRIPLE BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.458,00	999.000.000
1980	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	269.900.000
1981	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XRX LRH	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.215,00	754.000.000
1982	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	765,00	364.900.000
1983	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN BREITLING EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.197,00	759.000.000
1984	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.160,00	619.000.000
1985	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT EXPLORER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.160,00	659.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
1986	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY EXPLORER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.160,00	679.000.000
1987	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.160,00	639.000.000
1988	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 900	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	363.900.000
1989	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK DGR LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	607.000.000
1990	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE MOTO2 TM EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	765,00	544.900.000
1991	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	169.900.000
1992	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	189.900.000
1993	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY ARAGON EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	509.900.000
1994	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 X	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	499.000.000
1995	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 660	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	279.900.000
1996	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON FINAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	647.000.000
1997	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 1200 RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	623.000.000
1998	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT 660-TRIPLE TRIBUTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	284.000.000
1999	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	420.900.000
2000	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	AMERICA	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	373.900.000
2001	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	619.000.000
2002	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SPEEDMASTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	596.300.000
2003	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110TH EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	865,00	397.000.000
2004	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XCX LOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.215,00	773.000.000
2005	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	65.600.000
2006	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.215,00	703.600.000
2007	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LHR	Nhập khẩu từ nước ngoài	765,00	403.000.000
2008	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LRH	Nhập khẩu từ nước ngoài	765,00	402.600.000
2009	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	765,00	430.000.000
2010	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	765,00	336.300.000
2011	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XCX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.215,00	640.000.000
2012	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XR	Nhập khẩu từ nước ngoài	800,00	349.900.000
2013	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	299.900.000
2014	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.050,00	650.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2015	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER XCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	800,00	695.000.000
2016	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER XRX LRH	Nhập khẩu từ nước ngoài	800,00	593.600.000
2017	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.197,00	649.000.000
2018	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	559.000.000
2019	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	599.000.000
2020	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XRT	Nhập khẩu từ nước ngoài	800,00	459.000.000
2021	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.197,00	589.000.000
2022	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	589.000.000
2023	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 DIAMOND	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	579.000.000
2024	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 ACE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	589.000.000
2025	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON TFC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	849.000.000
2026	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 TFC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.458,00	1.300.000.000
2027	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BUD EKINS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	589.000.000
2028	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	499.900.000
2029	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY PRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	888,00	529.900.000
2030	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BUD EKINS	Nhập khẩu từ nước ngoài	900,00	419.000.000
2031	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.458,00	869.000.000
2032	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.458,00	899.000.000
2033	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	619.000.000
2034	Xe mô tô hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	Nhập khẩu từ nước ngoài	177,40	26.000.000
2035	Xe mô tô hai bánh	TVS	APACHE RTR160	Nhập khẩu từ nước ngoài	159,70	25.000.000
2036	Xe mô tô hai bánh	TVS	METRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	99,70	10.000.000
2037	Xe mô tô hai bánh	TVS	ROCK Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,50	23.500.000
2038	Xe mô tô hai bánh	TVS	STAR LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	99,70	11.000.000
2039	Xe mô tô hai bánh	TVS	TORMAX 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	148,70	29.600.000
2040	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	26.600.000
2041	Xe mô tô hai bánh	TVS	DAZZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,60	21.000.000
2042	Xe mô tô hai bánh	TVS	CALLISTO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,76	32.200.000
2043	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 XT	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	34.100.000
2044	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE XP	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	31.200.000
2045	Xe mô tô hai bánh	TVS	CALLISTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,70	25.600.000
2046	Xe mô tô hai bánh	TVS	NEO X3I(CW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,60	15.600.000
2047	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,50	52.000.000
2048	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,50	52.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2049	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,50	50.000.000
2050	Xe mô tô hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	55.000.000
2051	Xe mô tô hai bánh	VENTO	V THUNDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	100.000.000
2052	Xe mô tô hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	40.000.000
2053	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTOM R4I	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,50	42.000.000
2054	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	HAMMER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	528.000.000
2055	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	MAGNUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	490.000.000
2056	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.634,00	541.000.000
2057	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	606.700.000
2058	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.737,00	700.000.000
2059	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	787.000.000
2060	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISSION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	310.000.000
2061	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION 8-BALL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	700.000.000
2062	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	CROSS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	528.000.000
2063	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	HAMMER 8-BALL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.731,00	528.000.000
2064	Xe mô tô hai bánh	WANGYE	WY150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,40	16.500.000
2065	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY100T	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,20	14.000.000
2066	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	20.000.000
2067	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY50QT	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,60	13.000.000
2068	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY50QT-9 (REDSUN 50)	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,60	12.500.000
2069	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	125ZR	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,30	242.000.000
2070	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,30	242.000.000
2071	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	40.000.000
2072	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	43.500.000
2073	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	59.000.000
2074	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	40.000.000
2075	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	40.000.000
2076	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	40.000.000
2077	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	DT125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,00	43.500.000
2078	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	45.000.000
2079	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,80	45.500.000
2080	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZER	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	54.400.000
2081	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	290.000.000
2082	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	70.000.000
2083	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	56.200.000
2084	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	80.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2085	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	689,00	240.500.000
2086	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	284.900.000
2087	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,80	67.500.000
2088	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ150I	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,80	68.900.000
2089	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ16	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	80.000.000
2090	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ6	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	300.000.000
2091	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ8	Nhập khẩu từ nước ngoài	779,00	363.500.000
2092	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	70.000.000
2093	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	70.000.000
2094	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	40.000.000
2095	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	35.600.000
2096	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JYM125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,70	22.000.000
2097	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	185.300.000
2098	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	150.000.000
2099	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	22.200.000
2100	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	105.000.000
2101	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	Nhập khẩu từ nước ngoài	302,60	139.000.000
2102	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,60	129.000.000
2103	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	Nhập khẩu từ nước ngoài	321,00	129.000.000
2104	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	416.000.000
2105	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	404.500.000
2106	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT09A	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	404.500.000
2107	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,90	39.000.000
2108	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NM-X	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	80.000.000
2109	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R1	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	380.000.000
2110	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	118.000.000
2111	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	70.000.000
2112	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R6	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	295.000.000
2113	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	35.500.000
2114	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	Nhập khẩu từ nước ngoài	134,40	66.000.000
2115	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,30	60.000.000
2116	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SR400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	240.000.000
2117	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.854,00	535.500.000
2118	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.199,00	252.500.000
2119	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TENERE	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	182.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2120	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TFX	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,80	75.200.000
2121	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	Nhập khẩu từ nước ngoài	499,00	232.800.000
2122	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	530,00	275.000.000
2123	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	530,00	232.800.000
2124	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	530,00	482.000.000
2125	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	339.000.000
2126	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	176.000.000
2127	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.304,00	252.500.000
2128	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.304,00	252.500.000
2129	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	99.000.000
2130	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VMAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.679,00	535.500.000
2131	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	19.800.000
2132	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	182.000.000
2133	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	182.000.000
2134	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XABRE	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,80	100.000.000
2135	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XJ6	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	182.000.000
2136	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR 900	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	330.000.000
2137	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XT660R	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	269.400.000
2138	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	Nhập khẩu từ nước ngoài	660,00	269.000.000
2139	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XTZ125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,60	30.000.000
2140	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	Nhập khẩu từ nước ngoài	942,00	252.500.000
2141	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,30	40.500.000
2142	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YB125SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,60	39.000.000
2143	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YBR125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,00	30.000.000
2144	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YBR250	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,30	130.000.000
2145	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	Nhập khẩu từ nước ngoài	599,00	204.000.000
2146	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	23B3	Nhập khẩu từ nước ngoài	113,00	22.500.000
2147	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	99.000.000
2148	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	400,00	232.800.000
2149	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	Nhập khẩu từ nước ngoài	891,00	259.000.000
2150	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CP250	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	185.300.000
2151	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C1063	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.063,00	259.000.000
2152	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FJR1300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.300,00	305.000.000
2153	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	19.800.000
2154	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.670,00	535.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2155	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.300,00	305.000.000
2156	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,00	51.500.000
2157	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SRX 400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	240.000.000
2158	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SS	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	55.400.000
2159	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TIARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	120,00	43.500.000
2160	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STRYKER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.304,00	30.500.000
2161	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-MAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.679,00	535.500.000
2162	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-MAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.998,00	265.500.000
2163	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	50.000.000
2164	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	240.000.000
2165	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,00	295.000.000
2166	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	Nhập khẩu từ nước ngoài	398,00	240.000.000
2167	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	18.000.000
2168	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR450F	Nhập khẩu từ nước ngoài	450,00	240.000.000
2169	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XJR400	Nhập khẩu từ nước ngoài	399,00	240.000.000
2170	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	530,00	425.000.000
2171	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVS650	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	295.000.000
2172	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVZ13	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.300,00	305.000.000
2173	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XZ400	Nhập khẩu từ nước ngoài	400,00	232.800.000
2174	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Y110SS	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	55.400.000
2175	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	77.000.000
2176	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF600R	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	295.000.000
2177	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	36.500.000
2178	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BW'S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	59.000.000
2179	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	134,40	26.300.000
2180	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	134,40	40.000.000
2181	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	Sản xuất, lắp ráp trong nước	134,40	31.500.000
2182	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	22.600.000
2183	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	31.500.000
2184	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	20.600.000
2185	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	23.000.000
2186	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	101,80	20.600.000
2187	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	20.800.000
2188	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	28.900.000
2189	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	27.400.000
2190	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	24.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2191	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	20.600.000
2192	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	25.000.000
2193	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	15.000.000
2194	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	16.500.000
2195	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	20.000.000
2196	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	20.000.000
2197	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	17.000.000
2198	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	17.000.000
2199	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	24.000.000
2200	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	33.900.000
2201	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	38.000.000
2202	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	45.000.000
2203	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	51.000.000
2204	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	21.000.000
2205	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	101,80	11.000.000
2206	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	14.700.000
2207	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	Sản xuất, lắp ráp trong nước	101,80	11.000.000
2208	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	14.400.000
2209	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TFX 150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	75.100.000
2210	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TZX150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	150,00	75.200.000
2211	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	18.500.000
2212	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	28.000.000
2213	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.000,00	404.500.000
2214	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	33.500.000
2215	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	134,40	36.000.000
2216	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,80	45.500.000
2217	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZN150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,00	54.000.000
2218	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZN150	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	58.300.000
2219	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	30.000.000
2220	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	30.000.000
2221	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	36.400.000
2222	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	39.900.000
2223	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	41.000.000
2224	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	23.200.000
2225	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	21.300.000
2226	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,00	19.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2227	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	19.500.000
2228	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	19.500.000
2229	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	18.500.000
2230	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	21.300.000
2231	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GPD150-A	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	82.000.000
2232	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ25	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	58.300.000
2233	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAJESTY	Nhập khẩu từ nước ngoài	152,00	60.000.000
2234	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	27.400.000
2235	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	28.900.000
2236	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	24.200.000
2237	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	32.000.000
2238	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	52.700.000
2239	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT10	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	469.000.000
2240	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 9	Nhập khẩu từ nước ngoài	890,00	369.000.000
2241	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	46.000.000
2242	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	50.900.000
2243	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	86.500.000
2244	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-BBN1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	55.300.000
2245	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	47.600.000
2246	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	50.600.000
2247	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-07	Nhập khẩu từ nước ngoài	689,00	239.000.000
2248	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09	Nhập khẩu từ nước ngoài	890,00	299.000.000
2249	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	499.000.000
2250	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TENERE 700	Nhập khẩu từ nước ngoài	689,00	369.000.000
2251	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR 155R	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,09	65.400.000
2252	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR900	Nhập khẩu từ nước ngoài	890,00	359.000.000
2253	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR155R	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	79.000.000
2254	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VPG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	30.100.000
2255	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (DOXOU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,79	33.900.000
2256	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M MONSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	87.000.000
2257	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	29.000.000
2258	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	25.800.000
2259	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	30.100.000
2260	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	37.000.000
2261	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BW'S-1CN1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	24.500.000
2262	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XS155R	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	77.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2263	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	22.200.000
2264	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	21.100.000
2265	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	23.900.000
2266	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XMAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,80	122.100.000
2267	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	292,00	139.000.000
2268	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	569.000.000
2269	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	890,00	319.000.000
2270	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	562,00	409.000.000
2271	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX TECH MAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	562,00	360.000.000
2272	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	27.900.000
2273	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	38.300.000
2274	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	28.600.000
2275	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	32.400.000
2276	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NEOS-BFM4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,30	50.000.000
2277	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R7	Nhập khẩu từ nước ngoài	689,00	269.000.000
2278	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	30.900.000
2279	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	51.000.000
2280	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	48.000.000
2281	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	54.700.000
2282	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AEROX 155VVA	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,09	42.400.000
2283	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	E32ME QIBX125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	30.400.000
2284	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER9GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	890,00	419.000.000
2285	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AEROX S	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,09	49.800.000
2286	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GT150 FAZER	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	40.700.000
2287	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR700	Nhập khẩu từ nước ngoài	689,00	245.000.000
2288	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X RIDE 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	26.700.000
2289	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT R-SPEC	Nhập khẩu từ nước ngoài	941,00	275.000.000
2290	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,80	109.800.000
2291	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,96	27.400.000
2292	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,96	28.300.000
2293	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX 300 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	292,00	261.800.000
2294	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 WORLD GP 60TH ANNIVERSARY LIVERY	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,79	34.100.000
2295	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,86	38.200.000
2296	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,86	36.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2297	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FASCINO S 125FI HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	40.800.000
2298	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FASCINO 125FI HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	35.200.000
2299	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	48.700.000
2300	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	33.300.000
2301	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7P	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	29.200.000
2302	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR 155	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,09	73.800.000
2303	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JOG	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	19.800.000
2304	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-16S	Nhập khẩu từ nước ngoài	153,00	80.000.000
2305	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ1-N	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	234.000.000
2306	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GLADIATOR DX125	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,70	43.500.000
2307	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	35.500.000
2308	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150 MOVISTAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	37.000.000
2309	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT09	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	319.000.000
2310	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09SP ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	276.000.000
2311	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MTN 320	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,00	129.000.000
2312	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX 155 ABS	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	50.000.000
2313	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 5P11	Nhập khẩu từ nước ngoài	132,60	36.000.000
2314	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15 movistar	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	80.000.000
2315	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R25	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,00	119.900.000
2316	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R3	Nhập khẩu từ nước ngoài	321,00	129.000.000
2317	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	RIM	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	254.000.000
2318	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	101,80	20.000.000
2319	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SDR	Nhập khẩu từ nước ngoài	195,00	70.000.000
2320	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	25.500.000
2321	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	45.000.000
2322	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	22.200.000
2323	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,80	56.200.000
2324	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-IXION R	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	55.200.000
2325	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.063,00	252.500.000
2326	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X-1 (JT110)	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,30	23.200.000
2327	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XABRE 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,80	59.000.000
2328	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XV250P	Nhập khẩu từ nước ngoài	248,00	236.000.000
2329	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVS950A	Nhập khẩu từ nước ngoài	942,00	252.500.000
2330	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF155	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	93.000.000
2331	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R1	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	254.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2332	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	24.000.000
2333	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R15	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	110.000.000
2334	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R25	Nhập khẩu từ nước ngoài	25,00	119.900.000
2335	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Z110	Nhập khẩu từ nước ngoài	113,00	22.500.000
2336	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Z125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	40.500.000
2337	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ZY125T-3	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	40.500.000
2338	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C125Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	242.000.000
2339	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	941,00	275.000.000
2340	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	942,00	259.000.000
2341	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-09 (FZ09EC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	847,00	290.000.000
2342	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	F26N	Sản xuất, lắp ráp trong nước	250,00	99.000.000
2343	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	F26N	Nhập khẩu từ nước ngoài	600,00	300.000.000
2344	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	101,80	31.000.000
2345	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	45.500.000
2346	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	49.600.000
2347	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,80	48.200.000
2348	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	33.000.000
2349	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	39.000.000
2350	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	17.900.000
2351	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	37.490.000
2352	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	14.400.000
2353	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	15.000.000
2354	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	115,00	17.500.000
2355	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	14.700.000
2356	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	15.200.000
2357	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	101,80	12.000.000
2358	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-1SK1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	27.900.000
2359	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	20.340.000
2360	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	20.000.000
2361	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	18.300.000
2362	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	25.500.000
2363	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	125,00	44.000.000
2364	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	21.000.000
2365	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	19.800.000
2366	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	49.500.000
2367	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,79	39.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2368	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	Sản xuất, lắp ráp trong nước	132,60	27.700.000
2369	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	Sản xuất, lắp ráp trong nước	133,00	27.700.000
2370	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER-31C5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	26.800.000
2371	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-15	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,09	67.400.000
2372	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-15	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	69.000.000
2373	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO GRANDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	25.200.000
2374	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO SPORTY	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	25.200.000
2375	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	15.700.000
2376	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	25.200.000
2377	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B63D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	52.200.000
2378	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	21.300.000
2379	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	18.800.000
2380	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	110,30	21.000.000
2381	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	28.000.000
2382	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15 (MONSTER)	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	73.400.000
2383	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MATE	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	55.400.000
2384	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 4P83	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	19.050.000
2385	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,79	38.200.000
2386	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	33.800.000
2387	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI S	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	27.000.000
2388	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-1PB3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	28.500.000
2389	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (MONSTER)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,79	35.700.000
2390	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO M3 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	26.200.000
2391	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	22.400.000
2392	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,09	60.800.000
2393	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPORTS 110SS	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,00	55.400.000
2394	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAZ 125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,30	60.000.000
2395	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B646	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	41.000.000
2396	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	27.100.000
2397	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TZM	Nhập khẩu từ nước ngoài	147,00	118.000.000
2398	Xe mô tô hai bánh	YMT	FORCE 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	35.000.000
2399	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	RT3	Nhập khẩu từ nước ngoài	246,80	110.000.000
2400	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-30	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	15.200.000
2401	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-50	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.600.000
2402	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS250GY-3	Nhập khẩu từ nước ngoài	249,60	324.000.000
2403	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZT6 FI	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	35.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2404	Xe mô tô hai bánh	KENGO	KG400	Nhập khẩu từ nước ngoài	397,00	49.500.000
2405	Xe mô tô hai bánh	KENGO	R250	Nhập khẩu từ nước ngoài	255,00	29.700.000
2406	Xe mô tô hai bánh	KENGO	R350	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,00	39.600.000
2407	Xe mô tô hai bánh	KENGO	X350	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,00	44.000.000
2408	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	JOG	Nhập khẩu từ nước ngoài	105,00	10.500.000
2409	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125T-7A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	14.900.000
2410	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125-2A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	14.900.000
2411	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125T-11	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	14.900.000
2412	Xe mô tô hai bánh	SH.M	125T-22	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	30.000.000
2413	Xe mô tô hai bánh	SH.M	125T-39	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	30.000.000
2414	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	33.500.000
2415	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	175	Nhập khẩu từ nước ngoài	175,00	35.500.000
2416	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	CS250	Nhập khẩu từ nước ngoài	250,00	37.800.000
2417	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	PHOENIX R30	Nhập khẩu từ nước ngoài	279,00	53.000.000
2418	Xe mô tô hai bánh	ZHONGNENG	ZN125T	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	15.000.000
2419	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	53.900.000
2420	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX150X	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	53.900.000
2421	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	48.900.000
2422	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125X	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	50.900.000
2423	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125R	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,80	53.900.000
2424	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 500	Nhập khẩu từ nước ngoài	486,00	136.300.000
2425	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 125XS	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	49.500.000
2426	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX 150R	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	53.900.000
2427	Xe mô tô hai bánh	REBEL	RB125	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,00	27.000.000
2428	Xe mô tô hai bánh	REBEL	SPORT 170	Sản xuất, lắp ráp trong nước	168,00	33.300.000
2429	Xe mô tô hai bánh	GPX	POPZ 110	Nhập khẩu từ nước ngoài	110,00	27.000.000
2430	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON GR200R	Nhập khẩu từ nước ngoài	198,00	55.500.000
2431	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 150FI	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	42.400.000
2432	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GR FI	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	45.800.000
2433	Xe mô tô hai bánh	GPX	MAD 300	Nhập khẩu từ nước ngoài	292,40	64.700.000
2434	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 250 TWIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	55.400.000
2435	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN III	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	73.000.000
2436	Xe mô tô hai bánh	GPX	ROCK CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	28.900.000
2437	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN II	Nhập khẩu từ nước ngoài	234,00	73.000.000
2438	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GN	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	44.400.000
2439	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GR	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	48.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2440	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON-X	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	32.500.000
2441	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 150 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	41.900.000
2442	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	197,00	51.000.000
2443	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND GENTLEMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	197,00	53.500.000
2444	Xe mô tô hai bánh	GPX	RAZER 220	Nhập khẩu từ nước ngoài	223,00	51.800.000
2445	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB50K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.000.000
2446	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50-4C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.900.000
2447	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	125WJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	30.700.000
2448	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	125H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,70	40.000.000
2449	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
2450	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-III	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.000.000
2451	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
2452	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.200.000
2453	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.500.000
2454	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	KPR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,20	30.650.000
2455	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 50S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.800.000
2456	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	67NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.500.000
2457	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50C-III	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.000.000
2458	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.000.000
2459	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.500.000
2460	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 82C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.000.000
2461	Xe mô tô hai bánh	MINSK	D4 125-3.129	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	24.000.000
2462	Xe mô tô hai bánh	REBELUSA	DELUXE 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	320,00	42.000.000
2463	Xe mô tô hai bánh	UMG	RT250I (250-RT3)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	246,80	99.500.000
2464	Xe mô tô hai bánh	UMG	SELENA (125-GY6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	28.900.000
2465	Xe mô tô hai bánh	JAWA	FORTY TWO	Nhập khẩu từ nước ngoài	294,72	79.000.000
2466	Xe mô tô hai bánh	JAWA	JAWA	Nhập khẩu từ nước ngoài	294,72	79.000.000
2467	Xe mô tô hai bánh	JAWA	PÉRÁK	Nhập khẩu từ nước ngoài	334,00	87.000.000
2468	Xe mô tô hai bánh	JAWA	42 BOBBER	Nhập khẩu từ nước ngoài	334,00	97.000.000
2469	Xe mô tô hai bánh	JAWA	JAWA360	Nhập khẩu từ nước ngoài	344,00	100.000.000
2470	Xe mô tô hai bánh	M1NSK	X250	Nhập khẩu từ nước ngoài	225,00	50.000.000
2471	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310R1	Nhập khẩu từ nước ngoài	312,00	56.200.000
2472	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310T1	Nhập khẩu từ nước ngoài	312,00	83.000.000
2473	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310X1	Nhập khẩu từ nước ngoài	312,00	80.100.000
2474	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,00	93.000.000
2475	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-V1	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,00	96.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2476	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-R1	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,00	87.000.000
2477	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-GK	Nhập khẩu từ nước ngoài	348,00	92.000.000
2478	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-M	Nhập khẩu từ nước ngoài	349,00	92.500.000
2479	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-E	Nhập khẩu từ nước ngoài	349,00	98.700.000
2480	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-D	Nhập khẩu từ nước ngoài	349,00	98.000.000
2481	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310V	Nhập khẩu từ nước ngoài	312,00	57.400.000
2482	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	23.200.000
2483	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	27.000.000
2484	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	WY 125-N	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,10	32.000.000
2485	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	BULLETING X150 (WH150-3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,20	31.000.000
2486	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	WH125-20A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,70	25.000.000
2487	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	TAPAS	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,00	24.000.000
2488	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	NB-X	Nhập khẩu từ nước ngoài	102,10	23.800.000
2489	Xe mô tô hai bánh	VICTORIA MOTORRAD	NICKY 300I	Nhập khẩu từ nước ngoài	278,00	72.490.000
2490	Xe mô tô hai bánh	ZEEHO	AE6+	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,70	55.000.000
2491	Xe mô tô hai bánh	ZEEHO	AE8 S+	Nhập khẩu từ nước ngoài	10,20	79.000.000
2492	Xe mô tô hai bánh	SCOMADI	TT125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,60	105.000.000
2493	Xe mô tô hai bánh	CAN-AM	SPYDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	971.000.000
2494	Xe mô tô hai bánh	BRABUS	BRABUS 1300 R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.301,00	2.209.000.000
2495	Xe mô tô hai bánh	FYM MAX-SV	FY125T-16	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	29.000.000
2496	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	CBF190TR	Nhập khẩu từ nước ngoài	184,40	48.100.000
2497	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	21.800.000
2498	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	XR150L	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	41.500.000
2499	Xe mô tô hai bánh	URAL	650	Nhập khẩu từ nước ngoài	650,00	296.000.000
2500	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.049.000.000
2501	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN-COOLED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.150.000.000
2502	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	941.300.000
2503	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	976.900.000
2504	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.139.300.000
2505	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	779.000.000
2506	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	830.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2507	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.499.900.000
2508	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.699.900.000
2509	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SLIM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	873.100.000
2510	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	538.000.000
2511	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	703.000.000
2512	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	2.219.000.000
2513	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	834.000.000
2514	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	994.700.000
2515	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	939.000.000
2516	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.217.700.000
2517	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.449.900.000
2518	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY X	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.167.200.000
2519	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY V	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.167.200.000
2520	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	954.300.000
2521	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.237.900.000
2522	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	887.000.000
2523	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL STANDARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	679.000.000
2524	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	999.000.000
2525	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SEVENTY-TWO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	548.800.000
2526	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY V	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.167.000.000
2527	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	818.000.000
2528	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	625.000.000
2529	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	659.000.000
2530	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY LO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	886.200.000
2531	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	797.000.000
2532	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER ST	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	759.000.000
2533	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	469.400.000
2534	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.450,00	929.000.000
2535	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	633.900.000
2536	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.058.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2537	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDC DYNA SUPER GLIDE CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	637.000.000
2538	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	359.000.000
2539	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	1.403.200.000
2540	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	1.360.400.000
2541	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.585,00	637.000.000
2542	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	389.900.000
2543	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	405.000.000
2544	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,80	502.800.000
2545	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	883 ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	394.000.000
2546	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.585,00	821.000.000
2547	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.068.800.000
2548	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.217.700.000
2549	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.359.900.000
2550	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO BREAKOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	1.495.000.000
2551	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXST	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.803,00	1.360.000.000
2552	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	998.600.000
2553	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	1.877.000.000
2554	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB 114	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	729.000.000
2555	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	975,00	619.000.000
2556	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	929.000.000
2557	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER (1200 CUSTOM)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	451.000.000
2558	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 1200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	439.500.000
2559	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHR ROADKING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.067.000.000
2560	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.029.000.000
2561	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	997.900.000
2562	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.860.200.000
2563	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,80	502.800.000
2564	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	769.000.000
2565	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.212.900.000
2566	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	959.000.000
2567	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	1.383.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2568	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.132.600.000
2569	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	700.000.000
2570	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.298.600.000
2571	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.599.900.000
2572	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	830.000.000
2573	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	838.000.000
2574	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.407.900.000
2575	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	732.300.000
2576	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	X-REX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	420.000.000
2577	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	704.000.000
2578	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	2.359.400.000
2579	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.203,00	294.000.000
2580	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	1.142.000.000
2581	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.148.000.000
2582	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	821.000.000
2583	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.368.000.000
2584	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.432.900.000
2585	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.199.000.000
2586	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200X FORTY-EIGHT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,80	539.000.000
2587	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLTRU ROAD GLIDE ULTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.688,00	1.377.000.000
2588	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	451.000.000
2589	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1600	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.600,00	720.000.000
2590	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	887.000.000
2591	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,10	232.000.000
2592	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	830.000.000
2593	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	874.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2594	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	899.000.000
2595	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	469.000.000
2596	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	830.100.000
2597	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	PAN AMERICA SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.252,00	879.000.000
2598	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.130,00	815.000.000
2599	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	350.000.000
2600	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADKING CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.066.800.000
2601	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	1.495.000.000
2602	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	894.000.000
2603	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.800,00	1.403.000.000
2604	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	869.000.000
2605	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	294.000.000
2606	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	720.000.000
2607	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	975,00	579.000.000
2608	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	784.000.000
2609	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	856.000.000
2610	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA LOWRIDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	765.500.000
2611	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	546.000.000
2612	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD MUSCLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.247,00	859.100.000
2613	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY-EIGHT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	539.000.000
2614	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.057.900.000
2615	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET 750	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,00	370.500.000
2616	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.444.900.000
2617	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.449.000.000
2618	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	546.000.000
2619	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	869.100.000
2620	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.247,00	815.000.000
2621	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	815.000.000
2622	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORT GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	799.000.000
2623	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	869.000.000
2624	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.252,00	592.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2625	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	821.000.000
2626	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE STANDARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	903.000.000
2627	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	479.000.000
2628	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	765.500.000
2629	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	609.200.000
2630	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	821.000.000
2631	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	619.000.000
2632	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	WIDE GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	704.000.000
2633	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.450,00	929.000.000
2634	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.599.900.000
2635	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200V SEVENTY-TWO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	500.100.000
2636	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDR 114	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	799.500.000
2637	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	451.000.000
2638	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHCI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.450,00	929.000.000
2639	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.340,00	859.000.000
2640	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.450,00	929.000.000
2641	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	929.000.000
2642	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.247,00	859.100.000
2643	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.687,90	830.000.000
2644	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.200,00	294.000.000
2645	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	698.000.000
2646	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,00	336.600.000
2647	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.247,00	815.000.000
2648	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB 114	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	799.000.000
2649	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 883	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	379.700.000
2650	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	310.000.000
2651	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	312.000.000
2652	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883N	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,10	374.000.000
2653	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	310.000.000
2654	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.154.900.000
2655	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.298.900.000
2656	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.754,00	1.298.900.000
2657	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.079.000.000
2658	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER EL DIABLO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.039.000.000
2659	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	759.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2660	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	817.500.000
2661	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	898.600.000
2662	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	959.100.000
2663	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,00	1.310.400.000
2664	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	2.519.000.000
2665	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	664.000.000
2666	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.414.300.000
2667	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.448.800.000
2668	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	518.000.000
2669	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SWITCHBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	710.000.000
2670	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	821.000.000
2671	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.026.000.000
2672	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	946.200.000
2673	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	1.798.400.000
2674	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.605.000.000
2675	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.917,00	1.605.000.000
2676	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.999.000.000
2677	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.977,00	2.310.000.000
2678	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.802,60	1.605.000.000
2679	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	374.000.000
2680	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L SUPER LOW	Nhập khẩu từ nước ngoài	883,00	343.000.000
2681	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPRINGER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.450,00	929.000.000
2682	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	1.155.000.000
2683	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	1.298.900.000
2684	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.059.000.000
2685	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.247,00	810.000.000
2686	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.250,00	810.000.000
2687	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.801,00	1.458.200.000
2688	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANNIVERSARY EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	790.000.000
2689	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	716.500.000
2690	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.745,00	604.600.000
2691	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.584,00	894.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2692	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER FORTY-EIGHT XL1200X	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,80	539.000.000
2693	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.999.000.000
2694	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.977,00	2.489.900.000
2695	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.340,00	1.414.000.000
2696	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	653.400.000
2697	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET ROD	Nhập khẩu từ nước ngoài	749,00	425.400.000
2698	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.690,00	877.800.000
2699	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200CX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	561.700.000
2700	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.202,00	563.000.000
2701	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ST	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.219.000.000
2702	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ST	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.239.000.000
2703	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LTD ANNIVERSARY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	3.199.900.000
2704	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE HIGHWAY KING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.210.000.000
2705	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ULTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	1.559.900.000
2706	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HYDRA-GLIDE REVIVAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.868,00	1.069.900.000
2707	Xe mô tô hai bánh	MAX-SV	125T-16	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	25.800.000
2708	Xe mô tô hai bánh	HUNODA-DIO	DY50QT-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,50	16.500.000
2709	Xe mô tô hai bánh	BENDA	LFC700	Nhập khẩu từ nước ngoài	676,00	220.000.000
2710	Xe mô tô hai bánh	SURRON	STORM BEE	Nhập khẩu từ nước ngoài	10,00	128.800.000
2711	Xe mô tô hai bánh	KOVE	450 RALLY	Nhập khẩu từ nước ngoài	449,00	221.000.000
2712	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA391 WAVE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	17.790.000
2713	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPYI PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	36.000.000
2714	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 300 NAKED	Nhập khẩu từ nước ngoài	286,00	135.000.000
2715	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125I (AFS125CSF TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	63.148.148
2716	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125I (AFS125CSF TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	81.075.000
2717	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RAM ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	252.990.000
2718	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125L V	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	55.490.000
2719	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125I (AFS125MSF TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	89.500.000
2720	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE (F1C02N47S1 A/T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	42.380.000
2721	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,88	65.900.000
2722	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (8BJ-IA59)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,00	41.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2723	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NX500 (CB500XAR 2V)	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	176.628.000
2724	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	36.600.000
2725	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DASH 125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,89	84.000.000
2726	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO+ LIMITED EDITION DISNEY FANTASIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,77	75.864.000
2727	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK125 (ACB125CBT TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,88	87.090.000
2728	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX500AS V	Nhập khẩu từ nước ngoài	471,00	175.800.000
2729	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 150I	Nhập khẩu từ nước ngoài	157,00	196.000.000
2730	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (C125N 2V)	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	85.560.000
2731	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDF TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	70.685.185
2732	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY LIMITED EDITION KUROMI (ACF110CBT TH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	97.675.926
2733	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,20	47.000.000
2734	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125A	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,00	113.056.000
2735	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,20	43.500.000
2736	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125 AFS125CSB	Nhập khẩu từ nước ngoài	123,94	75.000.000
2737	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	94.215.000
2738	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	56.000.000
2739	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	53.470.000
2740	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	112.500.000
2741	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	84.837.037
2742	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,80	46.343.000
2743	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	G350	Nhập khẩu từ nước ngoài	330,00	169.200.000
2744	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	X125	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,20	96.965.000
2745	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF150	Sản xuất, lắp ráp trong nước	149,00	30.500.000
2746	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150-209	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,00	120.000.000
2747	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125-109	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	103.800.000
2748	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 CC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	154,80	104.000.000
2749	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 CC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,50	81.481.481
2750	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MD7B/2/01	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,00	455.000.000
2751	Xe mô tô hai bánh	SYM	TPBW-VYD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	124,90	32.600.000
2752	Xe mô tô hai bánh	TVS	ROCKZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	124,50	22.100.000
2753	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIXION R (VXN155)	Nhập khẩu từ nước ngoài	155,10	55.000.000
2754	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR 155 (MTM155)	Nhập khẩu từ nước ngoài	115,09	69.100.000
2755	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	135LC FI	Nhập khẩu từ nước ngoài	134,00	67.880.000
2756	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-D121	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	54.110.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
2757	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-D111	Sản xuất, lắp ráp trong nước	155,10	69.000.000
2758	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	135LC FI 5MRO MALAYSIA EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	134,00	110.000.000
2759	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Y15ZR SPECIAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	77.990.000
2760	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-DG11	Sản xuất, lắp ráp trong nước	113,70	41.657.407
2761	Xe mô tô hai bánh	VIET THAI	CHAILX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.500.000
2762	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	110W1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	10.702.000
2763	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	WIN FC140	Sản xuất, lắp ráp trong nước	140,40	11.500.000
2764	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	130W3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	127,00	11.880.000
2765	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	130W4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	127,00	14.900.000
2766	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	DT-67	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	15.400.000
2767	Xe mô tô hai bánh	VERA	VESPAC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	19.352.000
2768	Xe mô tô hai bánh	HD WIN	HD 135	Sản xuất, lắp ráp trong nước	127,10	10.120.000
2769	Xe mô tô hai bánh	DAEMACO	X110-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	13.330.000
2770	Xe mô tô hai bánh	DREAM	CKDTHAILAND	Sản xuất, lắp ráp trong nước	97,00	12.730.000
2771	Xe mô tô hai bánh	HOIVIDA	CKD110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	12.500.000
2772	Xe mô tô hai bánh	WAVETHAIS	CKD110	Sản xuất, lắp ráp trong nước	107,00	12.300.000
2773	Xe mô tô hai bánh	INDOMOTOR	CD67	Sản xuất, lắp ráp trong nước	106,70	15.380.000
2774	Xe mô tô hai bánh	KOVE	450 RALLY (450 RALLY H)	Nhập khẩu từ nước ngoài	449,00	220.000.000
2775	Xe mô tô hai bánh	ITALJET	DRAGSTER 300 MALOSSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	278,00	154.000.000
2776	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 (ABC125CBTR-II V)	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	43.796.297
2777	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB NBC110MDF TH	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	48.950.000
2778	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	156,90	99.900.000
2779	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE110I AFS110MCF	Nhập khẩu từ nước ngoài	109,51	70.888.888
2780	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV 300 OFFICINA 8 -140	Sản xuất, lắp ráp trong nước	278,30	160.800.000
2781	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXLRS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.923,00	539.000.000
2782	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 ACB125CBTS-III V	Nhập khẩu từ nước ngoài	125,00	47.870.371
II. Xe mô tô hai bánh (điện)						
1	Xe mô tô hai bánh (điện)	SYM	Z1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	15.490.000
2	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,45	32.500.000
3	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	31.900.000
4	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,45	20.900.000
5	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,25	21.400.000
6	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,80	26.380.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
7	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,25	34.900.000
8	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVGO EX100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,85	13.300.000
9	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	11,00	15.176.000
10	Xe mô tô hai bánh (điện)	PEGA	CRAZY BULL2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	8.000.000
11	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,10	31.070.000
12	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	31.900.000
13	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	32.500.000
14	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	22.000.000
15	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	29.500.000
16	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	25.500.000
17	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	33.105.000
18	Xe mô tô hai bánh (điện)	JVCECO	V6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	14.374.800
19	Xe mô tô hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI S2.0	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	11.500.000
20	Xe mô tô hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	U-GO (WH1800DT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,80	10.890.000
21	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,20	228.000.000
22	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	CUV E:	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,00	158.600.000
23	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,76	63.900.000
24	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	5,20	49.200.000
25	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,00	36.500.000
26	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,00	56.400.000
27	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,25	24.900.000
28	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,00	29.700.000
29	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	7,10	56.900.000
30	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	22.000.000
31	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,30	26.900.000
32	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	22.600.000
33	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,45	18.500.000
34	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,20	32.400.000
35	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,45	29.800.000
36	Xe mô tô hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S+	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,20	36.400.000
37	Xe mô tô hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,20	27.400.000
38	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-31G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,25	46.000.000
39	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	5,00	40.000.000
40	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200	Sản xuất, lắp ráp trong nước	5,60	42.400.000
41	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER++	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,50	58.000.000
42	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	5,60	43.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm3/kw)	Giá
43	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	37.500.000
44	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	28.000.000
45	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,00	30.500.000
III. Xe mô tô ba bánh						
1	Xe mô tô ba bánh		CAN-AM	Nhập khẩu từ nước ngoài	998,00	400.000.000
2	Xe mô tô ba bánh		CAN-AM SPYDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	999,00	235.500.000
3	Xe mô tô ba bánh		KAWAKI	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	58.000.000
4	Xe mô tô ba bánh		IMZ-81034	Nhập khẩu từ nước ngoài	649,00	149.000.000
5	Xe mô tô ba bánh		XIN LING XL 150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	150,00	58.000.000
6	Xe mô tô ba bánh		ZONGSHEN C197	Nhập khẩu từ nước ngoài	197,00	32.500.000
7	Xe mô tô ba bánh		ZONGSHEN 150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	30.000.000
8	Xe mô tô ba bánh		175	Nhập khẩu từ nước ngoài	173,00	60.000.000
9	Xe mô tô ba bánh		100ZKB	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,00	45.000.000
10	Xe mô tô ba bánh		150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	70.000.000
11	Xe mô tô ba bánh		175ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	175,00	100.000.000
12	Xe mô tô ba bánh		C150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	58.000.000
13	Xe mô tô ba bánh		DH150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	58.000.000
14	Xe mô tô ba bánh		EXOTIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	175,00	58.000.000
15	Xe mô tô ba bánh		HY100ZK-A	Nhập khẩu từ nước ngoài	97,20	58.000.000
16	Xe mô tô ba bánh		QP150	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	58.000.000
17	Xe mô tô ba bánh		SAD110ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	107,00	58.000.000
18	Xe mô tô ba bánh		XY110ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	107,00	58.000.000
19	Xe mô tô ba bánh		YF150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	58.000.000
20	Xe mô tô ba bánh		YX150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	144,00	58.000.000
21	Xe mô tô ba bánh		YX150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	58.000.000
22	Xe mô tô ba bánh		YZ150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	145,00	58.000.000
23	Xe mô tô ba bánh		URAL-URAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	650,00	149.000.000
24	Xe mô tô ba bánh		SANDI-SAD150ZH	Nhập khẩu từ nước ngoài	149,00	58.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND)

BẢNG 2: XE GẮN MÁY

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
I. Xe gắn máy hai bánh						
1	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	WEVA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.200.000
2	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	50CC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.200.000
3	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	SI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.700.000
4	Xe gắn máy hai bánh	HONDA	AB27 MONKEY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,00	19.800.000
5	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	LEGEND1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.300.000
6	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	CRE@	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.700.000
7	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	CLASSIC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.000.000
8	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.300.000
9	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.700.000
10	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.500.000
11	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.400.000
12	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.900.000
13	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.000.000
14	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.400.000
15	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.000.000
16	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	25.400.000
17	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	26.000.000
18	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	22.600.000
19	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,00	20.000.000
20	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.700.000
21	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	21.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
22	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	26.700.000
23	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S (KF)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.100.000
24	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	26.200.000
25	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	27.000.000
26	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.000.000
27	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB50K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.900.000
28	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB86	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.600.000
29	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB81	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.500.000
30	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50SC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.300.000
31	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50RS-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.300.000
32	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.600.000
33	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	S50-P	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.600.000
34	Xe gắn máy hai bánh	SUNDIRO	JOKER	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,50	10.000.000
35	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.000.000
36	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	21.700.000
37	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.200.000
38	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.700.000
39	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	19.800.000
40	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.700.000
41	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	24.500.000
42	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ATTILA 50-VW1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	26.200.000
43	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDJ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.200.000
44	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.800.000
45	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.300.000
46	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.300.000
47	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	24.200.000
48	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.900.000
49	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	25.300.000
50	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELITE-VV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	22.100.000
51	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	50RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.500.000
52	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.400.000
53	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	S50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
54	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB86	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.400.000
55	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.900.000
56	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.300.000
57	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	50-4SC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.400.000
58	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	S50-P	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.500.000
59	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.200.000
60	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.600.000
61	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.200.000
62	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,46	20.500.000
63	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,46	23.200.000
64	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	RTR 50	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,00	20.000.000
65	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVES VT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.450.000
66	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVEXS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.432.800
67	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CREAX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,00	10.010.000
68	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	VEPAR VT1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	14.820.000
69	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CUP CX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.000.000
70	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.800.000
71	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VT X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.552.000
72	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CUP CX1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	13.000.000
73	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.900.000
74	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	15.100.000
75	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC VVIP I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.000.000
76	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
77	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.900.000
78	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	EX3 KING 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.500.000
79	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.550.000
80	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.900.000
81	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C6W2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.000.000
82	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.900.000
83	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-II	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	17.000.000
84	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.900.000
85	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	15.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
86	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CREA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.040.000
87	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC VVIP II	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.964.000
88	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.500.000
89	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	EX2 KING 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.000.000
90	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.300.000
91	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C1-1S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.400.000
92	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PRO II	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	21.400.000
93	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.000.000
94	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	19.500.000
95	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	EX4 KING 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.700.000
96	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND ULTRA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	21.500.000
97	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.900.000
98	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	EX KING 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	13.000.000
99	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50 VELIA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	23.500.000
100	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS ENIGMA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	21.000.000
101	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	17.314.815
102	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.222.222
103	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.180.000
104	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.966.000
105	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	WOWY RSX-XS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.769.000
106	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-XS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.966.000
107	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	TORINO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.100.000
108	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-SI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.953.704
109	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	MILANO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	19.861.111
110	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-86	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.970.000
111	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	S50C1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.900.000
112	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	S50C2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.000.000
113	Xe gắn máy hai bánh	HALIMJP	RC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.720.000
114	Xe gắn máy hai bánh	HALIMJP	RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.936.000
115	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SIRUS CR9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	9.400.000
116	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	ONEVENUXS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	13.800.000
117	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SIRUS CV7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.950.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
118	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	RONALDO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.940.000
119	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	13.000.000
120	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.000.000
121	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	ONEVENUXS PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	14.819.444
122	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.670.000
123	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SIRUS CV7 PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	13.500.000
124	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	WAVA HD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.740.000
125	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RC50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.900.000
126	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	C50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.905.000
127	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.500.000
128	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RCV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.000.000
129	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RC V1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.125.000
130	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	C5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.263.000
131	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	NEO2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.000.000
132	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	DV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.867.000
133	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.400.000
134	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.400.000
135	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	GUZZI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	17.000.000
136	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C6NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.825.371
137	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.150.000
138	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	21.800.000
139	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC2 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.300.000
140	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC2 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.500.000
141	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	1SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	19.461.000
142	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.720.000
143	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC3 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.900.000
144	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	TA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,00	10.200.000
145	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	CX3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.286.000
146	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	21.158.000
147	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	16.200.000
148	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	89 NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.886.000
149	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC4 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.420.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
150	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	21.500.000
151	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	22.000.000
152	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC5 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	15.000.000
153	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	CX5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	15.080.000
154	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	3SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	16.900.000
155	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	A86	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	20.200.000
156	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	CX6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	15.300.000
157	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC6 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	13.546.297
158	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	20.200.000
159	Xe gắn máy hai bánh	DK BIKE	ROMA SX DK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	19.660.000
160	Xe gắn máy hai bánh	DK	ROMA SX DK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	20.600.000
161	Xe gắn máy hai bánh	DK	CREA MONO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	18.000.000
162	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW LE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.800.000
163	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	GOLDEN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	16.000.000
164	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.164.000
165	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	18.500.000
166	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	23.000.000
167	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	WS 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.000.000
168	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW SE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.500.000
169	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW SEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.200.000
170	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	A1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	21.756.400
171	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SASUKI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	23.000.000
172	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	A1 S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	14.520.000
173	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	RC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.000.000
174	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS PRO 1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	23.000.000
175	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	GEMMA 50	Nhập khẩu từ nước ngoài	49,59	29.027.778
176	Xe gắn máy hai bánh	SADOKA	VESSPAI 50A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	16.000.000
177	Xe gắn máy hai bánh	SADOKA	VESSPAI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	18.000.000
178	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERAS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.000.000
179	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERAS1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.000.000
180	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERAF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	22.000.000
181	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERAS2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.904.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
182	Xe gắn máy hai bánh	JVCECO	PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	23.940.000
183	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	H50W	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.772.000
184	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	H50S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.263.000
185	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	50W3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.610.000
186	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	GTS50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	11.959.000
187	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	50W2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.500.000
188	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	H50C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.354.000
189	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	CROSS50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.000.000
190	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.920.000
191	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.800.000
192	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	ORIS50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	22.000.000
193	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	H50S1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.300.000
194	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HW2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.528.000
195	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	50C1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.300.000
196	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	50W1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.490.000
197	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	FI50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.400.000
198	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	RS 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.500.000
199	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	CUP50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.400.000
200	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	SI50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.000.000
201	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	SI50A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.000.000
202	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	CUP82	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.100.000
203	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	CUP86	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.165.200
204	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	RS 50A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.600.000
205	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	CUP89	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.500.000
206	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.500.000
207	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	CUP89-LED	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	17.320.000
208	Xe gắn máy hai bánh	WAYEINDONA	RS50A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.500.000
209	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	α	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.500.000
210	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.000.000
211	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	VEPA 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
212	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.000.000
213	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SIR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
214	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SRI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.650.000
215	Xe gắn máy hai bánh	NAMOTOR	GOGO 50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.000.000
216	Xe gắn máy hai bánh	NAMOTOR	RS50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.000.000
217	Xe gắn máy hai bánh	NIOSHIMA	NIO PLUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	27.000.000
218	Xe gắn máy hai bánh	NIOSHIMA	NIO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	15.500.000
219	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	VEPAR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	13.780.000
220	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	RC SIRUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.307.407
221	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	WAVS JP1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.307.407
222	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUP XS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	11.200.000
223	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	EX50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.000.000
224	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	ONE-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.125.000
225	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	WAVES JP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	11.203.704
226	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SIRUS JP1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.916.666
227	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	VEPAR JP1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	14.850.000
228	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMKORE	CU81	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.900.000
229	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMKORE	RSA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.000.000
230	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMKORE	SIRIA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.167.600
231	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMKORE	SIRI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.956.020
232	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMKORE	RSC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.467.000
233	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMKORE	RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.400.000
234	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	9.720.000
235	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE-S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
236	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP83	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
237	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP86 V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.000.000
238	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP88 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.500.000
239	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE-S2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	15.500.000
240	Xe gắn máy hai bánh	CREA	CREA CIORNO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.500.000
241	Xe gắn máy hai bánh	CREA	CREA CIORNO F1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.500.000
242	Xe gắn máy hai bánh	HALIM-KREA	CKD50W	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.000.000
243	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89 NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	10.734.000
244	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89 NEW1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	16.300.000
245	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
246	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTERINDO	V88-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	14.760.000
247	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTERINDO	AT88-PRO FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	23.400.000
248	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTERINDO	1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	18.842.592
249	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	F1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	13.750.000
250	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	SR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.000.000
251	Xe gắn máy hai bánh	KAISER	W2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.267.592
252	Xe gắn máy hai bánh	YAMALLAV	RC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.450.000
253	Xe gắn máy hai bánh	YAMALLAV	SIRIUX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.500.000
254	Xe gắn máy hai bánh	YAMALLAV	50S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	11.916.666
255	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	SIRIUX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	17.000.000
256	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	CUP89	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.800.000
257	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	KREA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	14.060.000
258	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	12.800.000
259	Xe gắn máy hai bánh	DAISIM KORE	RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.400.000
260	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	10.083.334
261	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPORT S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	13.500.000
262	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	11.850.000
263	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETROX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.540.000
264	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.055.555
265	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION 1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	19,40	18.000.000
266	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO FI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	22.700.000
267	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	4SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	18.231.481
268	Xe gắn máy hai bánh	DK BIKE	DK ROMA LITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	19.700.000
269	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.500.000
270	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	24.500.000
271	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERALX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	15.180.000
272	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HW3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.300.000
273	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.600.000
274	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	SPORT CUP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	18.333.333
275	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	FX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	14.670.000
276	Xe gắn máy hai bánh	DVMOTOR	CREA LIMITED	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	16.200.000
277	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SIRUS JP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	11.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
278	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89NEW2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,60	15.277.778
279	Xe gắn máy hai bánh	YAMALLAV	SIRIUX F1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,50	12.500.000
280	Xe gắn máy hai bánh	VINSKY	SPINT S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	49,40	11.970.000
II. Xe gắn máy hai bánh (điện)						
1	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,90	21.000.000
2	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO S1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	12.230.000
3	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,70	26.400.000
4	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,25	34.900.000
5	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	17.900.000
6	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	22.000.000
7	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BOSSCITY	EM01-N	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	13.240.741
8	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-23G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	16.296.296
9	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-20G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	23.430.000
10	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,45	22.990.000
11	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	20.499.999
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,55	25.500.000
13	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-16G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,40	20.990.000
14	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,25	14.000.000
15	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-12G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	17.320.000
16	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA SV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	17.824.074
17	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	15.277.778
18	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,58	19.960.000
19	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA LIMITED	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,58	20.859.000
20	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	18.953.000
21	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	13.000.000
22	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VIVA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	13.900.000
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,58	13.500.000
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO STELLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,58	16.966.000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	9.087.000
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIET THAI	E SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	9.180.000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC SE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	16.900.000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND ULTRA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	15.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	T-REX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	10.083.334
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	GOGO STYLE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	10.600.000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	15.300.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	12.740.000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	14.916.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VC-NOBLE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	13.200.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	8.856.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V88	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	8.640.000
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V38	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	9.396.000
38	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	15.654.630
39	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V5-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	12.000.000
40	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK BIKE	Z-BUFF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,88	8.800.000
41	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK BIKE	CREA MONO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	14.345.000
42	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK BIKE	ROMA SX NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	16.300.000
43	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	DK BIKE ROMA SX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	13.695.000
44	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	ROMA LITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	12.500.000
45	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	DK GOGO NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	14.055.000
46	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	X-MAN ONE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,54	12.045.000
47	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	APOLLO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,95	14.500.000
48	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	D1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,35	14.216.000
49	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	XMEN SPIDERMEN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	12.304.000
50	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	VESPECT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	9.100.000
51	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	D 1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,35	14.000.000
52	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	XMEN NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	12.927.000
53	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	C1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,35	13.700.000
54	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	ROSA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,40	13.500.000
55	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VERA	MILAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	7.500.000
56	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	SS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	12.500.000
57	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	XMEN F1 PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	10.340.000
58	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	12.045.000
59	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	XMEN F1 SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	15,00	9.400.000
60	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	XMEN F1S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	10.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
61	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	IX S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	8.800.000
62	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	Z3 PLUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	11.220.000
63	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	12.100.000
64	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	XMEN NEW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	10.358.000
65	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2B	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	28.400.000
66	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA SI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	13.107.518
67	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BC1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	9.020.000
68	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,60	16.416.000
69	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	MXS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	19.000.000
70	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	19.000.000
71	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HAMACHI	S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,80	7.500.000
72	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	VEPAR E2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	9.767.593
73	Xe gắn máy hai bánh (điện)	CREA	CREA-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	7.260.000
74	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR55	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,30	10.500.000
75	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R71	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,80	21.000.000
76	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R51	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	16.800.000
77	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R52	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	16.800.000
78	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	T71	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,45	26.500.000
79	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	X51	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	10.500.000
80	Xe gắn máy hai bánh (điện)	CREAFI	MONO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	9.000.000
81	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	FUSHIKA S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	17.964.000
82	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KUMATSU	VQ6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	10.000.000
83	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SELEX CAMEL 2	S3L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,15	26.278.000
84	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIASP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	10.736.000
85	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ISABELLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	16.500.000
86	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	11.306.000
87	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,81	26.600.000
88	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SYM	EV ELITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	14.600.000
89	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SYM	SYM Z1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	12.500.000
90	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAMAHA	NEOS-BFM4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,30	49.100.000
91	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	39.900.000
92	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,75	30.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
93	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,05	50.000.000
94	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	IMPES	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	14.900.000
95	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	LUDO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	12.900.000
96	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	49.700.000
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	39.900.000
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,30	26.900.000
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	TEMPEST	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	19.300.000
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	39.900.000
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,45	22.000.000
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	14.400.000
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	12.000.000
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,48	12.800.000
105	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,25	16.700.000
106	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	X-MEN9	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	15.000.000
107	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	CRAZY BULL 2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	8.800.000
108	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	TRANS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	10.000.000
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,48	13.000.000
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURAS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,48	14.700.000
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA+	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,48	13.800.000
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,48	16.500.000
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN++	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	14.900.000
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,56	16.500.000
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	GO-S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,80	15.300.000
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN+	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	14.900.000
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	15.300.000
118	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA PLUS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,48	16.200.000
119	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIU	N-SERIES	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,50	35.600.000
120	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HOLA	W1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	13.500.000
121	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	19.000.000
122	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,40	14.300.000
123	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,40	30.000.000
124	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	BUYE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,10	20.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
125	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	16.500.000
126	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	17.600.000
127	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	19.100.000
128	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 2.0	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,10	21.000.000
129	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X5 LITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	19.000.000
130	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 FAST	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,46	16.000.000
131	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	14.900.000
132	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-12G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,40	21.000.000
133	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 1.0	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,86	19.500.000
134	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	17.000.000
135	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	15.000.000
136	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	S3 PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,20	23.000.000
137	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA PRO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,03	21.500.000
138	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	17.900.000
139	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	12.400.000
140	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	15.500.000
141	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-14G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	17.000.000
142	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-16G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	17.500.000
143	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,80	26.500.000
144	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	15.500.000
145	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 FIND	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,46	14.300.000
146	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	V1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,85	15.000.000
147	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-11G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	14.500.000
148	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	S3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,40	21.000.000
149	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,10	22.000.000
150	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-13G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	15.700.000
151	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	19.000.000
152	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-1G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,80	20.000.000
153	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	M6I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	17.000.000
154	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE E	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,80	17.100.000
155	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5 LITE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,40	22.000.000
156	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	NEO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	15.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
157	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	I5S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,70	13.700.000
158	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE A1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	17.000.000
159	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	OCEAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,60	18.000.000
160	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	17.500.000
161	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-1G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,55	27.200.000
162	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	17.500.000
163	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,70	20.500.000
164	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,40	22.000.000
165	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-15G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	18.500.000
166	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-18G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,45	17.500.000
167	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	I8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,70	15.000.000
168	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-14G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	14.500.000
169	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-15G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	14.000.000
170	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5 Y	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,40	30.400.000
171	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-8G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	18.000.000
172	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	18.500.000
173	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	17.500.000
174	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-2G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	18.000.000
175	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	23.000.000
176	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,45	23.000.000
177	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,55	26.700.000
178	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	15.500.000
179	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-17G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	15.000.000
180	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-19G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	14.500.000
181	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-6G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	18.000.000
182	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	21.900.000
183	Xe gắn máy hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,20	14.500.000
184	Xe gắn máy hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN 1200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,20	11.800.000
185	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SUNDIRO-HONDA	MONO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,20	12.000.000
186	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	PLAZZ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	16.000.000
187	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,10	16.297.000
188	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	16.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
189	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-22G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,05	14.259.259
190	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-4G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,00	25.570.000
191	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,50	14.260.000
192	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA E	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,50	18.700.000
193	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V69	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,55	10.491.000
194	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	JS50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,03	15.500.000
195	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR56	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,30	9.900.000
196	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SELEX CAMEL 2	S3L2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,15	29.400.000
197	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA GX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,65	14.900.000
198	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,00	14.190.000
III. Xe máy sản xuất trước năm 2000						
1	Xe máy sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 50 trở xuống	15.000.000
2	Xe máy sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Trên 50 đến 110	25.000.000
3	Xe máy sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Trên 110 đến 150	45.000.000
4	Xe máy sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Trên 150	65.000.000
IV. Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác						
1	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Sản xuất, lắp ráp trong nước	Từ 50 trở xuống	9.000.000
2	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Nhập khẩu từ nước ngoài	Từ 50 trở xuống	20.000.000
3	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Nhập khẩu từ nước ngoài	Trên 50 đến 110	35.000.000
4	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Sản xuất, lắp ráp trong nước	Trên 50 đến 110	15.000.000
5	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Sản xuất, lắp ráp trong nước	Trên 110 đến 150	20.000.000
6	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Nhập khẩu từ nước ngoài	Trên 110 đến 150	50.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (cm^3/kw)	Giá tính lệ phí trước bạ
7	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Nhập khẩu từ nước ngoài	Trên 150	70.000.000
8	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác			Sản xuất, lắp ráp trong nước	Trên 150	30.000.000
V. Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác						
1	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác			Sản xuất, lắp ráp trong nước	Từ 2 kW trở xuống	8.000.000
2	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác			Nhập khẩu từ nước ngoài	Từ 2 kW trở xuống	14.000.000
3	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác			Nhập khẩu từ nước ngoài	Trên 2 kW đến 4 kW	16.000.000
4	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác			Sản xuất, lắp ráp trong nước	Trên 2 kW đến 4 kW	10.000.000
5	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác			Nhập khẩu từ nước ngoài	Trên 4 kW	18.000.000
6	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác			Sản xuất, lắp ráp trong nước	Trên 4 kW	12.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND)

BẢNG 3: XE Ô TÔ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
I. Ô tô con							
1	Ô tô con	ACURA	ILX HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.544.000.000
2	Ô tô con	ACURA	ILX PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	2.142.000.000
3	Ô tô con	ACURA	MDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.400.000.000
4	Ô tô con	ACURA	MDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	2.369.000.000
5	Ô tô con	ACURA	MDX ADVANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	7	2.369.000.000
6	Ô tô con	ACURA	MDX ADVANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	3.018.000.000
7	Ô tô con	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	3.018.000.000
8	Ô tô con	ACURA	MDX BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	1.758.000.000
9	Ô tô con	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	3.054.000.000
10	Ô tô con	ACURA	MDX SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	1.850.000.000
11	Ô tô con	ACURA	MDX TECHNOLOGY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	2.492.000.000
12	Ô tô con	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	2.280.000.000
13	Ô tô con	ACURA	MDX TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.090.000.000
14	Ô tô con	ACURA	RDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.550.000.000
15	Ô tô con	ACURA	RDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	1.817.000.000
16	Ô tô con	ACURA	RDX TECHNOLOGY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.817.000.000
17	Ô tô con	ACURA	RDX TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.817.000.000
18	Ô tô con	ACURA	RL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.470.000.000
19	Ô tô con	ACURA	RL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	2.470.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
20	Ô tô con	ACURA	RL TECHNOLOGY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.290.000.000
21	Ô tô con	ACURA	TL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.590.000.000
22	Ô tô con	ACURA	TL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.800.000.000
23	Ô tô con	ACURA	TSX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.310.000.000
24	Ô tô con	ACURA	ZDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	3.030.000.000
25	Ô tô con	ACURA	ZDX ADVANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	3.030.000.000
26	Ô tô con	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	2.865.000.000
27	Ô tô con	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.650.000.000
28	Ô tô con	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	2	3.118.000.000
29	Ô tô con	ALFA ROMEO	BRERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	2.300.000.000
30	Ô tô con	ALFA ROMEO	GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.050.000.000
31	Ô tô con	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	2	1.650.000.000
32	Ô tô con	ASTON MARTIN	DB9	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,9	4	15.576.000.000
33	Ô tô con	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	17.897.000.000
34	Ô tô con	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,9	4	16.179.000.000
35	Ô tô con	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	21.730.000.000
36	Ô tô con	ASTON MARTIN	DBS COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	2	24.876.000.000
37	Ô tô con	ASTON MARTIN	RAPIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,9	4	17.629.000.000
38	Ô tô con	ASTON MARTIN	RAPIDE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,9	4	17.127.000.000
39	Ô tô con	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	2	9.836.000.000
40	Ô tô con	ASTON MARTIN	VANQUISH	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,9	2	23.882.000.000
41	Ô tô con	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	2	10.237.000.000
42	Ô tô con	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	2	10.237.000.000
43	Ô tô con	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	14.678.900.000
44	Ô tô con	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	13.800.000.000
45	Ô tô con	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE (C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	11.000.000.000
46	Ô tô con	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE (A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	18.799.000.000
47	Ô tô con	ASTON MARTIN	DBX707 (G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	22.000.000.000
48	Ô tô con	ASTON MARTIN	DBX (G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	16.799.000.000
49	Ô tô con	AUDI	8 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	4.120.000.000
50	Ô tô con	AUDI	80 E2IO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	804.000.000
51	Ô tô con	AUDI	A1	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	871.000.000
52	Ô tô con	AUDI	A1 1.4 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	958.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
53	Ô tô con	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	995.000.000
54	Ô tô con	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	1.128.000.000
55	Ô tô con	AUDI	A3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	800.000.000
56	Ô tô con	AUDI	A3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.230.000.000
57	Ô tô con	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.825.000.000
58	Ô tô con	AUDI	A3 1.8 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.220.000.000
59	Ô tô con	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.230.000.000
60	Ô tô con	AUDI	A3 2.0T SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.230.000.000
61	Ô tô con	AUDI	A3 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.230.000.000
62	Ô tô con	AUDI	A3 SPORTBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.337.000.000
63	Ô tô con	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.825.000.000
64	Ô tô con	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.825.000.000
65	Ô tô con	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.825.000.000
66	Ô tô con	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	1.235.000.000
67	Ô tô con	AUDI	A3 T WITH DSG	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.660.000.000
68	Ô tô con	AUDI	A4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.445.000.000
69	Ô tô con	AUDI	A4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.445.000.000
70	Ô tô con	AUDI	A4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	1.445.000.000
71	Ô tô con	AUDI	A4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.770.000.000
72	Ô tô con	AUDI	A4 1.8 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.445.000.000
73	Ô tô con	AUDI	A4 1.8T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.445.000.000
74	Ô tô con	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.445.000.000
75	Ô tô con	AUDI	A4 2.0 TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
76	Ô tô con	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
77	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
78	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.990.000.000
79	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
80	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
81	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.987.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
82	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
83	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.990.000.000
84	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
85	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.990.000.000
86	Ô tô con	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.987.000.000
87	Ô tô con	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.830.000.000
88	Ô tô con	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.820.000.000
89	Ô tô con	AUDI	A4 CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.445.000.000
90	Ô tô con	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.990.000.000
91	Ô tô con	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.990.000.000
92	Ô tô con	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.445.000.000
93	Ô tô con	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.540.000.000
94	Ô tô con	AUDI	A5	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	1.900.000.000
95	Ô tô con	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.545.000.000
96	Ô tô con	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.040.000.000
97	Ô tô con	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.545.000.000
98	Ô tô con	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.850.000.000
99	Ô tô con	AUDI	A5 3.2 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	1.930.000.000
100	Ô tô con	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	1.930.000.000
101	Ô tô con	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.074.000.000
102	Ô tô con	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.545.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
103	Ô tô con	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.545.000.000
104	Ô tô con	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.545.000.000
105	Ô tô con	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.077.000.000
106	Ô tô con	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.077.000.000
107	Ô tô con	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.937.000.000
108	Ô tô con	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.937.000.000
109	Ô tô con	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.608.000.000
110	Ô tô con	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.960.000.000
111	Ô tô con	AUDI	A5 COUPE1.8T SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.622.000.000
112	Ô tô con	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.648.000.000
113	Ô tô con	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.648.000.000
114	Ô tô con	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.648.000.000
115	Ô tô con	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.648.000.000
116	Ô tô con	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.648.000.000
117	Ô tô con	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.648.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
118	Ô tô con	AUDI	A6	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	2.120.000.000
119	Ô tô con	AUDI	A6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
120	Ô tô con	AUDI	A6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	2.438.000.000
121	Ô tô con	AUDI	A6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	2.438.000.000
122	Ô tô con	AUDI	A6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,1	5	3.040.000.000
123	Ô tô con	AUDI	A6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	3.040.000.000
124	Ô tô con	AUDI	A6 2.0 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
125	Ô tô con	AUDI	A6 2.0T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
126	Ô tô con	AUDI	A6 2.0T SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
127	Ô tô con	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	2.000.000.000
128	Ô tô con	AUDI	A6 2.8	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	2.438.000.000
129	Ô tô con	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.040.000.000
130	Ô tô con	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.040.000.000
131	Ô tô con	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.040.000.000
132	Ô tô con	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.040.000.000
133	Ô tô con	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.040.000.000
134	Ô tô con	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,1	5	3.040.000.000
135	Ô tô con	AUDI	A6 AVANT FSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,1	5	3.040.000.000
136	Ô tô con	AUDI	A6 AVANT TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
137	Ô tô con	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
138	Ô tô con	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.040.000.000
139	Ô tô con	AUDI	A6 S LINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
140	Ô tô con	AUDI	A6 TFSI 3.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.040.000.000
141	Ô tô con	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	3.360.000.000
142	Ô tô con	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.427.000.000
143	Ô tô con	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.427.000.000
144	Ô tô con	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.427.000.000
145	Ô tô con	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.427.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
146	Ô tô con	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.150.000.000
147	Ô tô con	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.427.000.000
148	Ô tô con	AUDI	A8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	5.850.000.000
149	Ô tô con	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.480.000.000
150	Ô tô con	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,1	5	5.370.000.000
151	Ô tô con	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	5.850.000.000
152	Ô tô con	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,1	4	5.850.000.000
153	Ô tô con	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,1	5	5.850.000.000
154	Ô tô con	AUDI	A8L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	3.560.000.000
155	Ô tô con	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.380.000.000
156	Ô tô con	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.380.000.000
157	Ô tô con	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.380.000.000
158	Ô tô con	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,1	4	5.370.000.000
159	Ô tô con	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	5.850.000.000
160	Ô tô con	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	5.850.000.000
161	Ô tô con	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	5.850.000.000
162	Ô tô con	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	4	5.850.000.000
163	Ô tô con	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	5.850.000.000
164	Ô tô con	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,1	5	5.850.000.000
165	Ô tô con	AUDI	A8L 4.2 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	5.850.000.000
166	Ô tô con	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,3	4	6.561.000.000
167	Ô tô con	AUDI	A8L W12 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	5.720.000.000
168	Ô tô con	AUDI	A8L W12 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,3	4	7.045.000.000
169	Ô tô con	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.292.000.000
170	Ô tô con	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.200.000.000
171	Ô tô con	AUDI	Q5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.844.000.000
172	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
173	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
174	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.875.000.000
175	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
176	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
177	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.763.000.000
178	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.562.000.000
179	Ô tô con	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.900.000.000
180	Ô tô con	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.562.000.000
181	Ô tô con	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.562.000.000
182	Ô tô con	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.562.000.000
183	Ô tô con	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.562.000.000
184	Ô tô con	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.562.000.000
185	Ô tô con	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.562.000.000
186	Ô tô con	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.562.000.000
187	Ô tô con	AUDI	Q7	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	3.123.000.000
188	Ô tô con	AUDI	Q7	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	3.570.000.000
189	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
190	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
191	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.786.000.000
192	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.786.000.000
193	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.786.000.000
194	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.957.000.000
195	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.957.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
196	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.957.000.000
197	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.957.000.000
198	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.957.000.000
199	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.957.000.000
200	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
201	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
202	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
203	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
204	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
205	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
206	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.876.000.000
207	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0T SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.870.000.000
208	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	6	2.868.000.000
209	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.868.000.000
210	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.868.000.000
211	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.868.000.000
212	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.868.000.000
213	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.868.000.000
214	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.750.000.000
215	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	6	1.750.000.000
216	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.734.000.000
217	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.734.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
218	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.734.000.000
219	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.734.000.000
220	Ô tô con	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	2.734.000.000
221	Ô tô con	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	6	2.420.000.000
222	Ô tô con	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	2.420.000.000
223	Ô tô con	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	6	2.420.000.000
224	Ô tô con	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	2.950.000.000
225	Ô tô con	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	6	2.420.000.000
226	Ô tô con	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	2.420.000.000
227	Ô tô con	AUDI	Q7 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	3.173.000.000
228	Ô tô con	AUDI	Q7 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	3.297.000.000
229	Ô tô con	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.291.000.000
230	Ô tô con	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.957.000.000
231	Ô tô con	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.957.000.000
232	Ô tô con	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.957.000.000
233	Ô tô con	AUDI	R8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	2	5.620.000.000
234	Ô tô con	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	2	5.620.000.000
235	Ô tô con	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	2	5.620.000.000
236	Ô tô con	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	2	9.797.000.000
237	Ô tô con	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	2	5.190.000.000
238	Ô tô con	AUDI	RS4	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	4	3.180.000.000
239	Ô tô con	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.410.000.000
240	Ô tô con	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.780.000.000
241	Ô tô con	AUDI	S4 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.310.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
242	Ô tô con	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.370.000.000
243	Ô tô con	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	4	2.400.000.000
244	Ô tô con	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.613.000.000
245	Ô tô con	AUDI	S6	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	5	3.440.000.000
246	Ô tô con	AUDI	S8	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	5	4.440.000.000
247	Ô tô con	AUDI	S8 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	5.712.000.000
248	Ô tô con	AUDI	TT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	2	1.000.000.000
249	Ô tô con	AUDI	TT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.000.000.000
250	Ô tô con	AUDI	TT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.000.000.000
251	Ô tô con	AUDI	TT 2.0T COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.000.000.000
252	Ô tô con	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.000.000.000
253	Ô tô con	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.000.000.000
254	Ô tô con	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.000.000.000
255	Ô tô con	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	2.180.000.000
256	Ô tô con	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.900.000.000
257	Ô tô con	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.900.000.000
258	Ô tô con	AUDI	TT COUPE PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.900.000.000
259	Ô tô con	AUDI	TT COUPE SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.622.000.000
260	Ô tô con	AUDI	TT QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	2	2.180.000.000
261	Ô tô con	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.750.000.000
262	Ô tô con	AUDI	TT RS COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.107.000.000
263	Ô tô con	AUDI	TT T WITH S TRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.660.000.000
264	Ô tô con	AUDI	TTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.107.000.000
265	Ô tô con	AUDI	TTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.107.000.000
266	Ô tô con	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.496.000.000
267	Ô tô con	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.496.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
268	Ô tô con	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.496.000.000
269	Ô tô con	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.496.000.000
270	Ô tô con	AUDI	TTS ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.750.000.000
271	Ô tô con	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI ULTRA SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	1.100.000.000
272	Ô tô con	AUDI	A3 LIMOUSINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.540.000.000
273	Ô tô con	AUDI	A3 SPORTBACK SPORT 1.4 TFSI ULTRA (8VFBCG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.450.000.000
274	Ô tô con	AUDI	A4 (WAUSF78K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.770.000.000
275	Ô tô con	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA (8W2BDG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.535.000.000
276	Ô tô con	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA S LINE (8W2BDG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.535.000.000
277	Ô tô con	AUDI	AUDI A6 1.8 TFSI (4GC06G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	2.260.000.000
278	Ô tô con	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.450.000.000
279	Ô tô con	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.610.000.000
280	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.140.000.000
281	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.510.000.000
282	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.510.000.000
283	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.550.000.000
284	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 2.0TFSI QUATTRO (4MBOI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.340.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
285	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.420.000.000
286	Ô tô con	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.518.000.000
287	Ô tô con	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.518.000.000
288	Ô tô con	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.670.000.000
289	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
290	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
291	Ô tô con	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI S LINE (FV307X)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.900.000.000
292	Ô tô con	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI (FV307X)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.827.000.000
293	Ô tô con	AUDI	R8 V10 PLUS COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	2	9.797.000.000
294	Ô tô con	AUDI	R8 COUPE V 10 PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	2	9.797.000.000
295	Ô tô con	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	2.950.000.000
296	Ô tô con	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.101.000.000
297	Ô tô con	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO (4MBOI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.000.000.000
298	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.883.000.000
299	Ô tô con	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.300.000.000
300	Ô tô con	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO S LINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
301	Ô tô con	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (FYBBAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.400.000.000
302	Ô tô con	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.100.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
303	Ô tô con	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.100.000.000
304	Ô tô con	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO SLINE (FYBCAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.400.000.000
305	Ô tô con	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.300.000.000
306	Ô tô con	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.330.000.000
307	Ô tô con	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO (F5ABAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.380.000.000
308	Ô tô con	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO (4GF02Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.890.000.000
309	Ô tô con	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.400.000.000
310	Ô tô con	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO (4MB0A1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.250.000.000
311	Ô tô con	AUDI	A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.600.000.000
312	Ô tô con	AUDI	Q8 QUATTRO 3.0 TFSI PRESTIGE S LINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.491.000.000
313	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.101.000.000
314	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 45 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
315	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
316	Ô tô con	AUDI	Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	1.460.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
317	Ô tô con	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.450.000.000
318	Ô tô con	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.141.100.000
319	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.250.000.000
320	Ô tô con	AUDI	A8 55TFSI QUATTRO (4N20DA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.709.000.000
321	Ô tô con	AUDI	A8L 3.0 TDI QUATTRO (4HL01A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.217.600.000
322	Ô tô con	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	1.460.000.000
323	Ô tô con	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 TFSI (8WCBDG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.600.000.000
324	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 55 TFSI QUATTRO (4MGAX2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.230.000.000
325	Ô tô con	AUDI	AUDI Q3 ADVANCED 35 TFSI (F3BBCX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.750.000.000
326	Ô tô con	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	849.000.000
327	Ô tô con	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.670.000.000
328	Ô tô con	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.540.000.000
329	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.198.900.000
330	Ô tô con	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 PLUS TFSI (8WCBDG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.568.700.000
331	Ô tô con	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 PLUS TFSI QUATTRO (4MN0X2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.950.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
332	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.488.600.000
333	Ô tô con	AUDI	AUDI Q3 S LINE 35 TFSI (F3BCCX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	2.165.000.000
334	Ô tô con	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.600.000.000
335	Ô tô con	AUDI	AUDI A8L 55 PREMIUM TFSI QUATTRO (4NL0DA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.794.500.000
336	Ô tô con	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.170.000.000
337	Ô tô con	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.050.000.000
338	Ô tô con	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.050.000.000
339	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.339.300.000
340	Ô tô con	AUDI	AUDI A4 SEDAN S LINE 45 TFSI QUATTRO (8WCC3Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.080.000.000
341	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 45 PLUS TFSI QUATTRO (4MGAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.936.600.000
342	Ô tô con	AUDI	AUDI A6 SEDAN DESIGN 45 TFSI (4A2C7G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.160.600.000
343	Ô tô con	AUDI	AUDI Q5 45 TFSI QUATTRO (FYGA3Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.420.000.000
344	Ô tô con	AUDI	AUDI Q2 35 TFSI (GAGACW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.680.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
345	Ô tô con	AUDI	AUDI A8L 55 TFSI QUATTRO (4NL0DA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.850.000.000
346	Ô tô con	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 TFSI (F3NCCX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.900.000.000
347	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 SUV 45 TFSI QUATTRO (4MQAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.560.000.000
348	Ô tô con	AUDI	AUDI Q8 SUV S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MT0X2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.200.000.000
349	Ô tô con	AUDI	AUDI Q7 SUV S LINE 45 TFSI QUATTRO (4MQCI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.835.000.000
350	Ô tô con	BAIC	A5 2.0T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	250.000.000
351	Ô tô con	BAIC	YINXIANG	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	210.000.000
352	Ô tô con	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	205.000.000
353	Ô tô con	BAIC	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	221.000.000
354	Ô tô con	BAIC	M50F LUXURY (BJ6472M5NMB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	222.700.000
355	Ô tô con	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	279.200.000
356	Ô tô con	BAIC	X65 2.0T (LNBNCUBK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	280.000.000
357	Ô tô con	BAIC	M60 1.5L LUXURY (BJ6470M5NMB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	216.000.000
358	Ô tô con	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY (BJ6470JKV1Z)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	188.000.000
359	Ô tô con	BAIC	X25 ELITE (BJ7151U3DAB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	192.000.000
360	Ô tô con	BAIC	M60 1.5T LUXURY (BJ6473M5NCB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	235.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
361	Ô tô con	BAIC	X25 LUXURY (BJ7151U3DAB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	192.000.000
362	Ô tô con	BAIC	M60 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	235.500.000
363	Ô tô con	BAIC	X65 2.0T (BJ6470U6X1A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	280.000.000
364	Ô tô con	BAIC	SENOVA SHENBAOZHIXING 1.5T (BJ7153U5ECB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	218.800.000
365	Ô tô con	BAIC	BJ7153U5ECB 1.5T (BJ7153U5ECB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	422.400.000
366	Ô tô con	BAIC	BJ6470UD45 1.5T (BJ6470UD45)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	438.400.000
367	Ô tô con	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	242.000.000
368	Ô tô con	BAIC	BJ6473U6XD1K 1.5T (BJ6473U6XD1K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	608.000.000
369	Ô tô con	BAIC	BJ6473U6XDK 1.5T (BJ6473U6XDK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	608.000.000
370	Ô tô con	BAIC	BJ7151C4DCH 1.5L (BJ7151C4DCH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	398.000.000
371	Ô tô con	BAIC	BJ2021F7VA3B 2.3T (BJ2021F7VA3B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	579.000.000
372	Ô tô con	BAW	BJ2025CBD1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	500.000.000
373	Ô tô con	BAW	BJ2031HMT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	600.000.000
374	Ô tô con	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	470.000.000
375	Ô tô con	BENDE	QY6360	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	7	120.000.000
376	Ô tô con	BENDE	QY6360	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	8	120.000.000
377	Ô tô con	BENDE	QY6370	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	7	120.000.000
378	Ô tô con	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	11.280.000.000
379	Ô tô con	BENTLEY	ARNAGE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	10.230.000.000
380	Ô tô con	BENTLEY	ARNAGE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,8	5	10.230.000.000
381	Ô tô con	BENTLEY	ARNAGE T	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	11.190.000.000
382	Ô tô con	BENTLEY	AZURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,8	4	17.900.000.000
383	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	14.579.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
384	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	17.000.000.000
385	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	7	17.500.000.000
386	Ô tô con	BENTLEY	BROOKLANDS	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	16.606.000.000
387	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	2	11.991.000.000
388	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	11.991.000.000
389	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	11.991.000.000
390	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	7.880.000.000
391	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	10.500.000.000
392	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	11.991.000.000
393	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	10.550.000.000
394	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	8.567.000.000
395	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	8.567.000.000
396	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	9.210.000.000
397	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	9.500.000.000
398	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	11.000.000.000
399	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	8.940.000.000
400	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	10.776.000.000
401	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	11.991.000.000
402	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	11.500.000.000
403	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	16.123.000.000
404	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	19.500.000.000
405	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR V8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	11.500.000.000
406	Ô tô con	BENTLEY	MULSANNE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,8	5	17.020.000.000
407	Ô tô con	BENTLEY	MULSANNE BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,8	5	15.048.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
408	Ô tô con	BENTLEY	MULSANNE SPEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,8	5	24.897.000.000
409	Ô tô con	BENTLEY	SPEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	9.260.000.000
410	Ô tô con	BENTLEY	MULSANNE EXTENDED WHEELBASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,8	4	31.948.500.000
411	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA FIRST EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	24.244.000.000
412	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	15.800.000.000
413	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	15.800.000.000
414	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD7XAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	16.100.000.000
415	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	12.090.000.000
416	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR V8 S (EK5Z)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	14.800.000.000
417	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT (C4AZAB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	20.188.000.000
418	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD5XAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	23.896.200.000
419	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA V8 (4V14D9)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	12.070.000.000
420	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B4BXBD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	20.272.000.000
421	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	19.000.000.000
422	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	17.000.000.000
423	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5XAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	22.800.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
424	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR (B5AZAC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	28.600.000.000
425	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA (4V14A9)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	18.400.000.000
426	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B5BXBD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	14.600.000.000
427	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE V8 (B5BXBD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	24.191.000.000
428	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	19.000.000.000
429	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT S V8 (C4BXBD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	21.000.000.000
430	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD5XAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	19.190.000.000
431	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT AZURE V8 (C4BXBD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	21.925.200.000
432	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE HYBRID (B5CYDD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	22.201.900.000
433	Ô tô con	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	21.321.600.000
434	Ô tô con	BENTLEY	FLYING SPUR HYBRID (B5CYDD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	19.609.500.000
435	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD4XAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	21.628.000.000
436	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD4XAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	19.200.000.000
437	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE V8 (HD4VAF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	22.797.600.000
438	Ô tô con	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5VAF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	23.319.600.000
439	Ô tô con	BMW	735	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	1.700.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
440	Ô tô con	BMW	116I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.123.000.000
441	Ô tô con	BMW	116I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.262.000.000
442	Ô tô con	BMW	118I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	900.000.000
443	Ô tô con	BMW	120I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	900.000.000
444	Ô tô con	BMW	120I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	900.000.000
445	Ô tô con	BMW	128I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.560.000.000
446	Ô tô con	BMW	128I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.590.000.000
447	Ô tô con	BMW	128I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.560.000.000
448	Ô tô con	BMW	135I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.840.000.000
449	Ô tô con	BMW	218I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.231.000.000
450	Ô tô con	BMW	316I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.050.000.000
451	Ô tô con	BMW	318CI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.120.000.000
452	Ô tô con	BMW	318D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.120.000.000
453	Ô tô con	BMW	320D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.050.000.000
454	Ô tô con	BMW	320D ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.050.000.000
455	Ô tô con	BMW	320I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.050.000.000
456	Ô tô con	BMW	320I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.292.000.000
457	Ô tô con	BMW	320I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.583.000.000
458	Ô tô con	BMW	320I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.583.000.000
459	Ô tô con	BMW	320I GRAN TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.658.000.000
460	Ô tô con	BMW	320I LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.450.000.000
461	Ô tô con	BMW	320I MODERN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.450.000.000
462	Ô tô con	BMW	320I SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.392.000.000
463	Ô tô con	BMW	325CI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.682.000.000
464	Ô tô con	BMW	325CI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.682.000.000
465	Ô tô con	BMW	325I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.682.000.000
466	Ô tô con	BMW	325I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.488.000.000
467	Ô tô con	BMW	325I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.866.000.000
468	Ô tô con	BMW	325I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	2.611.000.000
469	Ô tô con	BMW	325I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.937.000.000
470	Ô tô con	BMW	325I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.866.000.000
471	Ô tô con	BMW	325I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.754.000.000
472	Ô tô con	BMW	328I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.686.000.000
473	Ô tô con	BMW	328I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.866.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
474	Ô tô con	BMW	328I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.866.000.000
475	Ô tô con	BMW	328I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.866.000.000
476	Ô tô con	BMW	328I GRAN TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.908.000.000
477	Ô tô con	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.959.000.000
478	Ô tô con	BMW	328I SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.908.000.000
479	Ô tô con	BMW	328 IA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.866.000.000
480	Ô tô con	BMW	328 XI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.630.000.000
481	Ô tô con	BMW	328 XI COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.760.000.000
482	Ô tô con	BMW	330 CI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.796.000.000
483	Ô tô con	BMW	330 XI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.796.000.000
484	Ô tô con	BMW	330I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.411.000.000
485	Ô tô con	BMW	335I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.540.000.000
486	Ô tô con	BMW	335I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.850.000.000
487	Ô tô con	BMW	335I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.540.000.000
488	Ô tô con	BMW	335I XDRIVE COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.540.000.000
489	Ô tô con	BMW	335IA CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.540.000.000
490	Ô tô con	BMW	335IS COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.540.000.000
491	Ô tô con	BMW	420I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.434.000.000
492	Ô tô con	BMW	420I COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.658.000.000
493	Ô tô con	BMW	420I COUPE SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.826.000.000
494	Ô tô con	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.678.000.000
495	Ô tô con	BMW	428I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.676.000.000
496	Ô tô con	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.488.000.000
497	Ô tô con	BMW	428I CABRIO SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.676.000.000
498	Ô tô con	BMW	428I COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.888.000.000
499	Ô tô con	BMW	428I COUPE SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.013.000.000
500	Ô tô con	BMW	428I GRAN COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.888.000.000
501	Ô tô con	BMW	430I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.602.000.000
502	Ô tô con	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.868.000.000
503	Ô tô con	BMW	520D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.783.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
504	Ô tô con	BMW	520I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.783.000.000
505	Ô tô con	BMW	520I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	2.214.000.000
506	Ô tô con	BMW	523I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.122.000.000
507	Ô tô con	BMW	523I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.148.000.000
508	Ô tô con	BMW	525 XI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.160.000.000
509	Ô tô con	BMW	525D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.263.000.000
510	Ô tô con	BMW	525I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.800.000.000
511	Ô tô con	BMW	525I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.060.000.000
512	Ô tô con	BMW	528I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.249.000.000
513	Ô tô con	BMW	528I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.760.000.000
514	Ô tô con	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.509.000.000
515	Ô tô con	BMW	528I LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.286.000.000
516	Ô tô con	BMW	528I MODERN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.418.000.000
517	Ô tô con	BMW	528I XDRIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.509.000.000
518	Ô tô con	BMW	528XI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.200.000.000
519	Ô tô con	BMW	530D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.620.000.000
520	Ô tô con	BMW	530I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.099.000.000
521	Ô tô con	BMW	530XI SPORT WAGON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.460.000.000
522	Ô tô con	BMW	535I GRAN TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.968.000.000
523	Ô tô con	BMW	535I GRAN TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.968.000.000
524	Ô tô con	BMW	535I GRAND TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.379.000.000
525	Ô tô con	BMW	535I GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.259.000.000
526	Ô tô con	BMW	540I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.800.000.000
527	Ô tô con	BMW	545I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	2.000.000.000
528	Ô tô con	BMW	550I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	2.770.000.000
529	Ô tô con	BMW	550I GRAN TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	3.737.000.000
530	Ô tô con	BMW	550I GRAN TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	3.737.000.000
531	Ô tô con	BMW	630I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.502.000.000
532	Ô tô con	BMW	630I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.989.000.000
533	Ô tô con	BMW	640I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.647.000.000
534	Ô tô con	BMW	640I GRAN COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.421.000.000
535	Ô tô con	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.647.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
536	Ô tô con	BMW	645CI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	1.298.000.000
537	Ô tô con	BMW	650I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	3.940.000.000
538	Ô tô con	BMW	650I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	3.940.000.000
539	Ô tô con	BMW	650I CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	4.052.000.000
540	Ô tô con	BMW	650I COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	3.610.000.000
541	Ô tô con	BMW	650I COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	4.052.000.000
542	Ô tô con	BMW	650I GRAN COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.052.000.000
543	Ô tô con	BMW	730D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	752.000.000
544	Ô tô con	BMW	730I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.300.000.000
545	Ô tô con	BMW	730LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.307.000.000
546	Ô tô con	BMW	730LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.083.000.000
547	Ô tô con	BMW	735I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.400.000.000
548	Ô tô con	BMW	735LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	2.600.000.000
549	Ô tô con	BMW	735LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.600.000.000
550	Ô tô con	BMW	740I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.434.000.000
551	Ô tô con	BMW	740I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.434.000.000
552	Ô tô con	BMW	740LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	2.020.000.000
553	Ô tô con	BMW	745I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	2.800.000.000
554	Ô tô con	BMW	745LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.588.000.000
555	Ô tô con	BMW	745LIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.588.000.000
556	Ô tô con	BMW	750 LI XDRIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.214.000.000
557	Ô tô con	BMW	750 LI XDRIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.372.000.000
558	Ô tô con	BMW	750I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	3.620.000.000
559	Ô tô con	BMW	750I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	3.700.000.000
560	Ô tô con	BMW	750I ALPINA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.214.000.000
561	Ô tô con	BMW	750LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.214.000.000
562	Ô tô con	BMW	750LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.674.000.000
563	Ô tô con	BMW	750LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	6.200.000.000
564	Ô tô con	BMW	750LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.520.000.000
565	Ô tô con	BMW	750LI A XDRIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.214.000.000
566	Ô tô con	BMW	750LIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.214.000.000
567	Ô tô con	BMW	750LIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.610.000.000
568	Ô tô con	BMW	750LIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	6.200.000.000
569	Ô tô con	BMW	760LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	6.409.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
570	Ô tô con	BMW	760LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	6.598.000.000
571	Ô tô con	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.962.000.000
572	Ô tô con	BMW	ACTIVEHYBRID X6	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.037.000.000
573	Ô tô con	BMW	ALPINA B7	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.753.000.000
574	Ô tô con	BMW	ALPINA B7	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.410.000.000
575	Ô tô con	BMW	ALPINA B7	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	6.125.000.000
576	Ô tô con	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.410.000.000
577	Ô tô con	BMW	ALPINA B6 CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.200.000.000
578	Ô tô con	BMW	I8	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	6.663.000.000
579	Ô tô con	BMW	M2 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.518.000.000
580	Ô tô con	BMW	M3	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.246.000.000
581	Ô tô con	BMW	M3	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	3.512.000.000
582	Ô tô con	BMW	M3	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	3.512.000.000
583	Ô tô con	BMW	M3 CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	3.060.000.000
584	Ô tô con	BMW	M4 CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.681.000.000
585	Ô tô con	BMW	M4 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.656.000.000
586	Ô tô con	BMW	M5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.578.000.000
587	Ô tô con	BMW	M5	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.578.000.000
588	Ô tô con	BMW	M6	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	5.000.000.000
589	Ô tô con	BMW	M6 CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	5.000.000.000
590	Ô tô con	BMW	M6 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	4.720.000.000
591	Ô tô con	BMW	M6 GRAN COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.578.000.000
592	Ô tô con	BMW	M6 GRAN COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	5.578.000.000
593	Ô tô con	BMW	X1 SDRIVE 18I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.655.000.000
594	Ô tô con	BMW	X1 SDRIVE 28I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.999.000.000
595	Ô tô con	BMW	X1 XDRIVE 28I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.519.000.000
596	Ô tô con	BMW	X3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.500.000.000
597	Ô tô con	BMW	X3	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.700.000.000
598	Ô tô con	BMW	X3 2.0D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.250.000.000
599	Ô tô con	BMW	X3 2.0I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.250.000.000
600	Ô tô con	BMW	X3 2.5I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.500.000.000
601	Ô tô con	BMW	X3 2.5SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.500.000.000
602	Ô tô con	BMW	X3 3.0I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.700.000.000
603	Ô tô con	BMW	X3 3.0SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.700.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
604	Ô tô con	BMW	X3 SI SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.820.000.000
605	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE 20D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.843.000.000
606	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.939.000.000
607	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.931.000.000
608	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE 28I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.141.000.000
609	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE 28I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.226.000.000
610	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.107.000.000
611	Ô tô con	BMW	X5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	2.917.000.000
612	Ô tô con	BMW	X5	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.917.000.000
613	Ô tô con	BMW	X5	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.917.000.000
614	Ô tô con	BMW	X5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	2.917.000.000
615	Ô tô con	BMW	X5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	2.917.000.000
616	Ô tô con	BMW	X5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	7	3.806.000.000
617	Ô tô con	BMW	X5 3.0D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.917.000.000
618	Ô tô con	BMW	X5 3.0D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.917.000.000
619	Ô tô con	BMW	X5 3.0I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.917.000.000
620	Ô tô con	BMW	X5 3.0I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.917.000.000
621	Ô tô con	BMW	X5 3.0SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	2.917.000.000
622	Ô tô con	BMW	X5 3.0SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.917.000.000
623	Ô tô con	BMW	X5 3.0SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.118.000.000
624	Ô tô con	BMW	X5 4.4I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	2.851.000.000
625	Ô tô con	BMW	X5 4.8I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	2.851.000.000
626	Ô tô con	BMW	X5 4.8I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	7	2.991.000.000
627	Ô tô con	BMW	X5 4.8IS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	2.851.000.000
628	Ô tô con	BMW	X5 4.4M	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	2.851.000.000
629	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE 30D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.140.000.000
630	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE 30I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.140.000.000
631	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE 35D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.283.000.000
632	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE 35I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.534.000.000
633	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE 40D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.538.000.000
634	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE 50I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	7	4.489.000.000
635	Ô tô con	BMW	X6 M	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	4.590.000.000
636	Ô tô con	BMW	X6 M	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.590.000.000
637	Ô tô con	BMW	X6 XDRIVE 30D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.982.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
638	Ô tô con	BMW	X6 XDRIVE 35D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.298.000.000
639	Ô tô con	BMW	X6 XDRIVE 35I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.298.000.000
640	Ô tô con	BMW	X6 XDRIVE 50I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	3.500.000.000
641	Ô tô con	BMW	Z4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	2.539.000.000
642	Ô tô con	BMW	Z4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
643	Ô tô con	BMW	Z4 2.5I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	2.539.000.000
644	Ô tô con	BMW	Z4 23I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	2.241.000.000
645	Ô tô con	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
646	Ô tô con	BMW	Z4 3.0I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
647	Ô tô con	BMW	Z4 3.0I ROADTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
648	Ô tô con	BMW	Z4 3.0SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
649	Ô tô con	BMW	Z4 M COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	2	2.827.000.000
650	Ô tô con	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	2.140.000.000
651	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	2.140.000.000
652	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
653	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
654	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE 35I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
655	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE 20I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.158.000.000
656	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.319.000.000
657	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE 30I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.827.000.000
658	Ô tô con	BMW	325IA (EV38A7)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.022.000.000
659	Ô tô con	BMW	525I (DT48)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.207.000.000
660	Ô tô con	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.176.000.000
661	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE 35I (KR01)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.144.000.000
662	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE30I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.086.000.000
663	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.495.000.000
664	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE35I M-SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.670.000.000
665	Ô tô con	BMW	X6 XDRIVE 35I M SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.462.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
666	Ô tô con	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.203.000.000
667	Ô tô con	BMW	X3 SDRIVE 18D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.843.000.000
668	Ô tô con	BMW	X4 XDRIVE 20I XLINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.365.000.000
669	Ô tô con	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.714.000.000
670	Ô tô con	BMW	X1 XDRIVE 25I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.652.000.000
671	Ô tô con	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.899.000.000
672	Ô tô con	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.344.000.000
673	Ô tô con	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE (XW31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.462.000.000
674	Ô tô con	BMW	X1 SDRIVE 20I (HS71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.562.000.000
675	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE 20I (WX31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.999.000.000
676	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE20L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.870.000.000
677	Ô tô con	BMW	M760LI XDRIVE (7H61)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	12.999.000.000
678	Ô tô con	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.609.000.000
679	Ô tô con	BMW	740LI M SPORT (7E21)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.653.000.000
680	Ô tô con	BMW	740LI (7E21)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.279.000.000
681	Ô tô con	BMW	740LI (F02)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.733.000.000
682	Ô tô con	BMW	750LI (7F01)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	9.299.000.000
683	Ô tô con	BMW	750LI (F02)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	5.965.000.000
684	Ô tô con	BMW	520I 5A31	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.783.000.000
685	Ô tô con	BMW	528I GRAN TURISMO (SZ61)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.428.000.000
686	Ô tô con	BMW	730LI (7E01)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.374.000.000
687	Ô tô con	BMW	530I (JR31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	2.869.000.000
688	Ô tô con	BMW	530I (JR31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.869.000.000
689	Ô tô con	BMW	728I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	4	2.300.000.000
690	Ô tô con	BMW	520I (JA31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.799.000.000
691	Ô tô con	BMW	535I (5B31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.566.000.000
692	Ô tô con	BMW	428I CABRIO (3V31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.676.000.000
693	Ô tô con	BMW	420I CABRIO SPORT (3V11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.649.000.000
694	Ô tô con	BMW	420I (4H31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.976.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
695	Ô tô con	BMW	430I GRAN COUPE SPORT LINE (4H71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.099.000.000
696	Ô tô con	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY (3X31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.908.000.000
697	Ô tô con	BMW	430I CABRIO SPORT (4V31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.676.000.000
698	Ô tô con	BMW	420I (4V11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.799.000.000
699	Ô tô con	BMW	428I GRAN COUPE SPORT (4A51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.146.000.000
700	Ô tô con	BMW	420I GRAN COUPE SPORT LINE (4H31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.899.000.000
701	Ô tô con	BMW	330I SPORT (8A71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.528.000.000
702	Ô tô con	BMW	318IA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.488.000.000
703	Ô tô con	BMW	118I (1R51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.199.000.000
704	Ô tô con	BMW	318I (AY78A7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.120.000.000
705	Ô tô con	BMW	320I CABRIO (CONVERTIBLE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.414.000.000
706	Ô tô con	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.390.000.000
707	Ô tô con	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.014.000.000
708	Ô tô con	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.925.000.000
709	Ô tô con	BMW	320I (8A11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.330.500.000
710	Ô tô con	BMW	X4 M40I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.400.000.000
711	Ô tô con	BMW	320I GRAN TURISMO (8X31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.029.000.000
712	Ô tô con	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.169.000.000
713	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE30I (TR91)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.389.000.000
714	Ô tô con	BMW	330I (5R11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.359.000.000
715	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE20I (TR51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.279.000.000
716	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.334.500.000
717	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.498.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
718	Ô tô con	BMW	X7 XDRIVE40I (CW21)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	6.689.000.000
719	Ô tô con	BMW	740LI (7T21)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.599.000.000
720	Ô tô con	BMW	X7 XDRIVE 40I	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	7.499.000.000
721	Ô tô con	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.959.000.000
722	Ô tô con	BMW	730LI (7T01)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.309.000.000
723	Ô tô con	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.258.300.000
724	Ô tô con	BMW	320I (5F31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.879.000.000
725	Ô tô con	BMW	X1 SDRIVE18I (31AA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.849.000.000
726	Ô tô con	BMW	318i	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,9	5	843.000.000
727	Ô tô con	BMW	318i	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.120.000.000
728	Ô tô con	BMW	318i	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	843.000.000
729	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE20I (TY11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.069.000.000
730	Ô tô con	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.958.000.000
731	Ô tô con	BMW	320I 35FV-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.651.000.000
732	Ô tô con	BMW	320I 35FV-01	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.693.500.000
733	Ô tô con	BMW	430I (21AT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	3.151.000.000
734	Ô tô con	BMW	740I (21EH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.832.300.000
735	Ô tô con	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.972.000.000
736	Ô tô con	BMW	530I (51BH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.581.500.000
737	Ô tô con	BMW	840I (GV21)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.879.000.000
738	Ô tô con	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.996.500.000
739	Ô tô con	BMW	735I (11EH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.725.700.000
740	Ô tô con	BMW	Z4 SDRIVE30I (HF31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	3.509.000.000
741	Ô tô con	BMW	520I (71AG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.707.900.000
742	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE30I (TY51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.959.000.000
743	Ô tô con	BMW	430I (61AV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.873.300.000
744	Ô tô con	BMW	320I 35FV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.589.000.000
745	Ô tô con	BMW	320I 35FV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.509.000.000
746	Ô tô con	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.355.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
747	Ô tô con	BMW	520I 15DD.A7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.845.500.000
748	Ô tô con	BMW	520I 15DD.B7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.175.500.000
749	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	3.365.000.000
750	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	3.497.000.000
751	Ô tô con	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.799.000.000
752	Ô tô con	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.118.400.000
753	Ô tô con	BMW	320I 5Z15-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.541.000.000
754	Ô tô con	BMW	320I 5Z15	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.332.300.000
755	Ô tô con	BMW	330I 5Z35	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.649.000.000
756	Ô tô con	BMW	330I 55FV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.869.000.000
757	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	4.449.000.000
758	Ô tô con	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.A7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	3.857.000.000
759	Ô tô con	BMW	XM (21CS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	10.895.500.000
760	Ô tô con	BMW	320I 35FV-03	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.799.000.000
761	Ô tô con	BMW	X3 85JA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.199.000.000
762	Ô tô con	BMW	330I 55FV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.079.000.000
763	Ô tô con	BUICK	ENCLAVE CXL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.250.000.000
764	Ô tô con	BUICK	ENCLAVE CXL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	8	1.250.000.000
765	Ô tô con	BUICK	EXCELLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	532.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
766	Ô tô con	BUICK	LACROSSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	970.000.000
767	Ô tô con	BYD	F	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	406.000.000
768	Ô tô con	BYD	F0	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	250.000.000
769	Ô tô con	BYD	F3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	407.000.000
770	Ô tô con	BYD	F3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	407.000.000
771	Ô tô con	BYD	F3 (QCJ7160A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	265.000.000
772	Ô tô con	BYD	F3 (QCJ7160A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	265.000.000
773	Ô tô con	BYD	F3 (QCJ7160A2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	265.000.000
774	Ô tô con	BYD	F3 G-I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	265.000.000
775	Ô tô con	BYD	F3 GLX-I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	265.000.000
776	Ô tô con	BYD	F3R	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	275.000.000
777	Ô tô con	BYD	F3-R (QCJ7151A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	275.000.000
778	Ô tô con	BYD	F3R AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	275.000.000
779	Ô tô con	BYD	F6 2.4 AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	445.000.000
780	Ô tô con	BYD	G3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	310.000.000
781	Ô tô con	BYD	G3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	310.000.000
782	Ô tô con	BYD	QCJ7152A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	340.000.000
783	Ô tô con	BYD	QCJ7160A2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	340.000.000
784	Ô tô con	BYD	QCJ7182A4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	340.000.000
785	Ô tô con	BYD	FO (QCJ7100L)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	250.000.000
786	Ô tô con	BYD	FO (QCJ7100L2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	220.000.000
787	Ô tô con	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	250.000.000
788	Ô tô con	BYD	F3 QCJ7150A6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	250.000.000
789	Ô tô con	BYD	BYD SEALION 6 DYNAMIC (SA3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	839.000.000
790	Ô tô con	BYD	BYD SEALION 6 (SA3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.213.000.000
791	Ô tô con	BYD	BYD KING DM-I (HAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	840.000.000
792	Ô tô con	CADILLAC	32V NORTHSTAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	2.080.000.000
793	Ô tô con	CADILLAC	ATS LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.595.000.000
794	Ô tô con	CADILLAC	CTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.720.000.000
795	Ô tô con	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.012.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
796	Ô tô con	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.200.000.000
797	Ô tô con	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	1.720.000.000
798	Ô tô con	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.720.000.000
799	Ô tô con	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.200.000.000
800	Ô tô con	CADILLAC	CTS4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.720.000.000
801	Ô tô con	CADILLAC	DEVILLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	2.100.000.000
802	Ô tô con	CADILLAC	DTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	2.100.000.000
803	Ô tô con	CADILLAC	DTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	6	2.080.000.000
804	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	8	6.929.000.000
805	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	6	6.929.000.000
806	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	6.929.000.000
807	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	8	6.929.000.000
808	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	7	6.929.000.000
809	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	6	6.929.000.000
810	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	6.929.000.000
811	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	8	6.929.000.000
812	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	3.930.000.000
813	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	9.180.500.000
814	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	7.451.000.000
815	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	6.929.000.000
816	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE EXT	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	2.800.000.000
817	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	8	2.749.000.000
818	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	8	2.820.000.000
819	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	6	7.451.000.000
820	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	7.451.000.000
821	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	7.451.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
822	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	8	8.655.000.000
823	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	8	7.451.000.000
824	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	6.929.000.000
825	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	8	6.929.000.000
826	Ô tô con	CADILLAC	SRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.580.000.000
827	Ô tô con	CADILLAC	SRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	1.870.000.000
828	Ô tô con	CADILLAC	SRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	1.870.000.000
829	Ô tô con	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
830	Ô tô con	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.260.000.000
831	Ô tô con	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
832	Ô tô con	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
833	Ô tô con	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
834	Ô tô con	CADILLAC	SRX PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
835	Ô tô con	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.330.000.000
836	Ô tô con	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.897.000.000
837	Ô tô con	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
838	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
839	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	2.382.000.000
840	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
841	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.592.000.000
842	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.897.000.000
843	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	2.382.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
844	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.897.000.000
845	Ô tô con	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	2.469.000.000
846	Ô tô con	CADILLAC	STS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.350.000.000
847	Ô tô con	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.460.000.000
848	Ô tô con	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	3.050.000.000
849	Ô tô con	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	2.670.000.000
850	Ô tô con	CADILLAC	STS-V BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	3.690.000.000
851	Ô tô con	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	2	3.860.000.000
852	Ô tô con	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	2	4.010.000.000
853	Ô tô con	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	2	4.490.000.000
854	Ô tô con	CADILLAC	XT5 PLANTINUM AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.988.000.000
855	Ô tô con	CADILLAC	CT6 2.0T LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.012.000.000
856	Ô tô con	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	7.192.100.000
857	Ô tô con	CADILLAC	CTS V-SPORT PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	4.751.000.000
858	Ô tô con	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.085.000.000
859	Ô tô con	CHANA	SC6360A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	8	350.000.000
860	Ô tô con	CHANA	SC6360A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	8	140.000.000
861	Ô tô con	CHANGAN	CX20	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	360.000.000
862	Ô tô con	CHANGAN	EADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	258.000.000
863	Ô tô con	CHANGAN	HONOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	352.000.000
864	Ô tô con	CHANGAN	SC7133	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	350.000.000
865	Ô tô con	CHANGAN	SC7200D4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.100.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
866	Ô tô con	CHANGHE	CH7101B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	130.000.000
867	Ô tô con	CHANGHE	CH6321D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	8	155.000.000
868	Ô tô con	CHERY	APOLA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	320.000.000
869	Ô tô con	CHERY	FRESH	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	130.000.000
870	Ô tô con	CHERY	SQR7080	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	90.000.000
871	Ô tô con	CHERY	SQR7110S11T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	100.000.000
872	Ô tô con	CHERY	SQR7110S187	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	150.000.000
873	Ô tô con	CHERY	SQR7111S11	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	100.000.000
874	Ô tô con	CHERY	SQR7130A15	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	130.000.000
875	Ô tô con	CHERY	SQR7162A15	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	140.000.000
876	Ô tô con	CHERY	SQR7180T11	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	185.000.000
877	Ô tô con	CHERY	SQR7206T11T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	280.000.000
878	Ô tô con	CHERY	A1	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	150.000.000
879	Ô tô con	CHERY	SQR7080S117	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	5	176.000.000
880	Ô tô con	CHEVROLET	AVEO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	670.000.000
881	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO 1LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	1.369.000.000
882	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO 1SS	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	1.050.000.000
883	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO 2LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	1.313.000.000
884	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	1.369.000.000
885	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	1.300.000.000
886	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO ZL1	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	1.400.000.000
887	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	650.000.000
888	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	750.000.000
889	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	700.000.000
890	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	880.000.000
891	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	700.000.000
892	Ô tô con	CHEVROLET	COBALT LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	700.000.000
893	Ô tô con	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	2	3.062.000.000
894	Ô tô con	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	Nhập khẩu từ nước ngoài	7,0	2	3.390.000.000
895	Ô tô con	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	Nhập khẩu từ nước ngoài	7,0	2	3.540.000.000
896	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	557.000.000
897	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE LTZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	557.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
898	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE LTZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	685.000.000
899	Ô tô con	CHEVROLET	EPICA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	600.000.000
900	Ô tô con	CHEVROLET	EQUINOX LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	5	1.180.000.000
901	Ô tô con	CHEVROLET	EXPRESS	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	7	850.000.000
902	Ô tô con	CHEVROLET	EXPRESS 1500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	1.050.000.000
903	Ô tô con	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	1.050.000.000
904	Ô tô con	CHEVROLET	MALIBU LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	960.000.000
905	Ô tô con	CHEVROLET	MATIZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	257.000.000
906	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	322.000.000
907	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	322.000.000
908	Ô tô con	CHEVROLET	SUBURBAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	9	1.280.000.000
909	Ô tô con	CHEVROLET	SUBURBAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	7	1.890.000.000
910	Ô tô con	CHEVROLET	SUBURBAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	8	1.890.000.000
911	Ô tô con	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	4.665.000.000
912	Ô tô con	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	9	1.660.000.000
913	Ô tô con	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	9	1.760.000.000
914	Ô tô con	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	2.914.000.000
915	Ô tô con	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	8	2.160.000.000
916	Ô tô con	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	1.690.000.000
917	Ô tô con	CHEVROLET	TAHOE LTZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	9	1.820.000.000
918	Ô tô con	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	1.540.000.000
919	Ô tô con	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	1.810.000.000
920	Ô tô con	CHEVROLET	VENTURE LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	8	1.050.000.000
921	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	850.000.000
922	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	382.000.000
923	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	299.000.000
924	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	329.000.000
925	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK LTZ ECO C-TECH	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	322.000.000
926	Ô tô con	CHEVROLET	TRAILBLAZER LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	844.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
927	Ô tô con	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	869.400.000
928	Ô tô con	CHEVROLET	SAIL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	670.000.000
929	Ô tô con	CHEVROLET	CORVETTE Z06 1LZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	2	3.510.000.000
930	Ô tô con	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	825.000.000
931	Ô tô con	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	821.300.000
932	Ô tô con	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	7	995.000.000
933	Ô tô con	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	785.000.000
934	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO COUPE 2LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.051.600.000
935	Ô tô con	CHEVROLET	CAMARO 1LT COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.664.500.000
936	Ô tô con	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	429.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
937	Ô tô con	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	429.000.000
938	Ô tô con	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	465.000.000
939	Ô tô con	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	465.000.000
940	Ô tô con	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	453.000.000
941	Ô tô con	CHEVROLET	AVEO KLASN1FYU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	379.000.000
942	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	779.000.000
943	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	723.000.000
944	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	684.000.000
945	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	750.000.000
946	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	789.000.000
947	Ô tô con	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	733.000.000
948	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	564.000.000
949	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	626.000.000
950	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	520.000.000
951	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	522.000.000
952	Ô tô con	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	433.000.000
953	Ô tô con	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	7	692.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
954	Ô tô con	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	7	704.000.000
955	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	353.000.000
956	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	353.000.000
957	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	5	333.000.000
958	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	272.000.000
959	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	5	303.000.000
960	Ô tô con	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	466.000.000
961	Ô tô con	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	413.000.000
962	Ô tô con	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	309.000.000
963	Ô tô con	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	626.000.000
964	Ô tô con	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	7	743.000.000
965	Ô tô con	CHEVROLET	TRAX LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	759.000.000
966	Ô tô con	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	2	5.020.000.000
967	Ô tô con	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	2	5.060.000.000
968	Ô tô con	CHRYSLER	300	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.698.000.000
969	Ô tô con	CHRYSLER	200 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.093.000.000
970	Ô tô con	CHRYSLER	300 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.891.000.000
971	Ô tô con	CHRYSLER	300 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.891.000.000
972	Ô tô con	CHRYSLER	300 TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.305.000.000
973	Ô tô con	CHRYSLER	300 TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.400.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
974	Ô tô con	CHRYSLER	300 TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	1.530.000.000
975	Ô tô con	CHRYSLER	300 TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.976.000.000
976	Ô tô con	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.530.000.000
977	Ô tô con	CHRYSLER	300C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.698.000.000
978	Ô tô con	CHRYSLER	300C	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.891.000.000
979	Ô tô con	CHRYSLER	300C	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.976.000.000
980	Ô tô con	CHRYSLER	300C	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.976.000.000
981	Ô tô con	CHRYSLER	300C CRD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.976.000.000
982	Ô tô con	CHRYSLER	300C HEMI	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.976.000.000
983	Ô tô con	CHRYSLER	300C SRT8	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,1	5	2.020.000.000
984	Ô tô con	CHRYSLER	300LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.200.000.000
985	Ô tô con	CHRYSLER	300S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.891.000.000
986	Ô tô con	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	2.234.000.000
987	Ô tô con	CHRYSLER	PT CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.120.000.000
988	Ô tô con	CHRYSLER	PT CRUISER GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.120.000.000
989	Ô tô con	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.120.000.000
990	Ô tô con	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.120.000.000
991	Ô tô con	CHRYSLER	SEBRING	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.260.000.000
992	Ô tô con	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	1.540.000.000
993	Ô tô con	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	960.000.000
994	Ô tô con	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.170.000.000
995	Ô tô con	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.480.000.000
996	Ô tô con	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	960.000.000
997	Ô tô con	CITROEN	C1	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	387.000.000
998	Ô tô con	CITROEN	C3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	304.000.000
999	Ô tô con	CITROEN	C5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	512.000.000
1000	Ô tô con	CITROEN	DS3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	800.000.000
1001	Ô tô con	CMC	CMC VERYCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	8	329.000.000
1002	Ô tô con	CMC	CMC Z7 KF15B	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	317.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1003	Ô tô con	CMC	VERYCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	8	330.000.000
1004	Ô tô con	CMC	VERYCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	330.000.000
1005	Ô tô con	CMC	VERYCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	8	330.000.000
1006	Ô tô con	CROSSFIRE	ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	2	1.850.000.000
1007	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	343.000.000
1008	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	335.000.000
1009	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	426.000.000
1010	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA X	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	344.000.000
1011	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA X CDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	350.000.000
1012	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA X CDX16	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	350.000.000
1013	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	350.000.000
1014	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA X SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	426.000.000
1015	Ô tô con	DAEWOO	KALOS DK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	350.000.000
1016	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	465.000.000
1017	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	474.000.000
1018	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	607.000.000
1019	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	607.000.000
1020	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI CDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	530.000.000
1021	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1022	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1023	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI EX LUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1024	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI LUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1025	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI PREMIER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1026	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI PREMIER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	607.000.000
1027	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI PREMIERE CDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1028	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	474.000.000
1029	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1030	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	659.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1031	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1032	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	568.000.000
1033	Ô tô con	DAEWOO	LANOS II	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	240.000.000
1034	Ô tô con	DAEWOO	LANOS SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	240.000.000
1035	Ô tô con	DAEWOO	LANOS SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	474.000.000
1036	Ô tô con	DAEWOO	MAGNUS EAGLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	390.000.000
1037	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ CITY	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	260.000.000
1038	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ CLASSIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	260.000.000
1039	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ CREATIVE POP	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	372.000.000
1040	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ GROOVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	378.000.000
1041	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ II	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	280.000.000
1042	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ JAZZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	372.000.000
1043	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ JOY	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	260.000.000
1044	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	278.000.000
1045	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ SE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	5	220.000.000
1046	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ SUPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	280.000.000
1047	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	240.000.000
1048	Ô tô con	DAEWOO	STATESMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.000.000.000
1049	Ô tô con	DAEWOO	TOSCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	550.000.000
1050	Ô tô con	DAEWOO	TOSCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	600.000.000
1051	Ô tô con	DAEWOO	TOSCA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	720.000.000
1052	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	600.000.000
1053	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	745.000.000
1054	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	630.000.000
1055	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	630.000.000
1056	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM LT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	630.000.000
1057	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM LT 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	630.000.000
1058	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM LTX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	630.000.000
1059	Ô tô con	DAEWOO	WINSTORM XTREME	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	630.000.000
1060	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI-CDX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	415.000.000
1061	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI-SE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	392.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1062	Ô tô con	DAEWOO	LANOS-SX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	300.000.000
1063	Ô tô con	DAEWOO	NUBIRA II-S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	350.000.000
1064	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA X SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	426.000.000
1065	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	357.000.000
1066	Ô tô con	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	313.000.000
1067	Ô tô con	DAEWOO	LANOS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	300.000.000
1068	Ô tô con	DAEWOO	MAGNUS LA69K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	480.000.000
1069	Ô tô con	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	480.000.000
1070	Ô tô con	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	480.000.000
1071	Ô tô con	DAEWOO	NUBIRA II CDX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	310.000.000
1072	Ô tô con	DAEWOO	NUBIRA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	380.000.000
1073	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	5	210.000.000
1074	Ô tô con	DAEWOO	DAMAS	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	2	188.000.000
1075	Ô tô con	DAEWOO	LEGANZA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	480.000.000
1076	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	2	188.000.000
1077	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	260.000.000
1078	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	5	220.000.000
1079	Ô tô con	DAEWOO	MATIZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	243.000.000
1080	Ô tô con	DAEWOO	LACETTI-SE-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	354.000.000
1081	Ô tô con	DAIHATSU	CHARADE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	280.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1082	Ô tô con	DAIHATSU	CUORE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	280.000.000
1083	Ô tô con	DAIHATSU	MATERIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	612.000.000
1084	Ô tô con	DAIHATSU	MOVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	280.000.000
1085	Ô tô con	DAIHATSU	SIRION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	500.000.000
1086	Ô tô con	DAIHATSU	TERIOS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	4	500.000.000
1087	Ô tô con	DAIHATSU	TERIOS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	500.000.000
1088	Ô tô con	DAIHATSU	TERIOS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	300.000.000
1089	Ô tô con	DAIHATSU	TERIOS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	500.000.000
1090	Ô tô con	DAIHATSU	TERIOS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	600.000.000
1091	Ô tô con	DAIHATSU	TERIOS SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	520.000.000
1092	Ô tô con	DAIHATSU	TERIOS SX 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	520.000.000
1093	Ô tô con	DAIHATSU	CITIVAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	2	550.000.000
1094	Ô tô con	DAIHATSU	CITIVAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	600.000.000
1095	Ô tô con	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	215.000.000
1096	Ô tô con	DAIHATSU	DEVAN S92LV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	2	150.000.000
1097	Ô tô con	DODGE	CALIBER SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	750.000.000
1098	Ô tô con	DODGE	CALIBER SXT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	750.000.000
1099	Ô tô con	DODGE	CARAVAN SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	920.000.000
1100	Ô tô con	DODGE	CARAVAN SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	920.000.000
1101	Ô tô con	DODGE	GRAND CARAVAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	920.000.000
1102	Ô tô con	DODGE	GRAND CARAVAN S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.561.000.000
1103	Ô tô con	DODGE	GRAND CARAVAN S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.561.000.000
1104	Ô tô con	DODGE	JOURNEY R/T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.354.000.000
1105	Ô tô con	DODGE	JOURNEY R/T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.354.000.000
1106	Ô tô con	DODGE	JOURNEY SXT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.354.000.000
1107	Ô tô con	DODGE	NITRO SXT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	980.000.000
1108	Ô tô con	DODGE	RAM1500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	3	384.000.000
1109	Ô tô con	DODGE	VIPER SRT10 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	8,4	2	4.050.000.000
1110	Ô tô con	DODGE	DURANGO LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	1.540.000.000
1111	Ô tô con	DODGE	MAGNUM SRT8	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,1	5	1.820.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1112	Ô tô con	DODGE	VIPER SRT-10 CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	8,4	2	4.010.000.000
1113	Ô tô con	DODGE	CHALLENGER SRT HELLCAT	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	3.612.000.000
1114	Ô tô con	DONGFENG	EQ6360LF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	7	142.000.000
1115	Ô tô con	DONGFENG	EQ6380LF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	7	142.000.000
1116	Ô tô con	DONGFENG	EQ6380LF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	265.000.000
1117	Ô tô con	DONGFENG	EQ6381LF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	7	142.000.000
1118	Ô tô con	DONGFENG	EQ6390PF22Q	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	265.000.000
1119	Ô tô con	DONGFENG	EQ6400LF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	8	142.000.000
1120	Ô tô con	DONGFENG	EQ6400LF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	265.000.000
1121	Ô tô con	DONGFENG	EQ6400LF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	8	265.000.000
1122	Ô tô con	DONGFENG	LZ6460AQ8	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	190.000.000
1123	Ô tô con	DONGFENG	LZ6470AQ1X	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	190.000.000
1124	Ô tô con	DONGFENG	LZ6470AQ2X	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	190.000.000
1125	Ô tô con	DONGFENG	LZ6470AQ8S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	190.000.000
1126	Ô tô con	DONGFENG	CM7 (LZ6520MQ20A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	799.000.000
1127	Ô tô con	DONGFENG	JOYEAR S50	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	559.000.000
1128	Ô tô con	DONGFENG	F600 (LZ6470MQ15M)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	504.000.000
1129	Ô tô con	DONGFENG	JOYEAR X5 (LZ6453XQ15V)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	600.000.000
1130	Ô tô con	DONGFENG	FENGXING JOYEAR S50 (EQ7160LS1B2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	422.000.000
1131	Ô tô con	DONGFENG	SX6	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	556.000.000
1132	Ô tô con	DONGFENG	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	544.000.000
1133	Ô tô con	DONGFENG	JOYEAR T5 (LZ6455XQ16AD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	672.000.000
1134	Ô tô con	DONGFENG	FORTHING T5 EVO (LZ6460XQ15BD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	729.000.000
1135	Ô tô con	DONGFENG	JOYEAR S50 (EQ7150LS1A3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	433.700.000
1136	Ô tô con	DONGFENG	M3 (LZ6511MQ16M)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	471.300.000
1137	Ô tô con	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	320.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1138	Ô tô con	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	400.000.000
1139	Ô tô con	EMGRAND	EC820	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	662.000.000
1140	Ô tô con	EMGRAND	X7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	255.000.000
1141	Ô tô con	EMGRAND	X7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	280.000.000
1142	Ô tô con	EMGRAND	EC718-RV	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	471.000.000
1143	Ô tô con	ENGLON	SC515-RV	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	180.000.000
1144	Ô tô con	EQUUS	EQUUS VS380	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	2.487.000.000
1145	Ô tô con	EQUUS	VL500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	2.992.000.000
1146	Ô tô con	EQUUS	VL500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	2.992.000.000
1147	Ô tô con	EQUUS	VL500 LIMOUSINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	3.935.000.000
1148	Ô tô con	FAW	BESTURN B50	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	160.000.000
1149	Ô tô con	FAW	CA6360	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	8	130.000.000
1150	Ô tô con	FAW	CA6480 KU2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	7	280.000.000
1151	Ô tô con	FAW	CA7110F1A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	130.000.000
1152	Ô tô con	FAW	CA7136DLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	140.000.000
1153	Ô tô con	FAW	CA7136E3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	140.000.000
1154	Ô tô con	FAW	CA7136ZE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	140.000.000
1155	Ô tô con	FAW	CA7150E3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	160.000.000
1156	Ô tô con	FAW	CA7150U	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	160.000.000
1157	Ô tô con	FAW	CA7156UE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	160.000.000
1158	Ô tô con	FAW	CA7156UZE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	160.000.000
1159	Ô tô con	FAW	N5(TJ7133UE3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	140.000.000
1160	Ô tô con	FAW	ACTIS V77	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	2	205.000.000
1161	Ô tô con	FERRARI	360 SPIDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	2	8.996.000.000
1162	Ô tô con	FERRARI	458 ITALIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	2	20.368.000.000
1163	Ô tô con	FERRARI	488 GTB	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,9	2	18.911.000.000
1164	Ô tô con	FERRARI	599 GTB FIORANO	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	2	31.585.000.000
1165	Ô tô con	FERRARI	612	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	2	26.950.000.000
1166	Ô tô con	FERRARI	612	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	26.950.000.000
1167	Ô tô con	FERRARI	CALIFORNIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	2	17.162.000.000
1168	Ô tô con	FERRARI	F12 BERLINETTA	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,3	2	32.351.000.000
1169	Ô tô con	FERRARI	F430	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	2	18.356.000.000
1170	Ô tô con	FERRARI	F430 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	2	18.356.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1171	Ô tô con	FERRARI	F430 SPIDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	2	18.356.000.000
1172	Ô tô con	FERRARI	CALIFORNIA T	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,9	4	15.200.000.000
1173	Ô tô con	FERRARI	812 SUPERFAST (F 152 BCE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	26.950.000.000
1174	Ô tô con	FERRARI	SF90 STRADALE (F173HFA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	36.600.000.000
1175	Ô tô con	FERRARI	F8 SPIDER (F142CDE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,9	2	26.376.200.000
1176	Ô tô con	FERRARI	SF90 SPIDER (F173 HGA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	43.000.000.000
1177	Ô tô con	FERRARI	FERRARI ROMA (F164 BAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,9	4	21.361.000.000
1178	Ô tô con	FERRARI	296 GTB (F171KAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	20.998.000.000
1179	Ô tô con	FERRARI	296 GTS (F171 KCA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	28.204.700.000
1180	Ô tô con	FIAT	500	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	4	995.000.000
1181	Ô tô con	FIAT	BRAVO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	770.000.000
1182	Ô tô con	FIAT	GRANDE PUNTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	420.000.000
1183	Ô tô con	FIAT	GRANDE PUNTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	530.000.000
1184	Ô tô con	FIAT	MULTIPLA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	6	320.000.000
1185	Ô tô con	FIAT	PUNTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	590.000.000
1186	Ô tô con	FIAT	PUNTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	530.000.000
1187	Ô tô con	FIAT	PUNTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	800.000.000
1188	Ô tô con	FIAT	500 POP	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	1.065.000.000
1189	Ô tô con	FIAT	DUCATO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	3	590.000.000
1190	Ô tô con	FIAT	DUCATO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	590.000.000
1191	Ô tô con	FIAT	ALBEA ELX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	300.000.000
1192	Ô tô con	FIAT	ALBEA HLX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	370.000.000
1193	Ô tô con	FIAT	DOBLO ELX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	320.000.000
1194	Ô tô con	FIAT	SIENA ED	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	240.000.000
1195	Ô tô con	FIAT	SIENA ELX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	240.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1196	Ô tô con	FIAT	SIENA HL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	330.000.000
1197	Ô tô con	FIAT	SIENA HLX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	330.000.000
1198	Ô tô con	FORD	ECOSPORT TITANIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	680.000.000
1199	Ô tô con	FORD	EDGE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.480.000.000
1200	Ô tô con	FORD	EDGE SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.320.000.000
1201	Ô tô con	FORD	EDGE SEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.350.000.000
1202	Ô tô con	FORD	EDGE SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	2.032.000.000
1203	Ô tô con	FORD	EDGE SPORT AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	2.116.000.000
1204	Ô tô con	FORD	ESCAPE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.160.000.000
1205	Ô tô con	FORD	ESCAPE XLS 2WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.060.000.000
1206	Ô tô con	FORD	ESCAPE XLT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	753.000.000
1207	Ô tô con	FORD	ESCAPE XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.040.000.000
1208	Ô tô con	FORD	ESCAPE XLT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	680.000.000
1209	Ô tô con	FORD	EVEREST	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	7	1.413.000.000
1210	Ô tô con	FORD	EVEREST LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.765.000.000
1211	Ô tô con	FORD	EVEREST STG4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.249.000.000
1212	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.629.000.000
1213	Ô tô con	FORD	EVEREST XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	773.000.000
1214	Ô tô con	FORD	EVEREST XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	7	1.413.000.000
1215	Ô tô con	FORD	EXPEDITION EL	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	8	1.790.000.000
1216	Ô tô con	FORD	EXPEDITION EL XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	9	1.540.000.000
1217	Ô tô con	FORD	EXPEDITION LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	5.324.000.000
1218	Ô tô con	FORD	EXPEDITION LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	7	1.790.000.000
1219	Ô tô con	FORD	EXPEDITION LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	8	1.790.000.000
1220	Ô tô con	FORD	EXPEDITION LIMITED EL	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	7	1.790.000.000
1221	Ô tô con	FORD	EXPLORER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	2.180.000.000
1222	Ô tô con	FORD	EXPLORER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.000.000.000
1223	Ô tô con	FORD	EXPLORER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.460.000.000
1224	Ô tô con	FORD	EXPLORER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.460.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1225	Ô tô con	FORD	EXPLORER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	2.180.000.000
1226	Ô tô con	FORD	EXPLORER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.460.000.000
1227	Ô tô con	FORD	EXPLORER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.150.000.000
1228	Ô tô con	FORD	EXPLORER XLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.460.000.000
1229	Ô tô con	FORD	EXPLORER XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.320.000.000
1230	Ô tô con	FORD	EXPLORER XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	2.320.000.000
1231	Ô tô con	FORD	EXPRESS EXPLORER LIMITED SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	3.798.000.000
1232	Ô tô con	FORD	FIESTA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	448.000.000
1233	Ô tô con	FORD	FIESTA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	522.000.000
1234	Ô tô con	FORD	FIESTA S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	606.000.000
1235	Ô tô con	FORD	FLEX LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.128.000.000
1236	Ô tô con	FORD	FLEX LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.157.000.000
1237	Ô tô con	FORD	FOCUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	670.000.000
1238	Ô tô con	FORD	FOCUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	710.000.000
1239	Ô tô con	FORD	FOCUS TITANIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	670.000.000
1240	Ô tô con	FORD	FOCUS TITANIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	710.000.000
1241	Ô tô con	FORD	FOCUS ZX4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	710.000.000
1242	Ô tô con	FORD	FREESTYLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	616.000.000
1243	Ô tô con	FORD	FUSION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	310.000.000
1244	Ô tô con	FORD	FUSION SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	950.000.000
1245	Ô tô con	FORD	FUSION SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	950.000.000
1246	Ô tô con	FORD	GRAND MAQUIS L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	267.000.000
1247	Ô tô con	FORD	IMAX GHIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	620.000.000
1248	Ô tô con	FORD	IMAX GHIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	650.000.000
1249	Ô tô con	FORD	IMAX GHIA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	670.000.000
1250	Ô tô con	FORD	MONDEO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	900.000.000
1251	Ô tô con	FORD	MONDEO BA7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.005.000.000
1252	Ô tô con	FORD	MONDEO BA7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	5	892.000.000
1253	Ô tô con	FORD	MUSTANG	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	1.320.000.000
1254	Ô tô con	FORD	MUSTANG	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	1.350.000.000
1255	Ô tô con	FORD	MUSTANG CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	4	2.503.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1256	Ô tô con	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	4	2.214.000.000
1257	Ô tô con	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	4	1.797.000.000
1258	Ô tô con	FORD	MUSTANG GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	4	1.460.000.000
1259	Ô tô con	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,9	4	1.970.000.000
1260	Ô tô con	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	2.046.000.000
1261	Ô tô con	FORD	MUSTANG GT FASTBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	1.886.000.000
1262	Ô tô con	FORD	MUSTANG GT PREMIUM FASTBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	2.430.000.000
1263	Ô tô con	FORD	MUSTANG SHELBY GT500 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,8	4	2.597.000.000
1264	Ô tô con	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	2.700.000.000
1265	Ô tô con	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	4.400.000.000
1266	Ô tô con	FORD	MUSTANG V6 COUP	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	1.320.000.000
1267	Ô tô con	FORD	SHELBI GT500 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	4	1.960.000.000
1268	Ô tô con	FORD	TAURUS SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.200.000.000
1269	Ô tô con	FORD	TAURUS X SEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.180.000.000
1270	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS-AT-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	689.000.000
1271	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-AMB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	569.000.000
1272	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	600.000.000
1273	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TRD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	593.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1274	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT-AMB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	545.000.000
1275	Ô tô con	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	460.000.000
1276	Ô tô con	FORD	LASER LXI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	460.000.000
1277	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC0003)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.249.000.000
1278	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC0002)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.249.000.000
1279	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZNAE9KE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.177.000.000
1280	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.249.000.000
1281	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.249.000.000
1282	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZNAE9MF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.399.000.000
1283	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.329.000.000
1284	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC0005)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.329.000.000
1285	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZNAJ9KE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.112.000.000
1286	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.936.000.000
1287	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD0006)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.936.000.000
1288	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9FC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.329.000.000
1289	Ô tô con	FORD	EXPLORER (K8F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	2.085.300.000
1290	Ô tô con	FORD	FLEX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.157.000.000
1291	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.936.000.000
1292	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZNAV9KA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	999.000.000
1293	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZNAV9KE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.052.000.000
1294	Ô tô con	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD0007)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.936.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1295	Ô tô con	FORD	MUSTANG ECOBOOST FASTBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	4	1.720.000.000
1296	Ô tô con	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	999.000.000
1297	Ô tô con	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.069.000.000
1298	Ô tô con	FORD	EXPEDITION PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	4.743.000.000
1299	Ô tô con	FORD	EDGE SE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.320.000.000
1300	Ô tô con	FORD	MUSTANG ECOBOOST CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	4	2.093.300.000
1301	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	647.000.000
1302	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT-MID	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	585.000.000
1303	Ô tô con	FORD	ESCAPE 1EZ	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	450.000.000
1304	Ô tô con	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	5	680.000.000
1305	Ô tô con	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	650.000.000
1306	Ô tô con	FORD	ESCAPE EV24	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	5	719.000.000
1307	Ô tô con	FORD	ESCAPE EV24 XLT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	5	833.000.000
1308	Ô tô con	FORD	ESCAPE EV65	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	5	645.000.000
1309	Ô tô con	FORD	ESCAPE EV65 XLS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	5	676.000.000
1310	Ô tô con	FORD	ESCAPE XLS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	600.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1311	Ô tô con	FORD	EVEREST UV9F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,6	7	530.000.000
1312	Ô tô con	FORD	EVEREST UV9G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	520.000.000
1313	Ô tô con	FORD	EVEREST UV9H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	660.000.000
1314	Ô tô con	FORD	EVEREST UV9P	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,6	7	540.000.000
1315	Ô tô con	FORD	EVEREST UV9R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	530.000.000
1316	Ô tô con	FORD	EVEREST UV9S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	660.000.000
1317	Ô tô con	FORD	EVEREST UW 151-7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	768.000.000
1318	Ô tô con	FORD	EVEREST UW 152-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	563.000.000
1319	Ô tô con	FORD	EVEREST UW 852-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	699.000.000
1320	Ô tô con	FORD	EVEREST UW151-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	790.000.000
1321	Ô tô con	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	829.000.000
1322	Ô tô con	FORD	EVEREST UW851-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	878.000.000
1323	Ô tô con	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	920.000.000
1324	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	499.000.000
1325	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	567.000.000
1326	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	566.000.000
1327	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	579.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1328	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	566.000.000
1329	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	637.000.000
1330	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	606.000.000
1331	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	566.000.000
1332	Ô tô con	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	584.000.000
1333	Ô tô con	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	638.000.000
1334	Ô tô con	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	695.000.000
1335	Ô tô con	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	549.000.000
1336	Ô tô con	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	605.000.000
1337	Ô tô con	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	697.000.000
1338	Ô tô con	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	490.000.000
1339	Ô tô con	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	597.000.000
1340	Ô tô con	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	540.000.000
1341	Ô tô con	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	542.000.000
1342	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	899.000.000
1343	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	770.000.000
1344	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	849.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1345	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	748.000.000
1346	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	729.000.000
1347	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	669.000.000
1348	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	770.000.000
1349	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	843.000.000
1350	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	748.000.000
1351	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	729.000.000
1352	Ô tô con	FORD	FOCUS MCA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	673.000.000
1353	Ô tô con	FORD	LASER GHIA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	570.000.000
1354	Ô tô con	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	700.000.000
1355	Ô tô con	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	800.000.000
1356	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	626.000.000
1357	Ô tô con	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	626.000.000
1358	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	585.000.000
1359	Ô tô con	FORD	FORD EVEREST	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.159.400.000
1360	Ô tô con	FORD	EXPLORER PLATINUM 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	3.500.000.000
1361	Ô tô con	FORD	EXPLORER LIMITED AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	2.180.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1362	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEK3952CF2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.099.000.000
1363	Ô tô con	FORD	EXPLORER (CTW18789CD2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	2.099.000.000
1364	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEKAF4856D3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.139.000.000
1365	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEK4166196F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.181.500.000
1366	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZZAE9PF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.419.000.000
1367	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZZAE9PE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.196.500.000
1368	Ô tô con	FORD	EVEREST (ZXA92KE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.112.000.000
1369	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEK1DAD4376)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.502.500.000
1370	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEKB176D3AE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.306.000.000
1371	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEK6EB73AFC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.475.000.000
1372	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	646.000.000
1373	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6460PG6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	889.000.000
1374	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6460PF6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	849.000.000
1375	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TRD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	603.000.000
1376	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6460PD6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	759.000.000
1377	Ô tô con	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JC-AT-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	686.000.000
1378	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEK3F03221)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.550.600.000
1379	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6460PH6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	869.000.000
1380	Ô tô con	FOTON	BJ1027V2MB5-3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	450.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1381	Ô tô con	FOTON	SAUVANA 4X4 (BJ6483RD6VC-A1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	877.000.000
1382	Ô tô con	GEELY	GC2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	180.000.000
1383	Ô tô con	GEELY	JL7162U	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	180.000.000
1384	Ô tô con	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-LV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	578.000.000
1385	Ô tô con	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	628.000.000
1386	Ô tô con	GEELY	COOLRAY STANDARD (SX11-LV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	538.000.000
1387	Ô tô con	GENESIS	BH330	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.654.000.000
1388	Ô tô con	GENESIS	BH380	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.654.000.000
1389	Ô tô con	GENESIS	G80 3.3T	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	2.650.000.000
1390	Ô tô con	GENESIS	G70	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.433.000.000
1391	Ô tô con	GENESIS	G90	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	3.300.000.000
1392	Ô tô con	GENESIS	G90	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	3.950.000.000
1393	Ô tô con	GENESIS	GV80 (JRW7L9G1K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	2.690.000.000
1394	Ô tô con	GENESIS	G90 (JPS4J9G1K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	6.105.000.000
1395	Ô tô con	GENESIS	G90 (JPS7J9G1K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	6.908.000.000
1396	Ô tô con	GENESIS	GV80 AWD 3.5T PRESTIGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.759.000.000
1397	Ô tô con	GLEAGLE	GX718	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	245.000.000
1398	Ô tô con	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	1.841.000.000
1399	Ô tô con	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION VAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	1.499.000.000
1400	Ô tô con	GMC	SAVANA G1500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	7	1.841.000.000
1401	Ô tô con	GMC	SAVANA G2500 EXTENDED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	7	1.303.000.000
1402	Ô tô con	GMC	SAFARI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	8	1.000.000.000
1403	Ô tô con	GMC	SIERRA 1500 DENALI	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,3	5	2.115.000.000
1404	Ô tô con	GONOW	GA1021	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	212.000.000
1405	Ô tô con	GONOW	GA6460	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	212.000.000
1406	Ô tô con	GONOW	GA6490	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	225.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1407	Ô tô con	GREAT WALL	CC6460KM03	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	250.000.000
1408	Ô tô con	GREAT WALL	CC6460KM07	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	250.000.000
1409	Ô tô con	GREAT WALL	CC6460VM00	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	250.000.000
1410	Ô tô con	GREAT WALL	SING CC6510SC1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	7	220.000.000
1411	Ô tô con	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	176.000.000
1412	Ô tô con	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	176.000.000
1413	Ô tô con	HAFEI	HFJ7110E	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	200.000.000
1414	Ô tô con	HAFEI	HFJ7110E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	245.000.000
1415	Ô tô con	HAFEI	HFJ7133E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	275.000.000
1416	Ô tô con	HAIMA	2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	195.000.000
1417	Ô tô con	HAIMA	2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	195.000.000
1418	Ô tô con	HAIMA	3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	255.000.000
1419	Ô tô con	HAIMA	7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	275.000.000
1420	Ô tô con	HAIMA	3 GLS 1.6 (HMC7165D4S1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	255.000.000
1421	Ô tô con	HAIMA	3 SDX 1.6 (HMC7165L4S1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	255.000.000
1422	Ô tô con	HAIMA	FREEMA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	405.000.000
1423	Ô tô con	HAIMA	FREEMA SDX7	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	405.000.000
1424	Ô tô con	HAIMA	FSTAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	7	190.000.000
1425	Ô tô con	HAIMA	HMC 7162AE3B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	255.000.000
1426	Ô tô con	HAIMA	HMC 7185B3H0	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	405.000.000
1427	Ô tô con	HAIMA	HMC6440A4T0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	270.000.000
1428	Ô tô con	HAIMA	M8	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	270.000.000
1429	Ô tô con	HAIMA	S5	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	214.000.000
1430	Ô tô con	HAIMA	S5	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	185.000.000
1431	Ô tô con	HAIMA	S7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	265.000.000
1432	Ô tô con	HAIMA	V70 HMC6480B5M0	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	6	203.000.000
1433	Ô tô con	HAIMA	M3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	180.000.000
1434	Ô tô con	HONDA	ACCORD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.046.000.000
1435	Ô tô con	HONDA	ACCORD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.470.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1436	Ô tô con	HONDA	ACCORD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.780.000.000
1437	Ô tô con	HONDA	ACCORD 2.0VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.046.000.000
1438	Ô tô con	HONDA	ACCORD 2.3VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	4	1.344.000.000
1439	Ô tô con	HONDA	ACCORD 2.4 VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1440	Ô tô con	HONDA	ACCORD 2.4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1441	Ô tô con	HONDA	ACCORD 2.4VTI-E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1442	Ô tô con	HONDA	ACCORD COUPE EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1443	Ô tô con	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.348.000.000
1444	Ô tô con	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.780.000.000
1445	Ô tô con	HONDA	ACCORD COUPE LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1446	Ô tô con	HONDA	ACCORD CROSSTOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.780.000.000
1447	Ô tô con	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.780.000.000
1448	Ô tô con	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.850.000.000
1449	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.344.000.000
1450	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.470.000.000
1451	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.470.000.000
1452	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.780.000.000
1453	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX V6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.300.000.000
1454	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1455	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.780.000.000
1456	Ô tô con	HONDA	ACCORD EX-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.046.000.000
1457	Ô tô con	HONDA	ACCORD HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.046.000.000
1458	Ô tô con	HONDA	ACCORD LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1459	Ô tô con	HONDA	ACCORD LX 2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.046.000.000
1460	Ô tô con	HONDA	ACCORD LX-P	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1461	Ô tô con	HONDA	ACCORD SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.344.000.000
1462	Ô tô con	HONDA	ACCORD SE V6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.470.000.000
1463	Ô tô con	HONDA	ACCORD VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.046.000.000
1464	Ô tô con	HONDA	CITY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	678.000.000
1465	Ô tô con	HONDA	CITY 1.3S MT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	658.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1466	Ô tô con	HONDA	CIVIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	594.000.000
1467	Ô tô con	HONDA	CIVIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	980.000.000
1468	Ô tô con	HONDA	CIVIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	990.000.000
1469	Ô tô con	HONDA	CIVIC 1.4 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	594.000.000
1470	Ô tô con	HONDA	CIVIC 1.4I-VTEC SPORT I-SHIFT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	594.000.000
1471	Ô tô con	HONDA	CIVIC 1.6 VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	594.000.000
1472	Ô tô con	HONDA	CIVIC COUPE EX-	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	980.000.000
1473	Ô tô con	HONDA	CIVIC DX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	510.000.000
1474	Ô tô con	HONDA	CIVIC DX VP US	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	500.000.000
1475	Ô tô con	HONDA	CIVIC EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	400.000.000
1476	Ô tô con	HONDA	CIVIC EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	980.000.000
1477	Ô tô con	HONDA	CIVIC EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	980.000.000
1478	Ô tô con	HONDA	CIVIC EX-I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	400.000.000
1479	Ô tô con	HONDA	CIVIC EX-I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	980.000.000
1480	Ô tô con	HONDA	CIVIC HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	594.000.000
1481	Ô tô con	HONDA	CIVIC HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	594.000.000
1482	Ô tô con	HONDA	CIVIC I-VTEC SPORT1-SHIFT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	825.000.000
1483	Ô tô con	HONDA	CIVIC LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	500.000.000
1484	Ô tô con	HONDA	CIVIC LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	980.000.000
1485	Ô tô con	HONDA	CIVIC LX-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	980.000.000
1486	Ô tô con	HONDA	CIVIC SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	990.000.000
1487	Ô tô con	HONDA	CIVIC SI COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	990.000.000
1488	Ô tô con	HONDA	CIVIC SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	500.000.000
1489	Ô tô con	HONDA	CR-Z EX HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	2	1.149.000.000
1490	Ô tô con	HONDA	CR-Z HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	2	1.063.000.000
1491	Ô tô con	HONDA	CR-Z HYBRID EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	2	1.149.000.000
1492	Ô tô con	HONDA	CR-V	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.076.000.000
1493	Ô tô con	HONDA	CR-V	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.100.000.000
1494	Ô tô con	HONDA	CR-V	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.100.000.000
1495	Ô tô con	HONDA	CR-V	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.140.000.000
1496	Ô tô con	HONDA	CR-V	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	8	1.140.000.000
1497	Ô tô con	HONDA	CR-V 2.0I-VTEC VTI-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.052.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1498	Ô tô con	HONDA	CR-V 2.4I-VTEC VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.100.000.000
1499	Ô tô con	HONDA	CR-V 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.270.000.000
1500	Ô tô con	HONDA	CR-V EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	964.000.000
1501	Ô tô con	HONDA	CR-V EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.270.000.000
1502	Ô tô con	HONDA	CR-V EX-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.536.000.000
1503	Ô tô con	HONDA	CR-V EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	900.000.000
1504	Ô tô con	HONDA	CR-V EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.581.000.000
1505	Ô tô con	HONDA	CR-V EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.270.000.000
1506	Ô tô con	HONDA	CR-V GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.076.000.000
1507	Ô tô con	HONDA	CR-V LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.076.000.000
1508	Ô tô con	HONDA	CR-V LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.270.000.000
1509	Ô tô con	HONDA	CR-V LX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.270.000.000
1510	Ô tô con	HONDA	CR-V RVSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.583.000.000
1511	Ô tô con	HONDA	CR-V SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	900.000.000
1512	Ô tô con	HONDA	CR-V TYPE R	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	900.000.000
1513	Ô tô con	HONDA	CR-V VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.545.000.000
1514	Ô tô con	HONDA	CR-Z EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	2	1.076.000.000
1515	Ô tô con	HONDA	ELEMENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.100.000.000
1516	Ô tô con	HONDA	ELEMENT EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.040.000.000
1517	Ô tô con	HONDA	ELEMENT LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	940.000.000
1518	Ô tô con	HONDA	ELEMENT SC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.120.000.000
1519	Ô tô con	HONDA	FIT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	821.000.000
1520	Ô tô con	HONDA	FIT LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	821.000.000
1521	Ô tô con	HONDA	FIT SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	790.000.000
1522	Ô tô con	HONDA	INSIGHT HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	813.000.000
1523	Ô tô con	HONDA	INSIGHT HYBRID EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	989.000.000
1524	Ô tô con	HONDA	INSIGHT LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	813.000.000
1525	Ô tô con	HONDA	JAZZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	650.000.000
1526	Ô tô con	HONDA	JAZZ 1.5ES	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	650.000.000
1527	Ô tô con	HONDA	JAZZ EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	650.000.000
1528	Ô tô con	HONDA	LEGEND	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.130.000.000
1529	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	1.990.000.000
1530	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.990.000.000
1531	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.130.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1532	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.130.000.000
1533	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.130.000.000
1534	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.130.000.000
1535	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.130.000.000
1536	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.130.000.000
1537	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.130.000.000
1538	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.130.000.000
1539	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.130.000.000
1540	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.130.000.000
1541	Ô tô con	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.130.000.000
1542	Ô tô con	HONDA	PILOT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.893.000.000
1543	Ô tô con	HONDA	PILOT EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.560.000.000
1544	Ô tô con	HONDA	PILOT EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.893.000.000
1545	Ô tô con	HONDA	PILOT EX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.893.000.000
1546	Ô tô con	HONDA	PILOT LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.663.000.000
1547	Ô tô con	HONDA	PILOT LX-VP	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.893.000.000
1548	Ô tô con	HONDA	PILOT TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.337.000.000
1549	Ô tô con	HONDA	PILOT VP	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.110.000.000
1550	Ô tô con	HONDA	RIDGELINE RTL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.180.000.000
1551	Ô tô con	HONDA	S2000	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.680.000.000
1552	Ô tô con	HONDA	S2000	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	2	1.730.000.000
1553	Ô tô con	HONDA	S2000 CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	2	1.730.000.000
1554	Ô tô con	HONDA	STREAM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	666.000.000
1555	Ô tô con	HONDA	JAZZ V-CVT (GK583KL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	544.000.000
1556	Ô tô con	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585KLX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	594.000.000
1557	Ô tô con	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585JLX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	594.000.000
1558	Ô tô con	HONDA	PILOT ELITE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.420.000.000
1559	Ô tô con	HONDA	JAZZ (GK585JLX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	594.000.000
1560	Ô tô con	HONDA	JAZZ RS (GK587JEY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	624.000.000
1561	Ô tô con	HONDA	CR-V L (RW187KJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.093.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1562	Ô tô con	HONDA	CR-V G (RW185KLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.023.000.000
1563	Ô tô con	HONDA	HR-V (RU585KJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	866.000.000
1564	Ô tô con	HONDA	JAZZ (GK585KLX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	594.000.000
1565	Ô tô con	HONDA	HR-V (RU585JJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	866.000.000
1566	Ô tô con	HONDA	CR-V I-VTEC VTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.218.000.000
1567	Ô tô con	HONDA	CR-V RE4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.140.000.000
1568	Ô tô con	HONDA	HR-V (RU583JL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	786.000.000
1569	Ô tô con	HONDA	HR-V (RU583KL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	786.000.000
1570	Ô tô con	HONDA	JAZZ (GK587JEY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	650.000.000
1571	Ô tô con	HONDA	JAZZ RS (GK587KEY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	624.000.000
1572	Ô tô con	HONDA	JAZZ (GK583KL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	535.000.000
1573	Ô tô con	HONDA	JAZZ (GK583JL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	539.000.000
1574	Ô tô con	HONDA	JAZZ (GK587KEY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	624.000.000
1575	Ô tô con	HONDA	CIVIC 15BASE (FC165JLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	831.000.000
1576	Ô tô con	HONDA	CR-V (RW185JJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.068.000.000
1577	Ô tô con	HONDA	CR-V (RW185JLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.003.000.000
1578	Ô tô con	HONDA	CIVIC (FC167JJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	897.000.000
1579	Ô tô con	HONDA	CR-V 15BASE (RW183JLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	973.000.000
1580	Ô tô con	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663JLNX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	763.000.000
1581	Ô tô con	HONDA	CIVIC (FC663HLNX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	763.000.000
1582	Ô tô con	HONDA	CR-V (RW183JLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	963.000.000
1583	Ô tô con	HONDA	CR-V 15MID (RW185JLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.013.000.000
1584	Ô tô con	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663HLNX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	763.000.000
1585	Ô tô con	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167JJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	902.000.000
1586	Ô tô con	HONDA	CR-V 15TOP (RW187JJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.083.000.000
1587	Ô tô con	HONDA	CIVIC (FC663JLNX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	763.000.000
1588	Ô tô con	HONDA	CR-V (RW187JJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.083.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1589	Ô tô con	HONDA	CIVIC (FC165JLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	831.000.000
1590	Ô tô con	HONDA	ACCORD 24SV (CR263HJN2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.198.000.000
1591	Ô tô con	HONDA	ACCORD (CR263JJN2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.203.000.000
1592	Ô tô con	HONDA	ACCORD 2.4S AT (CR263GJN2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.470.000.000
1593	Ô tô con	HONDA	CIVIC G (FC661KLNX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	794.000.000
1594	Ô tô con	HONDA	BRIO V (DD186KL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	418.000.000
1595	Ô tô con	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187KL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	452.000.000
1596	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS (FC168KEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	929.000.000
1597	Ô tô con	HONDA	BRIO RS (DD189KL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	448.000.000
1598	Ô tô con	HONDA	CIVIC E (FC663KL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	734.000.000
1599	Ô tô con	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167HJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	942.500.000
1600	Ô tô con	HONDA	HR-V L (RU585LJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	866.000.000
1601	Ô tô con	HONDA	CITY 1.5E-CVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	529.000.000
1602	Ô tô con	HONDA	HR-V G (RU583LL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	786.000.000
1603	Ô tô con	HONDA	CR-V E (RW183LLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	983.000.000
1604	Ô tô con	HONDA	CR-V L (RW187LJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.093.000.000
1605	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS (FC168LEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	929.000.000
1606	Ô tô con	HONDA	CIVIC E (FC663LL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	729.000.000
1607	Ô tô con	HONDA	CR-V G (RW185LLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.023.000.000
1608	Ô tô con	HONDA	CIVIC G (FC661LLNX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	789.000.000
1609	Ô tô con	HONDA	ACCORD EL-V (CV165KKN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.320.000.000
1610	Ô tô con	HONDA	BRIO V (DD186LL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	418.000.000
1611	Ô tô con	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187LL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	452.000.000
1612	Ô tô con	HONDA	BRIO RS (DD189LL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	448.000.000
1613	Ô tô con	HONDA	CITY 1.5 CVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	583.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1614	Ô tô con	HONDA	CITY 1.5 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	533.000.000
1615	Ô tô con	HONDA	CITY 1.5L AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	580.000.000
1616	Ô tô con	HONDA	CITY 1.5L MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	533.000.000
1617	Ô tô con	HONDA	CITY AT DY3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	590.000.000
1618	Ô tô con	HONDA	CIVIC 1.8L AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	780.000.000
1619	Ô tô con	HONDA	CIVIC 1.8L MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	725.000.000
1620	Ô tô con	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	772.000.000
1621	Ô tô con	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	772.000.000
1622	Ô tô con	HONDA	CIVIC 2.0L AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	869.000.000
1623	Ô tô con	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	610.000.000
1624	Ô tô con	HONDA	CR-V 2.0L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.008.000.000
1625	Ô tô con	HONDA	CR-V 2.4L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	1.168.000.000
1626	Ô tô con	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	1.133.000.000
1627	Ô tô con	HONDA	CR-V AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	961.000.000
1628	Ô tô con	HONDA	CR-V AT RE3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	1.017.000.000
1629	Ô tô con	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	725.000.000
1630	Ô tô con	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	755.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1631	Ô tô con	HONDA	CITY 1.5V-CVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	568.000.000
1632	Ô tô con	HONDA	CITY 1.5V-TOP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	604.000.000
1633	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS (FE168NG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	875.000.000
1634	Ô tô con	HONDA	HR-V L (RU585MJN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	866.000.000
1635	Ô tô con	HONDA	CIVIC E (FE163NL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	735.000.000
1636	Ô tô con	HONDA	HR-V RS (RV389PEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	876.000.000
1637	Ô tô con	HONDA	CR-V E (RW183KLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	983.000.000
1638	Ô tô con	HONDA	ACCORD EL-V (CV165NKN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.319.000.000
1639	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS (FE168PG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	875.000.000
1640	Ô tô con	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187ML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	452.000.000
1641	Ô tô con	HONDA	HR-V L (RV387PLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	831.000.000
1642	Ô tô con	HONDA	ACCORD EL-V (CV165MKN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.319.000.000
1643	Ô tô con	HONDA	BR-V G (DG384SL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	661.000.000
1644	Ô tô con	HONDA	HR-V G (RV386NL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	704.000.000
1645	Ô tô con	HONDA	HR-V L (RV387NLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	831.000.000
1646	Ô tô con	HONDA	CIVIC G (FE165NL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	775.000.000
1647	Ô tô con	HONDA	BRIO RS (DD189ML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	450.000.000
1648	Ô tô con	HONDA	HR-V G (RV386PL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	704.000.000
1649	Ô tô con	HONDA	HR-V G (RU583ML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	786.000.000
1650	Ô tô con	HONDA	HR-V RS (RV389NEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	876.000.000
1651	Ô tô con	HONDA	CR-V LSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.138.000.000
1652	Ô tô con	HONDA	CIVIC G (FE165PL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	770.000.000
1653	Ô tô con	HONDA	BR-V L (DG388SEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	705.000.000
1654	Ô tô con	HONDA	CR-V E-RW183NLNX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	998.000.000
1655	Ô tô con	HONDA	CITY G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	529.000.000
1656	Ô tô con	HONDA	CITY E	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	499.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1657	Ô tô con	HONDA	CITY L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	569.300.000
1658	Ô tô con	HONDA	CR-V LSE-RW189NJNX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.138.000.000
1659	Ô tô con	HONDA	CITY L-GN266RLN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	539.000.000
1660	Ô tô con	HONDA	CR-V L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.118.000.000
1661	Ô tô con	HONDA	CR-V G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.048.000.000
1662	Ô tô con	HONDA	CR-V E	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	998.000.000
1663	Ô tô con	HONDA	CITY RS-GN268REN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	569.000.000
1664	Ô tô con	HONDA	CR-V L SE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.138.000.000
1665	Ô tô con	HONDA	CR-V L-RW187NJNX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.118.000.000
1666	Ô tô con	HONDA	CR-V G-RW185NLNX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.048.000.000
1667	Ô tô con	HONDA	CITY RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	599.000.000
1668	Ô tô con	HONDA	CITY G-GN264RL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	500.800.000
1669	Ô tô con	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574PE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.399.000.000
1670	Ô tô con	HONDA	CR-V G-RS382REN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.029.000.000
1671	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS (FE168RG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	870.000.000
1672	Ô tô con	HONDA	CR-V L-RS384REN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.099.000.000
1673	Ô tô con	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588RK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.261.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1674	Ô tô con	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	1.310.000.000
1675	Ô tô con	HONDA	CIVIC G (FE165RL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	770.000.000
1676	Ô tô con	HONDA	HR-V RS (RV389REN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	871.000.000
1677	Ô tô con	HONDA	HR-V G (RV386RL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	699.000.000
1678	Ô tô con	HONDA	HR-V G (RV386SLN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	699.000.000
1679	Ô tô con	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574RE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.399.000.000
1680	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS (FE168SG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	889.000.000
1681	Ô tô con	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589SEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	869.000.000
1682	Ô tô con	HONDA	CIVIC FHEV E:HEV RS (FE468SG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	999.000.000
1683	Ô tô con	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588SK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.259.000.000
1684	Ô tô con	HONDA	CIVIC G (FE165SL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	790.400.000
1685	Ô tô con	HONGXING	NOBLE HX6300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	4	130.000.000
1686	Ô tô con	HONGXING	NOBLE HX6300A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	4	130.000.000
1687	Ô tô con	HUANGHAI	PREMIO DD1030	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	5	290.000.000
1688	Ô tô con	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	152.500.000
1689	Ô tô con	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	188.000.000
1690	Ô tô con	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,2	7	360.000.000
1691	Ô tô con	HUMMER	H2	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	6	2.660.000.000
1692	Ô tô con	HUMMER	H2	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	2.720.000.000
1693	Ô tô con	HUMMER	H2	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	6	2.720.000.000
1694	Ô tô con	HUMMER	H2	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	2.720.000.000
1695	Ô tô con	HUMMER	H2 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	7	2.660.000.000
1696	Ô tô con	HUMMER	H2 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	2.720.000.000
1697	Ô tô con	HUMMER	H2 SUT LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	2.720.000.000
1698	Ô tô con	HUMMER	H3	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.570.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1699	Ô tô con	HUMMER	H3	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	1.860.000.000
1700	Ô tô con	HUMMER	H3 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	1.860.000.000
1701	Ô tô con	HUMMER	H3X	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	1.860.000.000
1702	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	4	542.000.000
1703	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	542.000.000
1704	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	572.000.000
1705	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	572.000.000
1706	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT BLUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	571.000.000
1707	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT BLUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	572.000.000
1708	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	572.000.000
1709	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	660.000.000
1710	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT M16 GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	572.000.000
1711	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT VVT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	556.000.000
1712	Ô tô con	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	440.000.000
1713	Ô tô con	HYUNDAI	ATOZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	1.050.000.000
1714	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE E16	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	550.000.000
1715	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	440.000.000
1716	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	682.000.000
1717	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE S16	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	662.000.000
1718	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE X16	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	548.000.000
1719	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE XD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	548.000.000
1720	Ô tô con	HYUNDAI	AZERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.442.000.000
1721	Ô tô con	HYUNDAI	AZERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.442.000.000
1722	Ô tô con	HYUNDAI	AZERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.491.000.000
1723	Ô tô con	HYUNDAI	AZERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.491.000.000
1724	Ô tô con	HYUNDAI	AZERA GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.491.000.000
1725	Ô tô con	HYUNDAI	AZERA Q240	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.442.000.000
1726	Ô tô con	HYUNDAI	CENTENNIAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.200.000.000
1727	Ô tô con	HYUNDAI	CENTENNIAL VL45	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	4	1.400.000.000
1728	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	320.000.000
1729	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	380.000.000
1730	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1731	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	380.000.000
1732	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	380.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1733	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1734	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK I DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1735	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK N	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1736	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK N VALUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1737	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK W	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	380.000.000
1738	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK W	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1739	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK W	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	450.000.000
1740	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK W FANCY I	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1741	Ô tô con	HYUNDAI	CLICK W LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1742	Ô tô con	HYUNDAI	COUNTY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,9	4	1.050.000.000
1743	Ô tô con	HYUNDAI	COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	4	900.000.000
1744	Ô tô con	HYUNDAI	COUPE FX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	4	900.000.000
1745	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	806.000.000
1746	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	581.000.000
1747	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	680.000.000
1748	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	701.000.000
1749	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	732.000.000
1750	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	820.000.000
1751	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	680.000.000
1752	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	820.000.000
1753	Ô tô con	HYUNDAI	EON	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	328.000.000
1754	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	3.131.000.000
1755	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS GS350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.626.000.000
1756	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS JL350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	2.006.000.000
1757	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS JS380	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.355.000.000
1758	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS VS460	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	4	2.584.000.000
1759	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS VS460	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	3.206.000.000
1760	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS VS500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	2.000.000.000
1761	Ô tô con	HYUNDAI	FORTE SLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	460.000.000
1762	Ô tô con	HYUNDAI	GALLOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	992.000.000
1763	Ô tô con	HYUNDAI	GALLOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	992.000.000
1764	Ô tô con	HYUNDAI	GALLOPER II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	992.000.000
1765	Ô tô con	HYUNDAI	GALLOPER II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	992.000.000
1766	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.037.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1767	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	2.450.000.000
1768	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	2.240.000.000
1769	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS 3.3	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	2.150.000.000
1770	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS 3.8	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	2.240.000.000
1771	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.263.000.000
1772	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.263.000.000
1773	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2.0T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.263.000.000
1774	Ô tô con	HYUNDAI	GENESIS COUPE 200 TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.263.000.000
1775	Ô tô con	HYUNDAI	GETZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	315.000.000
1776	Ô tô con	HYUNDAI	GETZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	414.000.000
1777	Ô tô con	HYUNDAI	GETZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	414.000.000
1778	Ô tô con	HYUNDAI	GRACE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	886.000.000
1779	Ô tô con	HYUNDAI	GRACE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	3	780.000.000
1780	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	413.000.000
1781	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	442.000.000
1782	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	6	707.000.000
1783	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	683.000.000
1784	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	8	586.000.000
1785	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	9	768.000.000
1786	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	3	780.000.000
1787	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	783.000.000
1788	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	683.000.000
1789	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	950.000.000
1790	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	886.000.000
1791	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	828.000.000
1792	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	3	665.000.000
1793	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	665.000.000
1794	Ô tô con	HYUNDAI	GRANDEUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.407.000.000
1795	Ô tô con	HYUNDAI	GRANDEUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.654.000.000
1796	Ô tô con	HYUNDAI	GRANDEUR HG240	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.407.000.000
1797	Ô tô con	HYUNDAI	GRANDEUR HG240 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.407.000.000
1798	Ô tô con	HYUNDAI	GRANDEUR HG300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.654.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1799	Ô tô con	HYUNDAI	GRANDEUR Q270	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.069.000.000
1800	Ô tô con	HYUNDAI	H-1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	3	885.000.000
1801	Ô tô con	HYUNDAI	H-1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	6	733.000.000
1802	Ô tô con	HYUNDAI	H-1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	9	885.000.000
1803	Ô tô con	HYUNDAI	H-1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	3	743.000.000
1804	Ô tô con	HYUNDAI	H-1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	724.000.000
1805	Ô tô con	HYUNDAI	H-1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	762.000.000
1806	Ô tô con	HYUNDAI	H-1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	890.000.000
1807	Ô tô con	HYUNDAI	H1 SVX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	890.000.000
1808	Ô tô con	HYUNDAI	HD 120	Nhập khẩu từ nước ngoài	7,5	3	840.000.000
1809	Ô tô con	HYUNDAI	HUYNDAI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	8	1.247.000.000
1810	Ô tô con	HYUNDAI	I10	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	430.000.000
1811	Ô tô con	HYUNDAI	I10	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	430.000.000
1812	Ô tô con	HYUNDAI	I20	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	418.000.000
1813	Ô tô con	HYUNDAI	I20	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	520.000.000
1814	Ô tô con	HYUNDAI	I20 A/T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	508.000.000
1815	Ô tô con	HYUNDAI	I30	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	3	722.000.000
1816	Ô tô con	HYUNDAI	I30	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	722.000.000
1817	Ô tô con	HYUNDAI	I30	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	860.000.000
1818	Ô tô con	HYUNDAI	I30 CW	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	662.000.000
1819	Ô tô con	HYUNDAI	I30 CW	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	860.000.000
1820	Ô tô con	HYUNDAI	I40 2.0GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	700.000.000
1821	Ô tô con	HYUNDAI	IX35	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	838.000.000
1822	Ô tô con	HYUNDAI	LAVITA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	450.000.000
1823	Ô tô con	HYUNDAI	MATRIX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	540.000.000
1824	Ô tô con	HYUNDAI	MATRIX GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	540.000.000
1825	Ô tô con	HYUNDAI	MAXCRUZ E-VGT R2.2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	550.000.000
1826	Ô tô con	HYUNDAI	NEW CLICK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	380.000.000
1827	Ô tô con	HYUNDAI	NEW CLICK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	450.000.000
1828	Ô tô con	HYUNDAI	NEW EF SONATA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	796.000.000
1829	Ô tô con	HYUNDAI	NEW GRANDEUR XG	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.407.000.000
1830	Ô tô con	HYUNDAI	PORTER II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	345.000.000
1831	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	900.000.000
1832	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.100.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1833	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	985.000.000
1834	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	1.269.000.000
1835	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	985.000.000
1836	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.358.000.000
1837	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.358.000.000
1838	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.358.000.000
1839	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.358.000.000
1840	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	2.092.000.000
1841	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.358.000.000
1842	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.227.000.000
1843	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.180.000.000
1844	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.024.000.000
1845	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.024.000.000
1846	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	970.000.000
1847	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	970.000.000
1848	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.299.000.000
1849	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA F24	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.299.000.000
1850	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA F24 GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.299.000.000
1851	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.080.000.000
1852	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA N20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	796.000.000
1853	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA Y20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	923.000.000
1854	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	683.000.000
1855	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	570.000.000
1856	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	9	570.000.000
1857	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX GOLD RV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	570.000.000
1858	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX GRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	3	886.000.000
1859	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX GRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	570.000.000
1860	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	8	570.000.000
1861	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	570.000.000
1862	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX RV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	8	570.000.000
1863	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX RV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	570.000.000
1864	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX SV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	570.000.000
1865	Ô tô con	HYUNDAI	TERRACAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	750.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1866	Ô tô con	HYUNDAI	TERRACAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	822.000.000
1867	Ô tô con	HYUNDAI	TERRACAN EX290	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	822.000.000
1868	Ô tô con	HYUNDAI	TERRACAN JX250	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	750.000.000
1869	Ô tô con	HYUNDAI	TERRACAN JX290	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	822.000.000
1870	Ô tô con	HYUNDAI	TIBURON LTD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	4	1.090.000.000
1871	Ô tô con	HYUNDAI	TRAJET	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	650.000.000
1872	Ô tô con	HYUNDAI	TRAJET XG	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	9	650.000.000
1873	Ô tô con	HYUNDAI	TRAJET XG GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	9	650.000.000
1874	Ô tô con	HYUNDAI	TRAJET XG GOLD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	9	650.000.000
1875	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1876	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.200.000.000
1877	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	949.000.000
1878	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON DX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1879	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	860.000.000
1880	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON IX LMX20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1881	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON IX LX20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	810.000.000
1882	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON IX X20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1883	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON IX35	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1884	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON JX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1885	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON LIMITED 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.048.000.000
1886	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON LMX20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	869.000.000
1887	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON LX20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	810.000.000
1888	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON MX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1889	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON MXL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1890	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON R2.0 CRDI 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	881.000.000
1891	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.048.000.000
1892	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON X20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	797.000.000
1893	Ô tô con	HYUNDAI	TUSCANI COUPE G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	800.000.000
1894	Ô tô con	HYUNDAI	VELOSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	817.000.000
1895	Ô tô con	HYUNDAI	VELOSTER GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	798.000.000
1896	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.222.000.000
1897	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.376.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1898	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ 300VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.200.000.000
1899	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ 300VXL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.222.000.000
1900	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ 300X	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.200.000.000
1901	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ 300X DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.222.000.000
1902	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ 380VXL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.100.000.000
1903	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.140.000.000
1904	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.376.000.000
1905	Ô tô con	HYUNDAI	VERACRUZ VXL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.222.000.000
1906	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	4	400.000.000
1907	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	400.000.000
1908	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	400.000.000
1909	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	426.000.000
1910	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	440.000.000
1911	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA C1.6	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	482.000.000
1912	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	426.000.000
1913	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA VALUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	400.000.000
1914	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	400.000.000
1915	Ô tô con	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	450.000.000
1916	Ô tô con	HYUNDAI	XG	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	862.000.000
1917	Ô tô con	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	615.000.000
1918	Ô tô con	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	675.000.000
1919	Ô tô con	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	735.000.000
1920	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.063.000.000
1921	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.045.000.000
1922	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.125.000.000
1923	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.245.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1924	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	995.000.000
1925	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.122.000.000
1926	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.140.000.000
1927	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	860.000.000
1928	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	740.000.000
1929	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	851.200.000
1930	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	534.000.000
1931	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	470.000.000
1932	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	505.000.000
1933	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	425.000.000
1934	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	940.000.000
1935	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	985.000.000
1936	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC 2.2D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.336.000.000
1937	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	3	1.024.000.000
1938	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.024.000.000
1939	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.111.000.000
1940	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.112.000.000
1941	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TC3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	698.000.000
1942	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TC3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	920.000.000
1943	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TC1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	925.000.000
1944	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TC1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.040.000.000
1945	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE GVS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	900.000.000
1946	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE GVS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.112.000.000
1947	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.336.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1948	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.250.000.000
1949	Ô tô con	HYUNDAI	I20 ACTIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	590.000.000
1950	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE CLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	750.000.000
1951	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE CLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	800.000.000
1952	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE GOLD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	650.000.000
1953	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.040.000.000
1954	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	920.000.000
1955	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	390.500.000
1956	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	398.000.000
1957	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	722.000.000
1958	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	873.700.000
1959	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	878.000.000
1960	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	880.000.000
1961	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	799.000.000
1962	Ô tô con	HYUNDAI	PALISADE (S8W8EFC5K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.870.000.000
1963	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	550.000.000
1964	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	745.000.000
1965	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	620.000.000
1966	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	671.450.000
1967	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	535.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1968	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	548.000.000
1969	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	507.000.000
1970	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	609.000.000
1971	Ô tô con	HYUNDAI	AVANTE MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	476.000.000
1972	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	656.000.000
1973	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	581.000.000
1974	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	704.000.000
1975	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	456.000.000
1976	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	656.000.000
1977	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	656.000.000
1978	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	656.000.000
1979	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.124.000.000
1980	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.076.000.000
1981	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.110.000.000
1982	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	1.020.000.000
1983	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.088.000.000
1984	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.106.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1985	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.238.000.000
1986	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.238.000.000
1987	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	970.000.000
1988	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.039.000.000
1989	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.058.000.000
1990	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.191.000.000
1991	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.191.000.000
1992	Ô tô con	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.015.000.000
1993	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.111.000.000
1994	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.243.100.000
1995	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.063.000.000
1996	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.195.500.000
1997	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	549.000.000
1998	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	610.000.000
1999	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	660.000.000
2000	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	3	665.000.000
2001	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	665.000.000
2002	Ô tô con	HYUNDAI	GLLOPER INNOVATION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	665.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2003	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.358.000.000
2004	Ô tô con	HYUNDAI	STAREX SVX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	886.000.000
2005	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	323.800.000
2006	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	330.000.000
2007	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	361.900.000
2008	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	385.700.000
2009	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	350.000.000
2010	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	390.000.000
2011	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	352.400.000
2012	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	414.300.000
2013	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	890.000.000
2014	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661VD D039)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	473.100.000
2015	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W6D661VG G016)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	6	575.000.000
2016	Ô tô con	HYUNDAI	PALISADE (S8W82FC5K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.900.000.000
2017	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28X)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	640.000.000
2018	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	723.400.000
2019	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	725.500.000
2020	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD25O)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	670.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2021	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661VG G015)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	563.000.000
2022	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661VG G014)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	495.000.000
2023	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT HCI4 1.4 AT HGS PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	526.500.000
2024	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	899.000.000
2025	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.232.000.000
2026	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	339.200.000
2027	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	472.100.000
2028	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	403.600.000
2029	Ô tô con	HYUNDAI	KONA OS1 2.0 MPI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	605.700.000
2030	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.030.000.000
2031	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	950.000.000
2032	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	433.400.000
2033	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD2 1.6GM 6AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	623.800.000
2034	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	569.000.000
2035	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.150.000.000
2036	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	712.400.000
2037	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT LOW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	412.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2038	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT HCI1 1.4 MT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	480.300.000
2039	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	714.000.000
2040	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	614.100.000
2041	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	419.600.000
2042	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	650.000.000
2043	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT LOW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	394.200.000
2044	Ô tô con	HYUNDAI	KONA OS2 2.0 MPI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	665.700.000
2045	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	385.600.000
2046	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	503.700.000
2047	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	544.200.000
2048	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.257.100.000
2049	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	779.000.000
2050	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	351.500.000
2051	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT HCI2 1.4 MT BASE PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	405.800.000
2052	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	566.800.000
2053	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	839.000.000
2054	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.159.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2055	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT HCI3 1.4 AT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	496.300.000
2056	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA AD3 2.0NU 6AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	665.700.000
2057	Ô tô con	HYUNDAI	KONA OS3 1.6T-GDI 7DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	714.300.000
2058	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	869.000.000
2059	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	426.100.000
2060	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	750.000.000
2061	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.180.000.000
2062	Ô tô con	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	1.479.000.000
2063	Ô tô con	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	930.800.000
2064	Ô tô con	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	850.000.000
2065	Ô tô con	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	1.589.000.000
2066	Ô tô con	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	945.000.000
2067	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	482.400.000
2068	Ô tô con	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	571.200.000
2069	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	548.875.000
2070	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	591.202.000
2071	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	968.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2072	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G17)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.045.000.000
2073	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G1M)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.610.500.000
2074	Ô tô con	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.485.000.000
2075	Ô tô con	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	537.800.000
2076	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.139.700.000
2077	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.209.700.000
2078	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	432.600.000
2079	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	444.800.000
2080	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	684.400.000
2081	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	849.900.000
2082	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	515.400.000
2083	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.039.300.000
2084	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	968.100.000
2085	Ô tô con	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL 7S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.415.900.000
2086	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	481.600.000
2087	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	444.500.000
2088	Ô tô con	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T PREMIUM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	930.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2089	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	971.400.000
2090	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	759.100.000
2091	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 8AT 4WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.285.200.000
2092	Ô tô con	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT PREMIUM	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	562.700.000
2093	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2MT BASE FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	348.900.000
2094	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	698.200.000
2095	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2MT BASE FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	363.800.000
2096	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT BASE FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	389.700.000
2097	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS VS380	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	2.689.000.000
2098	Ô tô con	HYUNDAI	EQUUS VS380	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	2.689.000.000
2099	Ô tô con	INFINITI	EX35	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.700.000.000
2100	Ô tô con	INFINITI	EX35 JOURNEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.700.000.000
2101	Ô tô con	INFINITI	FX35	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.790.000.000
2102	Ô tô con	INFINITI	FX35 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.393.000.000
2103	Ô tô con	INFINITI	FX37	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	2.406.000.000
2104	Ô tô con	INFINITI	FX45	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	2.360.000.000
2105	Ô tô con	INFINITI	G25	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.934.000.000
2106	Ô tô con	INFINITI	G35	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	1.600.000.000
2107	Ô tô con	INFINITI	G35	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.600.000.000
2108	Ô tô con	INFINITI	G37 CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	2.369.000.000
2109	Ô tô con	INFINITI	G37 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	2.369.000.000
2110	Ô tô con	INFINITI	G37 COUPE JOURNEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	2.369.000.000
2111	Ô tô con	INFINITI	G37 JOURNEY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	1.670.000.000
2112	Ô tô con	INFINITI	G37 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	1.670.000.000
2113	Ô tô con	INFINITI	JX35	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.296.000.000
2114	Ô tô con	INFINITI	M 45	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	2.430.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2115	Ô tô con	INFINITI	M 45 SEDAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	2.310.000.000
2116	Ô tô con	INFINITI	M35	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.100.000.000
2117	Ô tô con	INFINITI	QX56	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	7	3.411.000.000
2118	Ô tô con	INFINITI	QX56	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	8	2.090.000.000
2119	Ô tô con	INFINITI	QX56 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	8	2.220.000.000
2120	Ô tô con	INFINITI	QX80	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	7	4.899.000.000
2121	Ô tô con	INFINITI	QX80	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	8	4.899.000.000
2122	Ô tô con	INFINITI	QX70 (TLSNLVLS51EGAGA-A-)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	3.899.000.000
2123	Ô tô con	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7-----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	3.099.000.000
2124	Ô tô con	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7A-D--)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	3.399.000.000
2125	Ô tô con	INFINITI	QX80 (JPKNLHLZ62EQ7-----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	6	6.999.000.000
2126	Ô tô con	INFINITI	QX80 LUXE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	7	5.484.000.000
2127	Ô tô con	INFINITI	QX50 AWD (TDRNLSLJ55UHA--G--)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.439.000.000
2128	Ô tô con	ISUZU	HILANDER CROSSW	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	515.000.000
2129	Ô tô con	ISUZU	MU7	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	960.000.000
2130	Ô tô con	ISUZU	TROOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	400.000.000
2131	Ô tô con	ISUZU	TROOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	325.000.000
2132	Ô tô con	ISUZU	TROOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	9	680.000.000
2133	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RAUHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	820.000.000
2134	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR86GGL-RLUHPH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	899.000.000
2135	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TLUHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	904.000.000
2136	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR85GGL-TLUHPH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	843.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2137	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCS85GGL-TLUHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.120.000.000
2138	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RLUHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	779.000.000
2139	Ô tô con	ISUZU	HI-LANDER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	8	515.000.000
2140	Ô tô con	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	8	379.000.000
2141	Ô tô con	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	8	379.000.000
2142	Ô tô con	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	8	560.000.000
2143	Ô tô con	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	8	439.000.000
2144	Ô tô con	ISUZU	TROOPER UBS25G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,2	7	900.000.000
2145	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RDUHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	910.800.000
2146	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCS87GGL-TDUHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	1.250.700.000
2147	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	1.150.600.000
2148	Ô tô con	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	998.800.000
2149	Ô tô con	IVECO	NJ5048XJC37	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	6	675.000.000
2150	Ô tô con	JAC	A10	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	231.000.000
2151	Ô tô con	JAC	HFC 6450M2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	185.000.000
2152	Ô tô con	JAC	HFC6470AR3BE3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	6	190.000.000
2153	Ô tô con	JAC	HFC6470AR3BE3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	190.000.000
2154	Ô tô con	JAC	HFC7200C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	185.000.000
2155	Ô tô con	JAC	HFC7240SF	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	190.000.000
2156	Ô tô con	JAC	J3A13	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	231.000.000
2157	Ô tô con	JAC	REFINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	190.000.000
2158	Ô tô con	JAC	REIN (HFC 6450M)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	185.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2159	Ô tô con	JAGUAR	XF	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.689.000.000
2160	Ô tô con	JAGUAR	XF	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.689.000.000
2161	Ô tô con	JAGUAR	XF LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.564.000.000
2162	Ô tô con	JAGUAR	XF LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.792.000.000
2163	Ô tô con	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.564.000.000
2164	Ô tô con	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.882.000.000
2165	Ô tô con	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.882.000.000
2166	Ô tô con	JAGUAR	XJ	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.570.000.000
2167	Ô tô con	JAGUAR	XJ	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.767.000.000
2168	Ô tô con	JAGUAR	XJ	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	3.783.000.000
2169	Ô tô con	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.767.000.000
2170	Ô tô con	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.767.000.000
2171	Ô tô con	JAGUAR	XJ VANDEN PLAS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.792.000.000
2172	Ô tô con	JAGUAR	X-TYPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.250.000.000
2173	Ô tô con	JAGUAR	XF PURE (X260)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.255.000.000
2174	Ô tô con	JAGUAR	XE PRESTIGE (X760)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.245.000.000
2175	Ô tô con	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	5.284.000.000
2176	Ô tô con	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.080.000.000
2177	Ô tô con	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.144.000.000
2178	Ô tô con	JAGUAR	X-TYPE ESTATE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.100.000.000
2179	Ô tô con	JAGUAR	XF PRESTIGE (X260)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.750.000.000
2180	Ô tô con	JAGUAR	XF PORTFOLIO (X260)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.065.000.000
2181	Ô tô con	JAGUAR	XJL SUPERCHARGED (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	4.704.000.000
2182	Ô tô con	JAGUAR	XJL (WA2GB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	4.288.000.000
2183	Ô tô con	JAGUAR	F-TYPE S CONVERTIBLE (X152)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	3.400.000.000
2184	Ô tô con	JAGUAR	XF20T (X260)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.689.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2185	Ô tô con	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.784.000.000
2186	Ô tô con	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.364.000.000
2187	Ô tô con	JAGUAR	XJL AUTOBIOGRAPHY (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	11.086.000.000
2188	Ô tô con	JAGUAR	XJL SUPER SPORT (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.364.000.000
2189	Ô tô con	JAGUAR	XF PRESTIGE (JB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.369.000.000
2190	Ô tô con	JAGUAR	XJL (X351)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.996.000.000
2191	Ô tô con	JAGUAR	XE PORTFOLIO (X760)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.599.000.000
2192	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 35T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.352.000.000
2193	Ô tô con	JAGUAR	E-PACE S (DF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.959.000.000
2194	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 25T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.051.000.000
2195	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 35T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.430.000.000
2196	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PURE 25T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.004.000.000
2197	Ô tô con	JAGUAR	F-TYPE COUPE "S" (X152)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	5.000.000.000
2198	Ô tô con	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC (DF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.620.000.000
2199	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE (DC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.149.000.000
2200	Ô tô con	JAGUAR	F TYPE S (X152)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	3.399.000.000
2201	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 35T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.245.000.000
2202	Ô tô con	JAGUAR	F-TYPE COUPE (X152)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	3.399.000.000
2203	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PURE 35T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.137.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2204	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 25T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.153.000.000
2205	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 25T AWD (X761)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.584.000.000
2206	Ô tô con	JAGUAR	F-TYPE R (X152)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	2	5.689.000.000
2207	Ô tô con	JAGUAR	E-PACE FIRST EDITION (DF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.229.000.000
2208	Ô tô con	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (NNA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.450.000.000
2209	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE R-SPORT (DC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.549.000.000
2210	Ô tô con	JAGUAR	F-TYPE R CONVERTIBLE (X152)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	2	7.693.000.000
2211	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE SE (DC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.089.000.000
2212	Ô tô con	JAGUAR	XF SE (JB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.269.000.000
2213	Ô tô con	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC S (DF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.075.000.000
2214	Ô tô con	JAGUAR	XF S (JB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.881.000.000
2215	Ô tô con	JAGUAR	XF R-SPORT (JB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.834.400.000
2216	Ô tô con	JAGUAR	XE R-DYNAMIC SE (JA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.800.000.000
2217	Ô tô con	JAGUAR	F-PACE PURE (DC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.730.000.000
2218	Ô tô con	JAGUAR	F-TYPE R-DYNAMIC (QQ6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	8.745.000.000
2219	Ô tô con	JEEP	CHEROKEE SRT-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,1	5	1.960.000.000
2220	Ô tô con	JEEP	COMMANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	1.600.000.000
2221	Ô tô con	JEEP	COMMANDER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.695.000.000
2222	Ô tô con	JEEP	COMMANDER OVERLAND	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	7	1.760.000.000
2223	Ô tô con	JEEP	COMPASS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.274.000.000
2224	Ô tô con	JEEP	GRAND CHEROKEE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	995.000.000
2225	Ô tô con	JEEP	GRAND CHEROKEE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.470.000.000
2226	Ô tô con	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.656.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2227	Ô tô con	JEEP	GRAND CHEROKEE OVERLAND 4X4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.470.000.000
2228	Ô tô con	JEEP	LIBERTY SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	1.090.000.000
2229	Ô tô con	JEEP	PATRIOT LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.090.000.000
2230	Ô tô con	JEEP	WRANGER RUBICON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	1.667.000.000
2231	Ô tô con	JEEP	WRANGLER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.810.000.000
2232	Ô tô con	JEEP	WRANGLER SAHARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	1.983.000.000
2233	Ô tô con	JEEP	WRANGLER SAHARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	1.170.000.000
2234	Ô tô con	JEEP	WRANGLER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	4	1.193.000.000
2235	Ô tô con	JEEP	WRANGLER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	1.380.000.000
2236	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	1.259.000.000
2237	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.380.000.000
2238	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.600.000.000
2239	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.667.000.000
2240	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.856.000.000
2241	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.506.000.000
2242	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (SPORT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.666.000.000
2243	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.744.000.000
2244	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.744.000.000
2245	Ô tô con	JEEP	WRANGLER X	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	940.000.000
2246	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.600.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2247	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.980.000.000
2248	Ô tô con	JEEP	WRANGLER JK RUBICON RECON 4X4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	2.283.000.000
2249	Ô tô con	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED 4X4	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	2.020.000.000
2250	Ô tô con	JEEP	RENEGADE TRAILHAWK	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.410.000.000
2251	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (JLJP7422G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.950.000.000
2252	Ô tô con	JEEP	WRANGLER RUBICON 4X4 (JLJS7222R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	3.160.000.000
2253	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON (JLJS7422R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.361.300.000
2254	Ô tô con	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT (JLJL7422B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.116.000.000
2255	Ô tô con	JEEP	GRAND CHEROKEE L LIMITED 4X4 (WLJP7523E)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	3.800.000.000
2256	Ô tô con	JIANGLING	JX1021DSH	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	200.000.000
2257	Ô tô con	JIANGNAN	GLOW JNJ7111	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	4	150.000.000
2258	Ô tô con	JINBEI	SY6483N2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	9	200.000.000
2259	Ô tô con	JINBEI	SY6483Q2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	9	200.000.000
2260	Ô tô con	JINBEI	SY6521DS2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	9	200.000.000
2261	Ô tô con	JINBEI	SY1030SML3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	156.800.000
2262	Ô tô con	KIA	CERATO 1.6 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	635.000.000
2263	Ô tô con	KIA	CERATO 1.6 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	559.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2264	Ô tô con	KIA	CERATO 1.6 SAT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	589.000.000
2265	Ô tô con	KIA	CERATO 2.0 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	675.000.000
2266	Ô tô con	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,3	7	1.409.000.000
2267	Ô tô con	KIA	CADENZA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.330.000.000
2268	Ô tô con	KIA	CARENS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	456.000.000
2269	Ô tô con	KIA	CARENS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	500.000.000
2270	Ô tô con	KIA	CARENS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	7	500.000.000
2271	Ô tô con	KIA	CARENS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	500.000.000
2272	Ô tô con	KIA	CARENS EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	520.000.000
2273	Ô tô con	KIA	CARENS EX CRDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	716.000.000
2274	Ô tô con	KIA	CARENS FGKA43	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	594.000.000
2275	Ô tô con	KIA	CARENS FGKA43	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	514.000.000
2276	Ô tô con	KIA	CARENS GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	716.000.000
2277	Ô tô con	KIA	CARENS GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	500.000.000
2278	Ô tô con	KIA	CARENS PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	716.000.000
2279	Ô tô con	KIA	CARNINVAL HI-LIMOUSINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	9	2.455.000.000
2280	Ô tô con	KIA	CARNIVAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	9	2.455.000.000
2281	Ô tô con	KIA	CARNIVAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	410.000.000
2282	Ô tô con	KIA	CARNIVAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	9	410.000.000
2283	Ô tô con	KIA	CARNIVAL GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	9	410.000.000
2284	Ô tô con	KIA	CARNIVAL GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	410.000.000
2285	Ô tô con	KIA	CARNIVAL II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	410.000.000
2286	Ô tô con	KIA	CARNIVAL II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	9	410.000.000
2287	Ô tô con	KIA	CARNIVAL LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	410.000.000
2288	Ô tô con	KIA	CERATO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	730.000.000
2289	Ô tô con	KIA	CERATO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	730.000.000
2290	Ô tô con	KIA	CERATO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	443.000.000
2291	Ô tô con	KIA	CERATO GOLD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	656.000.000
2292	Ô tô con	KIA	CERATO KOUP	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	649.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2293	Ô tô con	KIA	CERATO KOUP	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	800.000.000
2294	Ô tô con	KIA	CERATO LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	550.000.000
2295	Ô tô con	KIA	CERATO SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	550.000.000
2296	Ô tô con	KIA	CERATO SX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	504.000.000
2297	Ô tô con	KIA	FORTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	500.000.000
2298	Ô tô con	KIA	FORTE GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	569.000.000
2299	Ô tô con	KIA	FORTE KOUP	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	693.000.000
2300	Ô tô con	KIA	FORTE KOUP	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	693.000.000
2301	Ô tô con	KIA	FORTE KOUP GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	693.000.000
2302	Ô tô con	KIA	FORTE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	569.000.000
2303	Ô tô con	KIA	FORTE SI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	511.000.000
2304	Ô tô con	KIA	GRAND SEDONA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.090.000.000
2305	Ô tô con	KIA	GRAND SEDONA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.203.000.000
2306	Ô tô con	KIA	K3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	710.000.000
2307	Ô tô con	KIA	K5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.009.000.000
2308	Ô tô con	KIA	K5 GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	950.000.000
2309	Ô tô con	KIA	K7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.170.000.000
2310	Ô tô con	KIA	K7 VG240	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.112.000.000
2311	Ô tô con	KIA	KOUP	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	729.000.000
2312	Ô tô con	KIA	LOTZE LEX20	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	660.000.000
2313	Ô tô con	KIA	MAGENTIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	704.000.000
2314	Ô tô con	KIA	MOHAVE QV300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.257.000.000
2315	Ô tô con	KIA	MORNING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	475.000.000
2316	Ô tô con	KIA	MORNING	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	355.000.000
2317	Ô tô con	KIA	MORNING EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	300.000.000
2318	Ô tô con	KIA	MORNING EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	320.000.000
2319	Ô tô con	KIA	MORNING L	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	320.000.000
2320	Ô tô con	KIA	MORNING LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	360.000.000
2321	Ô tô con	KIA	MORNING LX BLAC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	360.000.000
2322	Ô tô con	KIA	MORNING SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	360.000.000
2323	Ô tô con	KIA	MORNING SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	360.000.000
2324	Ô tô con	KIA	OPIRUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.042.000.000
2325	Ô tô con	KIA	OPIRUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.042.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2326	Ô tô con	KIA	OPTIMA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	910.000.000
2327	Ô tô con	KIA	OPTIMA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	990.000.000
2328	Ô tô con	KIA	OPTIMA EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	700.000.000
2329	Ô tô con	KIA	OPTIMA EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	950.000.000
2330	Ô tô con	KIA	OPTIMA EX V6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	990.000.000
2331	Ô tô con	KIA	OPTIMA G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	925.000.000
2332	Ô tô con	KIA	OPTIMA HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.202.000.000
2333	Ô tô con	KIA	OPTIMA L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	915.000.000
2334	Ô tô con	KIA	OPTIMA V6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	990.000.000
2335	Ô tô con	KIA	PICANTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	325.000.000
2336	Ô tô con	KIA	PICANTO (KNABX512)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	434.000.000
2337	Ô tô con	KIA	PICANTO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	320.000.000
2338	Ô tô con	KIA	PICANTO LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	300.000.000
2339	Ô tô con	KIA	PRIDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	488.000.000
2340	Ô tô con	KIA	PRIDE GOLD PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	400.000.000
2341	Ô tô con	KIA	PRIDE L	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	488.000.000
2342	Ô tô con	KIA	PRIDE LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	488.000.000
2343	Ô tô con	KIA	PRIDE LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	500.000.000
2344	Ô tô con	KIA	PRIDE LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	500.000.000
2345	Ô tô con	KIA	PRIDE SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	400.000.000
2346	Ô tô con	KIA	PRIDE SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	470.000.000
2347	Ô tô con	KIA	RAY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	320.000.000
2348	Ô tô con	KIA	RIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	585.000.000
2349	Ô tô con	KIA	RIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	421.000.000
2350	Ô tô con	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	2.598.000.000
2351	Ô tô con	KIA	RETONA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	390.000.000
2352	Ô tô con	KIA	RIO CVVT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	439.000.000
2353	Ô tô con	KIA	RIO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	439.000.000
2354	Ô tô con	KIA	RIO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	600.000.000
2355	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	355.000.000
2356	Ô tô con	KIA	RIO LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	620.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2357	Ô tô con	KIA	RONDO LXV6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	800.000.000
2358	Ô tô con	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.059.000.000
2359	Ô tô con	KIA	SEDONA EX LWB	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.090.000.000
2360	Ô tô con	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,3	7	1.429.000.000
2361	Ô tô con	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.209.000.000
2362	Ô tô con	KIA	SORENTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	993.000.000
2363	Ô tô con	KIA	SORENTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	993.000.000
2364	Ô tô con	KIA	SORENTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	925.000.000
2365	Ô tô con	KIA	SORENTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	993.000.000
2366	Ô tô con	KIA	SORENTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	7	1.137.000.000
2367	Ô tô con	KIA	SORENTO DSL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	865.000.000
2368	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	393.000.000
2369	Ô tô con	KIA	SORENTO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	925.000.000
2370	Ô tô con	KIA	SORENTO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	993.000.000
2371	Ô tô con	KIA	SORENTO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.050.000.000
2372	Ô tô con	KIA	SORENTO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.050.000.000
2373	Ô tô con	KIA	SORENTO EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	1.180.000.000
2374	Ô tô con	KIA	SORENTO GAS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	845.000.000
2375	Ô tô con	KIA	SORENTO GAS 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	925.000.000
2376	Ô tô con	KIA	SORENTO LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	930.000.000
2377	Ô tô con	KIA	SORENTO LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	993.000.000
2378	Ô tô con	KIA	SORENTO LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.130.000.000
2379	Ô tô con	KIA	SORENTO LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.130.000.000
2380	Ô tô con	KIA	SORENTO R LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.284.000.000
2381	Ô tô con	KIA	SORENTO R LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.284.000.000
2382	Ô tô con	KIA	SORENTO R TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	930.000.000
2383	Ô tô con	KIA	SORENTO R TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.092.000.000
2384	Ô tô con	KIA	SORENTO R TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.284.000.000
2385	Ô tô con	KIA	SORENTO R TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	994.000.000
2386	Ô tô con	KIA	SORENTO TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	930.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2387	Ô tô con	KIA	SORENTO TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	930.000.000
2388	Ô tô con	KIA	SORENTO TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	950.000.000
2389	Ô tô con	KIA	SORENTO TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	990.000.000
2390	Ô tô con	KIA	SORENTO TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	990.000.000
2391	Ô tô con	KIA	SOUL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	633.000.000
2392	Ô tô con	KIA	SOUL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	745.000.000
2393	Ô tô con	KIA	SOUL 2U	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	633.000.000
2394	Ô tô con	KIA	SOUL 4U	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	633.000.000
2395	Ô tô con	KIA	SOUL 4U	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	657.000.000
2396	Ô tô con	KIA	SPORTAGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	865.000.000
2397	Ô tô con	KIA	SPORTAGE AT 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	948.000.000
2398	Ô tô con	KIA	SPORTAGE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	948.000.000
2399	Ô tô con	KIA	SPORTAGE EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.110.000.000
2400	Ô tô con	KIA	SPORTAGE GAS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	794.000.000
2401	Ô tô con	KIA	SPORTAGE GT LINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	948.000.000
2402	Ô tô con	KIA	SPORTAGE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	927.000.000
2403	Ô tô con	KIA	SPORTAGE LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	822.000.000
2404	Ô tô con	KIA	SPORTAGE LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.110.000.000
2405	Ô tô con	KIA	SPORTAGE R 2.0E-VGT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	788.000.000
2406	Ô tô con	KIA	SPORTAGE R LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	940.000.000
2407	Ô tô con	KIA	SPORTAGE R LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	940.000.000
2408	Ô tô con	KIA	SPORTAGE R T-GDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	989.000.000
2409	Ô tô con	KIA	SPORTAGE R T-GDI LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	989.000.000
2410	Ô tô con	KIA	SPORTAGE R T-GDI TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	989.000.000
2411	Ô tô con	KIA	SPORTAGE R TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	850.000.000
2412	Ô tô con	KIA	SPORTAGE TLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	850.000.000
2413	Ô tô con	KIA	VISTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	5	150.000.000
2414	Ô tô con	KIA	XTREK LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	247.000.000
2415	Ô tô con	KIA	OPTIMA FL 2.0 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	789.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2416	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	339.000.000
2417	Ô tô con	KIA	OPTIMA FL 2.4 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	919.000.000
2418	Ô tô con	KIA	SOLUTO 1.4 SMT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	389.000.000
2419	Ô tô con	KIA	SOLUTO 1.4 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	445.000.000
2420	Ô tô con	KIA	SOLUTO 1.4 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	415.000.000
2421	Ô tô con	KIA	MORNING TA 1.2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	366.000.000
2422	Ô tô con	KIA	MORNING TA 1.2 AT-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	369.000.000
2423	Ô tô con	KIA	MORNING TA 1.2 AT-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	389.000.000
2424	Ô tô con	KIA	MORNING TA 1.2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	344.000.000
2425	Ô tô con	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT/LI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.499.000.000
2426	Ô tô con	KIA	CARENS EXMT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	524.000.000
2427	Ô tô con	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	517.000.000
2428	Ô tô con	KIA	CARENS FGFC42	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	454.000.000
2429	Ô tô con	KIA	CARENS FGKA42	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	554.000.000
2430	Ô tô con	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	470.000.000
2431	Ô tô con	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	485.000.000
2432	Ô tô con	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	9	450.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2433	Ô tô con	KIA	CERATO 16G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	607.000.000
2434	Ô tô con	KIA	CERATO 16G MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	528.000.000
2435	Ô tô con	KIA	CERATO 20G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	661.000.000
2436	Ô tô con	KIA	FORTE EXMTH L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	489.000.000
2437	Ô tô con	KIA	FORTE SXAT 2013 L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	574.000.000
2438	Ô tô con	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	569.000.000
2439	Ô tô con	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	535.000.000
2440	Ô tô con	KIA	FORTE TDFC42	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	442.000.000
2441	Ô tô con	KIA	FORTE TDFC43	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	504.000.000
2442	Ô tô con	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.035.000.000
2443	Ô tô con	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.135.000.000
2444	Ô tô con	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,3	7	1.128.000.000
2445	Ô tô con	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,3	7	1.409.000.000
2446	Ô tô con	KIA	K3 YD 16G E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	615.000.000
2447	Ô tô con	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	628.000.000
2448	Ô tô con	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	628.000.000
2449	Ô tô con	KIA	K3 YD 16G E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	550.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2450	Ô tô con	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	565.000.000
2451	Ô tô con	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	565.000.000
2452	Ô tô con	KIA	K3 YD 20G E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	655.000.000
2453	Ô tô con	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	669.000.000
2454	Ô tô con	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	669.000.000
2455	Ô tô con	KIA	MORNING BAH42F8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	319.000.000
2456	Ô tô con	KIA	MORNING BAH42F8 EX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	280.000.000
2457	Ô tô con	KIA	MORNING BAH42F8 LX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	270.000.000
2458	Ô tô con	KIA	MORNING BAH43F8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	355.000.000
2459	Ô tô con	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	357.000.000
2460	Ô tô con	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	310.000.000
2461	Ô tô con	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	290.000.000
2462	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	374.000.000
2463	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	394.000.000
2464	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	329.000.000
2465	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	299.000.000
2466	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	357.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2467	Ô tô con	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	337.000.000
2468	Ô tô con	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	844.000.000
2469	Ô tô con	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	844.000.000
2470	Ô tô con	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	920.000.000
2471	Ô tô con	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	920.000.000
2472	Ô tô con	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	931.000.000
2473	Ô tô con	KIA	OPTIMA 20G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	789.000.000
2474	Ô tô con	KIA	OPTIMA 20G ATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	879.000.000
2475	Ô tô con	KIA	OPTIMA 24G ATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	995.000.000
2476	Ô tô con	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	389.000.000
2477	Ô tô con	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	402.000.000
2478	Ô tô con	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	364.000.000
2479	Ô tô con	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	377.000.000
2480	Ô tô con	KIA	PRIDE CD5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	180.000.000
2481	Ô tô con	KIA	PRIDE GTX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	180.000.000
2482	Ô tô con	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,7	7	712.000.000
2483	Ô tô con	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,7	7	693.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2484	Ô tô con	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	640.000.000
2485	Ô tô con	KIA	SORENTO AT 2WD L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	868.000.000
2486	Ô tô con	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	799.000.000
2487	Ô tô con	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	828.000.000
2488	Ô tô con	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	903.000.000
2489	Ô tô con	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	783.000.000
2490	Ô tô con	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	810.000.000
2491	Ô tô con	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	838.000.000
2492	Ô tô con	KIA	SPECTRA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	300.000.000
2493	Ô tô con	KIA	RONDO 20G MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	525.000.000
2494	Ô tô con	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	679.000.000
2495	Ô tô con	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	822.000.000
2496	Ô tô con	KIA	SORENTO 22D ATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	924.000.000
2497	Ô tô con	KIA	RONDO 17D AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,7	7	809.000.000
2498	Ô tô con	KIA	MORNING TCI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	516.000.000
2499	Ô tô con	KIA	FORTE SLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	511.000.000
2500	Ô tô con	KIA	CARNIVAL (B7J961J)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.839.000.000
2501	Ô tô con	KIA	GRAND CARNIVAL EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	8	1.448.000.000
2502	Ô tô con	KIA	CARNIVAL (B72HC5J)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	1.529.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2503	Ô tô con	KIA	CARNIVAL (B82HC5J)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	8	1.319.000.000
2504	Ô tô con	KIA	SONET (SXW5D661V)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	429.000.000
2505	Ô tô con	KIA	TELLURIDE (S9W8J6A1K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	2.698.000.000
2506	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	684.000.000
2507	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	924.000.000
2508	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	389.000.000
2509	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.144.000.000
2510	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	1.336.900.000
2511	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	689.000.000
2512	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	343.000.000
2513	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	636.800.000
2514	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	654.000.000
2515	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.159.000.000
2516	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	719.000.000
2517	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	629.000.000
2518	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	914.000.000
2519	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	451.000.000
2520	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	448.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2521	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	699.000.000
2522	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	689.000.000
2523	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	718.300.000
2524	Ô tô con	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	893.000.000
2525	Ô tô con	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	824.000.000
2526	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	8	1.183.400.000
2527	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.307.700.000
2528	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	8	1.279.000.000
2529	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.431.000.000
2530	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.155.400.000
2531	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	709.000.000
2532	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/6R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	2.649.000.000
2533	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/4R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	4	2.579.000.000
2534	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	6	1.291.200.000
2535	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.126.900.000
2536	Ô tô con	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	547.200.000
2537	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	599.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2538	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	6	764.000.000
2539	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	7	734.000.000
2540	Ô tô con	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH/7R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.289.000.000
2541	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	679.000.000
2542	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	919.000.000
2543	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.247.000.000
2544	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.029.000.000
2545	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,5	7	1.638.000.000
2546	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	784.000.000
2547	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	7	756.000.000
2548	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	390.400.000
2549	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	424.000.000
2550	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	399.000.000
2551	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	618.300.000
2552	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	986.800.000
2553	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	549.000.000
2554	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	599.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2555	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	999.000.000
2556	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	388.000.000
2557	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	388.000.000
2558	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FS7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.160.200.000
2559	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.6G AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	689.000.000
2560	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	799.000.000
2561	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	849.000.000
2562	Ô tô con	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	572.200.000
2563	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	6	824.000.000
2564	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	599.000.000
2565	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5D AT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	757.000.000
2566	Ô tô con	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	999.000.000
2567	Ô tô con	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	519.000.000
2568	Ô tô con	KIA	SONET QY 1.5 MT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	524.000.000
2569	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.524.000.000
2570	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	422.000.000
2571	Ô tô con	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH/7S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,3	7	1.519.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2572	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.399.000.000
2573	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	6	589.000.000
2574	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	589.000.000
2575	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	541.000.000
2576	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	649.000.000
2577	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	619.000.000
2578	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	399.000.000
2579	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	414.000.000
2580	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	604.000.000
2581	Ô tô con	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	609.000.000
2582	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	939.000.000
2583	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	909.000.000
2584	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	904.800.000
2585	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.111.500.000
2586	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	371.000.000
2587	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-03	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	399.000.000
2588	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	424.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2589	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-03	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.019.000.000
2590	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	959.000.000
2591	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.034.000.000
2592	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	980.500.000
2593	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8/7L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.189.000.000
2594	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.149.000.000
2595	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	6	1.131.500.000
2596	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	644.200.000
2597	Ô tô con	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGMP)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	680.000.000
2598	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	701.500.000
2599	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.359.000.000
2600	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	1.213.700.000
2601	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	569.000.000
2602	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	709.000.000
2603	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	424.000.000
2604	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.088.200.000
2605	Ô tô con	KIA	K5 (EXS42G61F-G708)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	874.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2606	Ô tô con	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGR7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	359.000.000
2607	Ô tô con	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	697.000.000
2608	Ô tô con	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	309.000.000
2609	Ô tô con	KIA	MORNING XLINE (G6S6K361B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	268.000.000
2610	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	579.000.000
2611	Ô tô con	KIA	MORNING GTLINE (G6S6K361B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	288.000.000
2612	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	684.000.000
2613	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.817.900.000
2614	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FG5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	794.400.000
2615	Ô tô con	KIA	K5 (EXS4L9A1J-P020)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	619.000.000
2616	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	341.500.000
2617	Ô tô con	KIA	K3 BD 2.0G AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	620.100.000
2618	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.501.500.000
2619	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	8	1.459.000.000
2620	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	1.547.900.000
2621	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FL8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	8	1.273.600.000
2622	Ô tô con	KIA	K5 DL3 2.5G AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	965.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2623	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	616.500.000
2624	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	397.000.000
2625	Ô tô con	KIA	SPORTAGE (GYWD2RC5J)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	722.700.000
2626	Ô tô con	KIA	SPORTAGE (GYWDD5G1X)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	807.700.000
2627	Ô tô con	KIA	K5 DL3 2.0G AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	894.200.000
2628	Ô tô con	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	608.900.000
2629	Ô tô con	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	606.300.000
2630	Ô tô con	KIA	SPORTAGE (GYWD2J61F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	718.100.000
2631	Ô tô con	KIA	SELTOS (TIW51MC5F-G770)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	565.000.000
2632	Ô tô con	KIA	SONET (SXW5D6617)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	333.300.000
2633	Ô tô con	KIA	CARENS (TYW7D661V)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	538.000.000
2634	Ô tô con	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FH5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	600.800.000
2635	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4G AT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	422.000.000
2636	Ô tô con	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	505.500.000
2637	Ô tô con	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	549.000.000
2638	Ô tô con	KIA	K3 (DJS4D261F-G801)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	496.000.000
2639	Ô tô con	LADA 111	VAZ 21113	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	90.000.000
2640	Ô tô con	LAMBORGHINI	GALLARDO SUPERLEGGERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	2	18.850.000.000
2641	Ô tô con	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP720-4	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	40.000.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2642	Ô tô con	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP670-4SV	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	30.148.000.000
2643	Ô tô con	LAMBORGHINI	HURACAN LP610-4	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	2	21.800.000.000
2644	Ô tô con	LAMBORGHINI	URUS (BAAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	19.800.000.000
2645	Ô tô con	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP700-4	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	37.796.000.000
2646	Ô tô con	LAMBORGHINI	GALLARDO	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	2	18.850.000.000
2647	Ô tô con	LAMBORGHINI	MURCIELAGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	30.148.000.000
2648	Ô tô con	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	30.148.000.000
2649	Ô tô con	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP67	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	30.148.000.000
2650	Ô tô con	LAMBORGHINI	AVENTADOR S	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	40.000.000.000
2651	Ô tô con	LAMBORGHINI	AVENTADOR S COUPÈ (834)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,5	2	38.889.000.000
2652	Ô tô con	LAMBORGHINI	URUS S (BCAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	16.809.099.999
2653	Ô tô con	LAMBORGHINI	URUS PERFORMANTE (ADAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	22.605.000.000
2654	Ô tô con	LAMBORGHINI	HURACAN TECNICA (B1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,2	2	19.978.200.000
2655	Ô tô con	LAMBORGHINI	URUS S (ACAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	17.395.000.000
2656	Ô tô con	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	18.073.000.000
2657	Ô tô con	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	15.102.000.000
2658	Ô tô con	LAMBORGHINI	URUS (AAAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	15.700.000.000
2659	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (L494)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.237.000.000
2660	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.300.000.000
2661	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	5.020.000.000
2662	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.630.000.000
2663	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY L (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	8.202.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2664	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR FIRST EDITION (L560)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.235.000.000
2665	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	11.409.000.000
2666	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	15.629.000.000
2667	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.951.000.000
2668	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	5.694.000.000
2669	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	5.409.000.000
2670	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.829.000.000
2671	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.509.000.000
2672	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR SE (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.129.000.000
2673	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (L494)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.597.000.000
2674	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (L560)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.784.000.000
2675	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	4.217.000.000
2676	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.217.000.000
2677	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.163.600.000
2678	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	6.669.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2679	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR S (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.473.000.000
2680	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.326.000.000
2681	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.194.000.000
2682	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.800.000.000
2683	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.379.000.000
2684	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.235.000.000
2685	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.326.000.000
2686	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.831.000.000
2687	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PLUS (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.282.000.000
2688	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	11.059.000.000
2689	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOGUE AUTOBIOGRAPHY (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.690.000.000
2690	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.559.000.000
2691	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.498.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2692	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	7.000.000.000
2693	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.326.000.000
2694	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	2.300.000.000
2695	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID AUTOBIOGRAPHY L (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.084.000.000
2696	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PREMIUM (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.276.000.000
2697	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (LV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.679.000.000
2698	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.791.000.000
2699	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.631.000.000
2700	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.443.000.000
2701	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID SV AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	12.331.000.000
2702	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (LV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.019.000.000
2703	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (LV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.119.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2704	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE SI4 (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.979.000.000
2705	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.267.000.000
2706	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	11.753.000.000
2707	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	11.753.000.000
2708	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.901.000.000
2709	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.692.000.000
2710	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.164.000.000
2711	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC PREMIUM (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.569.000.000
2712	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	3.631.000.000
2713	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE (SALVV26G0CH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.326.000.000
2714	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.692.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2715	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.493.000.000
2716	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.100.000.000
2717	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE SI4 (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.120.000.000
2718	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID (L405)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.537.000.000
2719	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SI 4 (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.500.000.000
2720	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.500.000.000
2721	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS SI4 (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.475.000.000
2722	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4 (L538)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.875.000.000
2723	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY SI4 (L550)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.220.000.000
2724	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.399.000.000
2725	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.761.100.000
2726	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.859.000.000
2727	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.166.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2728	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.165.000.000
2729	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.165.000.000
2730	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER (SALSH2E4)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.200.000.000
2731	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (L550)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.761.000.000
2732	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	10.300.000.000
2733	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (L550)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.489.000.000
2734	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY DIESEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.065.000.000
2735	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	9.229.000.000
2736	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE SI4 (L550)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.399.000.000
2737	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (L550)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.868.000.000
2738	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	5.549.000.000
2739	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	6.099.000.000
2740	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (L462)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.167.000.000
2741	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SE SI6 (L462)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.050.000.000
2742	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (L462)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.680.000.000
2743	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SE (L462)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.669.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2744	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 (L462)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.437.450.000
2745	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.429.000.000
2746	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.865.000.000
2747	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.735.000.000
2748	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.899.000.000
2749	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.999.000.000
2750	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.499.000.000
2751	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 LUXURY (L462)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.680.000.000
2752	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	3.114.000.000
2753	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.922.000.000
2754	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.922.000.000
2755	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	1.703.000.000
2756	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.400.000.000
2757	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER 110	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	1.922.000.000
2758	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.000.000.000
2759	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	3.391.000.000
2760	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	7	3.391.000.000
2761	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.123.000.000
2762	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.123.000.000
2763	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.006.000.000
2764	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY 4 V8 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	7	3.391.000.000
2765	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	2.982.000.000
2766	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY III	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	2.278.000.000
2767	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	2.982.000.000
2768	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY3	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	7	2.365.000.000
2769	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY4	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	7	3.391.000.000
2770	Ô tô con	LAND ROVER	FREE LANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.100.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2771	Ô tô con	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.165.000.000
2772	Ô tô con	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.400.000.000
2773	Ô tô con	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.200.000.000
2774	Ô tô con	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.400.000.000
2775	Ô tô con	LAND ROVER	FREE LANDER 2 XSTD4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.165.000.000
2776	Ô tô con	LAND ROVER	FREE LANDER SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.150.000.000
2777	Ô tô con	LAND ROVER	FREELANDER 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.100.000.000
2778	Ô tô con	LAND ROVER	FREELANDER 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.400.000.000
2779	Ô tô con	LAND ROVER	LHAMM4	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	2.278.000.000
2780	Ô tô con	LAND ROVER	LR2 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.086.000.000
2781	Ô tô con	LAND ROVER	LR2 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.570.000.000
2782	Ô tô con	LAND ROVER	LR3	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	2.278.000.000
2783	Ô tô con	LAND ROVER	LR3 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	7	2.160.000.000
2784	Ô tô con	LAND ROVER	LR3 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	1.940.000.000
2785	Ô tô con	LAND ROVER	LR3 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	7	1.940.000.000
2786	Ô tô con	LAND ROVER	LR4 HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	7	2.763.000.000
2787	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.403.000.000
2788	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.463.000.000
2789	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.463.000.000
2790	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	4.951.000.000
2791	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	4.951.000.000
2792	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.951.000.000
2793	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	7.352.000.000
2794	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.352.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2795	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.463.000.000
2796	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	7.166.000.000
2797	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.166.000.000
2798	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	7.241.000.000
2799	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	6.865.000.000
2800	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	4.890.000.000
2801	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.166.000.000
2802	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY ULTIMATE EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.166.000.000
2803	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.698.000.000
2804	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	3.580.000.000
2805	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	4.531.000.000
2806	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.679.000.000
2807	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	6.421.000.000
2808	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.478.000.000
2809	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	4.780.000.000
2810	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.780.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2811	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.200.000.000
2812	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.901.000.000
2813	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.495.000.000
2814	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.254.000.000
2815	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.200.000.000
2816	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	7	5.200.000.000
2817	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY DYNAMIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.136.000.000
2818	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.200.000.000
2819	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.728.000.000
2820	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.870.000.000
2821	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.200.000.000
2822	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	4.119.000.000
2823	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE SDV6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.797.000.000
2824	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.441.000.000
2825	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	4.300.000.000
2826	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.066.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2827	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT TDV8	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.478.000.000
2828	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	4.300.000.000
2829	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	4.600.000.000
2830	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED LWB	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	6.150.000.000
2831	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	20.640.000.000
2832	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER V8 SUPERCHARGED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	6.150.000.000
2833	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	4.542.000.000
2834	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.780.000.000
2835	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.649.000.000
2836	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SDV8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.780.000.000
2837	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SE SUPERCHARGED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.649.000.000
2838	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.478.000.000
2839	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	4.780.000.000
2840	Ô tô con	LAND ROVER	RANGER ROVER SALMP1E4	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	3.763.000.000
2841	Ô tô con	LAND ROVER	SPORT SUPERCHARED	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	4.300.000.000
2842	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE LWB (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	9.069.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2843	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	5.599.000.000
2844	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	20.640.000.000
2845	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT S (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.839.000.000
2846	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE FIRST EDITION (LZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.680.000.000
2847	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC S (LZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.099.000.000
2848	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC SE (LZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.495.000.000
2849	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SVR	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.177.500.000
2850	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400 (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.874.500.000
2851	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT PHEV HSE DYNAMIC (LW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	6.512.000.000
2852	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER PHEV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	10.012.000.000
2853	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC HSE (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.835.000.000
2854	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	4.217.000.000
2855	Ô tô con	LAND ROVER	LR-SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	2.278.000.000
2856	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.910.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2857	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	5.048.300.000
2858	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	6.798.000.000
2859	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	11.990.000.000
2860	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	11.770.000.000
2861	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	19.817.000.000
2862	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	7	17.138.000.000
2863	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.319.000.000
2864	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	5.569.000.000
2865	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	6.352.400.000
2866	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER 75TH ANNIVERSARY EDITION (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.986.000.000
2867	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (LZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.959.000.000
2868	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE S (LZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.227.000.000
2869	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER XS EDITION (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.640.000.000
2870	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	13.286.000.000
2871	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY (L1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.493.000.000
2872	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER X-DYNAMIC S (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	5.789.000.000
2873	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	11.099.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2874	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	12.019.000.000
2875	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER 110 X (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.985.000.000
2876	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.275.000.000
2877	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.692.100.000
2878	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.430.000.000
2879	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER FIRST EDITION 110 (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.410.000.000
2880	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.609.000.000
2881	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	6.290.000.000
2882	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER FIFTY LWB (LG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	10.986.000.000
2883	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER SE LWB (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	8	7.143.000.000
2884	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	19.234.700.000
2885	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	17.506.500.000
2886	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	4	26.457.500.000
2887	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE (L1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.977.300.000
2888	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER FIRST EDITION (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	11.839.000.000
2889	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC HSE (L1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.899.000.000
2890	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	11.949.000.000
2891	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER HSE LWB (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	8	7.109.000.000
2892	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.899.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2893	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC SE LWB (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	8	7.929.000.000
2894	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	3.269.000.000
2895	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.799.000.000
2896	Ô tô con	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC HSE LWB (LE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	8.017.100.000
2897	Ô tô con	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC S (LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.139.000.000
2898	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT FIRST EDITION (L1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.559.000.000
2899	Ô tô con	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC SE (LY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.249.000.000
2900	Ô tô con	LEXUS	LS 600H L LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	4.670.000.000
2901	Ô tô con	LEXUS	GX460 LUXURY (URJ150L-GKTZKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	5.200.000.000
2902	Ô tô con	LEXUS	GS300 (ARL10L-BEZQT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.069.000.000
2903	Ô tô con	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.130.000.000
2904	Ô tô con	LEXUS	LC500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	7.126.000.000
2905	Ô tô con	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTGKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	5.200.000.000
2906	Ô tô con	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	5.200.000.000
2907	Ô tô con	LEXUS	ES250 (ASV60L-BETGKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.280.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2908	Ô tô con	LEXUS	GS350 (GRL12L-BEZQH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.470.000.000
2909	Ô tô con	LEXUS	ES350 (GSV60L-BETGKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.260.000.000
2910	Ô tô con	LEXUS	ES250 (AXZA10L-AEZGBW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.360.000.000
2911	Ô tô con	LEXUS	IS250 (GSE20L-AETLHA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	2.654.000.000
2912	Ô tô con	LEXUS	RX350L (GGL26L-ARZGB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	4.090.000.000
2913	Ô tô con	LEXUS	RX350L AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	4.090.000.000
2914	Ô tô con	LEXUS	RX450H FWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.100.000.000
2915	Ô tô con	LEXUS	RX350 AWD (GGL15L-AWTGKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.910.000.000
2916	Ô tô con	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.190.000.000
2917	Ô tô con	LEXUS	RX450H (GYL25L-AWXGB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.500.000.000
2918	Ô tô con	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-AWZGB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.910.000.000
2919	Ô tô con	LEXUS	RX350L AWD (GGL26L-ARZGBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	3.910.000.000
2920	Ô tô con	LEXUS	RC200T ASC10L-RCZLZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.980.000.000
2921	Ô tô con	LEXUS	NX300 (AGZ15L-AWTLTW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.510.000.000
2922	Ô tô con	LEXUS	RX200T AWD FSPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.415.000.000
2923	Ô tô con	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	8.180.000.000
2924	Ô tô con	LEXUS	RX200T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.060.000.000
2925	Ô tô con	LEXUS	RC300 (ASC10L-RCZLZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	3.270.000.000
2926	Ô tô con	LEXUS	NX200T AWD LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.408.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2927	Ô tô con	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	8.020.000.000
2928	Ô tô con	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	8.020.000.000
2929	Ô tô con	LEXUS	RX200T (AGL25L-AWTGZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.060.000.000
2930	Ô tô con	LEXUS	NX200T FWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.048.000.000
2931	Ô tô con	LEXUS	NX200T (AGZ15L-AWTLTW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.599.000.000
2932	Ô tô con	LEXUS	NX200T F SPORT (AGZ10L-AWTLTA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.438.000.000
2933	Ô tô con	LEXUS	RC 350F SPORT AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	4.997.000.000
2934	Ô tô con	LEXUS	LX570 PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	8.020.000.000
2935	Ô tô con	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	4	8.025.000.000
2936	Ô tô con	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	7.535.000.000
2937	Ô tô con	LEXUS	LS500H AWD (VXFA55L-AEUGTA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	7.860.000.000
2938	Ô tô con	LEXUS	LS460L (USF41L-AEZGHW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	7.680.000.000
2939	Ô tô con	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	5	7.650.000.000
2940	Ô tô con	LEXUS	RX350 (GGL10L-AWTGKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.910.000.000
2941	Ô tô con	LEXUS	LS500H (GVF50L-AEVGH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	8.360.000.000
2942	Ô tô con	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.040.000.000
2943	Ô tô con	LEXUS	RC200T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.980.000.000
2944	Ô tô con	LEXUS	NX200T F SPORT AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.438.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2945	Ô tô con	LEXUS	RC 350F SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	4.997.000.000
2946	Ô tô con	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGTA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	5	7.080.000.000
2947	Ô tô con	LEXUS	CT200H	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	2.064.000.000
2948	Ô tô con	LEXUS	CT200H PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.731.000.000
2949	Ô tô con	LEXUS	ES300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.850.000.000
2950	Ô tô con	LEXUS	ES300H	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.613.000.000
2951	Ô tô con	LEXUS	ES330	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.370.000.000
2952	Ô tô con	LEXUS	GS250	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.280.000.000
2953	Ô tô con	LEXUS	GS300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.242.000.000
2954	Ô tô con	LEXUS	GS350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.470.000.000
2955	Ô tô con	LEXUS	GS350 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	5	4.470.000.000
2956	Ô tô con	LEXUS	GS350 F SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.470.000.000
2957	Ô tô con	LEXUS	GS430	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	5	2.330.000.000
2958	Ô tô con	LEXUS	GS450H	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.912.000.000
2959	Ô tô con	LEXUS	GS460	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	2.360.000.000
2960	Ô tô con	LEXUS	GS460	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	2.360.000.000
2961	Ô tô con	LEXUS	GX 460	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	5.200.000.000
2962	Ô tô con	LEXUS	GX460 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	6	5.350.000.000
2963	Ô tô con	LEXUS	GX460 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	5.350.000.000
2964	Ô tô con	LEXUS	GX460 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	7	3.900.000.000
2965	Ô tô con	LEXUS	GX460 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	3.900.000.000
2966	Ô tô con	LEXUS	GX460 S.SPL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	2.978.000.000
2967	Ô tô con	LEXUS	GX470	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	2.324.000.000
2968	Ô tô con	LEXUS	HS250H	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.879.000.000
2969	Ô tô con	LEXUS	HS250H PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.879.000.000
2970	Ô tô con	LEXUS	IS 300C S.SPL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.604.000.000
2971	Ô tô con	LEXUS	IS 350C	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	2.574.000.000
2972	Ô tô con	LEXUS	IS F DIRECT	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	2.520.000.000
2973	Ô tô con	LEXUS	IS250	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.891.000.000
2974	Ô tô con	LEXUS	IS250 C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	2.624.000.000
2975	Ô tô con	LEXUS	IS250 F SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.676.000.000
2976	Ô tô con	LEXUS	IS250C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	2.624.000.000
2977	Ô tô con	LEXUS	IS250C CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	2.473.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
2978	Ô tô con	LEXUS	IS300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.400.000.000
2979	Ô tô con	LEXUS	IS350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.329.000.000
2980	Ô tô con	LEXUS	IS350C CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	2.329.000.000
2981	Ô tô con	LEXUS	LS 600HL	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	5.536.000.000
2982	Ô tô con	LEXUS	LS 600HL AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	6.539.000.000
2983	Ô tô con	LEXUS	LS 600HL AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	6.518.000.000
2984	Ô tô con	LEXUS	LS400	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.780.000.000
2985	Ô tô con	LEXUS	LS430	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	5	2.200.000.000
2986	Ô tô con	LEXUS	LS460	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	3.490.000.000
2987	Ô tô con	LEXUS	LS460	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	5.583.000.000
2988	Ô tô con	LEXUS	LS460 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	6.400.000.000
2989	Ô tô con	LEXUS	LS460 L LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	3.250.000.000
2990	Ô tô con	LEXUS	LS460I	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	4.316.000.000
2991	Ô tô con	LEXUS	LS460L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	4	7.680.000.000
2992	Ô tô con	LEXUS	LS460L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	7.680.000.000
2993	Ô tô con	LEXUS	LS460L AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	4	7.680.000.000
2994	Ô tô con	LEXUS	LS460L AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	5	7.680.000.000
2995	Ô tô con	LEXUS	LS600HL	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	5.320.000.000
2996	Ô tô con	LEXUS	LS600HL	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.320.000.000
2997	Ô tô con	LEXUS	LX 470	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	2.080.000.000
2998	Ô tô con	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	6.360.000.000
2999	Ô tô con	LEXUS	LX470	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	2.080.000.000
3000	Ô tô con	LEXUS	LX570	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	7	8.020.000.000
3001	Ô tô con	LEXUS	NX200T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.408.000.000
3002	Ô tô con	LEXUS	NX200T F SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.078.000.000
3003	Ô tô con	LEXUS	NX300H AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	3.172.000.000
3004	Ô tô con	LEXUS	NX300H E-FOUR LUXURY LINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	3.204.000.000
3005	Ô tô con	LEXUS	RX200T AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.415.000.000
3006	Ô tô con	LEXUS	RX300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.200.000.000
3007	Ô tô con	LEXUS	RX330	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.500.000.000
3008	Ô tô con	LEXUS	RX350 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.910.000.000
3009	Ô tô con	LEXUS	RX350 F SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.159.000.000
3010	Ô tô con	LEXUS	RX400H	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.914.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3011	Ô tô con	LEXUS	RX400H AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.920.000.000
3012	Ô tô con	LEXUS	RX400H AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.920.000.000
3013	Ô tô con	LEXUS	RX450H	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	4.100.000.000
3014	Ô tô con	LEXUS	RX450H	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.100.000.000
3015	Ô tô con	LEXUS	RX450H F SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.022.000.000
3016	Ô tô con	LEXUS	SC430	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	4	2.950.000.000
3017	Ô tô con	LEXUS	GS400	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	2.563.000.000
3018	Ô tô con	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-CWZGBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.936.600.000
3019	Ô tô con	LEXUS	RX450HL AWD LUXURY (GYL26L-ARXGBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	4.640.000.000
3020	Ô tô con	LEXUS	NX300 F SPORT LUXURY (AGZ10L-AWTLTA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.910.300.000
3021	Ô tô con	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.180.000.000
3022	Ô tô con	LEXUS	LS500 AWD (VXFA55L-AEUGTA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	5	6.419.500.000
3023	Ô tô con	LEXUS	UX200 (MZAA10L-AWXBBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.848.000.000
3024	Ô tô con	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	4	8.025.000.000
3025	Ô tô con	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	7.767.000.000
3026	Ô tô con	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQTA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.130.000.000
3027	Ô tô con	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	5.690.000.000
3028	Ô tô con	LEXUS	ES300H (AXZH10L-AEXGBW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	3.040.000.000
3029	Ô tô con	LEXUS	RX350 F SPORT AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.159.000.000
3030	Ô tô con	LEXUS	RX450H AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.100.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3031	Ô tô con	LEXUS	RX450H F SPORT AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.022.000.000
3032	Ô tô con	LEXUS	LX600 F SPORT (VJA310L-GKULZW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	5	8.750.000.000
3033	Ô tô con	LEXUS	RX350 F SPORT (TALA15L-AWZGT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	4.720.000.000
3034	Ô tô con	LEXUS	RX500H F SPORT PERFORMANCE (TALH17L-AWTGT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	4.940.000.000
3035	Ô tô con	LEXUS	RX350 (GGL15L-CWTGKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.910.000.000
3036	Ô tô con	LEXUS	IS300 F SPORT (ASE30L-BEZLZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.790.000.000
3037	Ô tô con	LEXUS	IS300 (ASE30L-BEZLZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.490.000.000
3038	Ô tô con	LEXUS	LX600 VIP (VJA310L-GKULZW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	4	9.610.000.000
3039	Ô tô con	LEXUS	LX600 URBAN (VJA310L-GKULZW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	7	8.500.000.000
3040	Ô tô con	LEXUS	ES250 F SPORT (AXZA10L-AEZGBW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.710.000.000
3041	Ô tô con	LEXUS	IS300H (AVE30L-BEXLH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.830.000.000
3042	Ô tô con	LEXUS	RX300 SE (AGL25L-AWTGZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.200.000.000
3043	Ô tô con	LEXUS	RX350 PREMIUM (TALA15L-AWZGT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	3.430.000.000
3044	Ô tô con	LEXUS	RX350 LUXURY (TALA15L-AWZGT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	4.330.000.000
3045	Ô tô con	LEXUS	NX350 F SPORT (TAZA25L-AWZLTW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	3.130.000.000
3046	Ô tô con	LEXUS	RX300 F SPORT (AGL25L-AWTGZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.350.000.000
3047	Ô tô con	LEXUS	LM350 (GGH31L-LFZVB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	7.210.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3048	Ô tô con	LEXUS	LM350 (GGH31L-LNZXB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	8.610.000.000
3049	Ô tô con	LEXUS	NX350H (AAZH25L-AWXLBW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	3.420.000.000
3050	Ô tô con	LEXUS	LM500H 4 SEATS CD (TAWH15L-LNTXT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	8.710.000.000
3051	Ô tô con	LEXUS	LM500H 6 SEATS CD (TAWH15L-LPTVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	6	7.290.000.000
3052	Ô tô con	LEXUS	GX550M CE (VJA252L-GNUZZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	7	6.200.000.000
3053	Ô tô con	LEXUS	GX550 CD (VJA252L-GNUZZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	7	6.276.700.000
3054	Ô tô con	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	3.500.000.000
3055	Ô tô con	LEXUS	RX350H LUXURY CE (AALH15L-AWXGB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	4.330.000.000
3056	Ô tô con	LIFAN	620 EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	230.000.000
3057	Ô tô con	LIFAN	LF 7130A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	195.000.000
3058	Ô tô con	LIFAN	LF7130	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	195.000.000
3059	Ô tô con	LIFAN	LF7131A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	266.000.000
3060	Ô tô con	LIFAN	LF7132	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	266.000.000
3061	Ô tô con	LIFAN	LF7132B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	266.000.000
3062	Ô tô con	LIFAN	LF7160	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	230.000.000
3063	Ô tô con	LIFAN	LF7160L1	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	230.000.000
3064	Ô tô con	LIFAN	LF7162	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	230.000.000
3065	Ô tô con	LIFAN	LF7162C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	230.000.000
3066	Ô tô con	LIFAN	520 (LF7130A)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	110.000.000
3067	Ô tô con	LIFAN	520 (LF7160)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	130.000.000
3068	Ô tô con	LINCOLN	NAVIGATOR L BLACK LABEL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	6.625.000.000
3069	Ô tô con	LINCOLN	MKT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.668.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3070	Ô tô con	LINCOLN	MKT AWD ECOBOOST	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.593.000.000
3071	Ô tô con	LINCOLN	MKX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.690.000.000
3072	Ô tô con	LINCOLN	MKX LIMITED EDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.668.000.000
3073	Ô tô con	LINCOLN	NAVIGATOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	8	1.990.000.000
3074	Ô tô con	LINCOLN	NAVIGATOR L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	8	2.230.000.000
3075	Ô tô con	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	8	2.650.000.000
3076	Ô tô con	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	9	2.650.000.000
3077	Ô tô con	LINCOLN	TOWNCAR SIGNATURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	6	2.070.000.000
3078	Ô tô con	LINCOLN	NAVIGATOR RESERVE L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	6.045.100.000
3079	Ô tô con	LOTUS	ELISE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	2	1.620.000.000
3080	Ô tô con	LUXGEN	U7 TURBO ECO HYPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	570.000.000
3081	Ô tô con	LUXGEN	S518T	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	772.000.000
3082	Ô tô con	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER (C71TPCAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	420.000.000
3083	Ô tô con	LUXGEN	7 MPV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	990.000.000
3084	Ô tô con	LUXGEN	7 CEO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	4	470.000.000
3085	Ô tô con	LUXGEN	M7 TURBO L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	455.000.000
3086	Ô tô con	LUXGEN	M722T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	588.000.000
3087	Ô tô con	LUXGEN	ROYALOUNGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	4	611.000.000
3088	Ô tô con	LUXGEN	S5 TURBO L	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	772.000.000
3089	Ô tô con	LUXGEN	S5 TURBO L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	415.000.000
3090	Ô tô con	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	415.000.000
3091	Ô tô con	LUXGEN	U6 TURBO L	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	772.000.000
3092	Ô tô con	LUXGEN	U6 TURBO L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	772.000.000
3093	Ô tô con	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS ECO HYPER L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	772.000.000
3094	Ô tô con	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	772.000.000
3095	Ô tô con	LUXGEN	U7 22T L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	588.000.000
3096	Ô tô con	LUXGEN	U7 TURBO SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	570.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3097	Ô tô con	LUXGEN	M7 TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	6	462.000.000
3098	Ô tô con	LUXGEN	M7 TURBO ECO HYPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	6	715.000.000
3099	Ô tô con	LUXGEN	S3 S61FPA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	329.400.000
3100	Ô tô con	LUXGEN	S5	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	518.000.000
3101	Ô tô con	LUXGEN	S5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	528.000.000
3102	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.118.000.000
3103	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.686.000.000
3104	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.693.000.000
3105	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE GRANDSPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.118.000.000
3106	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.932.000.000
3107	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.042.200.000
3108	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE GRANSPORT (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.880.000.000
3109	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANSPORT (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	11.775.000.000
3110	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANLUSSO (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	12.307.000.000
3111	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	9.000.000.000
3112	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.950.000.000
3113	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE S GRANSPORT (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.878.000.000
3114	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI S Q4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.126.000.000
3115	Ô tô con	MASERATI	GRAN TURISMO COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	4	8.441.000.000
3116	Ô tô con	MASERATI	GRANTURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	4	8.441.000.000
3117	Ô tô con	MASERATI	GRANTURISMO MC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	12.372.000.000
3118	Ô tô con	MASERATI	GRANTURISMO S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	12.372.000.000
3119	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.199.000.000
3120	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	11.832.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3121	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE DU	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	11.832.000.000
3122	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE S Q4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.768.000.000
3123	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.300.000.000
3124	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI GRANLUSSO (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.500.000.000
3125	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.300.000.000
3126	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.000.000.000
3127	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.500.000.000
3128	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.500.000.000
3129	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.564.500.000
3130	Ô tô con	MASERATI	GRANCABRIO SPORT (M145)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	12.000.000.000
3131	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.500.000.000
3132	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	10.000.000.000
3133	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	12.788.000.000
3134	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4 (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.686.000.000
3135	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI S Q4 (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.300.000.000
3136	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	9.100.000.000
3137	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	9.950.000.000
3138	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE S GRANLUSSO (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.468.000.000
3139	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE M156	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.500.000.000
3140	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.898.000.000
3141	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.118.000.000
3142	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.898.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3143	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.686.000.000
3144	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	9.898.000.000
3145	Ô tô con	MASERATI	GRAN TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	7.500.000.000
3146	Ô tô con	MASERATI	GRAN TURISMO SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	7.979.000.000
3147	Ô tô con	MASERATI	GRAN TURISMO MC STRADALE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	8.100.000.000
3148	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GRAN SPORT GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	10.000.000.000
3149	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID GRANSPORT (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.899.000.000
3150	Ô tô con	MASERATI	GRECALE GT HYBRID (M182)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.578.300.000
3151	Ô tô con	MASERATI	GRECALE TROFEO (M182)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.750.000.000
3152	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE S (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.542.000.000
3153	Ô tô con	MASERATI	GRANTURISMO MC (M145)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	8.000.000.000
3154	Ô tô con	MASERATI	MC20 (M240)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	16.325.000.000
3155	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.100.000.000
3156	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GT (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.221.000.000
3157	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI F TRIBUTO (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	8.150.000.000
3158	Ô tô con	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT (M156)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	7.200.000.000
3159	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.200.000.000
3160	Ô tô con	MASERATI	LEVANTE GT HYBRID (M161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	6.910.000.000
3161	Ô tô con	MASERATI	MC20 CIELO (M240)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	20.174.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3162	Ô tô con	MASERATI	GHIBLI TROFEO (M157)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	5	8.750.000.000
3163	Ô tô con	MAYBACH	57	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	12.364.000.000
3164	Ô tô con	MAYBACH	62	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	12.364.000.000
3165	Ô tô con	MAYBACH	57S	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	24.689.000.000
3166	Ô tô con	MAYBACH	62 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	24.689.000.000
3167	Ô tô con	MAYBACH	62 S	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	27.153.000.000
3168	Ô tô con	MAYBACH	62 S ZEPPELIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	24.689.000.000
3169	Ô tô con	MAYBACH	62 ZEPPELIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	24.689.000.000
3170	Ô tô con	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	420.000.000
3171	Ô tô con	MAZDA	626	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	690.000.000
3172	Ô tô con	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	849.000.000
3173	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	859.000.000
3174	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	899.000.000
3175	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 3 A2B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	795.000.000
3176	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	479.000.000
3177	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	522.000.000
3178	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 3 (BBRA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	940.000.000
3179	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 3 (BBRL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	970.000.000
3180	Ô tô con	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF1H)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	869.000.000
3181	Ô tô con	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF2F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	989.000.000
3182	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 3 (BAMV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	599.000.000
3183	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 3 (BANA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	870.000.000
3184	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	567.000.000
3185	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	589.000.000
3186	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 6 (GRM1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.235.000.000
3187	Ô tô con	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	962.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3188	Ô tô con	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.191.000.000
3189	Ô tô con	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.107.000.000
3190	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.014.000.000
3191	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	889.000.000
3192	Ô tô con	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	824.000.000
3193	Ô tô con	MAZDA	320S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	330.000.000
3194	Ô tô con	MAZDA	5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	868.000.000
3195	Ô tô con	MAZDA	5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	6	1.052.000.000
3196	Ô tô con	MAZDA	6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.049.000.000
3197	Ô tô con	MAZDA	6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	690.000.000
3198	Ô tô con	MAZDA	6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.185.000.000
3199	Ô tô con	MAZDA	2 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	757.000.000
3200	Ô tô con	MAZDA	3 2.5S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	850.000.000
3201	Ô tô con	MAZDA	3 SPEED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	890.000.000
3202	Ô tô con	MAZDA	3 SPIRIT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	890.000.000
3203	Ô tô con	MAZDA	3 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	870.000.000
3204	Ô tô con	MAZDA	5 GRAND TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	6	930.000.000
3205	Ô tô con	MAZDA	5 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	750.000.000
3206	Ô tô con	MAZDA	6 L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.246.000.000
3207	Ô tô con	MAZDA	6 S SPORT TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.180.000.000
3208	Ô tô con	MAZDA	CX-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.115.000.000
3209	Ô tô con	MAZDA	CX-5 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.210.000.000
3210	Ô tô con	MAZDA	CX-7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.340.000.000
3211	Ô tô con	MAZDA	CX-7I SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.220.000.000
3212	Ô tô con	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	1.717.000.000
3213	Ô tô con	MAZDA	CX-9	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	1.715.000.000
3214	Ô tô con	MAZDA	CX-9 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	2.050.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3215	Ô tô con	MAZDA	CX-9 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	1.745.000.000
3216	Ô tô con	MAZDA	CX-9 AWD L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	1.855.000.000
3217	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	489.000.000
3218	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	537.000.000
3219	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	574.000.000
3220	Ô tô con	MAZDA	CX-3 (DB4T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	730.000.000
3221	Ô tô con	MAZDA	CX-9 GRAND TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	1.420.000.000
3222	Ô tô con	MAZDA	3 20G AT SD BP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	794.000.000
3223	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	586.000.000
3224	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	498.000.000
3225	Ô tô con	MAZDA	MX-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.690.000.000
3226	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	551.000.000
3227	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT SD BP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	669.000.000
3228	Ô tô con	MAZDA	MX-5 ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.590.000.000
3229	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT HB BP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	683.000.000
3230	Ô tô con	MAZDA	MX-5 MIATA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.220.000.000
3231	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	751.000.000
3232	Ô tô con	MAZDA	MX-5 MIATA TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.220.000.000
3233	Ô tô con	MAZDA	RX-8	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	4	1.470.000.000
3234	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DHS1LAQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	461.000.000
3235	Ô tô con	MAZDA	TRIBUTE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	920.000.000
3236	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	734.000.000
3237	Ô tô con	MAZDA	3 20G AT HB BP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	799.000.000
3238	Ô tô con	MAZDA	2 15G AT HB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	569.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3239	Ô tô con	MAZDA	2 15G AT SD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	555.000.000
3240	Ô tô con	MAZDA	2 DE-AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	554.000.000
3241	Ô tô con	MAZDA	2 DE-MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	482.000.000
3242	Ô tô con	MAZDA	3 (BVSN)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	639.000.000
3243	Ô tô con	MAZDA	3 (BVSP)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	639.000.000
3244	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT HB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	685.000.000
3245	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT HB-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	685.000.000
3246	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT SD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	650.000.000
3247	Ô tô con	MAZDA	3 20G AT SD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	769.000.000
3248	Ô tô con	MAZDA	3 BL-AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	639.000.000
3249	Ô tô con	MAZDA	3 BL-MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	624.000.000
3250	Ô tô con	MAZDA	6 (GV2L)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	5	740.000.000
3251	Ô tô con	MAZDA	6 20G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	855.000.000
3252	Ô tô con	MAZDA	6 25G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	959.000.000
3253	Ô tô con	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	899.000.000
3254	Ô tô con	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	799.000.000
3255	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	849.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3256	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	989.000.000
3257	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	899.000.000
3258	Ô tô con	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	899.000.000
3259	Ô tô con	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.029.000.000
3260	Ô tô con	MAZDA	CX-5 AT-AWD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.029.000.000
3261	Ô tô con	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.079.000.000
3262	Ô tô con	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.009.000.000
3263	Ô tô con	MAZDA	MAZDA2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	534.000.000
3264	Ô tô con	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	587.000.000
3265	Ô tô con	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	505.000.000
3266	Ô tô con	MAZDA	PREMACY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	7	450.000.000
3267	Ô tô con	MAZDA	6 20G AT GL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	763.000.000
3268	Ô tô con	MAZDA	6 20G AT GL2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	899.000.000
3269	Ô tô con	MAZDA	6 25G AT GL3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.019.000.000
3270	Ô tô con	MAZDA	2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	680.000.000
3271	Ô tô con	MAZDA	2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	757.000.000
3272	Ô tô con	MAZDA	3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	758.000.000
3273	Ô tô con	MAZDA	3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	795.000.000
3274	Ô tô con	MAZDA	3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	890.000.000
3275	Ô tô con	MAZDA	3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	5	890.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3276	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.130.000.000
3277	Ô tô con	MAZDA	CX-3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	950.000.000
3278	Ô tô con	MAZDA	CX5 AT-2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.009.000.000
3279	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT SD FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	660.000.000
3280	Ô tô con	MAZDA	3 15G AT HB FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	685.000.000
3281	Ô tô con	MAZDA	3 20G AT SD FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	730.000.000
3282	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	899.000.000
3283	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	749.000.000
3284	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	669.000.000
3285	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	403.000.000
3286	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	729.000.000
3287	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	689.000.000
3288	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	649.000.000
3289	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAM)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	709.300.000
3290	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	629.000.000
3291	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	459.000.000
3292	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	511.700.000
3293	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAJ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	539.000.000
3294	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	539.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3295	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	569.000.000
3296	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	629.000.000
3297	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	527.000.000
3298	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	489.000.000
3299	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DENRLAU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	415.000.000
3300	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	775.000.000
3301	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	669.000.000
3302	Ô tô con	MAZDA	6 20G AT GB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	755.500.000
3303	Ô tô con	MAZDA	6 20G AT GA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	789.000.000
3304	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KC4WLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	6	1.129.000.000
3305	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KE2W7A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	869.000.000
3306	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KW2W7A-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	831.000.000
3307	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KW2W7A-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	730.000.000
3308	Ô tô con	MAZDA	3 B22SAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	699.000.000
3309	Ô tô con	MAZDA	3 B42HAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	699.000.000
3310	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KW4WLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	922.000.000
3311	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	744.000.000
3312	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	809.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3313	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	784.000.000
3314	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KW2W7A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	836.000.000
3315	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KD2W7A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	699.000.000
3316	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.099.000.000
3317	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KB4WLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.125.100.000
3318	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KA2WLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	949.000.000
3319	Ô tô con	MAZDA	CX-8 K12WLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.149.000.000
3320	Ô tô con	MAZDA	6 25G AT GC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	809.000.000
3321	Ô tô con	MAZDA	3 B12SAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	621.000.000
3322	Ô tô con	MAZDA	CX-8 K12WLA-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.029.000.000
3323	Ô tô con	MAZDA	CX-8 K12WLA-03	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	914.000.000
3324	Ô tô con	MAZDA	3 B32HAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	649.000.000
3325	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	654.000.000
3326	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	599.000.000
3327	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KFAWLA-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	999.000.000
3328	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	562.000.000
3329	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	517.000.000
3330	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	499.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3331	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	569.000.000
3332	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	504.000.000
3333	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	493.000.000
3334	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KFAWLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	979.000.000
3335	Ô tô con	MAZDA	3 B22SAA-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	739.000.000
3336	Ô tô con	MAZDA	6 GN2S7A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	758.000.000
3337	Ô tô con	MAZDA	6 GN2SLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	899.000.000
3338	Ô tô con	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELBB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	453.200.000
3339	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KHAWLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.129.900.000
3340	Ô tô con	MAZDA	3 BB2SAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	704.000.000
3341	Ô tô con	MAZDA	3 BD2HAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	704.300.000
3342	Ô tô con	MAZDA	3 BA2SAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	624.000.000
3343	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KG2WLA-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	946.500.000
3344	Ô tô con	MAZDA	3 BC2HAA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	645.000.000
3345	Ô tô con	MAZDA	6 GN2S7A-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	802.600.000
3346	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KG2WLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.018.300.000
3347	Ô tô con	MG	MG6 FAST-BACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	280.000.000
3348	Ô tô con	MG	HS 2.0T LUX (CSA6463NEAR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	869.000.000
3349	Ô tô con	MG	ZS 1.5L LUX (CSA7151UEAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	599.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3350	Ô tô con	MG	HS 1.5T STD (CSA6463NEAQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	719.000.000
3351	Ô tô con	MG	350C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	255.000.000
3352	Ô tô con	MG	3SW	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	225.000.000
3353	Ô tô con	MG	750EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	400.000.000
3354	Ô tô con	MG	MG3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	209.000.000
3355	Ô tô con	MG	MG3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	225.000.000
3356	Ô tô con	MG	MG3 XROSS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	231.000.000
3357	Ô tô con	MG	MG5	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	255.000.000
3358	Ô tô con	MG	MG550	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	295.000.000
3359	Ô tô con	MG	MG6	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	270.000.000
3360	Ô tô con	MG	MG6 MAGNETTE.	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	280.000.000
3361	Ô tô con	MG	MG7 (NJ7180ZT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	240.000.000
3362	Ô tô con	MG	NJ7180ZR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	240.000.000
3363	Ô tô con	MG	ZS 1.5L COM (CSA7151UEAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	543.900.000
3364	Ô tô con	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	588.000.000
3365	Ô tô con	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	538.000.000
3366	Ô tô con	MG	ZS 1.5L COM (MZLUSC17K7C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	588.000.000
3367	Ô tô con	MG	HS 1.5T LUX (CSA6463NEAQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	858.100.000
3368	Ô tô con	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	488.000.000
3369	Ô tô con	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	528.000.000
3370	Ô tô con	MG	ZS 1.5L STD (CSA7151UEAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	500.500.000
3371	Ô tô con	MG	MG RX5 1.5T DCT LUX (AS22)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	799.000.000
3372	Ô tô con	MG	MG5 1.5L MT STD (SAP31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	399.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3373	Ô tô con	MG	MG5 1.5L STD (CSA7151GDMA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	399.000.000
3374	Ô tô con	MG	MG5 1.5L COM (CSA7151GDAA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	499.500.000
3375	Ô tô con	MG	HS 1.5T DEL (MFNMSC172FY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	699.000.000
3376	Ô tô con	MG	MG5 1.5L CVT STD (SAP31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	459.000.000
3377	Ô tô con	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	749.000.000
3378	Ô tô con	MG	MG5 1.5L CVT DEL (SAP31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	499.000.000
3379	Ô tô con	MG	MG RX5 1.5T DCT STD (AS22)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	714.400.000
3380	Ô tô con	MG	MG G50 1.5T MT COM 2WD (SV5A0600L128322)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	8	559.000.000
3381	Ô tô con	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M127322)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	749.000.000
3382	Ô tô con	MG	MG7 2.0T LUXURY (AB1PA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	898.000.000
3383	Ô tô con	MG	MG G50 1.5T AT DEL 2WD (SV5A0600L128322)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	8	698.000.000
3384	Ô tô con	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M128322)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	8	749.000.000
3385	Ô tô con	MINI	CLUBMAN COOPER S (LN71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.249.000.000
3386	Ô tô con	MINI	COOPER (XM51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	1.189.000.000
3387	Ô tô con	MINI	COOPER (XS51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.257.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3388	Ô tô con	MINI	COOPER S CONVERTIBLE (WG71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.613.000.000
3389	Ô tô con	MINI	COOPER COUNTRYMAN (ZCB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.398.000.000
3390	Ô tô con	MINI	COOPER S ALL4 COUNTRYMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.199.000.000
3391	Ô tô con	MINI	COOPER COUNTRYMAN (YS31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.749.000.000
3392	Ô tô con	MINI	COOPER CLUBMAN (LN31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.441.000.000
3393	Ô tô con	MINI	COOPER S CLUBMAN (LN71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.049.000.000
3394	Ô tô con	MINI	COOPER S (WJ51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.157.000.000
3395	Ô tô con	MINI	COOPER S (XR51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.839.000.000
3396	Ô tô con	MINI	COOPER S (XM71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.769.000.000
3397	Ô tô con	MINI	COOPER S (XS71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.819.000.000
3398	Ô tô con	MINI	COOPER S (XU91)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.870.000.000
3399	Ô tô con	MINI	COOPER S COUNTRYMAN (ZC31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.484.000.000
3400	Ô tô con	MINI	COOPER S ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	2	1.661.000.000
3401	Ô tô con	MINI	ONE (XU51)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.529.000.000
3402	Ô tô con	MINI	COOPER CONVERTIBLE (WG31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	1.583.000.000
3403	Ô tô con	MINI	COUNTRYMAN JCW ALL4 (YV91)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.139.000.000
3404	Ô tô con	MINI	JOHN COOPER WORKS (XR91)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.169.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3405	Ô tô con	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS (LV91)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.479.000.000
3406	Ô tô con	MINI	JOHN COOPER WORKS (WJ91)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.369.000.000
3407	Ô tô con	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.197.000.000
3408	Ô tô con	MINI	COOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	1.189.000.000
3409	Ô tô con	MINI	COOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.257.000.000
3410	Ô tô con	MINI	COOPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.237.000.000
3411	Ô tô con	MINI	COOPER BAKER STREET	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.125.000.000
3412	Ô tô con	MINI	COOPER CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	2	1.403.000.000
3413	Ô tô con	MINI	COOPER CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.390.000.000
3414	Ô tô con	MINI	COOPER CONVERTI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.020.000.000
3415	Ô tô con	MINI	COOPER COUNTRY MAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.484.000.000
3416	Ô tô con	MINI	COOPER COUNTRY MAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.398.000.000
3417	Ô tô con	MINI	COOPER PACEMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.183.000.000
3418	Ô tô con	MINI	COOPER ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	2	1.406.000.000
3419	Ô tô con	MINI	COOPER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.364.000.000
3420	Ô tô con	MINI	COOPER S BAYSWATER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.394.000.000
3421	Ô tô con	MINI	COOPER S CLUBMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.080.000.000
3422	Ô tô con	MINI	COOPER S CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.170.000.000
3423	Ô tô con	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.484.000.000
3424	Ô tô con	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.484.000.000
3425	Ô tô con	MINI	COOPER S COUNTRYMAN ALL4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.484.000.000
3426	Ô tô con	MINI	COOPER S HARDTOP	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	980.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3427	Ô tô con	MINI	ONE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	1.081.000.000
3428	Ô tô con	MINI	ONE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	800.000.000
3429	Ô tô con	MINI	S CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	1.708.000.000
3430	Ô tô con	MINI	S ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	2	1.661.000.000
3431	Ô tô con	MINI	COOPER S SEVEN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.641.000.000
3432	Ô tô con	MINI	COOPER SEVEN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.369.000.000
3433	Ô tô con	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (JZ91)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.969.000.000
3434	Ô tô con	MINI	COUNTRYMAN COOPER S (51BR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.431.900.000
3435	Ô tô con	MINI	COOPER (WJ31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	2.199.000.000
3436	Ô tô con	MINI	COOPER (21DL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	2.469.000.000
3437	Ô tô con	MINI	COOPER (XR31)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	1.849.000.000
3438	Ô tô con	MINI	ONE (21DK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.899.000.000
3439	Ô tô con	MINI	COOPER S (51DK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.029.000.000
3440	Ô tô con	MINI	COOPER S (51DH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.967.000.000
3441	Ô tô con	MINI	JOHN COOPER WORKS (71DH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.434.000.000
3442	Ô tô con	MINI	JOHN COOPER WORKS (61DL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.829.000.000
3443	Ô tô con	MINI	COOPER S (41DL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.409.000.000
3444	Ô tô con	MINI	COOPER (31DH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	2.049.000.000
3445	Ô tô con	MINI	COUNTRYMAN COOPER (21BR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	2.022.000.000
3446	Ô tô con	MINI	COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.089.000.000
3447	Ô tô con	MINI	COOPER S (51GD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.176.300.000
3448	Ô tô con	MINI	COOPER S (21GD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.119.000.000
3449	Ô tô con	MINI	COUNTRYMAN C (11GA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	2.199.000.000
3450	Ô tô con	MINI	COUNTRYMAN S ALL4 (21GA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.639.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3451	Ô tô con	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	8	630.000.000
3452	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.036.000.000
3453	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.036.000.000
3454	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	896.000.000
3455	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	889.900.000
3456	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	795.000.000
3457	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	896.000.000
3458	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	400.000.000
3459	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER-CS6ASRJELVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	500.000.000
3460	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASNJELVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	400.000.000
3461	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASNHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	400.000.000
3462	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	465.000.000
3463	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	400.000.000
3464	Ô tô con	MITSUBISHI	CHARIOT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	230.000.000
3465	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-L (A13ASTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	420.000.000
3466	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNMHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	370.000.000
3467	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNMHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	370.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3468	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	420.000.000
3469	Ô tô con	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	422.000.000
3470	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTSGL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	993.000.000
3471	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLX (GA2WXTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	877.000.000
3472	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTMGL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	745.000.000
3473	Ô tô con	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-L (A03AXTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	390.000.000
3474	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER PHEV (GG2WXDHHZL6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.000.000.000
3475	Ô tô con	MITSUBISHI	MIRAGE GLX (A03AXNMHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	345.000.000
3476	Ô tô con	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXNMHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	345.000.000
3477	Ô tô con	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-H (A03AXTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	370.000.000
3478	Ô tô con	MITSUBISHI	MIRAGE GLS (A03AXTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	527.000.000
3479	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTMGL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.098.000.000
3480	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTMGZL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.275.000.000
3481	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTSGL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.098.000.000
3482	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO (V93WLYXVUL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.120.000.000
3483	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTSGZL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	900.000.000
3484	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS (GA2WXTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	978.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3485	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V97WLYXYSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	2.470.000.000
3486	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.170.000.000
3487	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR5WGUPML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.160.000.000
3488	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KS5WGUPML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.288.000.000
3489	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGJHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	968.000.000
3490	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS5WGUPML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.250.000.000
3491	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V93WLYXVUL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.433.300.000
3492	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGUPFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.130.000.000
3493	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-STD (KS5WGUPML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.076.000.000
3494	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGUPFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.029.000.000
3495	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGJHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	780.000.000
3496	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLNMHLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	550.000.000
3497	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KR5WGUPML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.080.000.000
3498	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR5WGUPML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.080.000.000
3499	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	659.000.000
3500	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	698.000.000
3501	Ô tô con	MITSUBISHI	COLT PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	500.000.000
3502	Ô tô con	MITSUBISHI	DELICA GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	515.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3503	Ô tô con	MITSUBISHI	DIAMANTE LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	740.000.000
3504	Ô tô con	MITSUBISHI	ECLIPSE GS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	970.000.000
3505	Ô tô con	MITSUBISHI	ECLIPSE GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	1.140.000.000
3506	Ô tô con	MITSUBISHI	ECLIPSE SPYDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.240.000.000
3507	Ô tô con	MITSUBISHI	GALANT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	480.000.000
3508	Ô tô con	MITSUBISHI	GALANT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.031.000.000
3509	Ô tô con	MITSUBISHI	GRUNDER EXI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	887.000.000
3510	Ô tô con	MITSUBISHI	L200 SPORTERO GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	640.000.000
3511	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	577.000.000
3512	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	740.000.000
3513	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER ES	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	780.000.000
3514	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER EVOLUTION GSR	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.262.000.000
3515	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	740.000.000
3516	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER EX GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	740.000.000
3517	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER EX GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	710.000.000
3518	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	656.000.000
3519	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	714.000.000
3520	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	500.000.000
3521	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER IO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	740.000.000
3522	Ô tô con	MITSUBISHI	LANCER SPORT BA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.151.000.000
3523	Ô tô con	MITSUBISHI	MONTERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	473.000.000
3524	Ô tô con	MITSUBISHI	OUT LANDER XLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.000.000.000
3525	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.050.000.000
3526	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER XLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.000.000.000
3527	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	9	710.000.000
3528	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	790.000.000
3529	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	790.000.000
3530	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	7	790.000.000
3531	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	7	1.100.000.000
3532	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	9	1.100.000.000
3533	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.100.000.000
3534	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.100.000.000
3535	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.300.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3536	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	2.470.000.000
3537	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	9	1.570.000.000
3538	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.672.000.000
3539	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	9	1.604.000.000
3540	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.946.000.000
3541	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.946.000.000
3542	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.955.000.000
3543	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	2.470.000.000
3544	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	790.000.000
3545	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.090.000.000
3546	Ô tô con	MITSUBISHI	PAZERO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	7	303.000.000
3547	Ô tô con	MITSUBISHI	SAVRIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	6	999.000.000
3548	Ô tô con	MITSUBISHI	SAVRIN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	999.000.000
3549	Ô tô con	MITSUBISHI	SAVRIN EXI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	999.000.000
3550	Ô tô con	MITSUBISHI	SPACE GEAR GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	9	630.000.000
3551	Ô tô con	MITSUBISHI	SPACE WAGON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	412.000.000
3552	Ô tô con	MITSUBISHI	SPACE WAGON 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	453.000.000
3553	Ô tô con	MITSUBISHI	ZINGER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	630.000.000
3554	Ô tô con	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	941.000.000
3555	Ô tô con	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	350.000.000
3556	Ô tô con	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	350.000.000
3557	Ô tô con	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLVT/JOLIE VB2WLNHYLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	350.000.000
3558	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	670.000.000
3559	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	670.000.000
3560	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	861.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3561	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	861.000.000
3562	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	871.000.000
3563	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	871.000.000
3564	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLVT3)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	925.000.000
3565	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	789.000.000
3566	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	940.000.000
3567	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	1.013.000.000
3568	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,5	7	850.000.000
3569	Ô tô con	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	8	630.000.000
3570	Ô tô con	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	8	630.000.000
3571	Ô tô con	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	8	630.000.000
3572	Ô tô con	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.075.000.000
3573	Ô tô con	MITSUBISHI	L300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	3	324.800.000
3574	Ô tô con	MITSUBISHI	L300	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	9	185.000.000
3575	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	830.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3576	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	996.000.000
3577	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	977.000.000
3578	Ô tô con	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	8	742.000.000
3579	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-P (A13ASTHHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	490.000.000
3580	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.375.000.000
3581	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVPE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	570.000.000
3582	Ô tô con	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPGPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.345.000.000
3583	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	588.000.000
3584	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	555.000.000
3585	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTXGZLV2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.088.000.000
3586	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	819.900.000
3587	Ô tô con	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	944.400.000
3588	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHLVT1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	556.000.000
3589	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER AT-P NC1WLRQHLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	622.000.000
3590	Ô tô con	MITSUBISHI	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	692.000.000
3591	Ô tô con	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	599.000.000
3592	Ô tô con	MITSUBISHI	XFORCE H (GR1WXTHGLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	640.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3593	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	595.100.000
3594	Ô tô con	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	705.000.000
3595	Ô tô con	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	710.000.000
3596	Ô tô con	MOHAVE	QV300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	610.000.000
3597	Ô tô con	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	498.000.000
3598	Ô tô con	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	468.000.000
3599	Ô tô con	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	518.000.000
3600	Ô tô con	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	448.000.000
3601	Ô tô con	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	488.000.000
3602	Ô tô con	NISSAN	A158	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	750.000.000
3603	Ô tô con	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ34WA-U)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	2	3.102.000.000
3604	Ô tô con	NISSAN	370Z NISMO TECH	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	2	2.802.000.000
3605	Ô tô con	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY 2.0 XE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	818.000.000
3606	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	889.000.000
3607	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	889.000.000
3608	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.811.000.000
3609	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.226.000.000
3610	Ô tô con	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	898.000.000
3611	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX (TDBNLJWT31EWABKDL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.811.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3612	Ô tô con	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	848.000.000
3613	Ô tô con	NISSAN	TEANA 2.5 SL (BDBALRZL33EWAA-C--)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.299.000.000
3614	Ô tô con	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7-AAH-)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	998.000.000
3615	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL SLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	750.000.000
3616	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.511.000.000
3617	Ô tô con	NISSAN	TERRA S (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	848.000.000
3618	Ô tô con	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7DAEPA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	998.000.000
3619	Ô tô con	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7---SA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	898.000.000
3620	Ô tô con	NISSAN	350Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	1.390.000.000
3621	Ô tô con	NISSAN	350Z COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	1.390.000.000
3622	Ô tô con	NISSAN	350Z COUPE GRAND TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	2.151.000.000
3623	Ô tô con	NISSAN	350Z COUPE TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	1.540.000.000
3624	Ô tô con	NISSAN	350Z ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	1.670.000.000
3625	Ô tô con	NISSAN	370Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	2	2.802.000.000
3626	Ô tô con	NISSAN	370Z COUPE TOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	2	2.802.000.000
3627	Ô tô con	NISSAN	370Z TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	2	2.802.000.000
3628	Ô tô con	NISSAN	ALMERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	320.000.000
3629	Ô tô con	NISSAN	ALTIMA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	970.000.000
3630	Ô tô con	NISSAN	ALTIMA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.228.000.000
3631	Ô tô con	NISSAN	ALTIMA S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.228.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3632	Ô tô con	NISSAN	ALTIMA SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.228.000.000
3633	Ô tô con	NISSAN	ARMADA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	7	1.790.000.000
3634	Ô tô con	NISSAN	ARMADA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	8	1.789.000.000
3635	Ô tô con	NISSAN	ARMADA PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	7	1.790.000.000
3636	Ô tô con	NISSAN	BLUEBIRD SSS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	600.000.000
3637	Ô tô con	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	818.000.000
3638	Ô tô con	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY XV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	818.000.000
3639	Ô tô con	NISSAN	CEDRIC VIP	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.350.000.000
3640	Ô tô con	NISSAN	CEFIRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	740.000.000
3641	Ô tô con	NISSAN	CEFIRO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	740.000.000
3642	Ô tô con	NISSAN	CEFIRO 30J	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	740.000.000
3643	Ô tô con	NISSAN	FRONTIER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	2	660.000.000
3644	Ô tô con	NISSAN	FRONTIER CREW CAB SE LWB	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	780.000.000
3645	Ô tô con	NISSAN	FRONTIER KING CAB SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	780.000.000
3646	Ô tô con	NISSAN	GRAND LIVINA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	7	655.000.000
3647	Ô tô con	NISSAN	GRAND LIVINA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	800.000.000
3648	Ô tô con	NISSAN	GRAND LIVINA H	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	800.000.000
3649	Ô tô con	NISSAN	GRAND LIVINA XV	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	800.000.000
3650	Ô tô con	NISSAN	GT R PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	3.117.000.000
3651	Ô tô con	NISSAN	JUKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.186.000.000
3652	Ô tô con	NISSAN	JUKE CVTFDTALCZF15EWA-CCMB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.186.000.000
3653	Ô tô con	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.345.000.000
3654	Ô tô con	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.195.000.000
3655	Ô tô con	NISSAN	JUKE SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.443.000.000
3656	Ô tô con	NISSAN	JUKE SV	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.060.000.000
3657	Ô tô con	NISSAN	LIVINA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	739.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3658	Ô tô con	NISSAN	LIVINA LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	739.000.000
3659	Ô tô con	NISSAN	MARCH	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	580.000.000
3660	Ô tô con	NISSAN	MAXIMA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.420.000.000
3661	Ô tô con	NISSAN	MAXIMA GV	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	800.000.000
3662	Ô tô con	NISSAN	MAXIMA J	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	715.000.000
3663	Ô tô con	NISSAN	MAXIMA S-TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	610.000.000
3664	Ô tô con	NISSAN	MAXIMA SV	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.420.000.000
3665	Ô tô con	NISSAN	MICRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	664.000.000
3666	Ô tô con	NISSAN	MURANO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.489.000.000
3667	Ô tô con	NISSAN	MURANO LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.350.000.000
3668	Ô tô con	NISSAN	MURANO LE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.670.000.000
3669	Ô tô con	NISSAN	MURANO SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.270.000.000
3670	Ô tô con	NISSAN	MURANO SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.170.000.000
3671	Ô tô con	NISSAN	MURANO SL AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.240.000.000
3672	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.432.000.000
3673	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.898.000.000
3674	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.432.000.000
3675	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.440.000.000
3676	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.639.000.000
3677	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.800.000.000
3678	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER S 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.756.000.000
3679	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.210.000.000
3680	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER SILVER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.898.000.000
3681	Ô tô con	NISSAN	PATHFINDER SV	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.756.000.000
3682	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.000.000.000
3683	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	1.200.000.000
3684	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	1.200.000.000
3685	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	9	1.200.000.000
3686	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	1.200.000.000
3687	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	7	1.200.000.000
3688	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	9	1.200.000.000
3689	Ô tô con	NISSAN	PATROL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	9	1.200.000.000
3690	Ô tô con	NISSAN	PATROL SGL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.000.000.000
3691	Ô tô con	NISSAN	PATROL SGL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	1.200.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3692	Ô tô con	NISSAN	PATROL SGL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	7	1.200.000.000
3693	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.504.000.000
3694	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	9	1.504.000.000
3695	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	1.504.000.000
3696	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	1.504.000.000
3697	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	9	1.504.000.000
3698	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	7	1.504.000.000
3699	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	9	1.504.000.000
3700	Ô tô con	NISSAN	PATROL GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	7	1.504.000.000
3701	Ô tô con	NISSAN	PATROL GR	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.504.000.000
3702	Ô tô con	NISSAN	PIXO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	454.000.000
3703	Ô tô con	NISSAN	PRIMERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	800.000.000
3704	Ô tô con	NISSAN	PRIMERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	830.000.000
3705	Ô tô con	NISSAN	PRIMERA GXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	333.000.000
3706	Ô tô con	NISSAN	QASHQAI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.300.000.000
3707	Ô tô con	NISSAN	QASHQAI +2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	1.399.000.000
3708	Ô tô con	NISSAN	QASHQAI LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	650.000.000
3709	Ô tô con	NISSAN	QASHQAI LE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.280.000.000
3710	Ô tô con	NISSAN	QASHQAI SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.053.000.000
3711	Ô tô con	NISSAN	QASHQAI X	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	947.000.000
3712	Ô tô con	NISSAN	QASHQAI+2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.399.000.000
3713	Ô tô con	NISSAN	QUASHQAI LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.280.000.000
3714	Ô tô con	NISSAN	QUEST	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.020.000.000
3715	Ô tô con	NISSAN	QUEST	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.020.000.000
3716	Ô tô con	NISSAN	QUEST SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.410.000.000
3717	Ô tô con	NISSAN	QUEST LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.100.000.000
3718	Ô tô con	NISSAN	QUEST SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.941.000.000
3719	Ô tô con	NISSAN	ROGUE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.205.000.000
3720	Ô tô con	NISSAN	ROGUE SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	978.000.000
3721	Ô tô con	NISSAN	ROGUE SL AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.066.000.000
3722	Ô tô con	NISSAN	SENTRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	940.000.000
3723	Ô tô con	NISSAN	SENTRA 1.8	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	720.000.000
3724	Ô tô con	NISSAN	SENTRA 2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	870.000.000
3725	Ô tô con	NISSAN	SENTRA GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	493.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3726	Ô tô con	NISSAN	SERENA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	8	629.000.000
3727	Ô tô con	NISSAN	SERENA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	8	629.000.000
3728	Ô tô con	NISSAN	SERENA 250E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	629.000.000
3729	Ô tô con	NISSAN	SERENA 250L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	629.000.000
3730	Ô tô con	NISSAN	SUNNY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	681.000.000
3731	Ô tô con	NISSAN	SUNNY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	684.000.000
3732	Ô tô con	NISSAN	SUNNY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	720.000.000
3733	Ô tô con	NISSAN	SUNNY EX SALOON	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	681.000.000
3734	Ô tô con	NISSAN	TEANA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.020.000.000
3735	Ô tô con	NISSAN	TEANA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.105.000.000
3736	Ô tô con	NISSAN	TEANA SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.399.000.000
3737	Ô tô con	NISSAN	TEANA 200XE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.053.000.000
3738	Ô tô con	NISSAN	TEANA 200XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.165.000.000
3739	Ô tô con	NISSAN	TEANA 230EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	416.000.000
3740	Ô tô con	NISSAN	TEANA 230LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	416.000.000
3741	Ô tô con	NISSAN	TEANA 250XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.267.000.000
3742	Ô tô con	NISSAN	TEANA 250XV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.267.000.000
3743	Ô tô con	NISSAN	TEANA 250XV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.267.000.000
3744	Ô tô con	NISSAN	TEANA 25P	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.404.000.000
3745	Ô tô con	NISSAN	TEANA 3.5SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.695.000.000
3746	Ô tô con	NISSAN	TEANA 350XV	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.125.000.000
3747	Ô tô con	NISSAN	TEANA EX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	650.000.000
3748	Ô tô con	NISSAN	TEANA LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	600.000.000
3749	Ô tô con	NISSAN	TEANA 230JM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	416.000.000
3750	Ô tô con	NISSAN	TEANA J31T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.020.000.000
3751	Ô tô con	NISSAN	TERRANO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	450.000.000
3752	Ô tô con	NISSAN	TERRANO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	520.000.000
3753	Ô tô con	NISSAN	TERRANO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	900.000.000
3754	Ô tô con	NISSAN	TERRANO II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	450.000.000
3755	Ô tô con	NISSAN	TERRANO II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	450.000.000
3756	Ô tô con	NISSAN	TERRANO II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	483.000.000
3757	Ô tô con	NISSAN	TERRANO II	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	520.000.000
3758	Ô tô con	NISSAN	TIIDA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	500.000.000
3759	Ô tô con	NISSAN	TIIDA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	795.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3760	Ô tô con	NISSAN	TIIDA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	795.000.000
3761	Ô tô con	NISSAN	TIIDA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	500.000.000
3762	Ô tô con	NISSAN	TIIDA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	795.000.000
3763	Ô tô con	NISSAN	TITAN SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	5	1.160.000.000
3764	Ô tô con	NISSAN	URVAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	3	640.000.000
3765	Ô tô con	NISSAN	VERITA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	450.000.000
3766	Ô tô con	NISSAN	VERSA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	600.000.000
3767	Ô tô con	NISSAN	VERSA S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	590.000.000
3768	Ô tô con	NISSAN	VERSA SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	720.000.000
3769	Ô tô con	NISSAN	XTERRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	832.000.000
3770	Ô tô con	NISSAN	XTERRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.322.000.000
3771	Ô tô con	NISSAN	XTERRA 4X4	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.735.000.000
3772	Ô tô con	NISSAN	XTERRA PRO-4X	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.735.000.000
3773	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	889.000.000
3774	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL 250X	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	750.000.000
3775	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL SLXT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.000.000.000
3776	Ô tô con	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	7	655.000.000
3777	Ô tô con	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	7	634.000.000
3778	Ô tô con	NISSAN	SUNNY N17	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	493.000.000
3779	Ô tô con	NISSAN	SUNNY N17 XL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	448.000.000
3780	Ô tô con	NISSAN	SUNNY N17 XV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	493.000.000
3781	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	869.000.000
3782	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	878.000.000
3783	Ô tô con	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	958.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3784	Ô tô con	NISSAN	KICKS E-POWER V (FDWALS9P15JWAA----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	716.500.000
3785	Ô tô con	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER FDTALUZF15EWCCADJB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.219.000.000
3786	Ô tô con	NISSAN	ALMERA E (BDYALBFN18UWA-----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	450.000.000
3787	Ô tô con	NISSAN	KICKS E-POWER E (FDWALR9P15JWAA----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	789.000.000
3788	Ô tô con	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA-----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	559.000.000
3789	Ô tô con	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX TLJNLWWZ51ERA-ED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.789.000.000
3790	Ô tô con	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	550.000.000
3791	Ô tô con	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA-----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	529.000.000
3792	Ô tô con	NISSAN	TERRA VE (JDBALSLD23FW7----D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.000.000.000
3793	Ô tô con	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	510.000.000
3794	Ô tô con	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWB--C-D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	559.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3795	Ô tô con	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWB---LC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	466.800.000
3796	Ô tô con	NISSAN	ALMERA V (BDYALEZN18UWB---MC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	519.000.000
3797	Ô tô con	OPEL	ANTARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	700.000.000
3798	Ô tô con	OPEL	ANTARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	800.000.000
3799	Ô tô con	OPEL	ANTARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.280.000.000
3800	Ô tô con	OPEL	CORSA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	490.000.000
3801	Ô tô con	OPEL	CORSA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	578.000.000
3802	Ô tô con	OPEL	CORSA-C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	490.000.000
3803	Ô tô con	OPEL	CORSA-D	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	578.000.000
3804	Ô tô con	OPEL	TIGRA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	2	720.000.000
3805	Ô tô con	OPEL	ZAFIRA-A	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	800.000.000
3806	Ô tô con	OPIRUS	GH270 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.054.000.000
3807	Ô tô con	OPIRUS	GH350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	920.000.000
3808	Ô tô con	OPIRUS	PREMIUM GH270 DELUXE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.054.000.000
3809	Ô tô con	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.289.000.000
3810	Ô tô con	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.109.000.000
3811	Ô tô con	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.069.000.000
3812	Ô tô con	PEUGEOT	5008 16G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.289.000.000
3813	Ô tô con	PEUGEOT	308 GT LINE 16G AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.355.000.000
3814	Ô tô con	PEUGEOT	308 GT LINE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.355.000.000
3815	Ô tô con	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.569.000.000
3816	Ô tô con	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	6	2.249.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3817	Ô tô con	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	999.000.000
3818	Ô tô con	PEUGEOT	5008 LJEP6Z	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.099.000.000
3819	Ô tô con	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	6	2.079.000.000
3820	Ô tô con	PEUGEOT	106	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	4	583.000.000
3821	Ô tô con	PEUGEOT	107	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	583.000.000
3822	Ô tô con	PEUGEOT	206	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	798.000.000
3823	Ô tô con	PEUGEOT	206	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	800.000.000
3824	Ô tô con	PEUGEOT	207	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.579.000.000
3825	Ô tô con	PEUGEOT	208	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	835.000.000
3826	Ô tô con	PEUGEOT	406	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	480.000.000
3827	Ô tô con	PEUGEOT	407	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	673.000.000
3828	Ô tô con	PEUGEOT	407	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	880.000.000
3829	Ô tô con	PEUGEOT	508	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.100.000.000
3830	Ô tô con	PEUGEOT	607	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	371.000.000
3831	Ô tô con	PEUGEOT	607	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	4	800.000.000
3832	Ô tô con	PEUGEOT	607	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	880.000.000
3833	Ô tô con	PEUGEOT	3008	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.160.000.000
3834	Ô tô con	PEUGEOT	5008	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.355.000.000
3835	Ô tô con	PEUGEOT	206 CC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	800.000.000
3836	Ô tô con	PEUGEOT	207 CC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.579.000.000
3837	Ô tô con	PEUGEOT	208 CC5SF9	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	835.000.000
3838	Ô tô con	PEUGEOT	BOXER 330L1H1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	3	595.000.000
3839	Ô tô con	PEUGEOT	RCZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.595.000.000
3840	Ô tô con	PEUGEOT	3008 16G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.090.000.000
3841	Ô tô con	PEUGEOT	408 20G AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	650.000.000
3842	Ô tô con	PEUGEOT	408 6AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	919.000.000
3843	Ô tô con	PEUGEOT	2008	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.110.000.000
3844	Ô tô con	PEUGEOT	308 ALLURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.280.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3845	Ô tô con	PEUGEOT	2008 16G AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.110.000.000
3846	Ô tô con	PEUGEOT	208 16G AT HB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	835.000.000
3847	Ô tô con	PEUGEOT	308 ALLURE 16G AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.280.000.000
3848	Ô tô con	PEUGEOT	508 16G AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.190.000.000
3849	Ô tô con	PEUGEOT	3008 16G AT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	959.000.000
3850	Ô tô con	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.585.200.000
3851	Ô tô con	PEUGEOT	3008 KJEP6Z-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	914.000.000
3852	Ô tô con	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.204.000.000
3853	Ô tô con	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.094.000.000
3854	Ô tô con	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	989.000.000
3855	Ô tô con	PEUGEOT	2008 USHNLV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	691.300.000
3856	Ô tô con	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.499.000.000
3857	Ô tô con	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	999.000.000
3858	Ô tô con	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/6P1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	2.069.000.000
3859	Ô tô con	PEUGEOT	5008 LJEP6Z-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.016.000.000
3860	Ô tô con	PEUGEOT	408 PHSEP8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.269.000.000
3861	Ô tô con	PEUGEOT	408 PFSEP8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.019.000.000
3862	Ô tô con	PEUGEOT	5008 PNJEP6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.157.000.000
3863	Ô tô con	PEUGEOT	3008 PKJEP6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	827.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3864	Ô tô con	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.062.000.000
3865	Ô tô con	PEUGEOT	3008 PMJEP6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	969.000.000
3866	Ô tô con	PEUGEOT	408 PGSEP8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	1.038.000.000
3867	Ô tô con	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.031.500.000
3868	Ô tô con	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	671.500.000
3869	Ô tô con	PEUGEOT	2008 PUJHN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	730.000.000
3870	Ô tô con	PEUGEOT	TRAVELLER PVEAH/7R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.589.000.000
3871	Ô tô con	PEUGEOT	2008 PYJHN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	812.200.000
3872	Ô tô con	PEUGEOT	2008 PTJHN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	880.400.000
3873	Ô tô con	POLARSUN	SZS5023XJH-D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	3	224.000.000
3874	Ô tô con	PONTIAC	SOLSTICE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	2	1.080.000.000
3875	Ô tô con	PONTIAC	SOLSTICE GXP	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	1.080.000.000
3876	Ô tô con	PONTIAC	VIBE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.380.000.000
3877	Ô tô con	PORSCHE	718 CAYMAN (982120)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	4.560.000.000
3878	Ô tô con	PORSCHE	718 CAYMAN GTS (982141)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	4.906.000.000
3879	Ô tô con	PORSCHE	718 CAYMAN S (982130)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	5.170.000.000
3880	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4S (992420)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	10.600.000.000
3881	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4S CABRIOLET (992620)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.932.000.000
3882	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA S (992120)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.300.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3883	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET (992320)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.195.000.000
3884	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA T (991150)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	6.897.000.000
3885	Ô tô con	PORSCHE	911 GT2 RS (991860)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	2	20.185.000.000
3886	Ô tô con	PORSCHE	911 GT3 (991810)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	11.055.000.000
3887	Ô tô con	PORSCHE	911 GT3 RS (991850)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	15.722.000.000
3888	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO S EXCLUSIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	17.435.000.000
3889	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE (9YAAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.521.500.000
3890	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	7.424.500.000
3891	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE TURBO (9YACF1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	10.000.000.000
3892	Ô tô con	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.300.000.000
3893	Ô tô con	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.212.000.000
3894	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA (97AAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.537.600.000
3895	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.928.000.000
3896	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.324.000.000
3897	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.000.000.000
3898	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.478.000.000
3899	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4S (97ADB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	6.372.000.000
3900	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE (97BDB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	7.744.000.000
3901	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	7.601.000.000
3902	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADG1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	9.746.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3903	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA GTS SPORT TURISMO (97CDG1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	9.955.000.000
3904	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA TURBO (97AFF1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	10.659.000.000
3905	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE (97BFF1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	11.440.000.000
3906	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO (97CFF1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	11.275.000.000
3907	Ô tô con	PORSCHE	718 BOXSTER (982320)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	4.933.000.000
3908	Ô tô con	PORSCHE	718 BOXSTER S (982330)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	5.390.000.000
3909	Ô tô con	PORSCHE	718 BOXSTER GTS (982340)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	2	5.038.000.000
3910	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	6.300.000.000
3911	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	6.300.000.000
3912	Ô tô con	PORSCHE	MACAN (95BAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.300.000.000
3913	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA (992110)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	7.450.000.000
3914	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.550.000.000
3915	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.550.000.000
3916	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET (992610)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.800.000.000
3917	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4 (992410)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	7.800.000.000
3918	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	10.000.000.000
3919	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	10.000.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3920	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (992310)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.200.000.000
3921	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRECA S CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	7.113.000.000
3922	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRECA S COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	6.362.000.000
3923	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.975.000.000
3924	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	4	5.975.000.000
3925	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	6.248.000.000
3926	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	6.362.000.000
3927	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	3.568.000.000
3928	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.490.000.000
3929	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	6.248.000.000
3930	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	6.248.000.000
3931	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	6.362.000.000
3932	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	7.113.000.000
3933	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA 4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.030.000.000
3934	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA 4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	6.248.000.000
3935	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.004.000.000
3936	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	6.290.000.000
3937	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	12.815.000.000
3938	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	6.248.000.000
3939	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	11.957.000.000
3940	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	14.450.000.000
3941	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	6.248.000.000
3942	Ô tô con	PORSCHE	BOXSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	2	3.089.000.000
3943	Ô tô con	PORSCHE	BOXSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	2	3.089.000.000
3944	Ô tô con	PORSCHE	BOXSTER S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	2	3.422.000.000
3945	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.274.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3946	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	3.200.000.000
3947	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.713.000.000
3948	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	6.457.000.000
3949	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	6.457.000.000
3950	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	5.401.000.000
3951	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	6.457.000.000
3952	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	6.457.000.000
3953	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.453.000.000
3954	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE TIPTRONIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.281.000.000
3955	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	9.086.000.000
3956	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	5	4.842.000.000
3957	Ô tô con	PORSCHE	CAYMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	2	3.180.000.000
3958	Ô tô con	PORSCHE	CAYMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	2	3.180.000.000
3959	Ô tô con	PORSCHE	CAYMAN BLACK EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	2	3.292.000.000
3960	Ô tô con	PORSCHE	CAYMAN S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	2	4.157.000.000
3961	Ô tô con	PORSCHE	GT3 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	2	4.950.000.000
3962	Ô tô con	PORSCHE	GT3 RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	2	5.750.000.000
3963	Ô tô con	PORSCHE	MACAN GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.949.000.000
3964	Ô tô con	PORSCHE	MACAN TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	4.884.000.000
3965	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	3.826.000.000
3966	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	5.973.000.000
3967	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	4	3.856.000.000
3968	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	9.372.000.000
3969	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	4	6.272.000.000
3970	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	6.272.000.000
3971	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	5.880.000.000
3972	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	5.973.000.000
3973	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA S HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.555.000.000
3974	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	10.659.000.000
3975	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	10.659.000.000
3976	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA TURBO S EXCLUSIVE SERIES	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	4	17.535.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3977	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	7.799.000.000
3978	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA 4S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.789.000.000
3979	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.998.000.000
3980	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.971.000.000
3981	Ô tô con	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	5.236.000.000
3982	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.569.000.000
3983	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.600.000.000
3984	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	7.370.000.000
3985	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.228.000.000
3986	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.998.000.000
3987	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO S COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	13.816.000.000
3988	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	4	14.685.000.000
3989	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	6.809.400.000
3990	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	6.500.000.000
3991	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	6.201.000.000
3992	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	6.350.000.000
3993	Ô tô con	PORSCHE	MACAN GTS (95BBW1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	5.829.000.000
3994	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO S (992450)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	17.665.000.000
3995	Ô tô con	PORSCHE	718 CAYMAN STYLE EDITION (982110)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	4.900.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
3996	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA (97AAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	6.385.100.000
3997	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA (97AAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	6.150.000.000
3998	Ô tô con	PORSCHE	MACAN GTS (95BBL1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	5.474.800.000
3999	Ô tô con	PORSCHE	MACAN S (95BBV1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	4.590.200.000
4000	Ô tô con	PORSCHE	911 SPORT CLASSIC (992130)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	18.700.000.000
4001	Ô tô con	PORSCHE	911 DAKAR (992460)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	15.600.000.000
4002	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA GTS (992140)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	10.000.000.000
4003	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 PLATINUM EDITION (97ANI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	6.700.000.000
4004	Ô tô con	PORSCHE	718 BOXSTER STYLE EDITION (982310)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	5.000.000.000
4005	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS (992540)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	11.953.000.000
4006	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE COUPE PLATINUM EDITION (9YBDA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.124.000.000
4007	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	7.115.500.000
4008	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA 4S (992520)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	12.200.000.000
4009	Ô tô con	PORSCHE	718 BOXSTER T (982350)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	4.880.000.000
4010	Ô tô con	PORSCHE	911 TARGA 4 (992510)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	9.600.000.000
4011	Ô tô con	PORSCHE	MACAN (95BAU1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.538.000.000
4012	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION (9YADA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.875.000.000
4013	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	9.805.500.000
4014	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	9.450.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4015	Ô tô con	PORSCHE	718 CAYMAN T (982150)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	4.859.000.000
4016	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE (9YAAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.685.000.000
4017	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.500.000.000
4018	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA TURBO S (97AFR1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	13.570.000.000
4019	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET (992650)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	17.350.000.000
4020	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBJ1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	9.355.000.000
4021	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE GTS (9YABG1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	8.639.000.000
4022	Ô tô con	PORSCHE	911 TURBO (992430)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	4	15.800.000.000
4023	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE TURBO GT (9YBCQ1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	13.139.000.000
4024	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS (992440)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	11.359.000.000
4025	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADS1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	11.732.000.000
4026	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA (YAAAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	7.400.000.000
4027	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET (992340)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	10.710.000.000
4028	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA (9921B2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	10.155.100.000
4029	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA T (992150)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	9.900.000.000
4030	Ô tô con	PORSCHE	PANAMERA 4 E-HYBRID EXECUTIVE (YABBE1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	4	8.492.600.000
4031	Ô tô con	PORSCHE	CAYENNE S (9YABJ1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	9.681.500.000
4032	Ô tô con	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (9923B2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	10.104.900.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4033	Ô tô con	RENAULT	CLIORS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.200.000.000
4034	Ô tô con	RENAULT	DUSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.200.000.000
4035	Ô tô con	RENAULT	DUSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	560.000.000
4036	Ô tô con	RENAULT	ESPACE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	880.000.000
4037	Ô tô con	RENAULT	FLUENCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	995.000.000
4038	Ô tô con	RENAULT	KOLEOS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.020.000.000
4039	Ô tô con	RENAULT	KOLEOS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.140.000.000
4040	Ô tô con	RENAULT	KOLEOS 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.300.000.000
4041	Ô tô con	RENAULT	LAGUNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	169.000.000
4042	Ô tô con	RENAULT	LAGUNA II 1.9 D	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	610.000.000
4043	Ô tô con	RENAULT	LATITUDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.200.000.000
4044	Ô tô con	RENAULT	LATITUDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.300.000.000
4045	Ô tô con	RENAULT	MEGANE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	820.000.000
4046	Ô tô con	RENAULT	MEGANE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	820.000.000
4047	Ô tô con	RENAULT	MEGANE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	820.000.000
4048	Ô tô con	RENAULT	MEGANE RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.220.000.000
4049	Ô tô con	RENAULT	SAFRANE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.449.000.000
4050	Ô tô con	RENAULT	TWINGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	4	438.000.000
4051	Ô tô con	RENAULT	WIND	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	2	750.000.000
4052	Ô tô con	RENAULT	TALISMAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.495.600.000
4053	Ô tô con	RENAULT	SANDERO STEPWAY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	619.000.000
4054	Ô tô con	RENAULT	ARKANA (RJCLE2M1X5ES0M0B00)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.049.000.000
4055	Ô tô con	RENAULT	KAPTUR (ASREA7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	709.100.000
4056	Ô tô con	ROEWE	550	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	355.000.000
4057	Ô tô con	ROEWE	550S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	355.000.000
4058	Ô tô con	ROEWE	CSA7250AA-GD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	500.000.000
4059	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED WHEELBASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	42.497.000.000
4060	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	CORNICHE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,8	4	41.906.000.000
4061	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	38.154.000.000
4062	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	38.154.000.000
4063	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	DAWN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	35.141.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4064	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	DROPHEAD COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	40.658.000.000
4065	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	21.857.000.000
4066	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	4	42.497.000.000
4067	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	42.497.000.000
4068	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB XZ41 LHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	42.497.000.000
4069	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST FK41 LHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	21.857.000.000
4070	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	43.000.000.000
4071	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	43.000.000.000
4072	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	39.176.000.000
4073	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	50.011.000.000
4074	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	41.906.000.000
4075	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	41.906.000.000
4076	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	41.906.000.000
4077	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	41.906.000.000
4078	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	WRAITH	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	4	31.937.000.000
4079	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	WRAITH XZ01 LHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,6	5	31.937.000.000
4080	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE FJ81 LHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	50.011.000.000
4081	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TV41)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	40.058.000.000
4082	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	33.308.000.000
4083	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	33.308.000.000
4084	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST (TV01)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	35.894.800.000
4085	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM FJ61 LHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	43.000.000.000
4086	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TF21)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	28.281.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4087	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB FJ01 LHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	41.906.000.000
4088	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE FJ21 LHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	5	39.176.000.000
4089	Ô tô con	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,7	4	42.497.000.000
4090	Ô tô con	ROVER	75	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	480.000.000
4091	Ô tô con	SAMSUNG	QM5 BOSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	558.000.000
4092	Ô tô con	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.030.000.000
4093	Ô tô con	SAMSUNG	QM5 LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	690.000.000
4094	Ô tô con	SAMSUNG	QM5 RE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	690.000.000
4095	Ô tô con	SAMSUNG	QM5 RE25	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.030.000.000
4096	Ô tô con	SAMSUNG	QM5 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	690.000.000
4097	Ô tô con	SAMSUNG	SM3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	500.000.000
4098	Ô tô con	SAMSUNG	SM3 CE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	534.000.000
4099	Ô tô con	SAMSUNG	SM3 LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	547.000.000
4100	Ô tô con	SAMSUNG	SM3 LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	600.000.000
4101	Ô tô con	SAMSUNG	SM3 LE PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	600.000.000
4102	Ô tô con	SAMSUNG	SM3 PE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	436.000.000
4103	Ô tô con	SAMSUNG	SM3 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	474.000.000
4104	Ô tô con	SAMSUNG	SM5 LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.052.000.000
4105	Ô tô con	SAMSUNG	SM5 RE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	710.000.000
4106	Ô tô con	SAMSUNG	SM5 SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.052.000.000
4107	Ô tô con	SAMSUNG	SM5 TCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	612.000.000
4108	Ô tô con	SAMSUNG	SM520	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	301.000.000
4109	Ô tô con	SATURN	SKY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	2	1.137.000.000
4110	Ô tô con	SCION	FR-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.240.000.000
4111	Ô tô con	SCION	IQ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	4	384.000.000
4112	Ô tô con	SCION	TC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	760.000.000
4113	Ô tô con	SCION	XB	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	570.000.000
4114	Ô tô con	SCION	XB	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	760.000.000
4115	Ô tô con	SCION	XD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	810.000.000
4116	Ô tô con	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	432.000.000
4117	Ô tô con	SHUGUANG	DG6480	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	380.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4118	Ô tô con	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	320.000.000
4119	Ô tô con	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	340.000.000
4120	Ô tô con	SHUGUANG	PRONTO DG6472	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	350.000.000
4121	Ô tô con	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.363.000.000
4122	Ô tô con	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.820.000.000
4123	Ô tô con	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.164.000.000
4124	Ô tô con	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	7	1.154.300.000
4125	Ô tô con	SKODA	KAROQ (NU74UE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.037.100.000
4126	Ô tô con	SKODA	KODIAQ (NS74RZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.341.900.000
4127	Ô tô con	SKODA	KAROQ (NU73UE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	951.400.000
4128	Ô tô con	SKODA	KODIAQ (NS743Z)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.249.000.000
4129	Ô tô con	SKODA	KODIAQ (PS7DLZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.351.500.000
4130	Ô tô con	SKODA	KODIAQ (PS7RLZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.380.600.000
4131	Ô tô con	SMART	ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,7	2	500.000.000
4132	Ô tô con	SMART	ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,7	5	500.000.000
4133	Ô tô con	SMART	ROADSTER-COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,7	2	500.000.000
4134	Ô tô con	SMART	FORFOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	4	530.000.000
4135	Ô tô con	SMART	FORFOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	530.000.000
4136	Ô tô con	SMART	FORFOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	4	550.000.000
4137	Ô tô con	SMART	FORFOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	550.000.000
4138	Ô tô con	SMART	FORFOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	580.000.000
4139	Ô tô con	SMART	FORFOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	580.000.000
4140	Ô tô con	SMART	FORTWO	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,6	2	500.000.000
4141	Ô tô con	SMART	FORTWO	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,7	2	500.000.000
4142	Ô tô con	SMART	FORTWO	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	2	500.000.000
4143	Ô tô con	SMART	FORTWO BRABUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	690.000.000
4144	Ô tô con	SMART	FORTWO BRABUS C	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	610.000.000
4145	Ô tô con	SMART	FORTWO CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,7	2	500.000.000
4146	Ô tô con	SMART	FORTWO CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	690.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4147	Ô tô con	SMART	FORTWO COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,7	2	500.000.000
4148	Ô tô con	SMART	FORTWO COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	583.000.000
4149	Ô tô con	SMART	FORTWO COUPE MH	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	583.000.000
4150	Ô tô con	SMART	FORTWO COUPE MHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	583.000.000
4151	Ô tô con	SMART	FORTWO COUPE PA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	583.000.000
4152	Ô tô con	SMART	FORTWO COUPLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,8	2	265.000.000
4153	Ô tô con	SMART	FORTWO PASSION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	630.000.000
4154	Ô tô con	SMART	FORTWO PASSION CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	760.000.000
4155	Ô tô con	SMART	FORTWO PASSION CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	760.000.000
4156	Ô tô con	SMART	FORTWO PASSION COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	618.000.000
4157	Ô tô con	SMART	FORTWO PASSION COUPE MHD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	618.000.000
4158	Ô tô con	SMART	FORTWO PURE	Nhập khẩu từ nước ngoài	0,7	2	500.000.000
4159	Ô tô con	SMART	FORTWO PURE COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	610.000.000
4160	Ô tô con	SOUTH EAST	DN6410M	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	173.000.000
4161	Ô tô con	SOUTH EAST	DN6441E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	330.000.000
4162	Ô tô con	SOUTH EAST	VERYCA 1.3 DN64	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	8	173.000.000
4163	Ô tô con	SOUTH EAST	FREECA DN6441E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	173.000.000
4164	Ô tô con	SOYAT	NJ6471FET	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	200.000.000
4165	Ô tô con	SOYAT	NJ6471FET	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	160.000.000
4166	Ô tô con	SOYAT	NJ7150	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	145.000.000
4167	Ô tô con	SOYAT	NHQ6520E3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	200.000.000
4168	Ô tô con	SSANGYONG	G4 REXTON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.065.000.000
4169	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	618.000.000
4170	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	2	400.000.000
4171	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO G20D AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	618.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4172	Ô tô con	SSANGYONG	661TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	385.000.000
4173	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	550.000.000
4174	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON CX5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	550.000.000
4175	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON CX7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	550.000.000
4176	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON SPORT AX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.026.000.000
4177	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON SPORTS A	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.026.000.000
4178	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON SPORTS AX7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.026.000.000
4179	Ô tô con	SSANGYONG	CHAIRMAN CM600L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	900.000.000
4180	Ô tô con	SSANGYONG	CHAIRMAN CW700	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.800.000.000
4181	Ô tô con	SSANGYONG	CHAIRMAN W V8 5	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	3.600.000.000
4182	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	643.000.000
4183	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY ACTIVE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	643.000.000
4184	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO D20T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	618.000.000
4185	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO SPORT CX7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	643.000.000
4186	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO TX-5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	400.000.000
4187	Ô tô con	SSANGYONG	KYRON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	550.000.000
4188	Ô tô con	SSANGYONG	KYRON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	650.000.000
4189	Ô tô con	SSANGYONG	KYRON EV5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	550.000.000
4190	Ô tô con	SSANGYONG	KYRON LV5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	550.000.000
4191	Ô tô con	SSANGYONG	KYRON LV7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	650.000.000
4192	Ô tô con	SSANGYONG	KYRON M200XDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	550.000.000
4193	Ô tô con	SSANGYONG	KYRON M270	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	650.000.000
4194	Ô tô con	SSANGYONG	MUSSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	5	420.000.000
4195	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	880.000.000
4196	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	946.000.000
4197	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON II RX270	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	946.000.000
4198	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON II RX320	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	700.000.000
4199	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON NOBLESSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	946.000.000
4200	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RJ290	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	420.000.000
4201	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RX270XDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	650.000.000
4202	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RX270XVT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	600.000.000
4203	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RX290	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	420.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4204	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RX320	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	700.000.000
4205	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RX4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.071.000.000
4206	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RX5 EDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	946.000.000
4207	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON RX7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	946.000.000
4208	Ô tô con	SSANGYONG	REXTON W	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	779.000.000
4209	Ô tô con	SSANGYONG	STAVIC SV270	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	600.000.000
4210	Ô tô con	SSANGYONG	STAVIC SV270	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	9	600.000.000
4211	Ô tô con	SSANGYONG	MUSSO 661TDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	7	490.000.000
4212	Ô tô con	SSANGYONG	MUSSO CT 661TDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	7	490.000.000
4213	Ô tô con	SSANGYONG	MUSSO E23	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	7	385.000.000
4214	Ô tô con	SSANGYONG	MUSSO LIBERO E23A/T	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	7	460.000.000
4215	Ô tô con	SSANGYONG	TIVOLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	561.000.000
4216	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON SPORTS 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	469.000.000
4217	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO TX 5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	2	400.000.000
4218	Ô tô con	SSANGYONG	TIVOLI DLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	687.000.000
4219	Ô tô con	SSANGYONG	XLV	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	600.000.000
4220	Ô tô con	SSANGYONG	ACTYON SPORTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	600.000.000
4221	Ô tô con	SSANGYONG	STAVIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	800.000.000
4222	Ô tô con	SSANGYONG	STAVIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	750.000.000
4223	Ô tô con	SSANGYONG	STAVIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	9	800.000.000
4224	Ô tô con	SSANGYONG	KORANDO TURISMO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	650.000.000
4225	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9ELMC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.735.000.000
4226	Ô tô con	SUBARU	WRX 2.0 EYESIGHT AWD CVT (VAGELL8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.736.000.000
4227	Ô tô con	SUBARU	WRX STI 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.000.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4228	Ô tô con	SUBARU	WRX STI 4D 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.970.000.000
4229	Ô tô con	SUBARU	WRX STI AWD (VAFDLGH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.800.000.000
4230	Ô tô con	SUBARU	XV 2.0I-S AWD CVT (GT7BLRL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.311.000.000
4231	Ô tô con	SUBARU	XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.484.000.000
4232	Ô tô con	SUBARU	XV I-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.368.000.000
4233	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.323.000.000
4234	Ô tô con	SUBARU	LEVORG GT-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.489.000.000
4235	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD CVT (SK7ALKL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.032.000.000
4236	Ô tô con	SUBARU	LEGACY 3.6R-S AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.700.000.000
4237	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-S AWD CVT (SK7ALML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.096.000.000
4238	Ô tô con	SUBARU	LEGACY 2.5I-S AWD CVT (BN9CL6C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.448.000.000
4239	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (SK7ALNL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.138.000.000
4240	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.762.000.000
4241	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.632.000.000
4242	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9DLMC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.651.000.000
4243	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-S (SK7ALML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.069.000.000
4244	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7ALKL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	859.000.000
4245	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7ALNL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	969.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4246	Ô tô con	SUBARU	SUBARU XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.541.500.000
4247	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9FLMC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.868.000.000
4248	Ô tô con	SUBARU	B9 TRIBECA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.316.000.000
4249	Ô tô con	SUBARU	BRZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.706.000.000
4250	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0D XS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.310.000.000
4251	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.445.000.000
4252	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0X	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.310.000.000
4253	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0XS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.310.000.000
4254	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0XT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.666.000.000
4255	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.5X	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.020.000.000
4256	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.5X S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.290.000.000
4257	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.5XT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.508.000.000
4258	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.560.000.000
4259	Ô tô con	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.090.000.000
4260	Ô tô con	SUBARU	IMPREZA 2.0R SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.168.000.000
4261	Ô tô con	SUBARU	IMPREZA 2.0RS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.168.000.000
4262	Ô tô con	SUBARU	IMPREZA 2.5 STI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.690.000.000
4263	Ô tô con	SUBARU	IMPREZA 2.5 WRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.200.000.000
4264	Ô tô con	SUBARU	IMPREZA 4D 2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.168.000.000
4265	Ô tô con	SUBARU	IMPREZA WRX STI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.690.000.000
4266	Ô tô con	SUBARU	LEGACY 2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	832.000.000
4267	Ô tô con	SUBARU	LEGACY 2.5GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.400.000.000
4268	Ô tô con	SUBARU	LEGACY 2.5GT SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.398.000.000
4269	Ô tô con	SUBARU	LEGACY I S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.439.000.000
4270	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.140.000.000
4271	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.575.000.000
4272	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I LI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.390.000.000
4273	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 3.6R AW	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.768.000.000
4274	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 3.6R AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.897.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4275	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.689.000.000
4276	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.851.000.000
4277	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK2.5I PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.689.000.000
4278	Ô tô con	SUBARU	TRIBECA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.290.000.000
4279	Ô tô con	SUBARU	TRIBECA 3.6R LIMITED AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.800.000.000
4280	Ô tô con	SUBARU	TRIBECA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.400.000.000
4281	Ô tô con	SUBARU	TRIBECA R AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.872.000.000
4282	Ô tô con	SUBARU	WRX AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.575.000.000
4283	Ô tô con	SUBARU	WRX AWD CVT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.575.000.000
4284	Ô tô con	SUBARU	WRX STI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.670.000.000
4285	Ô tô con	SUBARU	XV 2.0I PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.311.000.000
4286	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.533.000.000
4287	Ô tô con	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.397.500.000
4288	Ô tô con	SUBARU	LEGACY AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.546.000.000
4289	Ô tô con	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8ALF7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.899.000.000
4290	Ô tô con	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 RWD 6MT (ZD8BLE8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.419.000.000
4291	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.529.000.000
4292	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7BLKL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	829.900.000
4293	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ALEL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.969.000.000
4294	Ô tô con	SUBARU	SUBARU WRX WAGON 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VNHBLB8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	2.030.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4295	Ô tô con	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.525.000.000
4296	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	884.000.000
4297	Ô tô con	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9BLEL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.519.000.000
4298	Ô tô con	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHBLH6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.459.000.000
4299	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	933.700.000
4300	Ô tô con	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHBLL8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.500.000.000
4301	Ô tô con	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHCLH6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.650.000.000
4302	Ô tô con	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8DLE8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.439.000.000
4303	Ô tô con	SUBARU	SUBARU OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ELEL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.732.200.000
4304	Ô tô con	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7ALPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	995.300.000
4305	Ô tô con	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8CLE8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.799.000.000
4306	Ô tô con	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHDLB8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	2.069.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4307	Ô tô con	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEALPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.106.900.000
4308	Ô tô con	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8DLE7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	4	1.529.200.000
4309	Ô tô con	SUZUKI	CELERIO GL CVT (FE42S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	354.000.000
4310	Ô tô con	SUZUKI	CELERIO GL MT (FE42S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	329.000.000
4311	Ô tô con	SUZUKI	CIAZ (VC41S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	534.900.000
4312	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (NC22S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	469.100.000
4313	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT GL CVT (DZC63S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	479.000.000
4314	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT GLX CVT (DZC63S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	541.000.000
4315	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (ANC22S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	499.000.000
4316	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (ANC22S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	549.000.000
4317	Ô tô con	SUZUKI	XL7 GLX AT (ANC22S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	589.000.000
4318	Ô tô con	SUZUKI	ALTO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	460.000.000
4319	Ô tô con	SUZUKI	ALTO K10	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	460.000.000
4320	Ô tô con	SUZUKI	APV	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	8	474.000.000
4321	Ô tô con	SUZUKI	APV GL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	8	474.000.000
4322	Ô tô con	SUZUKI	APV GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	8	474.000.000
4323	Ô tô con	SUZUKI	APV GLX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	482.000.000
4324	Ô tô con	SUZUKI	APV GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	474.000.000
4325	Ô tô con	SUZUKI	CELERIO GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	400.000.000
4326	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	7	601.000.000
4327	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	601.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4328	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	7	601.000.000
4329	Ô tô con	SUZUKI	GRAND VITARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	691.000.000
4330	Ô tô con	SUZUKI	GRAND VITARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	980.000.000
4331	Ô tô con	SUZUKI	GRAND VITARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	980.000.000
4332	Ô tô con	SUZUKI	GRAND VITARA LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.180.000.000
4333	Ô tô con	SUZUKI	GRAND VITARA XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	980.000.000
4334	Ô tô con	SUZUKI	JIMNY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	528.000.000
4335	Ô tô con	SUZUKI	RENO BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	640.000.000
4336	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	569.000.000
4337	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	604.000.000
4338	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	569.000.000
4339	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	604.000.000
4340	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	569.000.000
4341	Ô tô con	SUZUKI	SX4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	660.000.000
4342	Ô tô con	SUZUKI	SX4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	660.000.000
4343	Ô tô con	SUZUKI	XL-7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	561.000.000
4344	Ô tô con	SUZUKI	XL-7	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	860.000.000
4345	Ô tô con	SUZUKI	XL7 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.160.000.000
4346	Ô tô con	SUZUKI	XL7 LIMITED PLATINIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.589.000.000
4347	Ô tô con	SUZUKI	APV-VAN GL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	8	310.000.000
4348	Ô tô con	SUZUKI	APV-VAN GLX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	8	310.000.000
4349	Ô tô con	SUZUKI	SK410WV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	7	287.000.000
4350	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	529.000.000
4351	Ô tô con	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	310.000.000
4352	Ô tô con	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	230.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4353	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT RS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	566.400.000
4354	Ô tô con	SUZUKI	VITARA YD21S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	747.800.000
4355	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	7	639.000.000
4356	Ô tô con	SUZUKI	VITARA SE416	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	336.000.000
4357	Ô tô con	SUZUKI	CIAZ (CVC41S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	529.000.000
4358	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (NC22S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	516.100.000
4359	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GL 5MT (ANC32S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	538.000.000
4360	Ô tô con	SUZUKI	JIMNY 1.5 ALLGRIP AT (GJ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	978.000.000
4361	Ô tô con	SUZUKI	JIMNY GLX 4AT (JB74V)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	4	789.000.000
4362	Ô tô con	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GLX 4AT (ANC32S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	608.000.000
4363	Ô tô con	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	599.900.000
4364	Ô tô con	TATA	INDICA GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	368.000.000
4365	Ô tô con	TATA	INDICA VISTA SAFIRE AURA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	390.000.000
4366	Ô tô con	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 IGNIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	611.000.000
4367	Ô tô con	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 INI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	611.000.000
4368	Ô tô con	TIANMA	KZ6460TAS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	350.000.000
4369	Ô tô con	TOBE	M'CAR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	320.000.000
4370	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY (ASV51L-JETGHR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.248.000.000
4371	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 2.4 G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	920.000.000
4372	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SXV	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	4	650.000.000
4373	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER SR5 SAFARI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.913.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4374	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER V (TGN51L-NKPSKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	924.000.000
4375	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	2.464.000.000
4376	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.795.000.000
4377	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	3.025.000.000
4378	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	3.342.000.000
4379	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	8	3.342.000.000
4380	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX (TRJ150L-GKTEK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	2.340.000.000
4381	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX-L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	2.795.000.000
4382	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER STD	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	6	3.110.000.000
4383	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER V8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	7	3.110.000.000
4384	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX (URJ202L-GNTEK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	8	3.720.000.000
4385	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX (VDJ200LGNTEZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	8	3.720.000.000
4386	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	4.044.000.000
4387	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	4.567.000.000
4388	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO GX (LJ120L-GKMEE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.692.000.000
4389	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX (TRJ150L-GKPEK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.923.000.000
4390	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	2.331.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4391	Ô tô con	TOYOTA	LANDCRUISER (URJ200L-GNZVKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	5.868.000.000
4392	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.259.000.000
4393	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.783.000.000
4394	Ô tô con	TOYOTA	RUSH (F800LE-GQGFV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	634.000.000
4395	Ô tô con	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	2.139.000.000
4396	Ô tô con	TOYOTA	VENZA AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.643.000.000
4397	Ô tô con	TOYOTA	WIGO (B101LA-GMSGF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	378.000.000
4398	Ô tô con	TOYOTA	WIGO (B101LA-GQSGF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	405.000.000
4399	Ô tô con	TOYOTA	YARIS (NSP151L-AHXGKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	650.000.000
4400	Ô tô con	TOYOTA	YARIS E (NCP151L-AHPRKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	617.000.000
4401	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.000.000.000
4402	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,5	5	1.377.000.000
4403	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	845.000.000
4404	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	550.000.000
4405	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	997.000.000
4406	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CVT AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	722.000.000
4407	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CVT AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	786.000.000
4408	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.164.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4409	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	999.000.000
4410	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMNKV)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	868.000.000
4411	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA (F653LM-GMDFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	537.000.000
4412	Ô tô con	TOYOTA	ALPHARD (GGH30L-PFZVK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	4.375.500.000
4413	Ô tô con	TOYOTA	86 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.636.000.000
4414	Ô tô con	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AVX40L-AEXPBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.371.000.000
4415	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA (F654LM-GQMFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	593.000.000
4416	Ô tô con	TOYOTA	C-HR C-HIC AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	1.357.000.000
4417	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER (GUN156L-SDTMHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	7	1.357.800.000
4418	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS 1.8E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	770.000.000
4419	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER (TGN166L-SDTSKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.149.000.000
4420	Ô tô con	TOYOTA	C-HR XLE (ZGX10L-BHXNPA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.296.000.000
4421	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDTSHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.094.000.000
4422	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTMKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.236.000.000
4423	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDFLHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	981.000.000
4424	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER (GUN155L-SDTLHV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	942.800.000
4425	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	8	3.342.000.000
4426	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	8	3.342.000.000
4427	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	9	3.342.000.000
4428	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	3.342.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4429	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	8	3.342.000.000
4430	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	9	3.342.000.000
4431	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	4.689.000.000
4432	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	4.598.000.000
4433	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	7	4.689.000.000
4434	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	5.390.000.000
4435	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	8	3.342.000.000
4436	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	8	3.720.000.000
4437	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	8	3.744.000.000
4438	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 100	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	6	2.795.000.000
4439	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 100	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	8	2.795.000.000
4440	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 100	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	2.795.000.000
4441	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	2.192.000.000
4442	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	6	2.192.000.000
4443	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	2.192.000.000
4444	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	9	2.192.000.000
4445	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	2.192.000.000
4446	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	6	2.192.000.000
4447	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.192.000.000
4448	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.192.000.000
4449	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	8	2.192.000.000
4450	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	9	2.192.000.000
4451	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	9	2.192.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4452	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	3.342.000.000
4453	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	8	3.342.000.000
4454	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER (200 SERIES) (URJ202L-GNTEKW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	3.983.000.000
4455	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	5.868.000.000
4456	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	2.628.000.000
4457	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.900.000.000
4458	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.900.000.000
4459	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	1.200.000.000
4460	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	9	1.963.000.000
4461	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.963.000.000
4462	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L-MUMLKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	752.000.000
4463	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	878.000.000
4464	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	490.000.000
4465	Ô tô con	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	480.000.000
4466	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G TGN140L-MUTMKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	816.200.000
4467	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	540.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4468	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	2.071.000.000
4469	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.071.000.000
4470	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	5	2.071.000.000
4471	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	9	3.110.000.000
4472	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	3.342.000.000
4473	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	6	3.342.000.000
4474	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	7	3.342.000.000
4475	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	8	3.342.000.000
4476	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	9	3.342.000.000
4477	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	8	3.342.000.000
4478	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	5	3.342.000.000
4479	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,5	7	1.130.000.000
4480	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	7	4.689.000.000
4481	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	8	4.689.000.000
4482	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	9	4.689.000.000
4483	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	4.689.000.000
4484	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	5.868.000.000
4485	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	570.000.000
4486	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	752.000.000
4487	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L-MUMSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	731.000.000
4488	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	602.000.000
4489	Ô tô con	TOYOTA	TACOMA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	4	1.213.000.000
4490	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	771.000.000
4491	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	776.200.000
4492	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE AWD (GSL35L-PFZQHA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.741.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4493	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTMKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	847.000.000
4494	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	602.000.000
4495	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	569.000.000
4496	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD (GSU55L-ARZGHA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	4.278.000.000
4497	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY (ASV71L-JETGHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.029.000.000
4498	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LE (ASU50L-ARTNKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.841.000.000
4499	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSHU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.096.000.000
4500	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY (ASV70L-JETQKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.235.000.000
4501	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLHU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.033.000.000
4502	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTMHU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	1.354.000.000
4503	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM (GSL30L-PFZQHA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	3.278.000.000
4504	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ202L-GNTVKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	8	5.548.000.000
4505	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 200 (URJ202L-GNTVKW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	5.390.000.000
4506	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ200L-GNZEKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	4	6.962.000.000
4507	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTEKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	8	5.390.000.000
4508	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ200L-GNZEKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	6.680.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4509	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN166L-SUTSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	7	1.199.000.000
4510	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.824.500.000
4511	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	520.000.000
4512	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	490.000.000
4513	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.3 LIMO NSP150L-EEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	460.000.000
4514	Ô tô con	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AXXH50L-AEXPBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.371.000.000
4515	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED AWD (GSL35L-PFZQHA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	3.116.100.000
4516	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTVKW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	4	4.683.000.000
4517	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	470.000.000
4518	Ô tô con	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	9	3.072.000.000
4519	Ô tô con	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	9	3.072.000.000
4520	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEKX)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	2.379.000.000
4521	Ô tô con	TOYOTA	86	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.650.000.000
4522	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	2.373.000.000
4523	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	2.659.000.000
4524	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.300.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4525	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	1.360.000.000
4526	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.477.000.000
4527	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.078.000.000
4528	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.589.000.000
4529	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.894.000.000
4530	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	2.420.000.000
4531	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SR5 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.928.000.000
4532	Ô tô con	TOYOTA	4 RUNNER SR5 SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	2.420.000.000
4533	Ô tô con	TOYOTA	86 ZN6-ALE7	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.678.000.000
4534	Ô tô con	TOYOTA	ALPHARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	2.026.000.000
4535	Ô tô con	TOYOTA	ALPHARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.533.000.000
4536	Ô tô con	TOYOTA	ALPHARD EXECUTIVE LOUNGE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	3.832.000.000
4537	Ô tô con	TOYOTA	AURION GRANDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.300.000.000
4538	Ô tô con	TOYOTA	AVALON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.350.000.000
4539	Ô tô con	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.371.000.000
4540	Ô tô con	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.371.000.000
4541	Ô tô con	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.153.000.000
4542	Ô tô con	TOYOTA	AVALON LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.677.000.000
4543	Ô tô con	TOYOTA	AVALON TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.350.000.000
4544	Ô tô con	TOYOTA	AVALON XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	750.000.000
4545	Ô tô con	TOYOTA	AVALON XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.350.000.000
4546	Ô tô con	TOYOTA	AVALON XLE TOURING	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.350.000.000
4547	Ô tô con	TOYOTA	AVALON XLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	750.000.000
4548	Ô tô con	TOYOTA	AVALON XLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.420.000.000
4549	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA 1.5G	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	550.000.000
4550	Ô tô con	TOYOTA	AVENSIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	800.000.000
4551	Ô tô con	TOYOTA	AVENSIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	800.000.000
4552	Ô tô con	TOYOTA	AYGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	507.000.000
4553	Ô tô con	TOYOTA	AYGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	607.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4554	Ô tô con	TOYOTA	BELTA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	560.000.000
4555	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	4	650.000.000
4556	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	864.000.000
4557	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	650.000.000
4558	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	920.000.000
4559	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.050.000.000
4560	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.380.000.000
4561	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY CE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	920.000.000
4562	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY E	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.100.400.000
4563	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	999.000.000
4564	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.080.000.000
4565	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	999.000.000
4566	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	860.000.000
4567	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.151.000.000
4568	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.174.000.000
4569	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.239.000.000
4570	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	650.000.000
4571	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.239.000.000
4572	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.034.000.000
4573	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GLX SPL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.239.000.000
4574	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GRANDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.050.000.000
4575	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GV6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.050.000.000
4576	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.479.000.000
4577	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HYBRID LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.656.000.000
4578	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HYBRID SY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.656.000.000
4579	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HYBRID SYNERGY DRIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.656.000.000
4580	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HYBRID XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.479.000.000
4581	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HYBRID XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.656.000.000
4582	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	970.000.000
4583	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.263.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4584	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.300.000.000
4585	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.380.000.000
4586	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY LE V6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.380.000.000
4587	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY Q	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.380.000.000
4588	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY Q	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,5	5	1.377.000.000
4589	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.010.000.000
4590	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.708.000.000
4591	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.866.000.000
4592	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SE SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.670.000.000
4593	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.010.000.000
4594	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	4	1.130.000.000
4595	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SOLARA SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	4	1.130.000.000
4596	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY SOLARA SP	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	4	1.130.000.000
4597	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.140.000.000
4598	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.408.000.000
4599	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.408.000.000
4600	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.408.000.000
4601	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.866.000.000
4602	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	650.000.000
4603	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	650.000.000
4604	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY XSE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.269.000.000
4605	Ô tô con	TOYOTA	CELICA GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	800.000.000
4606	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	550.000.000
4607	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	270.000.000
4608	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	800.000.000
4609	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	932.000.000
4610	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	671.000.000
4611	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	750.000.000
4612	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	880.000.000
4613	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	770.000.000
4614	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	770.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4615	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	833.000.000
4616	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	720.000.000
4617	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA D4D	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	672.000.000
4618	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	750.000.000
4619	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA GLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	795.000.000
4620	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	901.000.000
4621	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA MATRIX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	815.000.000
4622	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA MATRIX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	900.000.000
4623	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	932.000.000
4624	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA VERSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	600.000.000
4625	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA VERSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	600.000.000
4626	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA VERSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	650.000.000
4627	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	800.000.000
4628	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA XLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	560.000.000
4629	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA XLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	757.000.000
4630	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA XLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	815.000.000
4631	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA XLI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	833.000.000
4632	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA XLI P/S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	750.000.000
4633	Ô tô con	TOYOTA	CROWN	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.000.000.000
4634	Ô tô con	TOYOTA	CROWN ROYAL SALOON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.000.000.000
4635	Ô tô con	TOYOTA	CROWN SUPER SALOON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.000.000.000
4636	Ô tô con	TOYOTA	FJ CRUISER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.426.000.000
4637	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	850.000.000
4638	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.149.000.000
4639	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	950.000.000
4640	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	850.000.000
4641	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	950.000.000
4642	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	900.000.000
4643	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.913.000.000
4644	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	1.913.000.000
4645	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.913.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4646	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER SR5 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.913.000.000
4647	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	7	1.077.000.000
4648	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	7	924.000.000
4649	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER V	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.000.000.000
4650	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	980.000.000
4651	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	980.000.000
4652	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.188.000.000
4653	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.188.000.000
4654	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.020.000.000
4655	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	5	1.020.000.000
4656	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.020.000.000
4657	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.518.000.000
4658	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	1.518.000.000
4659	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.518.000.000
4660	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.090.000.000
4661	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.430.000.000
4662	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.380.000.000
4663	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.550.000.000
4664	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.550.000.000
4665	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.673.000.000
4666	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	1.673.000.000
4667	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.547.000.000
4668	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.270.000.000
4669	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.143.000.000
4670	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.291.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4671	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.415.000.000
4672	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.210.000.000
4673	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.796.000.000
4674	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER PLUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.722.000.000
4675	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.752.000.000
4676	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.600.000.000
4677	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	1.190.000.000
4678	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.190.000.000
4679	Ô tô con	TOYOTA	HIGHLANDER XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.053.000.000
4680	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	719.000.000
4681	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	719.000.000
4682	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	514.000.000
4683	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	653.000.000
4684	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	649.000.000
4685	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	719.000.000
4686	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA J	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	463.000.000
4687	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA J	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	521.000.000
4688	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA J	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	719.000.000
4689	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	8	2.608.000.000
4690	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	7	2.608.000.000
4691	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,5	8	2.608.000.000
4692	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	3.110.000.000
4693	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	3.110.000.000
4694	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	9	2.313.000.000
4695	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.989.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4696	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	2.457.000.000
4697	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	8	2.647.000.000
4698	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-E	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	5.385.000.000
4699	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	8	4.936.000.000
4700	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	5.936.000.000
4701	Ô tô con	TOYOTA	MATRIX S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.050.000.000
4702	Ô tô con	TOYOTA	MATRIX XR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	830.000.000
4703	Ô tô con	TOYOTA	PRADO VX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	8	1.963.000.000
4704	Ô tô con	TOYOTA	PRADO VXL7	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	3.451.000.000
4705	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	800.000.000
4706	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	800.000.000
4707	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	1.373.000.000
4708	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	6	1.373.000.000
4709	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.978.000.000
4710	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	8	1.373.000.000
4711	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.373.000.000
4712	Ô tô con	TOYOTA	PREVIA GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.373.000.000
4713	Ô tô con	TOYOTA	PRIUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.030.000.000
4714	Ô tô con	TOYOTA	PRIUS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.320.000.000
4715	Ô tô con	TOYOTA	PRIUS HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	900.000.000
4716	Ô tô con	TOYOTA	PRIUS HYBRID SYNERGY DRIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	900.000.000
4717	Ô tô con	TOYOTA	PRIUS V	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.320.000.000
4718	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.783.000.000
4719	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.783.000.000
4720	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	1.783.000.000
4721	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.783.000.000
4722	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.783.000.000
4723	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.783.000.000
4724	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.783.000.000
4725	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.783.000.000
4726	Ô tô con	TOYOTA	RAV4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.783.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4727	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.259.000.000
4728	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	880.000.000
4729	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	880.000.000
4730	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	890.000.000
4731	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	890.000.000
4732	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 BASE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	970.000.000
4733	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 EXCLUSIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	1.207.000.000
4734	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.276.000.000
4735	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.386.000.000
4736	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	970.000.000
4737	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	970.000.000
4738	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.572.000.000
4739	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.382.000.000
4740	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.382.000.000
4741	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.746.000.000
4742	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.382.000.000
4743	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	1.020.000.000
4744	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.000.000.000
4745	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	970.000.000
4746	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.000.000.000
4747	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.000.000.000
4748	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.430.000.000
4749	Ô tô con	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.688.000.000
4750	Ô tô con	TOYOTA	SCION TC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	560.000.000
4751	Ô tô con	TOYOTA	SCION XA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	570.000.000
4752	Ô tô con	TOYOTA	SEQUOIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	2.400.000.000
4753	Ô tô con	TOYOTA	SEQUOIA	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	1.670.000.000
4754	Ô tô con	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	7	1.790.000.000
4755	Ô tô con	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	1.910.000.000
4756	Ô tô con	TOYOTA	SEQUOIA PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	7	3.420.000.000
4757	Ô tô con	TOYOTA	SEQUOIA SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	8	1.350.000.000
4758	Ô tô con	TOYOTA	SEQUOIA SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	8	1.520.000.000
4759	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.448.000.000
4760	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.448.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4761	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.448.000.000
4762	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	8	1.448.000.000
4763	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.857.000.000
4764	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.393.000.000
4765	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA CE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	900.000.000
4766	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA CE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	8	900.000.000
4767	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA CE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	980.000.000
4768	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA CE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.731.000.000
4769	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.731.000.000
4770	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	8	1.482.000.000
4771	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	1.448.000.000
4772	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	1.448.000.000
4773	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	8	1.448.000.000
4774	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	1.731.000.000
4775	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.480.000.000
4776	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.857.000.000
4777	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LE AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.779.000.000
4778	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	720.000.000
4779	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.363.000.000
4780	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.581.000.000
4781	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	3.200.000.000
4782	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	3.004.000.000
4783	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.830.000.000
4784	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.830.000.000
4785	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	900.000.000
4786	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	900.000.000
4787	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.359.000.000
4788	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	2.359.000.000
4789	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	7	900.000.000
4790	Ô tô con	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	1.490.000.000
4791	Ô tô con	TOYOTA	SOLARA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	970.000.000
4792	Ô tô con	TOYOTA	SOLARA SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	4	1.260.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4793	Ô tô con	TOYOTA	SOLARA SLE CONV	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,3	4	1.370.000.000
4794	Ô tô con	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	1.213.000.000
4795	Ô tô con	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.213.000.000
4796	Ô tô con	TOYOTA	TACOMA SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	4	638.000.000
4797	Ô tô con	TOYOTA	TACOMA V6 SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	1.213.000.000
4798	Ô tô con	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.490.000.000
4799	Ô tô con	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.210.000.000
4800	Ô tô con	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	6	1.090.000.000
4801	Ô tô con	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.380.000.000
4802	Ô tô con	TOYOTA	TUNDRA SR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.010.000.000
4803	Ô tô con	TOYOTA	VENZA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	5	1.627.000.000
4804	Ô tô con	TOYOTA	VENZA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.627.000.000
4805	Ô tô con	TOYOTA	VENZA	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	1.627.000.000
4806	Ô tô con	TOYOTA	VENZA	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.643.000.000
4807	Ô tô con	TOYOTA	VENZA LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.643.000.000
4808	Ô tô con	TOYOTA	VENZA XLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.627.000.000
4809	Ô tô con	TOYOTA	VERSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	500.000.000
4810	Ô tô con	TOYOTA	VERSO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	7	500.000.000
4811	Ô tô con	TOYOTA	VERSO-S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	939.000.000
4812	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	500.000.000
4813	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5J	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	500.000.000
4814	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	721.000.000
4815	Ô tô con	TOYOTA	WISH	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.040.000.000
4816	Ô tô con	TOYOTA	WISH E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.040.000.000
4817	Ô tô con	TOYOTA	WISH G	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.065.000.000
4818	Ô tô con	TOYOTA	WISH GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.040.000.000
4819	Ô tô con	TOYOTA	WISH J	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	970.000.000
4820	Ô tô con	TOYOTA	WISH Z AERO TOU	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	970.000.000
4821	Ô tô con	TOYOTA	WISH ZF	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	970.000.000
4822	Ô tô con	TOYOTA	WISH ZT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	1.211.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4823	Ô tô con	TOYOTA	XA	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	577.000.000
4824	Ô tô con	TOYOTA	YAGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	526.000.000
4825	Ô tô con	TOYOTA	YARIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	560.000.000
4826	Ô tô con	TOYOTA	YARIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	669.000.000
4827	Ô tô con	TOYOTA	YARIS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	661.000.000
4828	Ô tô con	TOYOTA	YARIS E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	658.000.000
4829	Ô tô con	TOYOTA	YARIS E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	658.000.000
4830	Ô tô con	TOYOTA	YARIS E (NSP151L-AHXRKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	636.000.000
4831	Ô tô con	TOYOTA	YARIS FLEET	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	540.000.000
4832	Ô tô con	TOYOTA	YARIS G	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	710.000.000
4833	Ô tô con	TOYOTA	YARIS G	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	710.000.000
4834	Ô tô con	TOYOTA	YARIS G (NSP151L-AHXGKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	689.000.000
4835	Ô tô con	TOYOTA	YARIS G LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	658.000.000
4836	Ô tô con	TOYOTA	YARIS G NCP151L-AHPGKU	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	670.000.000
4837	Ô tô con	TOYOTA	YARIS LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	617.000.000
4838	Ô tô con	TOYOTA	YARIS S	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	700.000.000
4839	Ô tô con	TOYOTA	YARIS SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	875.000.000
4840	Ô tô con	TOYOTA	YARIS Y	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	630.000.000
4841	Ô tô con	TOYOTA	ALTIS AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	610.000.000
4842	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.161.000.000
4843	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.302.000.000
4844	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	923.000.000
4845	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.263.000.000
4846	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,5	5	1.273.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4847	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	750.000.000
4848	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.414.000.000
4849	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEMEKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	773.000.000
4850	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	617.000.000
4851	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	755.000.000
4852	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L-GEXGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	807.000.000
4853	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L-GEXVKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	944.000.000
4854	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	747.000.000
4855	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	797.000.000
4856	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L-GEFGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	757.000.000
4857	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	675.000.000
4858	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	933.000.000
4859	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	773.000.000
4860	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	773.000.000
4861	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	672.000.000
4862	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	858.000.000
4863	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	603.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4864	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	618.000.000
4865	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA.J NZE 120L-GEMRKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	410.000.000
4866	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	947.000.000
4867	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	7	1.156.000.000
4868	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	7	1.040.000.000
4869	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	7	1.117.000.000
4870	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L-NKPSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	7	1.233.000.000
4871	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	793.000.000
4872	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	710.000.000
4873	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L-GKMNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	704.000.000
4874	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	751.000.000
4875	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	603.000.000
4876	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	685.000.000
4877	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	971.000.000
4878	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	859.000.000
4879	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	728.000.000
4880	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	727.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4881	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	798.000.000
4882	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	995.000.000
4883	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	995.000.000
4884	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	817.000.000
4885	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	722.000.000
4886	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L-GNMNKV)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,5	8	1.130.000.000
4887	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	564.000.000
4888	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	564.000.000
4889	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	588.000.000
4890	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	487.000.000
4891	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	622.000.000
4892	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	622.000.000
4893	Ô tô con	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	541.000.000
4894	Ô tô con	TOYOTA	VIOS LIMO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	423.000.000
4895	Ô tô con	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	532.000.000
4896	Ô tô con	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	410.000.000
4897	Ô tô con	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	549.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4898	Ô tô con	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	410.000.000
4899	Ô tô con	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	520.000.000
4900	Ô tô con	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	552.000.000
4901	Ô tô con	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	8	300.000.000
4902	Ô tô con	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	8	420.000.000
4903	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER EX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	8	3.342.000.000
4904	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-R	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	8	3.720.000.000
4905	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	923.000.000
4906	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	410.000.000
4907	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	618.000.000
4908	Ô tô con	TOYOTA	HIACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	6	592.000.000
4909	Ô tô con	TOYOTA	HIACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	6	802.000.000
4910	Ô tô con	TOYOTA	HIACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	6	600.000.000
4911	Ô tô con	TOYOTA	IQ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	4	686.000.000
4912	Ô tô con	TOYOTA	IQ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	4	763.000.000
4913	Ô tô con	TOYOTA	MATRIX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	800.000.000
4914	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER 150 PRADO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	7	2.584.000.000
4915	Ô tô con	TOYOTA	PRIUS C FOUR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	953.000.000
4916	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	750.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4917	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	936.000.000
4918	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	893.000.000
4919	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L-GEXGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	779.000.000
4920	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEXGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	731.000.000
4921	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEFGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	702.000.000
4922	Ô tô con	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	644.000.000
4923	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	780.000.000
4924	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	768.500.000
4925	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZVG10L-DHXEBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	910.600.000
4926	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV (ZVG10L-DHXEBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	955.000.000
4927	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXNKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	755.000.000
4928	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HV (AXVH71L-JEXVBT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.495.000.000
4929	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY (AXVA70L-JEZQBT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.409.000.000
4930	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA E (F653LM-GQDFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	537.000.000
4931	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L-JEXGBT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.105.000.000
4932	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXEKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	860.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4933	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	870.000.000
4934	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	864.900.000
4935	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	725.000.000
4936	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	723.400.000
4937	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L-JEXQBT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.228.000.000
4938	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LBMFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	598.000.000
4939	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LMMFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	558.000.000
4940	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTHKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.250.000.000
4941	Ô tô con	TOYOTA	WIGO (B100LA-GQSFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	348.400.000
4942	Ô tô con	TOYOTA	WIGO (A351LA-GMNF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	360.000.000
4943	Ô tô con	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBVFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	698.000.000
4944	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) (VJA300L-GNUVZW)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,4	7	4.590.000.000
4945	Ô tô con	TOYOTA	RAIZE (A250LA-GBVVF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	504.700.000
4946	Ô tô con	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBSFF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	658.000.000
4947	Ô tô con	TOYOTA	WIGO (A351LA-GBEF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	405.000.000
4948	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E IMP NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	561.000.000
4949	Ô tô con	TOYOTA	ZACE GL KF80L-HRMNEU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	8	420.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4950	Ô tô con	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	659.200.000
4951	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUFLXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.026.000.000
4952	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN165L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.259.000.000
4953	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT IMP NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	492.500.000
4954	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E MLM NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	500.000.000
4955	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G IMP NSP151L-EEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	593.200.000
4956	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	488.600.000
4957	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT IMP NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	544.100.000
4958	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUTSXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.107.000.000
4959	Ô tô con	TOYOTA	VIOS GR-S IMP NSP151L-EEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	641.000.000
4960	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN156L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	1.470.000.000
4961	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA VENTURER TGN140L-MUTHKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	885.000.000
4962	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LBMFVV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	598.000.000
4963	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA 2.0V TGN140L-MUTHKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	995.000.000
4964	Ô tô con	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	660.000.000
4965	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN156L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	1.434.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4966	Ô tô con	TOYOTA	VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	586.000.000
4967	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTHKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	870.000.000
4968	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LMMFVV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	558.000.000
4969	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	536.000.000
4970	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	483.000.000
4971	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA 1.8G-2020 ZRE172L-GEXGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	763.000.000
4972	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	479.000.000
4973	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA 1.8E-2020 ZRE172L-GEXGKH	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	733.000.000
4974	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E MLM NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	555.000.000
4975	Ô tô con	TOYOTA	VIOS GR-S NSP151L-EEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	635.000.000
4976	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	545.000.000
4977	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5E IMP NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	506.000.000
4978	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN165L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.195.800.000
4979	Ô tô con	TOYOTA	ALPHARD HEV CD (AAHH40L-PFXVB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	4.480.500.000
4980	Ô tô con	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	771.000.000
4981	Ô tô con	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	656.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4982	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN156L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	1.426.000.000
4983	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.080.000.000
4984	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0V (MAGA10L-BRXMBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	818.000.000
4985	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	995.000.000
4986	Ô tô con	TOYOTA	ALPHARD CD (TAHA40L-PFZVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	4.376.300.000
4987	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0HEV (MAGH10L-BPXHBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	998.000.000
4988	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	1.379.400.000
4989	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	912.800.000
4990	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER 2.4CD GUN165L-SUTSXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.061.400.000
4991	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.4CD GUN165L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	1.194.400.000
4992	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	1.358.000.000
4993	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	827.000.000
4994	Ô tô con	TOYOTA	LC PRADO CE (TJA250L-GNZLZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	3.470.600.000
4995	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.539.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
4996	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA 2.0E CE TGN140L-MUMSKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	755.000.000
4997	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.469.000.000
4998	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X2 CE (TGN166L-SDTSKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.296.700.000
4999	Ô tô con	TOYOTA	LC PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	3.500.000.000
5000	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X4 CE (TGN156L-SDTHKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.401.700.000
5001	Ô tô con	TOYOTA	FORTUNER 2.7 CE (TGN166L-SDTSKU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.163.000.000
5002	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY CE (MXVA80L-JEXQBT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.229.000.000
5003	Ô tô con	TUSCANI	GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	800.000.000
5004	Ô tô con	TUSCANI	GT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	700.000.000
5005	Ô tô con	UAZ	HUNTER TROPHY	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	313.600.000
5006	Ô tô con	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-068)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	380.000.000
5007	Ô tô con	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-168)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	380.000.000
5008	Ô tô con	UAZ	396259	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	8	200.000.000
5009	Ô tô con	UAZ	31622-70	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	9	200.000.000
5010	Ô tô con	UAZ	31512	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	190.000.000
5011	Ô tô con	UAZ	31512.MC/07	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	190.000.000
5012	Ô tô con	UAZ	315122	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	166.000.000
5013	Ô tô con	UAZ	315123	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	166.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5014	Ô tô con	UAZ	31514	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	210.000.000
5015	Ô tô con	UAZ	315142	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	188.000.000
5016	Ô tô con	UAZ	315143	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	188.000.000
5017	Ô tô con	UAZ	PATRIOT COMFORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	509.000.000
5018	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE DUNE (5C2CN6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.469.000.000
5019	Ô tô con	VOLKSWAGEN	CADDY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	2	679.000.000
5020	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 GTS (1389V3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.167.000.000
5021	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 R (138RX3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.368.000.000
5022	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN ALLSPACE (BW24LT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.689.200.000
5023	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.250.000.000
5024	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.424.500.000
5025	Ô tô con	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	695.000.000
5026	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 1.4TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	1.319.000.000
5027	Ô tô con	VOLKSWAGEN	POLO G 1.6 (6044G3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	599.000.000
5028	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24LT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.817.200.000
5029	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT (3G23JZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.302.400.000
5030	Ô tô con	VOLKSWAGEN	POLO (6034G3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	625.400.000
5031	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE (5C2CN6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.459.000.000
5032	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION (3G23JZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.420.000.000
5033	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N14F3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	1.468.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5034	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI (7N24MY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.593.000.000
5035	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI (3G23J7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.286.000.000
5036	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N13F3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	7	1.300.000.000
5037	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	820.000.000
5038	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.241.000.000
5039	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.429.000.000
5040	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	748.000.000
5041	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	748.000.000
5042	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	748.000.000
5043	Ô tô con	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO R	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	748.000.000
5044	Ô tô con	VOLKSWAGEN	CARAVELLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	800.000.000
5045	Ô tô con	VOLKSWAGEN	CC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.596.000.000
5046	Ô tô con	VOLKSWAGEN	EOS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.460.000.000
5047	Ô tô con	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T KOMFORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.460.000.000
5048	Ô tô con	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.460.000.000
5049	Ô tô con	VOLKSWAGEN	EOS 2.0 TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.460.000.000
5050	Ô tô con	VOLKSWAGEN	EOS TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.460.000.000
5051	Ô tô con	VOLKSWAGEN	EOS VR6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	1.820.000.000
5052	Ô tô con	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	720.000.000
5053	Ô tô con	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	720.000.000
5054	Ô tô con	VOLKSWAGEN	GTI T COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.090.000.000
5055	Ô tô con	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	960.000.000
5056	Ô tô con	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	960.000.000
5057	Ô tô con	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	960.000.000
5058	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	600.000.000
5059	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	600.000.000
5060	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	4	1.229.000.000
5061	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.229.000.000
5062	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.229.000.000
5063	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.429.000.000
5064	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.429.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5065	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	4	1.429.000.000
5066	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.429.000.000
5067	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.429.000.000
5068	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	600.000.000
5069	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.429.000.000
5070	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.429.000.000
5071	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	700.000.000
5072	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.429.000.000
5073	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.130.000.000
5074	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.130.000.000
5075	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.000.000.000
5076	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	700.000.000
5077	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.000.000.000
5078	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.130.000.000
5079	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	700.000.000
5080	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	840.000.000
5081	Ô tô con	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.000.000.000
5082	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.350.000.000
5083	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	1.360.000.000
5084	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.359.000.000
5085	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT CC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.665.000.000
5086	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.300.000.000
5087	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.595.000.000
5088	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.450.000.000
5089	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.495.000.000
5090	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION TECHNOLOGY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	720.000.000
5091	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT R-LINE 1.4TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	720.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5092	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.350.000.000
5093	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PASSAT VR6 4MOTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.820.000.000
5094	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PHAETON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	1.600.000.000
5095	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PHAETON	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.600.000.000
5096	Ô tô con	VOLKSWAGEN	POLO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	933.000.000
5097	Ô tô con	VOLKSWAGEN	POLO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	675.000.000
5098	Ô tô con	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	729.000.000
5099	Ô tô con	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	7	1.280.000.000
5100	Ô tô con	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	7	1.280.000.000
5101	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO R SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.250.000.000
5102	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	796.000.000
5103	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	1.100.000.000
5104	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.250.000.000
5105	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	650.000.000
5106	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	7	650.000.000
5107	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5108	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T 4MOTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5109	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T S	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5110	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T SE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5111	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5112	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5113	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4MOTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5114	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN S 2.0L TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.250.000.000
5115	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN SE 2.0L TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.250.000.000
5116	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN SEL 2.0L TSI 4MOTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.250.000.000
5117	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN SPORT 4MOTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.319.000.000
5118	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.050.000.000
5119	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.050.000.000
5120	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.247.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5121	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	1.850.000.000
5122	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2 V10 TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	3.210.000.000
5123	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	2.222.000.000
5124	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG V10 TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	2.780.000.000
5125	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.115.000.000
5126	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 SPORT NAVIGATION	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.115.000.000
5127	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 TDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.000.000.000
5128	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG V8	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,2	5	2.030.000.000
5129	Ô tô con	VOLKSWAGEN	MAGOTAN VARIANT 2.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.175.000.000
5130	Ô tô con	VOLKSWAGEN	CROSS GOLF 1.4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	533.000.000
5131	Ô tô con	VOLKSWAGEN	JETTA 1.4 TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	999.000.000
5132	Ô tô con	VOLKSWAGEN	CRAFTER35	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	9	2.107.000.000
5133	Ô tô con	VOLKSWAGEN	GOLF CABRIO 1.4	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	999.000.000
5134	Ô tô con	VOLKSWAGEN	PHAETON 3.0 FSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.050.000.000
5135	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TFSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.250.000.000
5136	Ô tô con	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.900.000.000
5137	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24L0)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.600.000.000
5138	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BJ24L0)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.566.400.000
5139	Ô tô con	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D224NY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	949.000.000
5140	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TOUAREG (CR730J)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.789.500.000
5141	Ô tô con	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW15NY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	999.500.000
5142	Ô tô con	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW14NY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	879.000.000
5143	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.128.300.000
5144	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC4ST)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.149.700.000
5145	Ô tô con	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF14SZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.178.400.000
5146	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC3ST)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.998.000.000
5147	Ô tô con	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF13SZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.960.400.000
5148	Ô tô con	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D225NY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	799.000.000
5149	Ô tô con	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CU14ST)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	2.371.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5150	Ô tô con	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION (PS10)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.700.000.000
5151	Ô tô con	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM (PS10)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.368.000.000
5152	Ô tô con	VOLVO	V90 CROSS COUNTRY T6 AWD (PZA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.090.000.000
5153	Ô tô con	VOLVO	XC60 (UZA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.492.000.000
5154	Ô tô con	VOLVO	XC60 EXCELLENCE (LTBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	6.490.000.000
5155	Ô tô con	VOLVO	XC60 T5 AWD R-DESIGN (DZ40)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.960.000.000
5156	Ô tô con	VOLVO	XC90 2.5T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.300.000.000
5157	Ô tô con	VOLVO	XC90 EXCELLENCE (LTBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	6.490.000.000
5158	Ô tô con	VOLVO	XC90 T6 AWD INSCRIPTION (LFA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.990.000.000
5159	Ô tô con	VOLVO	XC90 T6 AWD MOMENTUM (LFA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.400.000.000
5160	Ô tô con	VOLVO	XC90 T6 AWD R-DESIGN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.990.000.000
5161	Ô tô con	VOLVO	XC40 T5 AWD R-DESIGN (53616C/XZ16)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.750.000.000
5162	Ô tô con	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (246A2C/UZA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.150.000.000
5163	Ô tô con	VOLVO	S90 T6 AWD INSCRIPTION (234A2C/PSA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.150.000.000
5164	Ô tô con	VOLVO	C70	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	4	1.890.000.000
5165	Ô tô con	VOLVO	S40	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	800.000.000
5166	Ô tô con	VOLVO	S80	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,4	5	2.340.000.000
5167	Ô tô con	VOLVO	V60 T5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	880.000.000
5168	Ô tô con	VOLVO	XC60	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	880.000.000
5169	Ô tô con	VOLVO	XC60 T5 R-DESIGN	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.960.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5170	Ô tô con	VOLVO	XC60 T6 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.200.000.000
5171	Ô tô con	VOLVO	XC60 T5	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.040.000.000
5172	Ô tô con	VOLVO	XC90	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	7	1.300.000.000
5173	Ô tô con	VOLVO	XC90	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	1.600.000.000
5174	Ô tô con	VOLVO	XC90	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.600.000.000
5175	Ô tô con	VOLVO	XC90 T6	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	7	1.600.000.000
5176	Ô tô con	VOLVO	XC90 T6 INSCRIPTION	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.990.000.000
5177	Ô tô con	VOLVO	XC90 T6 MOMENTUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.400.000.000
5178	Ô tô con	VOLVO	SUV XC90 T6 AWD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.295.000.000
5179	Ô tô con	VOLVO	XC40 ULTIMATE (XZL5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.790.000.000
5180	Ô tô con	VOLVO	XC60 ULTIMATE BRIGHT (24606C/UZ06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.320.000.000
5181	Ô tô con	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (UZA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.850.000.000
5182	Ô tô con	VOLVO	XC90 B6 AWD INSCRIPTION (LF06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.950.000.000
5183	Ô tô con	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (246BAD/UZBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.750.000.000
5184	Ô tô con	VOLVO	XC90 ULTIMATE (LF06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.095.000.000
5185	Ô tô con	VOLVO	XC60 RECHARGE ULTIMATE (UZH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.890.000.000
5186	Ô tô con	VOLVO	S60 T5 AWD R-DESIGN (22410C/ZS10)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.690.000.000
5187	Ô tô con	VOLVO	XC60 B6 AWD INSCRIPTION (24606C/UZ06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.220.000.000
5188	Ô tô con	VOLVO	XC60 B6 AWD R-DESIGN (24606C/UZ06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.220.000.000
5189	Ô tô con	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY B5 AWD (ZZL5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.550.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5190	Ô tô con	VOLVO	XC60 ULTIMATE DARK (24606C/UZ06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.320.000.000
5191	Ô tô con	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.490.000.000
5192	Ô tô con	VOLVO	S90L B6 AWD INSCRIPTION (23806C/PT06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.200.000.000
5193	Ô tô con	VOLVO	XC90 RECHARGE ULTIMATE (LFH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.370.000.000
5194	Ô tô con	VOLVO	S90L ULTIMATE (23806C/PT06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.320.000.000
5195	Ô tô con	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFBA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.490.000.000
5196	Ô tô con	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (UZH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.750.000.000
5197	Ô tô con	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY ULTIMATE (ZZL5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.690.000.000
5198	Ô tô con	VOLVO	XC60 T6 AWD R-DESIGN (246A2C/UZA2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.190.000.000
5199	Ô tô con	VOLVO	S60 B5 AWD R-DESIGN (224L5C/ZSL5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.730.000.000
5200	Ô tô con	VOLVO	S90L RECHARGE ULTIMATE (PTH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.890.000.000
5201	Ô tô con	VOLVO	S90L ULTRA (PT06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.269.000.000
5202	Ô tô con	VOLVO	XC90 PLUG-IN HYBRID ULTRA (LFH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	4.370.000.000
5203	Ô tô con	VOLVO	XC60 PLUG-IN HYBRID ULTRA (UZH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.750.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5204	Ô tô con	VOLVO	XC40 ULTRA (XZL5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.820.000.000
5205	Ô tô con	VOLVO	S90L PLUG-IN HYBRID ULTRA (PTH2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.750.000.000
5206	Ô tô con	VOLVO	XC60 ULTRA (UZ06)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.279.000.000
5207	Ô tô con	WULING	LZW6381B3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	7	196.000.000
5208	Ô tô con	WULING	LZW6381B3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	8	196.000.000
5209	Ô tô con	WULING	LZW6400B3	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	8	196.000.000
5210	Ô tô con	WULING	LZW6441JF	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	200.000.000
5211	Ô tô con	XIALI	CA7136	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	140.000.000
5212	Ô tô con	XIALI	TJ7101A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	200.000.000
5213	Ô tô con	XIALI	TJ7101AU	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	200.000.000
5214	Ô tô con	XIALI	TJ7111B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	200.000.000
5215	Ô tô con	XIALI	TJ7131BU	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	200.000.000
5216	Ô tô con	ZHONGHUA	SY7182HS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	250.000.000
5217	Ô tô con	ZHONGHUA	SY7201Z	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	250.000.000
5218	Ô tô con	ZOTYE	T300 1.5T CVT PRESTIGE (JNJ7155QT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	214.400.000
5219	Ô tô con	ZOTYE	T700 2.0T ROYAL (JNJ6460QAT1K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	311.900.000
5220	Ô tô con	ZOTYE	Z500 LUXURY (JNJ7156T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	190.000.000
5221	Ô tô con	ZOTYE	Z500 ROYAL (JNJ7156TK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	190.000.000
5222	Ô tô con	ZOTYE	T800 2.0T ROYAL (JNJ6490Q1T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	307.500.000
5223	Ô tô con	ZOTYE	JNJ6490Q1T 2.0T (JNJ6490Q1T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	582.400.000
5224	Ô tô con	ZOTYE	5008 XS6405	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	253.000.000
5225	Ô tô con	ZOTYE	5008 XS6405	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	253.000.000
5226	Ô tô con	ZOTYE	JNJ6405A	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	253.000.000
5227	Ô tô con	ZOTYE	JNJ6405B	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	253.000.000
5228	Ô tô con	ZOTYE	JNJ6406AC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	253.000.000
5229	Ô tô con	ZOTYE	RX6400	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	220.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5230	Ô tô con	ZOTYE	RX6400	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	230.000.000
5231	Ô tô con	ZOTYE	T600	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	185.000.000
5232	Ô tô con	ZOTYE	XS6400	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	200.000.000
5233	Ô tô con	ZOTYE	XS6400	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	220.000.000
5234	Ô tô con	ZOTYE	XS6405	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	5	220.000.000
5235	Ô tô con	ZOTYE	Z100	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	155.000.000
5236	Ô tô con	ZOTYE	Z300	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	195.000.000
5237	Ô tô con	ZOTYE	Z500 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	190.000.000
5238	Ô tô con	ZOTYE	Z500 ROYAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	190.000.000
5239	Ô tô con	ZOTYE	T600 2.0T ROYAL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	300.000.000
5240	Ô tô con	ZXAUTO	GRAND TIGER BQ2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	350.000.000
5241	Ô tô con	ZXAUTO	LANDMARK BQ6473	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	7	350.000.000
5242	Ô tô con	BUGATTI	VEYRON 16.4	Nhập khẩu từ nước ngoài	8,0	2	66.182.000.000
5243	Ô tô con	HAFEI ZHONGYI	HFJ6376	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	7	245.000.000
5244	Ô tô con	MORGAN	PLUS4	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.231.800.000
5245	Ô tô con	MORGAN	AERO SUPERSPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,8	2	7.077.000.000
5246	Ô tô con	MORGAN	PLUS SIX (LP19)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	8.000.000.000
5247	Ô tô con	MORGAN	PLUS FOUR (MP19)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	6.500.000.000
5248	Ô tô con	RIICH	M1 SQR7100S187	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	288.000.000
5249	Ô tô con	VEGAS RUV	2	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,1	5	4.348.000.000
5250	Ô tô con	FAIRY	4JB1.CN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	260.000.000
5251	Ô tô con	FAIRY	4JB1.CN7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	260.000.000
5252	Ô tô con	FAIRY	DA465Q-2/DI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	170.000.000
5253	Ô tô con	FAIRY	DA465QE-1A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	7	110.000.000
5254	Ô tô con	FAIRY	DA465QE-1A08	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	8	176.000.000
5255	Ô tô con	FAIRY	GW491QE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	105.000.000
5256	Ô tô con	FAIRY	JM491Q-ME	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	176.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5257	Ô tô con	FAIRY	JX493Q1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	5	260.000.000
5258	Ô tô con	FAIRY	SF 491 QE.C7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	7	168.000.000
5259	Ô tô con	HONOR	STC8K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	8	110.000.000
5260	Ô tô con	JRD	MEGA I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	7	146.000.000
5261	Ô tô con	JRD	MEGA II.D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	8	135.000.000
5262	Ô tô con	JRD	SUV DAILY I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	244.000.000
5263	Ô tô con	JRD	SUV DAILY II	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	226.000.000
5264	Ô tô con	JRD	SUV DAILY II.A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	226.000.000
5265	Ô tô con	JRD	SUV DAILY III	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	7	226.000.000
5266	Ô tô con	JRD	TRAVEL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	127.000.000
5267	Ô tô con	KOODOO	406	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	7	120.000.000
5268	Ô tô con	KOODOO	407	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	8	120.000.000
5269	Ô tô con	MEFA5-LAVI 304N	NA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	7	180.000.000
5270	Ô tô con	MEFA5-LAVI 304N	ND	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	8	180.000.000
5271	Ô tô con	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	8	180.000.000
5272	Ô tô con	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	8	180.000.000
5273	Ô tô con	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	8	180.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5274	Ô tô con	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	7	180.000.000
5275	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	1.499.000.000
5276	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	1.709.000.000
5277	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.897.000.000
5278	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.469.000.000
5279	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.684.000.000
5280	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	4.378.000.000
5281	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.144.000.000
5282	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MB140	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,9	2	550.000.000
5283	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MB140	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	6	550.000.000
5284	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S400 4MATIC COUPE (217364)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.099.000.000
5285	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC (217364)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.169.000.000
5286	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	11.099.000.000
5287	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	3.500.000.000
5288	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH (222986)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	11.099.000.000
5289	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH (222982)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	10.999.000.000
5290	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 CABRIOLET (217482)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	10.799.000.000
5291	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 650 MAYBACH (222980)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	14.499.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5292	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC MAYBACH (222964)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	7.219.000.000
5293	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 2500	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	9	1.600.000.000
5294	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.569.000.000
5295	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	2.569.000.000
5296	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	2.569.000.000
5297	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.442.000.000
5298	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	6	3.571.000.000
5299	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 500 4MATIC (166873)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	7.829.000.000
5300	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S400 4MATIC (222967)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.899.000.000
5301	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 550 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	7.295.000.000
5302	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 400 4MATIC (166856)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.962.000.000
5303	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC EXCLUSIVE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.929.000.000
5304	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (166056)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.599.000.000
5305	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253349)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.899.000.000
5306	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE43 AMG 4MATIC COUPE (292364)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.469.000.000
5307	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE 300D 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	3.414.300.000
5308	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G65 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	18.179.000.000
5309	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLA250 4MATIC (156946)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.859.000.000
5310	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G63 AMG EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	9.924.000.000
5311	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC COUPE (292356)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.129.000.000
5312	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 350 D 4MATIC (166823)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	4.029.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5313	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (292356)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.129.000.000
5314	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLA200 (156943)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.619.000.000
5315	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.879.000.000
5316	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G500 4X4 (463234)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	8.569.000.000
5317	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G350 D	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.714.000.000
5318	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.949.000.000
5319	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA 200 (117343)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.529.000.000
5320	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS350 (W219357)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	4.093.000.000
5321	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC (117346)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.949.000.000
5322	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA 200 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.529.000.000
5323	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA250 COUPE (117344)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.869.000.000
5324	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C300 COUPE (205348)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.699.000.000
5325	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA 250 (117344)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.869.000.000
5326	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG CLA 45 (117352)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.329.000.000
5327	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 (156952)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.399.000.000
5328	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG C 43 (205364)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.199.000.000
5329	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG A45 4MATIC (176052)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.249.000.000
5330	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG SLC 43 (172466)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	3.619.000.000
5331	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 4MATIC COUPE (292364)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.469.000.000
5332	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AIRSTREAM TOMMY BAHAMA INTERSTATE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	8.069.600.000
5333	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG G63	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	8.508.000.000
5334	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C220D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	1.350.000.000
5335	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG C43 4MATIC COUPE (205364)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.199.000.000
5336	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 (292364)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.559.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5337	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG CLA45 4MATIC COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.329.000.000
5338	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 4MATIC (156952)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.399.000.000
5339	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GT ROADSTER (190477)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	10.087.000.000
5340	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 300 (205348)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	2.699.000.000
5341	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL400 (231466)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	6.709.000.000
5342	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600 (W221176)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	8.350.000.000
5343	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463272)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	10.219.000.000
5344	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V 250 (447813)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	3.039.000.000
5345	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253349)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.949.000.000
5346	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.833.000.000
5347	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463276)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	10.619.000.000
5348	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.890.000.000
5349	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.317.000.000
5350	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.290.000.000
5351	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.729.000.000
5352	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253984)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.570.900.000
5353	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253384)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.069.000.000
5354	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (167959)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.309.000.000
5355	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.999.900.000
5356	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 253984	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.639.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5357	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	2.050.000.000
5358	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 200 253980	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.909.000.000
5359	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	290 GD	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	9	1.600.000.000
5360	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	290 GDT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	9	1.600.000.000
5361	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 253981	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.189.000.000
5362	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC AVANTGARDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	6	4.233.000.000
5363	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	1.499.000.000
5364	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A140	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	600.000.000
5365	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A150	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	750.000.000
5366	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A150	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	5	750.000.000
5367	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A160	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.130.000.000
5368	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A160 AVANTGARDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.306.000.000
5369	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A160 ELEGANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.306.000.000
5370	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A170	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	2.067.000.000
5371	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A170 ELEGANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	2.067.000.000
5372	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A190	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	990.000.000
5373	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.264.000.000
5374	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A200 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.226.000.000
5375	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A250 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.623.000.000
5376	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A45 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.002.000.000
5377	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	7	11.949.000.000
5378	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GTS	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	8.259.000.000
5379	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	B150	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	800.000.000
5380	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	B150	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	800.000.000
5381	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	B160	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	1.237.000.000
5382	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	B180	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	5	1.140.000.000
5383	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	B200 TURBO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.000.000.000
5384	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C180	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	900.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5385	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C180	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	900.000.000
5386	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C180	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	940.000.000
5387	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C180 KOMPRESSOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	900.000.000
5388	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.389.000.000
5389	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.315.000.000
5390	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	1.409.000.000
5391	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 CGI BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.100.000.000
5392	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.100.000.000
5393	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.100.000.000
5394	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200K AVANTGARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.100.000.000
5395	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200K ELEGANCE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.100.000.000
5396	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C220 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	1.885.000.000
5397	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C230	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.410.000.000
5398	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C230 KOMPRESSOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.200.000.000
5399	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C240	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	5	1.301.000.000
5400	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C250	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.421.000.000
5401	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C250	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.559.000.000
5402	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C280	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.590.000.000
5403	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.590.000.000
5404	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.840.000.000
5405	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C350 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	1.760.000.000
5406	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	2.560.000.000
5407	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C63S AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	5.789.000.000
5408	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CL 550	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	4.930.000.000
5409	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CL 63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	6.540.000.000
5410	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CL500	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	6.876.000.000
5411	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CL600 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	7.020.000.000
5412	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CL65 AMG COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	9.400.000.000
5413	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.694.000.000
5414	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLA45 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.077.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5415	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK 320 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	2.720.000.000
5416	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK 350 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	2.210.000.000
5417	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK200 KOMPRESS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	4	1.050.000.000
5418	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK320	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	4	1.500.000.000
5419	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK350 CABRIOLE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	2.590.000.000
5420	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	1.313.000.000
5421	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK550 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	2.630.000.000
5422	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLK63 AMG CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	4.260.000.000
5423	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 280	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.219.000.000
5424	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.219.000.000
5425	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	3.484.000.000
5426	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	4.093.000.000
5427	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	4.093.000.000
5428	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 350 CGI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	3.484.000.000
5429	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	4.304.000.000
5430	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 400 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	5.759.000.000
5431	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	2.160.000.000
5432	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 550	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	4.079.000.000
5433	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 550	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	6.880.000.000
5434	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	4.079.000.000
5435	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS55 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	4	6.880.000.000
5436	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS550 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	3.230.000.000
5437	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	6.880.000.000
5438	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	11.158.000.000
5439	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	7.848.000.000
5440	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CSL-CLASS 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.481.000.000
5441	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.515.000.000
5442	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.465.000.000
5443	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 CGI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.515.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5444	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE E	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.515.000.000
5445	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.515.000.000
5446	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 KOMPRESSOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.500.000.000
5447	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 NGT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.515.000.000
5448	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	11.590.000.000
5449	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	11.590.000.000
5450	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.689.000.000
5451	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG A 35 (177151)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.249.000.000
5452	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E220CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	1.129.000.000
5453	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E240	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	1.294.000.000
5454	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E240	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,6	5	1.150.000.000
5455	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.465.000.000
5456	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	6.887.000.000
5457	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.299.000.000
5458	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	2.018.000.000
5459	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 CGI	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	2.018.000.000
5460	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 CGI BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	2.018.000.000
5461	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E270CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.150.000.000
5462	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E280	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.720.000.000
5463	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	1.760.000.000
5464	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.760.000.000
5465	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E280 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.720.000.000
5466	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E300	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.049.000.000
5467	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.480.000.000
5468	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.831.000.000
5469	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E300 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.480.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5470	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E320	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.780.000.000
5471	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E320 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.780.000.000
5472	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E320CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.480.000.000
5473	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E320CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	2.480.000.000
5474	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	2.572.000.000
5475	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.831.000.000
5476	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.821.000.000
5477	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.101.000.000
5478	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350 CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	3.114.000.000
5479	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350 CGI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.101.000.000
5480	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350 CGI BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.101.000.000
5481	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	3.114.000.000
5482	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E350 LUXURY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.440.000.000
5483	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E400 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.863.000.000
5484	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E400 CABRIOLET	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.162.000.000
5485	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E430	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	5	2.200.000.000
5486	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	2.700.000.000
5487	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	2.700.000.000
5488	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	3.259.000.000
5489	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	2.700.000.000
5490	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E55 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	5	3.259.000.000
5491	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E550 COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	3.259.000.000
5492	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E550 SPORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	2.840.000.000
5493	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	4.100.000.000
5494	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E63 AMG SEDAN	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	4.060.000.000
5495	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E63S AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	5.243.000.000
5496	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G270 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	2.100.000.000
5497	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G300 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.366.000.000
5498	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G55 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	5	4.367.000.000
5499	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	10.219.000.000
5500	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,7	7	4.376.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5501	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL 450 FACE-LIFT	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	3.582.000.000
5502	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL 550 4 MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	7	4.451.000.000
5503	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL320 BLUETEC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.880.000.000
5504	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL320 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.200.000.000
5505	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.082.000.000
5506	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.361.000.000
5507	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.777.000.000
5508	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.777.000.000
5509	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.601.000.000
5510	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL400 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.959.000.000
5511	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL420	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	1.911.000.000
5512	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL450	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,6	7	2.310.000.000
5513	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL450	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	2.400.000.000
5514	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL450 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	4.514.000.000
5515	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL450 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	7	3.682.000.000
5516	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	5.391.000.000
5517	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	7	6.895.000.000
5518	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL550	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	7	3.190.000.000
5519	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	7	4.823.000.000
5520	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	7	4.900.000.000
5521	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL63 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	7	7.418.000.000
5522	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GL63AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	7	6.895.000.000
5523	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLA 200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	1.459.000.000
5524	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	2.057.000.000
5525	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.057.000.000
5526	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLA45 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.399.000.000
5527	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE450 AMG 4MATIC COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.999.000.000
5528	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	1.696.000.000
5529	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	1.696.000.000
5530	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK250	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.538.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5531	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK280 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	1.618.000.000
5532	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK350 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.300.000.000
5533	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 350 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.899.000.000
5534	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MB100	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	9	350.000.000
5535	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MB100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,3	9	400.000.000
5536	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MB10002.9	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	9	550.000.000
5537	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MCLAREN ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	2	23.560.000.000
5538	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML 320	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	1.420.000.000
5539	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML 320	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.420.000.000
5540	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML 320 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.140.000.000
5541	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.306.000.000
5542	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	2.142.000.000
5543	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML 400CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	3.000.000.000
5544	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML250 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	5	3.081.000.000
5545	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML270	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	7	1.600.000.000
5546	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML270 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	1.600.000.000
5547	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML280 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.140.000.000
5548	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML300 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.200.000.000
5549	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML320	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	7	1.420.000.000
5550	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML320 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.200.000.000
5551	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML320 BLUETEC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.200.000.000
5552	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML320 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.200.000.000
5553	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.142.000.000
5554	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	2.142.000.000
5555	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	7	2.142.000.000
5556	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.397.000.000
5557	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.440.000.000
5558	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML350 BLUETEC 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.272.000.000
5559	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML350 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.272.000.000
5560	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML400 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.499.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5561	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	2.400.000.000
5562	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	7	2.400.000.000
5563	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	2.400.000.000
5564	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	2.800.000.000
5565	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML550 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	2.510.000.000
5566	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	ML63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	4.140.000.000
5567	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	2.987.000.000
5568	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R300	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	7	3.018.000.000
5569	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R300L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.114.000.000
5570	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R320 CDI 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	6	1.880.000.000
5571	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.126.000.000
5572	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	7	2.987.000.000
5573	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R350 4 MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	1.840.000.000
5574	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R350 4MATIC BLUE EFFIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.889.000.000
5575	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	6	2.200.000.000
5576	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	6	2.300.000.000
5577	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	6	2.586.000.000
5578	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	6	5.000.000.000
5579	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	R-CLASS R 350L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.027.000.000
5580	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.202.000.000
5581	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 350 L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	3.000.000.000
5582	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 500 L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	3.900.000.000
5583	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 55 L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	5	5.109.000.000
5584	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 600 L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	5.448.000.000
5585	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S300	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.132.000.000
5586	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S300L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.264.000.000
5587	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S300L FACE-LIFT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.492.000.000
5588	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.089.000.000
5589	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	4.089.000.000
5590	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	3.000.000.000
5591	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	5	3.000.000.000
5592	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	3.328.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5593	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.328.000.000
5594	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S350 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	4.707.000.000
5595	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S350L	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	3.238.000.000
5596	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	4	4.412.000.000
5597	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	4.412.000.000
5598	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	4.505.000.000
5599	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S430	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	5	3.400.000.000
5600	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S430 4 MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,3	5	3.400.000.000
5601	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	9.149.000.000
5602	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	9.149.000.000
5603	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	4	5.889.000.000
5604	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	5.889.000.000
5605	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	6.339.000.000
5606	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	6.339.000.000
5607	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	5	6.339.000.000
5608	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	9.149.000.000
5609	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	9.149.000.000
5610	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	7.039.000.000
5611	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	7.039.000.000
5612	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	7.039.000.000
5613	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	10.479.000.000
5614	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC L	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	6.539.000.000
5615	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	5.058.000.000
5616	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH 4 MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	8.438.000.000
5617	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	4.048.000.000
5618	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	4.921.000.000
5619	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500L BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	5.643.000.000
5620	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S55	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	2.850.000.000
5621	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S55 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	5	3.000.000.000
5622	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S550	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	5.486.000.000
5623	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S550	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	5	9.090.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5624	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S550	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	9.090.000.000
5625	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S550	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,6	5	9.090.000.000
5626	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S550 4 MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	9.090.000.000
5627	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	6.439.000.000
5628	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	8.057.000.000
5629	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	8.350.000.000
5630	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	9.090.000.000
5631	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,8	5	9.090.000.000
5632	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	9.090.000.000
5633	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600 L	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	8.350.000.000
5634	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	14.169.000.000
5635	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	14.169.000.000
5636	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S600L PULLMAN GUARD	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	6	35.169.000.000
5637	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S63 AMG 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	12.989.000.000
5638	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S63AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	4	6.880.000.000
5639	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S63AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	5	5.519.000.000
5640	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S63AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	4	7.270.000.000
5641	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S63AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	5.371.000.000
5642	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	4	8.900.000.000
5643	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,0	5	18.179.000.000
5644	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	9.230.000.000
5645	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	4.577.000.000
5646	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,7	2	4.856.000.000
5647	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL350 ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	5.530.000.000
5648	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL500	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	2	4.200.000.000
5649	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL500R	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	2	4.200.000.000
5650	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL55 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	2	6.150.000.000
5651	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL550	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	2	4.540.000.000
5652	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL600 ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,5	2	6.340.000.000
5653	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL63 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	2	8.910.000.000
5654	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLC43 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	3.619.000.000
5655	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK 200 KOMPRESSOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	1.948.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5656	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK200	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	2	1.600.000.000
5657	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK200	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.088.000.000
5658	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK200 KOMPRESS	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	2	1.848.000.000
5659	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK280	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	2.100.000.000
5660	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK300	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	2.649.000.000
5661	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK350	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	3.247.000.000
5662	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	3.156.000.000
5663	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	3.156.000.000
5664	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK350 ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	2	2.924.000.000
5665	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK55 AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	2	3.010.000.000
5666	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLR	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,4	2	4.780.000.000
5667	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLS AMG	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	2	8.480.000.000
5668	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLS AMG COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	2	10.099.000.000
5669	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLS AMG GT COUPE FINAL EDITION	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	2	14.199.000.000
5670	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 213CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	9	650.000.000
5671	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V 220D AVANTGARDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	7	2.499.000.000
5672	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V 220D EXTRA LONG	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	6	3.251.000.000
5673	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V250 BLUETEC AVANTGARDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	7	3.072.000.000
5674	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V250D AVANTGARDE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	6	4.189.000.000
5675	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VANEO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	460.000.000
5676	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VANEO	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,7	7	460.000.000
5677	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VIANO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	6	2.744.000.000
5678	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VIANO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	8	1.872.000.000
5679	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	6	1.800.000.000
5680	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	7	1.800.000.000
5681	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	3.000.000.000
5682	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.000.000.000
5683	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VITO 109 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	7	1.460.000.000
5684	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VITO 115CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	9	2.554.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5685	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VITO L	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	7	2.550.000.000
5686	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 116 CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	8	1.799.000.000
5687	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 121	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	1.849.000.000
5688	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.099.000.000
5689	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C180K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	820.000.000
5690	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.399.000.000
5691	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.261.000.000
5692	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.144.000.000
5693	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	560.000.000
5694	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.099.000.000
5695	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.080.000.000
5696	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	1.294.000.000
5697	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,6	5	1.030.000.000
5698	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.569.000.000
5699	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.689.000.000
5700	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.421.000.000
5701	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.182.000.000
5702	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	1.080.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5703	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	1.596.000.000
5704	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.824.000.000
5705	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.707.000.000
5706	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.843.000.000
5707	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.889.000.000
5708	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	960.000.000
5709	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,6	5	1.500.000.000
5710	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.046.000.000
5711	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.146.000.000
5712	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	1.897.000.000
5713	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.152.000.000
5714	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	2.260.000.000
5715	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	2.564.000.000
5716	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	2.588.000.000
5717	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	2.788.000.000
5718	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.989.000.000
5719	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.289.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5720	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,1	5	1.528.000.000
5721	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.538.000.000
5722	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.696.000.000
5723	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.538.000.000
5724	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	1.618.000.000
5725	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	1.385.000.000
5726	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	1.535.000.000
5727	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,7	5	5.469.000.000
5728	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	3.480.000.000
5729	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	3.165.000.000
5730	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	4,7	5	6.539.000.000
5731	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SL 350	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,5	2	3.150.000.000
5732	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,5	2	3.247.000.000
5733	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	A250	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.699.000.000
5734	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	CLS500 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	4	6.619.000.000
5735	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	G350 BLUETEC	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	3.959.000.000
5736	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MB140D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,9	3	550.000.000
5737	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MB140D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,9	3	550.000.000
5738	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,7	5	10.999.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5739	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C200K	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.080.000.000
5740	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.479.000.000
5741	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.099.000.000
5742	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.769.000.000
5743	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.057.000.000
5744	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	SMART ROADSTER	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	410.000.000
5745	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.489.000.000
5746	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.729.000.000
5747	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.949.000.000
5748	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V 250 (V1) (447815)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.899.000.000
5749	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH S 450 4MATIC (223961)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.206.600.000
5750	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.699.000.000
5751	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (V1) (463276)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	12.020.000.000
5752	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GT 53 4MATIC+ (FACELIFT) (290661)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.719.000.000
5753	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLB 200 AMG (V1) (247687)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	1.658.900.000
5754	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG A 35 4MATIC (V1) (177151)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.454.000.000
5755	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG CBU (206046)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.179.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5756	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (RJ6) (463276)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	11.335.000.000
5757	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (223161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.559.000.000
5758	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	V 250 (447815)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	6	3.669.000.000
5759	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (463276)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	5	10.950.000.000
5760	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253384)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.129.000.000
5761	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V1) (223160)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.549.000.000
5762	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	AMG GLB 35 (247651)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.690.000.000
5763	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (BASE VERSION) (223161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.039.000.000
5764	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V2) (167159)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.889.900.000
5765	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 (V1) (223160)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.059.000.000
5766	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 600 4MATIC MAYBACH (167987)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	4	11.999.000.000
5767	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 (223160)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.199.000.000
5768	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (223160)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.749.000.000
5769	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLB 35 4MATIC (V1) (247651)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.228.900.000
5770	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (V1) (167959)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	5.249.000.000
5771	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLB 200 (247687)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,3	7	2.011.000.000
5772	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLS 480 4MATIC MAYBACH (167967)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	8.679.000.000
5773	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC COUPE (V1) (167359)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	4.849.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5774	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (V1) (253384)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.108.000.000
5775	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V1) (167159)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	7	3.939.900.000
5776	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 2.0 205083	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.939.000.000
5777	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.799.000.000
5778	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	1.433.900.000
5779	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.390.000.000
5780	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.299.000.000
5781	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.888.900.000
5782	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.753.000.000
5783	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	1.829.000.000
5784	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.888.900.000
5785	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	2.090.000.000
5786	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG SL 43 (232450)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	6.959.000.000
5787	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 580 E (223168)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	6.999.000.000
5788	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLA 45 S 4MATIC+ (247754)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	3.042.000.000
5789	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V2) (223160)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.693.100.000
5790	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 63 S E PERFORMANCE (206080)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	4.900.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5791	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	1.599.000.000
5792	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V2) (447705)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.520.000.000
5793	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 350 E (206054)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	2.959.000.000
5794	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V1) (447705)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	4	1.484.000.000
5795	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (V2) 206046	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	2.099.000.000
5796	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (V1) (223161)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	5.729.000.000
5797	Ô tô con	PASSIO	7A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	7	220.000.000
5798	Ô tô con	PREMIO	MAX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,2	5	245.000.000
5799	Ô tô con	RIICH M1	SQR7100S187	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	242.000.000
5800	Ô tô con	SONGHUAJIANG	HFJ6376	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	8	175.000.000
5801	Ô tô con	SYM	V9-SC3-B2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	9	311.000.000
5802	Ô tô con	TMT	DELUXE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	7	110.000.000
5803	Ô tô con	MCLAREN	720S COUPE	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	17.708.600.000
5804	Ô tô con	MCLAREN	570S	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	2	12.572.000.000
5805	Ô tô con	MCLAREN	650S SPIDER	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,8	2	22.020.000.000
5806	Ô tô con	MCLAREN	720S SPIDER (14S8R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	24.899.600.000
5807	Ô tô con	MCLAREN	GT (22G8R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	15.899.400.000
5808	Ô tô con	MCLAREN	765LT SPIDER (14S8RFG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	4,0	2	31.479.800.000
5809	Ô tô con	THACO	ROYAL CARNIVAL/6S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	2.529.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5810	Ô tô con	THACO	ROYAL CARNIVAL/4S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	4	2.509.000.000
5811	Ô tô con	DFSK	GLORY 580 (DXK6470AS2F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	424.500.000
5812	Ô tô con	DFSK	GLORY 560 (DXK6451AFFZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	451.000.000
5813	Ô tô con	JONWAY	A380	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	120.000.000
5814	Ô tô con	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	359.600.000
5815	Ô tô con	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	928.100.000
5816	Ô tô con	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.528.000.000
5817	Ô tô con	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.290.700.000
5818	Ô tô con	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	1.131.000.000
5819	Ô tô con	VINFAST	LUX SA2.0 PLUS/X7B2ALRVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.367.200.000
5820	Ô tô con	VINFAST	LUX A2.0 PLUS/S5B1ALRVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	998.500.000
5821	Ô tô con	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	1.100.000.000
5822	Ô tô con	VINFAST	PRESIDENT X7V8ALAVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	6,2	7	3.800.000.000
5823	Ô tô con	ABARTH	695 RAVALE	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	4	2.284.000.000
5824	Ô tô con	BORGWARD	BX5 2WD ELITE (BX5)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,8	5	1.090.900.000
5825	Ô tô con	BRILLIANCE	SY6470S6ZQ1BD 1.6T (SY6470S6ZQ1BD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	7	582.400.000
5826	Ô tô con	HONGQI	CA7306G 3.0T (CA7306G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	4	1.888.000.000
5827	Ô tô con	HONGQI	CA7205 2.0T (CA7205)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.508.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5828	Ô tô con	HAVAL	H6 HEV HIDELUXE (KN1382KR7)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	916.000.000
5829	Ô tô con	HAVAL	H6 HEV DELUXE (KN1382KR6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	799.000.000
5830	Ô tô con	HAVAL	JOLION HEV PRO (ST3282GC4)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	792.000.000
5831	Ô tô con	HAVAL	JOLION HEV ULTRA (ST3282GC6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	831.000.000
5832	Ô tô con	SWM	G05 PRO (JKC6480B6S1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	572.000.000
5833	Ô tô con	LYNK & CO	LYNK & CO 09 (MR6501D01)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.199.000.000
5834	Ô tô con	LYNK & CO	LYNK & CO 01 (MR6453D47)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	999.000.000
5835	Ô tô con	LYNK & CO	LYNK & CO 05 (MR6463D15)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.599.000.000
5836	Ô tô con	LYNK & CO	LYNK & CO 03+ (MR7202D10)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.299.000.000
5837	Ô tô con	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	729.000.000
5838	Ô tô con	GAC	M6 PRO 1.5T 7WDCT GL (GAC6480KCW6A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	799.000.000
5839	Ô tô con	GAC	M8 2.0T 8AT GT MASTER (GAC6520MDA6A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.799.000.000
5840	Ô tô con	GAC	GS8 2.0T 8AT GT 2WD (GAC6501JDA6A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.369.000.000
5841	Ô tô con	GAC	M8 2.0T 8AT GL MASTER (GAC6520MDA6A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.699.000.000
5842	Ô tô con	GAC	GS8 2.0T 8AT GL 2WD (GAC6501JDA6A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.269.000.000
5843	Ô tô con	GAC	M6 PRO 1.5T 7WDCT GS (GAC6480KCW6A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	699.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5844	Ô tô con	GAC	M8 2.0T 8AT GX MASTER (GAC6520MDA6A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.199.000.000
5845	Ô tô con	GAC	GS8 2.0T 8AT GX 4WD (GAC6501JDA6B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.479.000.000
5846	Ô tô con	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	499.000.000
5847	Ô tô con	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	669.000.000
5848	Ô tô con	OMODA	OMODA C5 (SQR7150T19CTB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	626.400.000
5849	Ô tô con	JAECOO	JAECOO J7 FLAGSHIP (SQR7160T1EJTB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	729.000.000
5850	Ô tô con	JAECOO	JAECOO J7 PHEV FLAGSHIP (SQR7160T1EJP1)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	919.000.000
5851	Ô tô con	GWM TANK	TANK 500 HEV HIDELUXE (CC2030BN21CHEV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	2.269.000.000
5852	Ô tô con	WEY	WEY 80 PHEV HIDELUXE (CC6542BD22DPHEV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	6	2.799.000.000
5853	Ô tô con	BYD	BYD SEALION 6 PREMIUM (SA3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	936.000.000
5854	Ô tô con	BYD	BYD SEALION 6 PREMIUM (SA3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.498,0	5	899.000.000
5855	Ô tô con	BYD	BYD SEAL EK (4WD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	390,0	5	1.359.000.000
5856	Ô tô con	BYD	BYD SEAL 5 PREMIUM (HAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	696.000.000
5857	Ô tô con	FORD	EVEREST TEK153669AB	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	7	1.130.200.000
5858	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TREND	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	762.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5859	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	896.000.000
5860	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	840.000.000
5861	Ô tô con	HONDA	HR-V L (RV388SEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	750.000.000
5862	Ô tô con	HONDA	HR-V L(RV388SEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	758.000.000
5863	Ô tô con	HONDA	CIVIC G FE165SL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1.490,0	5	779.000.000
5864	Ô tô con	HONDA	BR-V L (DG388TEN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	705.000.000
5865	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	6	1.365.000.000
5866	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.265.000.000
5867	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL FL	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	645.000.000
5868	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	967.000.000
5869	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 2WD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	991.705.000
5870	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE (HEV 1.6T AT FH7)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1.598,0	7	1.849.000.000
5871	Ô tô con	KIA	K5 DL3 2.0G AT FS5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	839.000.000
5872	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE2 1.2G AT FS5-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	469.000.000
5873	Ô tô con	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	341.000.000
5874	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.329.000.000
5875	Ô tô con	MAZDA	CX-3 (DK2WAA)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	549.000.000
5876	Ô tô con	MG	MG7 1.5T LUXURY (AB1PA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	738.000.000
5877	Ô tô con	MG	MG7 2.0T PREMIUM (AB1PA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.018.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5878	Ô tô con	SKODA	SLAVIA STYLE PBT4BC	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	511.000.000
5879	Ô tô con	SUZUKI	SWIFT HYBRID GLX CVT (ZCEDS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	542.380.000
5880	Ô tô con	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	649.000.000
5881	Ô tô con	VINFAST	VF 3 94KL04	Sản xuất, lắp ráp trong nước	30,0	4	29.900.000
5882	Ô tô con	BYD	BYD M9 PREMIUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	2.200.000.000
5883	Ô tô con	BYD	BYD M9 PREMIUM (MC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	2.200.000.000
5884	Ô tô con	HONDA	BR-V G DG384TL	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	629.000.000
5885	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT FH7	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.240.000.000
5886	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1,6T AT FH7/7R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	7	1.780.000.000
5887	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	639.000.000
5888	Ô tô con	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	731.463.700
5889	Ô tô con	MITSUBISHI	DESTINATOR H GT2WXTHPLVVT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	780.000.000
5890	Ô tô con	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	855.000.000
5891	Ô tô con	SKODA	KUSHAQ STYLE (PAV8BC)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	573.000.000
5892	Ô tô con	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD (SL9BLLL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	1.349.000.000
5893	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA CROSS 2,0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	738.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5894	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	8	738.000.000
5895	Ô tô con	LYNK & CO	LYNK & CO 06 CORE PLUS (MR6432D03)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	5	601.050.000
5896	Ô tô con	MAZDA	CX-3 (DK2WAA-01)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1.496,0	5	561.000.000
5897	Ô tô con	KIA	SONET (QY PE 1.5G CVT FL5-01)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1.497,0	5	479.000.000
II. Ô tô con (pickup)							
1	Ô tô con (pickup)	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP98F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.198.000.000
2	Ô tô con (pickup)	FORD	F-150 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	5.100.000.000
3	Ô tô con (pickup)	JEEP	GLADIATOR RUBICON 4X4 (JTJS9824R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.538.000.000
4	Ô tô con (pickup)	JEEP	GLADIATOR LAUNCH EDITION 4X4	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	2.656.000.000
5	Ô tô con (pickup)	JEEP	GLADIATOR SPORT 4X4 (JTJL9824B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,6	5	3.218.000.000
6	Ô tô con (pickup)	TOYOTA	TUNDRA CREWMAXSR5	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	1.210.000.000
7	Ô tô con (pickup)	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION (USK56L-PSTZKA)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	3.420.000.000
8	Ô tô con (pickup)	RAM	RAM 1500 TRX CREW CAB 4X4 (DT6S9829Y)	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	7	7.500.000.000
9	Ô tô con (pickup)	RAM	RAM 1500 LARAMIE CREW CAB 4X4 (DT6P9825H)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	3.900.000.000
10	Ô tô con (pickup)	RAM	RAM 1500 LONGHORN CREW CAB 4X4 (DT6R9825K)	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	4.000.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
11	Ô tô con (pickup)	JRD	DAILY PICKUP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	5	186.000.000
III. Ô tô con đào tạo lái xe							
1	Ô tô con đào tạo lái xe	DAEWOO	LACETTI CDX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,6	5	530.000.000
2	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	ACCENT	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	5	542.000.000
3	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GETZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,1	5	315.000.000
4	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GRAND I10	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	442.000.000
5	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	MORNING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	5	475.000.000
6	Ô tô con đào tạo lái xe	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNMHL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	370.000.000
7	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	WIGO (B101LA-GMSGF)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,2	5	378.000.000
8	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	RUSH (F800LEGQGFV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	634.000.000
9	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	RUSH (F800LEGQGFV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	7	634.000.000
10	Ô tô con đào tạo lái xe	CHEVROLET	AVEO KLASN1FYU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	379.000.000
11	Ô tô con đào tạo lái xe	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	353.000.000
12	Ô tô con đào tạo lái xe	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	5	382.000.000
13	Ô tô con đào tạo lái xe	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	357.000.000
14	Ô tô con đào tạo lái xe	DAEWOO	LANOS-SX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	300.000.000
15	Ô tô con đào tạo lái xe	DAEWOO	MATIZ SE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	5	220.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
16	Ô tô con đào tạo lái xe	DAEWOO	LACETTI-SE-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	354.000.000
17	Ô tô con đào tạo lái xe	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	567.000.000
18	Ô tô con đào tạo lái xe	FORD	EVEREST UV9R	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	530.000.000
19	Ô tô con đào tạo lái xe	FORD	LASER LXI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	460.000.000
20	Ô tô con đào tạo lái xe	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	5	725.000.000
21	Ô tô con đào tạo lái xe	HONDA	CITY 1.5 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	533.000.000
22	Ô tô con đào tạo lái xe	HONDA	CITY 1.5V-TOP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	604.000.000
23	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	330.000.000
24	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	ACCENT HCI3 1.4 AT PE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	496.300.000
25	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	419.600.000
26	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	339.200.000
27	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	7	1.150.000.000
28	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	352.400.000
29	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	414.300.000
30	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	534.000.000
31	Ô tô con đào tạo lái xe	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	398.000.000
32	Ô tô con đào tạo lái xe	ISUZU	TROOPER UBS25G	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,2	7	900.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
33	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	451.000.000
34	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7/DTLX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	7	631.000.000
35	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	388.000.000
36	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	MORNING	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	355.000.000
37	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	K3 YD 16G E2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	550.000.000
38	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	MORNING TA 1.2 MT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	344.000.000
39	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	PRIDE GTX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	180.000.000
40	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	PRIDE CD5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,1	5	180.000.000
41	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	SOLUTO AB 1.4G AT FS5/DTLX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	439.000.000
42	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5/DTLX	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	393.000.000
43	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	SPECTRA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	300.000.000
44	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	299.000.000
45	Ô tô con đào tạo lái xe	LIFAN	520 (LF7130A)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	110.000.000
46	Ô tô con đào tạo lái xe	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	420.000.000
47	Ô tô con đào tạo lái xe	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	7	819.900.000
48	Ô tô con đào tạo lái xe	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLVT/JOLIE VB2WLNHYLVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	350.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
49	Ô tô con đào tạo lái xe	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	400.000.000
50	Ô tô con đào tạo lái xe	SUZUKI	SK410WV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	7	287.000.000
51	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	520.000.000
52	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	564.000.000
53	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	564.000.000
54	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	532.000.000
55	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	490.000.000
56	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	8	300.000.000
57	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	8	420.000.000
58	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	ZACE GL KF80L-HRMNEU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,8	8	420.000.000
59	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAEKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	5	923.000.000
60	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	685.000.000
61	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS LIMO	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	423.000.000
62	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	488.600.000
63	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	8	603.000.000
64	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L-EEMRKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	470.000.000
65	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	622.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
66	Ô tô con đào tạo lái xe	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	541.000.000
67	Ô tô con đào tạo lái xe	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	359.600.000
68	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	448.000.000
IV. Ô tô khách							
1	Ô tô khách	DAEWOO		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.425.000.000
2	Ô tô khách	DAEWOO		Việt Nam		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.930.000.000
3	Ô tô khách	DAEWOO		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.280.000.000
4	Ô tô khách	DAEWOO		Việt Nam		Từ 60 chỗ trở lên	2.275.700.000
5	Ô tô khách	FORD		Việt Nam		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	997.800.000
6	Ô tô khách	GAZ		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	899.100.000
7	Ô tô khách	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	1.029.000.000
8	Ô tô khách	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.328.000.000
9	Ô tô khách	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	3.292.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
10	Ô tô khách	IVECO		Việt Nam		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	1.639.000.000
11	Ô tô khách	IVECO		Việt Nam		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	994.000.000
12	Ô tô khách	MERCEDES-BENZ		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	2.225.000.000
13	Ô tô khách	MERCEDES-BENZ		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.191.000.000
14	Ô tô khách	MERCEDES-BENZ		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	4.030.000.000
15	Ô tô khách	THACO		Việt Nam		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	2.525.000.000
16	Ô tô khách	THACO		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	2.383.800.000
17	Ô tô khách	THACO		Việt Nam		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	2.106.700.000
18	Ô tô khách	THACO		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.696.500.000
19	Ô tô khách	THACO		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	3.025.400.000
20	Ô tô khách	DOTHANH		Việt Nam		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	990.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
21	Ô tô khách	DOTHANH		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	850.000.000
22	Ô tô khách	SAMCO		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.995.000.000
23	Ô tô khách	SAMCO		Việt Nam		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.702.000.000
24	Ô tô khách	SAMCO		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.577.300.000
25	Ô tô khách	SAMCO		Việt Nam		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	1.561.100.000
26	Ô tô khách	SAMCO		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.810.000.000
27	Ô tô khách	SAMCO		Việt Nam		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	1.772.000.000
28	Ô tô khách	SAMCO		Việt Nam		Từ 60 chỗ trở lên	2.380.000.000
29	Ô tô khách	FUSO ROSA		Việt Nam		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	1.243.300.000
30	Ô tô khách	FUSO ROSA		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.127.500.000
31	Ô tô khách	HAECO		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.823.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
32	Ô tô khách	HAECO		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.618.200.000
33	Ô tô khách	HAECO		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	3.475.000.000
34	Ô tô khách	UNIVERSE		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.450.000.000
35	Ô tô khách	TRACOMECO		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	2.319.800.000
36	Ô tô khách	TRACOMECO		Việt Nam		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	2.253.700.000
37	Ô tô khách	TRACOMECO		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.769.000.000
38	Ô tô khách	TRACOMECO		Việt Nam		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	1.300.000.000
39	Ô tô khách	TRACOMECO		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.915.000.000
40	Ô tô khách	TRACOMECO		Việt Nam		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	1.730.000.000
41	Ô tô khách	TRACOMECO		Việt Nam		Từ 60 chỗ trở lên	2.440.000.000
42	Ô tô khách	DONGVANG		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.170.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
43	Ô tô khách	VINFAST		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	3.600.000.000
44	Ô tô khách	VINFAST		Việt Nam		Từ 60 chỗ trở lên	7.438.200.000
45	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	771.600.000
46	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	839.100.000
47	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.629.900.000
48	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.824.700.000
49	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.915.600.000
50	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.008.200.000
51	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.680.900.000
52	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	2.915.000.000
53	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 60 chỗ trở lên	3.526.900.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
54	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000
55	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
56	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
57	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000
58	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000
59	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000
60	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
61	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000
62	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000
63	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	750.200.000
64	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	815.900.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
65	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.584.700.000
66	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.774.100.000
67	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.862.500.000
68	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	1.952.500.000
69	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.606.600.000
70	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	2.834.200.000
71	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 60 chỗ trở lên	3.429.100.000
72	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000
73	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
74	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
75	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
76	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000
77	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000
78	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
79	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000
80	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000
81	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000
82	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
83	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
84	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000
85	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000
86	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
87	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
88	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000
89	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000
90	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000
91	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
92	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
93	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000
94	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000
95	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000
96	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
97	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
98	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000
99	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000
100	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
101	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
102	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000
103	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000
104	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000
105	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
106	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000
107	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000
108	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
109	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
110	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
111	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000
112	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000
113	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000
114	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
115	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000
116	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000
117	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	785.800.000
118	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	854.500.000
119	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.659.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
120	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.858.200.000
121	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.950.700.000
122	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.045.000.000
123	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.730.100.000
124	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	2.968.500.000
125	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 60 chỗ trở lên	3.591.600.000
126	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000
127	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
128	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
129	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000
130	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
131	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000
132	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
133	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000
134	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000
135	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	750.200.000
136	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	815.900.000
137	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.584.700.000
138	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.774.100.000
139	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.862.500.000
140	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	1.952.500.000
141	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.606.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
142	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	2.834.200.000
143	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 60 chỗ trở lên	3.429.100.000
144	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	821.300.000
145	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	893.200.000
146	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.734.900.000
147	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.942.300.000
148	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	2.039.000.000
149	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	2.137.500.000
150	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.853.600.000
151	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	3.102.800.000
152	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 60 chỗ trở lên	3.754.100.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
153	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 10 đến dưới 15 chỗ	714.300.000
154	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 15 đến dưới 24 chỗ	776.800.000
155	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.508.800.000
156	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 30 đến dưới 35 chỗ	1.689.200.000
157	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.773.300.000
158	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 40 đến dưới 45 chỗ	1.859.000.000
159	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.481.800.000
160	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 50 đến dưới 60 chỗ	2.698.500.000
161	Ô tô khách	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 60 chỗ trở lên	3.264.900.000
162	Ô tô khách	UNIVERSE NOBLE NGT		Việt Nam		Từ 45 đến dưới 50 chỗ	2.000.000.000
163	Ô tô khách	KING LONG		Việt Nam		Từ 24 đến dưới 30 chỗ	1.809.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
164	Ô tô khách	KING LONG		Việt Nam		Từ 35 đến dưới 40 chỗ	1.559.000.000
165	Ô tô khách	FORD	TRANSIT JX6676TB-N6		2.296,0		1.071.000.000
V. Ô tô tải							
1	Ô tô tải	CHENGLONG		Trung Quốc		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	911.300.000
2	Ô tô tải	CHENGLONG		Trung Quốc		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	931.000.000
3	Ô tô tải	CHENGLONG		Trung Quốc		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.275.600.000
4	Ô tô tải	CHENGLONG		Trung Quốc		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.275.400.000
5	Ô tô tải	CHENGLONG		Trung Quốc		Từ 25 tấn trở lên	1.420.000.000
6	Ô tô tải	CHENGLONG		Đài Loan		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	911.300.000
7	Ô tô tải	CHENGLONG		Đài Loan		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	931.000.000
8	Ô tô tải	CHENGLONG		Đài Loan		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.275.600.000
9	Ô tô tải	CHENGLONG		Đài Loan		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.275.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
10	Ô tô tải	CHENGLONG		Đài Loan		Từ 25 tấn trở lên	1.420.000.000
11	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	845.000.000
12	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	946.700.000
13	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	928.700.000
14	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	884.900.000
15	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.204.000.000
16	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.214.000.000
17	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.228.300.000
18	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.425.000.000
19	Ô tô tải	CHENGLONG		Việt Nam		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.658.700.000
20	Ô tô tải	CNHTC		Trung Quốc		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	1.339.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
21	Ô tô tải	CNHTC		Trung Quốc		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.447.700.000
22	Ô tô tải	CNHTC		Trung Quốc		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.391.000.000
23	Ô tô tải	CNHTC		Trung Quốc		Từ 25 tấn trở lên	1.523.300.000
24	Ô tô tải	CNHTC		Đài Loan		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	1.339.700.000
25	Ô tô tải	CNHTC		Đài Loan		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.447.700.000
26	Ô tô tải	CNHTC		Đài Loan		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.391.000.000
27	Ô tô tải	CNHTC		Đài Loan		Từ 25 tấn trở lên	1.523.300.000
28	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	514.000.000
29	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	729.000.000
30	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	701.400.000
31	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	734.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
32	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.355.000.000
33	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.330.000.000
34	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.279.100.000
35	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.094.000.000
36	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.364.800.000
37	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.350.500.000
38	Ô tô tải	CNHTC		Việt Nam		Từ 25 tấn trở lên	1.453.200.000
39	Ô tô tải	DAEWOO		Hàn Quốc		Từ 25 tấn trở lên	2.075.000.000
40	Ô tô tải	DAEWOO		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	956.700.000
41	Ô tô tải	DAEWOO		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	956.700.000
42	Ô tô tải	DAEWOO		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.572.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
43	Ô tô tải	DAYUN		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	384.300.000
44	Ô tô tải	DAYUN		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	445.500.000
45	Ô tô tải	DONGFENG		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	1.443.700.000
46	Ô tô tải	DONGFENG		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	931.600.000
47	Ô tô tải	DONGFENG		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	877.000.000
48	Ô tô tải	DONGFENG		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	817.000.000
49	Ô tô tải	DONGFENG		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	2.780.000.000
50	Ô tô tải	DONGFENG		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.465.700.000
51	Ô tô tải	FAW		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	856.300.000
52	Ô tô tải	FAW		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	639.400.000
53	Ô tô tải	FAW		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	800.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
54	Ô tô tải	FAW		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	800.000.000
55	Ô tô tải	FAW		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	800.000.000
56	Ô tô tải	FAW		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	651.800.000
57	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	322.000.000
58	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	333.500.000
59	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	383.300.000
60	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	494.500.000
61	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	601.000.000
62	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	591.500.000
63	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	724.300.000
64	Ô tô tải	FORLAND		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	788.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
65	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	158.100.000
66	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	399.700.000
67	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	395.800.000
68	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	377.000.000
69	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	377.000.000
70	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	398.800.000
71	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	418.100.000
72	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	418.900.000
73	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	356.200.000
74	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	480.600.000
75	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	614.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
76	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	939.600.000
77	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	852.200.000
78	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	999.700.000
79	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.290.600.000
80	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.239.800.000
81	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	927.800.000
82	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.509.600.000
83	Ô tô tải	FOTON		Việt Nam		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.580.000.000
84	Ô tô tải	HINO		Trung Quốc		Từ 25 tấn trở lên	2.133.000.000
85	Ô tô tải	HINO		Đài Loan		Từ 25 tấn trở lên	2.133.000.000
86	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	595.770.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
87	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	595.770.000
88	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	595.770.000
89	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	605.000.000
90	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	605.000.000
91	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	575.600.000
92	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	733.000.000
93	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	620.800.000
94	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	636.800.000
95	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	725.200.000
96	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	958.800.000
97	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	1.249.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
98	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	1.348.000.000
99	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	1.256.700.000
100	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.563.500.000
101	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.651.200.000
102	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	2.064.500.000
103	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.681.000.000
104	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.681.000.000
105	Ô tô tải	HINO		Việt Nam		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.829.000.000
106	Ô tô tải	HYUNDAI		Hàn Quốc		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	2.170.000.000
107	Ô tô tải	HYUNDAI		Hàn Quốc		Từ 25 tấn trở lên	2.587.500.000
108	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	387.818.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
109	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	413.000.000
110	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	404.800.000
111	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	419.800.000
112	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	467.400.000
113	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	467.400.000
114	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	648.800.000
115	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	481.500.000
116	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	542.200.000
117	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	539.200.000
118	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	839.100.000
119	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	694.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
120	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	702.000.000
121	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	753.600.000
122	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	815.600.000
123	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.990.000.000
124	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	2.110.000.000
125	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	2.110.000.000
126	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	2.110.000.000
127	Ô tô tải	HYUNDAI		Việt Nam		Từ 25 tấn trở lên	2.270.000.000
128	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	295.600.000
129	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	478.500.000
130	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	478.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
131	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	525.500.000
132	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	524.200.000
133	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	536.600.000
134	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	716.700.000
135	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	603.000.000
136	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	692.200.000
137	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	655.900.000
138	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	826.900.000
139	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	826.900.000
140	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	1.107.400.000
141	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	1.261.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
142	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	791.400.000
143	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	886.400.000
144	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.954.000.000
145	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.673.300.000
146	Ô tô tải	ISUZU		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.374.500.000
147	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	398.000.000
148	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	398.000.000
149	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	398.000.000
150	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	375.300.000
151	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	375.300.000
152	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	403.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
153	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	442.800.000
154	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	556.000.000
155	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	572.300.000
156	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	661.300.000
157	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	716.300.000
158	Ô tô tải	JAC		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	692.000.000
159	Ô tô tải	KAMAZ		Các nước Khác		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.118.600.000
160	Ô tô tải	KAMAZ		Các nước Khác		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.152.000.000
161	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	353.000.000
162	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	381.100.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
163	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	393.200.000
164	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	404.800.000
165	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	415.500.000
166	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	422.900.000
167	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	411.900.000
168	Ô tô tải	KIA		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	482.100.000
169	Ô tô tải	MAN		Canada		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000
170	Ô tô tải	MAN		Đức		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000
171	Ô tô tải	MAN		Pháp		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000
172	Ô tô tải	MAN		Vương quốc Anh		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000
173	Ô tô tải	MAN		Ý		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000
174	Ô tô tải	MAN		Nhật Bản		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000
175	Ô tô tải	MAN		Thụy Điển		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000
176	Ô tô tải	MAN		Mỹ		Từ 25 tấn trở lên	5.000.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
177	Ô tô tải	MAN		Việt Nam		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	4.000.000.000
178	Ô tô tải	MAN		Việt Nam		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	4.000.000.000
179	Ô tô tải	MAN		Việt Nam		Từ 25 tấn trở lên	4.000.000.000
180	Ô tô tải	MAZ		Các nước Khác		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	1.208.900.000
181	Ô tô tải	MAZ		Các nước Khác		Từ 25 tấn trở lên	1.746.200.000
182	Ô tô tải	MAZ		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	570.000.000
183	Ô tô tải	MAZ		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	920.000.000
184	Ô tô tải	MAZ		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	1.028.900.000
185	Ô tô tải	MAZ		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.317.500.000
186	Ô tô tải	MAZ		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.229.300.000
187	Ô tô tải	MAZ		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.313.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
188	Ô tô tải	MAZ		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.606.000.000
189	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	615.000.000
190	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	615.000.000
191	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	615.000.000
192	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	615.000.000
193	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	670.000.000
194	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	670.000.000
195	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	676.300.000
196	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	718.000.000
197	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	810.700.000
198	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	792.100.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
199	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	951.000.000
200	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	882.500.000
201	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	882.500.000
202	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	953.700.000
203	Ô tô tải	MITSUBISHI FUSO		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.490.000.000
204	Ô tô tải	SCANIA		Việt Nam		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	5.326.600.000
205	Ô tô tải	SHACMAN		Trung Quốc		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.616.100.000
206	Ô tô tải	SHACMAN		Trung Quốc		Từ 25 tấn trở lên	1.310.000.000
207	Ô tô tải	SHACMAN		Đài Loan		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.616.100.000
208	Ô tô tải	SHACMAN		Đài Loan		Từ 25 tấn trở lên	1.310.000.000
209	Ô tô tải	SUZUKI		Các nước Khác		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	306.700.000
210	Ô tô tải	SUZUKI		Việt Nam		Dưới 750 kg	261.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
211	Ô tô tải	SUZUKI		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	277.800.000
212	Ô tô tải	SUZUKI		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	277.800.000
213	Ô tô tải	SUZUKI		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	253.800.000
214	Ô tô tải	SUZUKI		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	359.500.000
215	Ô tô tải	TATA		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	247.000.000
216	Ô tô tải	TATA		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	252.200.000
217	Ô tô tải	TATA		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	252.700.000
218	Ô tô tải	TATA		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	621.000.000
219	Ô tô tải	TATA		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	621.000.000
220	Ô tô tải	TATA		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	621.000.000
221	Ô tô tải	TATA		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	621.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
222	Ô tô tải	UD TRUCKS		Các nước Khác		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.680.000.000
223	Ô tô tải	UD TRUCKS		Các nước Khác		Từ 25 tấn trở lên	1.968.700.000
224	Ô tô tải	UD TRUCKS		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	900.000.000
225	Ô tô tải	UD TRUCKS		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	900.000.000
226	Ô tô tải	UD TRUCKS		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	1.462.200.000
227	Ô tô tải	UD TRUCKS		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	975.000.000
228	Ô tô tải	UD TRUCKS		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.050.000.000
229	Ô tô tải	UD TRUCKS		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.691.200.000
230	Ô tô tải	UD TRUCKS		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	2.229.800.000
231	Ô tô tải	DONGBEN		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	155.000.000
232	Ô tô tải	DONGBEN		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	155.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
233	Ô tô tải	DONGBEN		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	155.000.000
234	Ô tô tải	DONGBEN		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	151.300.000
235	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	163.100.000
236	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	184.800.000
237	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	238.200.000
238	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	272.300.000
239	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	266.600.000
240	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	308.700.000
241	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	281.300.000
242	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	278.400.000
243	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	351.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
244	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	336.000.000
245	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	555.600.000
246	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	555.100.000
247	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	447.000.000
248	Ô tô tải	TMT		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	658.100.000
249	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Dưới 750 kg	194.000.000
250	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	212.000.000
251	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	194.000.000
252	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	180.500.000
253	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	329.500.000
254	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	277.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
255	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	350.800.000
256	Ô tô tải	THACO		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	715.600.000
257	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	170.000.000
258	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	239.400.000
259	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	260.000.000
260	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	330.000.000
261	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	335.000.000
262	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	402.500.000
263	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	515.000.000
264	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	506.500.000
265	Ô tô tải	Hoa Mai		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	640.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
266	Ô tô tải	Chiến Thắng		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	283.700.000
267	Ô tô tải	Chiến Thắng		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	338.300.000
268	Ô tô tải	Chiến Thắng		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	345.000.000
269	Ô tô tải	Chiến Thắng		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	423.600.000
270	Ô tô tải	Chiến Thắng		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	545.000.000
271	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	207.000.000
272	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	207.000.000
273	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	235.000.000
274	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	352.000.000
275	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	352.000.000
276	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	351.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
277	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	411.000.000
278	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	342.600.000
279	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	411.000.000
280	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	430.000.000
281	Ô tô tải	TERACO		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	480.100.000
282	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	142.000.000
283	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	202.900.000
284	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	309.300.000
285	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	372.500.000
286	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	216.800.000
287	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	433.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
288	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	481.500.000
289	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	438.500.000
290	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	467.700.000
291	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	486.100.000
292	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	607.200.000
293	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	563.300.000
294	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	743.500.000
295	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	724.000.000
296	Ô tô tải	VEAM		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	724.000.000
297	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	190.000.000
298	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	257.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
299	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	247.000.000
300	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	256.500.000
301	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	345.400.000
302	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	323.000.000
303	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	323.000.000
304	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	436.700.000
305	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	608.700.000
306	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	529.100.000
307	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	471.500.000
308	Ô tô tải	DOTHANH		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	596.500.000
309	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	477.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
310	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	460.000.000
311	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	450.000.000
312	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	450.000.000
313	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	478.600.000
314	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	445.000.000
315	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	485.000.000
316	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	485.000.000
317	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	687.000.000
318	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	682.000.000
319	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	792.200.000
320	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	796.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
321	Ô tô tải	VINHPHAT		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	2.106.200.000
322	Ô tô tải	VIETTRUNG		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	415.000.000
323	Ô tô tải	KENBO		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	182.400.000
324	Ô tô tải	KENBO		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	178.500.000
325	Ô tô tải	KENBO		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	178.500.000
326	Ô tô tải	KENBO		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	178.500.000
327	Ô tô tải	TRUONGGIANG		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	145.200.000
328	Ô tô tải	TRUONGGIANG		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	370.000.000
329	Ô tô tải	TRUONGGIANG		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	753.100.000
330	Ô tô tải	TRUONGGIANG		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	697.700.000
331	Ô tô tải	TRUONGGIANG		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	538.100.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
332	Ô tô tải	TRUONGGIANG		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	920.000.000
333	Ô tô tải	DFSK		Việt Nam		Dưới 750 kg	130.600.000
334	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	559.000.000
335	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	559.000.000
336	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	598.000.000
337	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	637.000.000
338	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	637.000.000
339	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	637.000.000
340	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	707.500.000
341	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	687.900.000
342	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	748.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
343	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	842.500.000
344	Ô tô tải	FUSO		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	842.500.000
345	Ô tô tải	SRM		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	198.000.000
346	Ô tô tải	SRM		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	178.600.000
347	Ô tô tải	SRM		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	195.500.000
348	Ô tô tải	SRM		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	190.900.000
349	Ô tô tải	VINAMOTOR		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	534.000.000
350	Ô tô tải	VINAMOTOR		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	501.300.000
351	Ô tô tải	VINAMOTOR		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	515.000.000
352	Ô tô tải	VINAMOTOR		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	535.000.000
353	Ô tô tải	WAW		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	325.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
354	Ô tô tải	WAW		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	340.000.000
355	Ô tô tải	WAW		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	409.400.000
356	Ô tô tải	WAW		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	431.100.000
357	Ô tô tải	WAW		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	485.000.000
358	Ô tô tải	TQ		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	211.300.000
359	Ô tô tải	TQ		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	206.000.000
360	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Dưới 750 kg	212.700.000
361	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	220.900.000
362	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	334.200.000
363	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	342.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
364	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	436.400.000
365	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	446.200.000
366	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	457.900.000
367	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	487.000.000
368	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	523.400.000
369	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	568.900.000
370	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	601.300.000
371	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	721.500.000
372	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	724.300.000
373	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	729.700.000
374	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	746.900.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
375	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.006.300.000
376	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.057.700.000
377	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.377.200.000
378	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.432.900.000
379	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.459.700.000
380	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.521.500.000
381	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.624.300.000
382	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.635.200.000
383	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Các nước Khác		Từ 25 tấn trở lên	1.657.800.000
384	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Dưới 750 kg	226.400.000
385	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
386	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000
387	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
388	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000
389	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
390	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000
391	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000
392	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000
393	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
394	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
395	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000
396	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
397	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000
398	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
399	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000
400	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
401	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000
402	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000
403	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000
404	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
405	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
406	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000
407	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Canada		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
408	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Dưới 750 kg	206.800.000
409	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	214.700.000
410	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	325.000.000
411	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	333.000.000
412	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	424.200.000
413	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	433.800.000
414	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	445.100.000
415	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	473.500.000
416	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	508.900.000
417	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	553.100.000
418	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	584.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
419	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	701.400.000
420	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	704.100.000
421	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	709.400.000
422	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	726.200.000
423	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	978.400.000
424	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.028.300.000
425	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.338.900.000
426	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.393.100.000
427	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.419.200.000
428	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.479.300.000
429	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.579.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
430	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.589.800.000
431	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Trung Quốc		Từ 25 tấn trở lên	1.611.700.000
432	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Dưới 750 kg	226.400.000
433	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000
434	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000
435	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
436	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000
437	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
438	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000
439	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000
440	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
441	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
442	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
443	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000
444	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000
445	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000
446	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
447	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000
448	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
449	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000
450	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000
451	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
452	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
453	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
454	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000
455	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đức		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000
456	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Dưới 750 kg	226.400.000
457	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000
458	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000
459	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
460	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000
461	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
462	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
463	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000
464	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000
465	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
466	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
467	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000
468	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000
469	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000
470	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
471	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000
472	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
473	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
474	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000
475	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000
476	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
477	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
478	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000
479	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Pháp		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000
480	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Dưới 750 kg	226.400.000
481	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000
482	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000
483	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
484	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
485	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
486	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000
487	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000
488	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000
489	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
490	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
491	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000
492	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000
493	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000
494	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
495	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
496	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
497	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000
498	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000
499	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000
500	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
501	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
502	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000
503	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Vương quốc Anh		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000
504	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Dưới 750 kg	226.400.000
505	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000
506	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
507	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
508	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000
509	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
510	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000
511	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000
512	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000
513	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
514	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
515	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000
516	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000
517	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
518	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
519	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000
520	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
521	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000
522	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000
523	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000
524	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
525	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
526	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000
527	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Ý		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000
528	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Dưới 750 kg	226.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
529	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000
530	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000
531	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
532	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000
533	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
534	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000
535	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000
536	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000
537	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
538	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
539	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
540	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000
541	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000
542	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
543	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000
544	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
545	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000
546	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000
547	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000
548	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
549	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
550	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
551	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Nhật Bản		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000
552	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Dưới 750 kg	216.600.000
553	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	225.000.000
554	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	340.400.000
555	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	348.800.000
556	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	444.400.000
557	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	454.400.000
558	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	466.300.000
559	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	496.000.000
560	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	533.100.000
561	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	579.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
562	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	612.400.000
563	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	734.800.000
564	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	737.700.000
565	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	743.200.000
566	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	760.700.000
567	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.024.900.000
568	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.077.300.000
569	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.402.700.000
570	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.459.400.000
571	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.486.700.000
572	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.549.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
573	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.654.400.000
574	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.665.400.000
575	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Hàn Quốc		Từ 25 tấn trở lên	1.688.500.000
576	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Dưới 750 kg	226.400.000
577	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000
578	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000
579	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
580	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000
581	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
582	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000
583	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
584	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000
585	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
586	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
587	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000
588	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000
589	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000
590	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
591	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000
592	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
593	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000
594	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
595	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000
596	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
597	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
598	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000
599	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Thụy Điển		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000
600	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Dưới 750 kg	206.800.000
601	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	214.700.000
602	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	325.000.000
603	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	333.000.000
604	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	424.200.000
605	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	433.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
606	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	445.100.000
607	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	473.500.000
608	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	508.900.000
609	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	553.100.000
610	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	584.600.000
611	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	701.400.000
612	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	704.100.000
613	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	709.400.000
614	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	726.200.000
615	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	978.400.000
616	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.028.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
617	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.338.900.000
618	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.393.100.000
619	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.419.200.000
620	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.479.300.000
621	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.579.200.000
622	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.589.800.000
623	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Đài Loan		Từ 25 tấn trở lên	1.611.700.000
624	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Dưới 750 kg	226.400.000
625	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	235.200.000
626	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	355.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
627	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	364.600.000
628	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	464.700.000
629	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	475.100.000
630	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	487.500.000
631	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	518.500.000
632	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	557.300.000
633	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	605.800.000
634	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	640.200.000
635	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	768.200.000
636	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	771.200.000
637	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	776.900.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
638	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	795.300.000
639	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	1.071.500.000
640	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	1.126.300.000
641	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.466.500.000
642	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.525.800.000
643	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.554.300.000
644	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.620.200.000
645	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.729.600.000
646	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.741.200.000
647	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Mỹ		Từ 25 tấn trở lên	1.765.200.000
648	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Dưới 750 kg	196.900.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
649	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	204.500.000
650	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	309.400.000
651	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	317.100.000
652	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	404.000.000
653	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	413.100.000
654	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	423.900.000
655	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	450.900.000
656	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	484.600.000
657	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	526.800.000
658	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	556.700.000
659	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	668.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
660	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	670.600.000
661	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	675.600.000
662	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	691.600.000
663	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	931.800.000
664	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	979.400.000
665	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	1.275.200.000
666	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	1.326.700.000
667	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	1.351.600.000
668	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	1.408.800.000
669	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	1.504.000.000
670	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	1.514.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
671	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC		Việt Nam		Từ 25 tấn trở lên	1.535.000.000
672	Ô tô tải	GIAIPHONG		Việt Nam		Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	705.000.000
673	Ô tô tải	GIAIPHONG		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	705.000.000
674	Ô tô tải	GIAIPHONG		Việt Nam		Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	705.000.000
675	Ô tô tải	GIAIPHONG		Việt Nam		Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	705.000.000
676	Ô tô tải	HYUNDAI MIGHTY		Việt Nam		Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	615.000.000
VI. Ô tô tải VAN							
1	Ô tô tải VAN	CHEVROLET	SPARK VAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	0,8	2	259.000.000
2	Ô tô tải VAN	CHEVROLET	SPARK	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	285.000.000
3	Ô tô tải VAN	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	2	296.000.000
4	Ô tô tải VAN	CHEVROLET	SPARK VAN (SPARK)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,4	2	280.000.000
5	Ô tô tải VAN	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	2	275.000.000
6	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	6	826.000.000
7	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	3	839.000.000
8	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	9	635.000.000
9	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	9	930.400.000
10	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	6	600.000.000
11	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	9	635.000.000
12	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	6	802.000.000
13	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	3	727.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
14	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	3	596.000.000
15	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	6	600.000.000
16	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	3	600.000.000
17	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	3	760.000.000
18	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3-2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	3	760.000.000
19	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	6	1.251.000.000
20	Ô tô tải VAN	FORD	FCCY-HFFA	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	6	826.000.000
21	Ô tô tải VAN	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD/CKGT.VAN2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	2	948.300.000
22	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	871.700.000
23	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	882.700.000
24	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	3	888.000.000
25	Ô tô tải VAN	FOTON	GRATOUR-TV22	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	238.100.000
26	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R22)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	3	549.300.000
27	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32-40)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	3	600.000.000
28	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	3	626.700.000
29	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A31R22.E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	3	637.400.000
30	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	6	845.200.000
31	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	3	820.000.000
32	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	6	797.900.000
33	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	3	676.300.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
34	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	6	700.300.000
35	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	6	672.900.000
36	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	3	687.800.000
37	Ô tô tải VAN	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	3	540.000.000
38	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32.E5I/CMN-VAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	6	714.700.000
39	Ô tô tải VAN	GAZ	SOBOL NN A32S12.E5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	6	465.400.000
40	Ô tô tải VAN	GOLDEN DRAGON	XML6532EB3	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	6	675.000.000
41	Ô tô tải VAN	HYUNDAI	STAREX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	3	886.000.000
42	Ô tô tải VAN	HYUNDAI	STAREX GRX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	6	886.000.000
43	Ô tô tải VAN	KIA	RETONA CRUISER GX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	2	390.000.000
44	Ô tô tải VAN	KIA	MORNING	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	2	285.000.000
45	Ô tô tải VAN	KIA	MORNING LX	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,0	3	360.000.000
46	Ô tô tải VAN	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R-VAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	4	2.249.000.000
47	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	308.000.000
48	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	294.400.000
49	Ô tô tải VAN	SUZUKI	BLINDVAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	308.000.000
50	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	293.000.000
51	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	290.000.000
52	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV4/DVI-HS1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	293.000.000
53	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	290.000.000
54	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	253.900.000
55	Ô tô tải VAN	SUZUKI	SK410BV4/CMN-VAN 495	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	263.000.000
56	Ô tô tải VAN	TOYOTA	HIACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,4	3	727.000.000
57	Ô tô tải VAN	TOYOTA	HIACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	3	600.000.000
58	Ô tô tải VAN	TOYOTA	HIACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	3	727.000.000
59	Ô tô tải VAN	TOYOTA	HIACE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	6	823.000.000
60	Ô tô tải VAN	TOYOTA	HIACE RZH114L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	3	596.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
61	Ô tô tải VAN	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,7	5	823.000.000
62	Ô tô tải VAN	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	6	600.000.000
63	Ô tô tải VAN	WULING	N300L (LZW5024XXYPYB)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,5	2	294.000.000
64	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DBX30-V5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	272.000.000
65	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DBX30-V2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	2	228.000.000
66	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DB1022	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,0	2	168.000.000
67	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DBX30-V5S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	266.000.000
68	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DBX30-V5M	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	269.000.000
69	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DBX30-V2S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	232.000.000
70	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DBX30-V2L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	258.500.000
71	Ô tô tải VAN	DONGBEN	DBX30-V5L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	277.000.000
72	Ô tô tải VAN	MERCEDES-BENZ	MB140D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,9	6	550.000.000
73	Ô tô tải VAN	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	596.000.000
74	Ô tô tải VAN	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	9	802.000.000
75	Ô tô tải VAN	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,1	3	1.077.000.000
76	Ô tô tải VAN	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	3	596.000.000
77	Ô tô tải VAN	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	6	596.000.000
78	Ô tô tải VAN	SYM	V5-SC3-A2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	224.000.000
79	Ô tô tải VAN	TMT	C35-5N	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	351.600.000
80	Ô tô tải VAN	TMT	C35-2N	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	302.100.000
81	Ô tô tải VAN	TMT	K05S-2N	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	2	229.100.000
82	Ô tô tải VAN	TMT	K05S-5N	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,2	5	256.500.000
83	Ô tô tải VAN	THACO	FRONTIER TF480V 5S TV25B32R122	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	385.000.000
84	Ô tô tải VAN	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	2	334.100.000
85	Ô tô tải VAN	THACO	FRONTIER TF450V 2S TV24A30R122	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	2	306.900.000
86	Ô tô tải VAN	THACO	TOWNER VAN-2S TV21A28R095	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	2	269.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
87	Ô tô tải VAN	THACO	TOWNER VAN-2S TV21B28R095	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	2	269.000.000
88	Ô tô tải VAN	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	284.700.000
89	Ô tô tải VAN	THACO	TOWNER VAN-5S TV22A28R095	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	315.000.000
90	Ô tô tải VAN	THACO	TOWNER VAN-5S TV22B28R095	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,4	5	325.000.000
91	Ô tô tải VAN	THACO	FRONTIER TF450V 5S TV25A30R122	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	356.100.000
92	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	286.700.000
93	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V62S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	309.800.000
94	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V65S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	360.100.000
95	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V82S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	2	333.000.000
96	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V85S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	379.500.000
97	Ô tô tải VAN	KENBO	KB0.95/TV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	2	189.000.000
98	Ô tô tải VAN	KENBO	KB0.95/TV1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	2	195.000.000
99	Ô tô tải VAN	KENBO	KB0.65/TV2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	227.000.000
100	Ô tô tải VAN	KENBO	KB0.945/TV4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	2	193.600.000
101	Ô tô tải VAN	KENBO	KB0.68/TV6	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	233.000.000
102	Ô tô tải VAN	KENBO	KB0.495/TV3	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,3	5	221.100.000
103	Ô tô tải VAN	SRM	X30-V5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	280.300.000
104	Ô tô tải VAN	SRM	X30-V5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	284.600.000
105	Ô tô tải VAN	SRM	X30-V2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	248.000.000
106	Ô tô tải VAN	SRM	868	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	2	320.000.000
107	Ô tô tải VAN	SRM	868/V5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	5	348.100.000
108	Ô tô tải VAN	SRM	X30I-V2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	248.500.000
109	Ô tô tải VAN	SRM	X30I-V5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	282.000.000
110	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V65S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	5	376.500.000
111	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V65S	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1.500,0	5	354.000.000
112	Ô tô tải VAN	SRM	X30I-V2	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	236.000.000
113	Ô tô tải VAN	VINFAST	EC VAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	30,0	3	286.700.000
VII. Ô tô tải VAN đông lạnh							

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
1	Ô tô tải VAN đông lạnh	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,5	2	450.500.000
2	Ô tô tải VAN đông lạnh	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122-DL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	1,6	2	517.800.000
VIII. Ô tô tải pick up cabin đơn							
1	Ô tô tải pick up cabin đơn	ISUZU	D-MAX (TFR87JSL-RAPNAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	2	399.000.000
2	Ô tô tải pick up cabin đơn	TOYOTA	HILUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	2	649.000.000
3	Ô tô tải pick up cabin đơn	UAZ	PICKUP LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	3	425.000.000
IX. Ô tô tải pick up cabin kép							
1	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4X4 (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	809.000.000
2	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	558.900.000
3	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	COLORADO LT (CHEVROLET COLORADO LT)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	635.000.000
4	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	665.100.000
5	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC STORM (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY STORM_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	819.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
6	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	789.000.000
7	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	729.000.000
8	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	COLORADO LTZ (CHEVROLET COLORADO LTZ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	729.000.000
9	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	COLORADO LTZ	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	849.000.000
10	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY _DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	789.000.000
11	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	764.500.000
12	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LTZ_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	819.000.000
13	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LT_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	649.000.000
14	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	624.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
15	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	COLORADO LTZ-100 YEARS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	829.000.000
16	Ô tô tải pick up cabin kép	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	638.100.000
17	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	925.000.000
18	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLE91B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	616.000.000
19	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER UV7B	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	400.000.000
20	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER UV7C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	510.000.000
21	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLH91C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	630.000.000
22	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	F150 XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.118.000.000
23	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLH91E)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	650.000.000
24	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	659.000.000
25	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	744.000.000
26	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	698.200.000
27	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	918.000.000
28	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	830.000.000
29	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	918.000.000
30	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (IXBX9D6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	619.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
31	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLK91D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	779.000.000
32	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLK91B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	754.000.000
33	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	918.000.000
34	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (IXBX9D60001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	619.000.000
35	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	918.000.000
36	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	659.000.000
37	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	790.000.000
38	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	790.000.000
39	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	790.000.000
40	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B40003)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	918.000.000
41	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	864.000.000
42	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	F150 SVT RAPTOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	6,2	5	1.784.000.000
43	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	830.000.000
44	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (IJBX9A6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	630.000.000
45	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER 2AW	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	470.000.000
46	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	918.000.000
47	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	830.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
48	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	830.000.000
49	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	F-150 PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.600.000.000
50	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	F-150 PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	2.600.000.000
51	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLK96F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	799.000.000
52	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	659.000.000
53	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	685.000.000
54	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	685.000.000
55	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	685.000.000
56	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	619.000.000
57	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	659.000.000
58	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (IFBX9D6)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	619.000.000
59	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (IFBX9D60004)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	619.000.000
60	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLN96G)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	853.000.000
61	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	659.000.000
62	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	830.000.000
63	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER 2AW8F22	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	684.000.000
64	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	685.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
65	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	685.000.000
66	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER (ANLN98F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	918.000.000
67	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	F150 PLATINUM	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	2.745.900.000
68	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (STG4)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	659.000.000
69	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	918.000.000
70	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	500.000.000
71	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	659.000.000
72	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	685.000.000
73	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	790.000.000
74	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	F150 LARIAT	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,0	5	3.650.000.000
75	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER KDBCH2QJAXKL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	642.000.000
76	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER KDBCR2YNEUEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	937.000.000
77	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCN2P0C3CXEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	830.000.000
78	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	707.000.000
79	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER KDBCN2YMEUEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	811.000.000
80	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER KDBCH2QJC3KL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	662.000.000
81	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP99F)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.206.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
82	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCG2P0GPCXEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	669.000.000
83	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.302.500.000
84	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCH2P0GPCXKL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	665.000.000
85	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	776.000.000
86	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER KDBCG2QJAXEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	628.000.000
87	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	979.000.000
88	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	F-150 RAPTOR	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,5	5	2.600.000.000
89	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCF7P0C3CXEL1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	871.000.000
90	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER STORMTRAK (TRAE2595231)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,0	5	1.039.000.000
91	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	780.000.000
92	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	780.000.000
93	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	660.000.000
94	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	750.000.000
95	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	750.000.000
96	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	750.000.000
97	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	750.000.000
98	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	730.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
99	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	730.000.000
100	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	780.000.000
101	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	780.000.000
102	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	710.000.000
103	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	710.000.000
104	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	710.000.000
105	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	710.000.000
106	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS-C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	785.000.000
107	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS-C	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	790.000.000
108	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS-T	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	790.000.000
109	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	730.000.000
110	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	730.000.000
111	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	820.000.000
112	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	747.000.000
113	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	700.000.000
114	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	700.000.000
115	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	700.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
116	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	700.000.000
117	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	650.000.000
118	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	660.000.000
119	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	660.000.000
120	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	660.000.000
121	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	660.000.000
122	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	650.000.000
123	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	750.000.000
124	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	750.000.000
125	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	820.000.000
126	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	595.000.000
127	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX TFS85H	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	536.000.000
128	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	759.000.000
129	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	707.000.000
130	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	744.000.000
131	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	741.300.000
132	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TEPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	880.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
133	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	685.300.000
134	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RACNAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	499.000.000
135	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	656.000.000
136	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RCPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	650.100.000
137	Ô tô tải pick up cabin kép	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TDPHVN)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	781.000.000
138	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	604.000.000
139	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	619.000.000
140	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	640.000.000
141	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	574.000.000
142	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	794.000.000
143	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	739.000.000
144	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 4WD-M	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	651.100.000
145	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	580.000.000
146	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7N)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	815.000.000
147	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7D)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	680.000.000
148	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	645.000.000
149	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL7B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,2	5	309.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
150	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (UL6W)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	665.000.000
151	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR56LAG)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	639.000.000
152	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	556.500.000
153	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR59LAE)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	829.000.000
154	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	849.000.000
155	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR57LA3)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	809.000.000
156	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR57LAC)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	689.000.000
157	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR57LAH)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	769.000.000
158	Ô tô tải pick up cabin kép	MAZDA	BT-50 (ZR57LAY)	Nhập khẩu từ nước ngoài	1,9	5	650.400.000
159	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	505.000.000
160	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	766.000.000
161	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	L200	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	886.900.000
162	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	621.000.000
163	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	375.000.000
164	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJLHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	806.000.000
165	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION GLS.AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	671.000.000
166	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	601.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
167	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION GLX CANOPY AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	621.000.000
168	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJLHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	718.000.000
169	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KL4TJNJML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	774.000.000
170	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJYHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	680.000.000
171	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	576.000.000
172	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION GLS MT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	519.000.000
173	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	680.000.000
174	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION DC GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	576.000.000
175	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION DC GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	663.000.000
176	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJYUFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	581.000.000
177	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION GLS CANOPY AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	746.000.000
178	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJJUFLL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	595.000.000
179	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJNUFL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	550.000.000
180	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJLUFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	625.000.000
181	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	550.000.000
182	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	584.000.000
183	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITION DC GLS AT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	688.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
184	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KL3TJNHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	641.000.000
185	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GL (KL4TJNJML)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	534.000.000
186	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	564.000.000
187	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	515.000.000
188	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJYHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	765.000.000
189	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJJHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	710.000.000
190	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON DC GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	464.000.000
191	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	720.000.000
192	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KL1TJLHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	885.000.000
193	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KL1TJLHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	893.000.000
194	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	718.000.000
195	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	806.000.000
196	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KK1TJLHFPL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	768.000.000
197	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	655.000.000
198	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	924.000.000
199	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23FYP-D-EQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	636.000.000
200	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	625.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
201	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA LE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	687.000.000
202	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	725.000.000
203	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	725.000.000
204	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN-D--N)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	625.000.000
205	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	669.000.000
206	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL BLACK EDITION (CVL4LZLD23IYPFD-EQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	845.000.000
207	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	800.000.000
208	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	815.000.000
209	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	795.000.000
210	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	795.000.000
211	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	725.000.000
212	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	725.000.000
213	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P----C)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	669.000.000
214	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP-DBEQ)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	835.000.000
215	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA XE	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	687.000.000
216	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	819.700.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
217	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	649.000.000
218	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CVLALWLD23IYP----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	816.700.000
219	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP8----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	954.300.000
220	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTYD23FYP----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	655.300.000
221	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	625.000.000
222	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	625.000.000
223	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	816.200.000
224	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CVLNLWLD23IYP----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	866.100.000
225	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA (CVLNLYLD23IYP-A--B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	927.000.000
226	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTLD23IYP----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	748.000.000
227	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	649.000.000
228	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----2)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	672.000.000
229	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP8----)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	900.000.000
230	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----L)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	916.000.000
231	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----L)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	900.400.000
232	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----L)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,3	5	672.800.000
233	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (TGN126L-DTTSKV)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	785.400.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
234	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTTHHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	870.000.000
235	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	622.000.000
236	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	806.000.000
237	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	882.000.000
238	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX VIGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	550.000.000
239	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX VIGO	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	877.000.000
240	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	695.000.000
241	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	697.000.000
242	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	631.000.000
243	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX GL	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	649.000.000
244	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX G	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	723.000.000
245	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX E	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	579.000.000
246	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX D	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	649.000.000
247	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	695.000.000
248	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX DLX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	637.000.000
249	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	772.000.000
250	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX G (GUN125L-DTFMHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	793.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
251	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	843.000.000
252	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	3,0	5	914.000.000
253	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	550.000.000
254	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,5	5	550.000.000
255	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	5	649.000.000
256	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,7	6	617.000.000
257	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	649.000.000
258	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFMHU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	793.000.000
259	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSXU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	799.000.000
260	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLXU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	628.000.000
261	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHXU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	915.600.000
262	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSXU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	856.000.000
263	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX ADVENTURE (GUN126L-DTTHXU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,8	5	1.003.000.000
264	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	673.800.000
265	Ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	712.900.000
266	Ô tô tải pick up cabin kép	UAZ	PICKUP COMFORT	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,2	5	430.000.000
267	Ô tô tải pick up cabin kép	JRD	DAILY PICKUP.A	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	5	186.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
268	Ô tô tải pick up cabin kép	JRD	DAILY PICKUP	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	5	186.000.000
269	Ô tô tải pick up cabin kép	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,5	5	176.800.000
270	Ô tô tải pick up cabin kép	VINAXUKI	PICKUP650D	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,8	5	215.000.000
271	Ô tô tải pick up cabin kép	VINAXUKI	PICKUP650X	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,2	5	195.000.000
272	Ô tô tải pick up cabin kép	VINHPHAT	SANDEUR S-100	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	520.000.000
273	Ô tô tải pick up cabin kép	VINHPHAT	SANDEUR S-100/VPM-TKCD	Sản xuất, lắp ráp trong nước	3,0	5	577.000.000
274	Ô tô tải pick up cabin kép	RAM	1500 4X4 LIMITED	Nhập khẩu từ nước ngoài	5,7	5	2.550.000.000
275	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1-VMC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước	2,0	5	733.000.000
276	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	924.000.000
277	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	655.000.000
278	Ô tô tải pick up cabin kép	MITSUBISHI	TRITON GLS 2WD (LB1TJLHJCL)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2,4	5	778.000.000
279	Ô tô tải pick up cabin kép	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP…..L)	Nhập khẩu từ nước ngoài	2.298,0	5	629.000.000
X. Ô tô sản xuất trước năm 2000							
1	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Dưới 1.0		50.000.000
2	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 1.0 đến 1.5		70.000.000
3	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 1.5 đến 1.8		90.000.000
4	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 1.8 đến 2.0		110.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
5	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 2.0 đến 2.3		130.000.000
6	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 2.3 đến 2.5		150.000.000
7	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 2.5 đến 2.8		170.000.000
8	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 2.8 đến 3.2		190.000.000
9	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 3.2 đến 3.5		210.000.000
10	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước Thuộc Liên Xô Cũ	Từ 3.5 trở lên		230.000.000
11	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Dưới 1.0		50.000.000
12	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 1.0 đến 1.5		70.000.000
13	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 1.5 đến 1.8		90.000.000
14	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 1.8 đến 2.0		110.000.000
15	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 2.0 đến 2.3		130.000.000
16	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 2.3 đến 2.5		150.000.000
17	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 2.5 đến 2.8		170.000.000
18	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 2.8 đến 3.2		190.000.000
19	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 3.2 đến 3.5		210.000.000
20	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Các nước thuộc Đông Đức cũ	Từ 3.5 trở lên		230.000.000
21	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Dưới 2.0		260.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
22	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 2.0 đến 2.3		350.000.000
23	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 2.3 đến 2.5		440.000.000
24	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 2.5 đến 2.8		530.000.000
25	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 2.8 đến 3.2		620.000.000
26	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 3.2 đến 3.5		710.000.000
27	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 3.5 đến 3.8		800.000.000
28	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 3.8 đến 4.2		890.000.000
29	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 4.2 đến 4.5		980.000.000
30	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 4.5 đến 4.7		1.070.000.000
31	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 4.7 đến 5.0		1.160.000.000
32	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 5.0 đến 5.5		1.250.000.000
33	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 5.5 đến 6.0		1.380.000.000
34	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 6.5 đến 7.0		1.610.000.000
35	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 6.0 đến 6.5		1.520.000.000
36	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Canada	Từ 7.0 trở lên		1.700.000.000
37	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Dưới 1.0		60.000.000
38	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Từ 1.0 đến 1.5		100.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
39	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Từ 1.5 đến 1.8		140.000.000
40	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Từ 1.8 đến 2.0		180.000.000
41	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Từ 2.0 đến 2.3		220.000.000
42	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Từ 2.3 đến 2.5		260.000.000
43	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Từ 2.5 đến 3.0		300.000.000
44	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Trung Quốc	Từ 3.0 trở lên		340.000.000
45	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Dưới 1.0		260.000.000
46	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 1.0 đến 1.5		340.000.000
47	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 1.5 đến 1.8		420.000.000
48	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 1.8 đến 2.0		500.000.000
49	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 2.0 đến 2.3		580.000.000
50	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 2.3 đến 2.5		660.000.000
51	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 2.5 đến 2.8		740.000.000
52	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 2.8 đến 3.2		820.000.000
53	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 3.2 đến 3.5		900.000.000
54	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 3.5 đến 3.8		980.000.000
55	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 3.8 đến 4.2		1.060.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
56	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 4.2 đến 4.5		1.140.000.000
57	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 4.5 đến 4.7		1.220.000.000
58	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 4.7 đến 5.0		1.300.000.000
59	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 5.0 đến 5.5		1.380.000.000
60	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 5.5 đến 6.0		1.460.000.000
61	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Đức	Từ 6.0 trở lên		1.540.000.000
62	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Dưới 1.0		200.000.000
63	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 1.0 đến 1.5		300.000.000
64	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 1.5 đến 1.8		400.000.000
65	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 1.8 đến 2.0		500.000.000
66	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 2.0 đến 2.3		600.000.000
67	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 2.3 đến 2.5		700.000.000
68	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 2.5 đến 2.8		800.000.000
69	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 2.8 đến 3.2		900.000.000
70	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 3.2 đến 3.5		1.000.000.000
71	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 3.5 đến 3.8		1.100.000.000
72	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 3.8 đến 4.2		1.200.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
73	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 4.2 đến 4.5		1.300.000.000
74	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 4.5 đến 4.7		1.400.000.000
75	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 4.7 đến 5.0		1.500.000.000
76	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 5.0 đến 5.5		1.600.000.000
77	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 5.5 đến 6.0		1.700.000.000
78	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Pháp	Từ 6.0 trở lên		1.800.000.000
79	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Dưới 1.0		200.000.000
80	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 1.0 đến 1.5		300.000.000
81	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 1.5 đến 1.8		400.000.000
82	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 1.8 đến 2.0		500.000.000
83	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 2.0 đến 2.3		600.000.000
84	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 2.3 đến 2.5		700.000.000
85	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 2.5 đến 2.8		800.000.000
86	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 2.8 đến 3.2		900.000.000
87	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 3.2 đến 3.5		1.000.000.000
88	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 3.5 đến 3.8		1.100.000.000
89	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 3.8 đến 4.2		1.200.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
90	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 4.2 đến 4.5		1.300.000.000
91	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 4.5 đến 4.7		1.400.000.000
92	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 4.7 đến 5.0		1.500.000.000
93	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 5.0 đến 5.5		1.600.000.000
94	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 5.5 đến 6.0		1.700.000.000
95	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Vương quốc Anh	Từ 6.0 trở lên		1.800.000.000
96	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Dưới 1.0		200.000.000
97	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 1.0 đến 1.5		300.000.000
98	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 1.5 đến 1.8		400.000.000
99	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 1.8 đến 2.0		500.000.000
100	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 2.0 đến 2.3		600.000.000
101	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 2.3 đến 2.5		700.000.000
102	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 2.5 đến 2.8		800.000.000
103	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 2.8 đến 3.2		900.000.000
104	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 3.2 đến 3.5		1.000.000.000
105	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 3.5 đến 3.8		1.100.000.000
106	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 3.8 đến 4.2		1.200.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
107	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 4.2 đến 4.5		1.300.000.000
108	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 4.5 đến 4.7		1.400.000.000
109	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 4.7 đến 5.0		1.500.000.000
110	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 5.0 đến 5.5		1.600.000.000
111	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 5.5 đến 6.0		1.700.000.000
112	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Ý	Từ 6.0 trở lên		1.800.000.000
113	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Dưới 1.0		120.000.000
114	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 1.0 đến 1.5		180.000.000
115	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 1.5 đến 1.8		240.000.000
116	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 1.8 đến 2.0		300.000.000
117	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 2.0 đến 2.3		360.000.000
118	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 2.3 đến 2.5		420.000.000
119	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 2.5 đến 2.8		480.000.000
120	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 2.8 đến 3.2		540.000.000
121	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 3.2 đến 3.5		600.000.000
122	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 3.5 đến 3.8		660.000.000
123	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 3.8 đến 4.2		720.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
124	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 4.2 đến 4.5		780.000.000
125	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 4.5 đến 4.7		840.000.000
126	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 4.7 đến 5.0		900.000.000
127	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 5.0 đến 5.5		960.000.000
128	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Nhật Bản	Từ 5.5 trở lên		1.020.000.000
129	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Dưới 1.0		80.000.000
130	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 1.0 đến 1.5		130.000.000
131	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 1.5 đến 1.8		180.000.000
132	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 1.8 đến 2.0		230.000.000
133	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 2.0 đến 2.3		280.000.000
134	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 2.3 đến 2.5		330.000.000
135	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 2.5 đến 2.8		380.000.000
136	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 2.8 đến 3.2		430.000.000
137	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 3.2 đến 3.5		480.000.000
138	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 3.5 đến 3.8		530.000.000
139	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 3.8 đến 4.2		580.000.000
140	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 4.2 đến 4.5		630.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
141	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Hàn Quốc	Từ 4.5 trở lên		680.000.000
142	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Dưới 1.0		200.000.000
143	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 1.0 đến 1.5		300.000.000
144	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 1.5 đến 1.8		400.000.000
145	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 1.8 đến 2.0		500.000.000
146	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 2.0 đến 2.3		600.000.000
147	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 2.3 đến 2.5		700.000.000
148	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 2.5 đến 2.8		800.000.000
149	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 2.8 đến 3.2		900.000.000
150	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 3.2 đến 3.5		1.000.000.000
151	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 3.5 đến 3.8		1.100.000.000
152	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 3.8 đến 4.2		1.200.000.000
153	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 4.2 đến 4.5		1.300.000.000
154	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 4.5 đến 4.7		1.400.000.000
155	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 4.7 đến 5.0		1.500.000.000
156	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 5.0 đến 5.5		1.600.000.000
157	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 5.5 đến 6.0		1.700.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
158	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Thụy Điển	Từ 6.0 trở lên		1.800.000.000
159	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Dưới 2.0		260.000.000
160	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 2.0 đến 2.3		350.000.000
161	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 2.3 đến 2.5		440.000.000
162	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 2.5 đến 2.8		530.000.000
163	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 2.8 đến 3.2		620.000.000
164	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 3.2 đến 3.5		710.000.000
165	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 3.5 đến 3.8		800.000.000
166	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 3.8 đến 4.2		890.000.000
167	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 4.2 đến 4.5		980.000.000
168	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 4.5 đến 4.7		1.070.000.000
169	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 4.7 đến 5.0		1.160.000.000
170	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 5.0 đến 5.5		1.250.000.000
171	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 5.5 đến 6.0		1.380.000.000
172	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 6.5 đến 7.0		1.610.000.000
173	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 6.0 đến 6.5		1.520.000.000
174	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Mỹ	Từ 7.0 trở lên		1.700.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
175	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Dưới 1.0		60.000.000
176	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Từ 1.0 đến 1.5		100.000.000
177	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Từ 1.5 đến 1.8		140.000.000
178	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Từ 1.8 đến 2.0		180.000.000
179	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Từ 2.0 đến 2.3		220.000.000
180	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Từ 2.3 đến 2.5		260.000.000
181	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Từ 2.5 đến 3.0		300.000.000
182	Ô tô sản xuất trước năm 2000			Việt Nam	Từ 3.0 trở lên		340.000.000
XI. Ô tô điện							
1	Ô tô điện	BYD	ME-1	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	759.000.000
2	Ô tô điện	FAW	BESTUNE XIAOMA CA7000BEVB	Nhập khẩu từ nước ngoài		4	199.000.000
3	Ô tô điện	VINFAST	VF 8S LUX T5BA06	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.170.000.000
4	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS H5CF01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	949.000.000
5	Ô tô điện	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		7	726.530.000
6	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 94KL04	Sản xuất, lắp ráp trong nước		4	299.000.000
7	Ô tô điện	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	4.750.000.000
8	Ô tô điện	AUDI	AUDI Q8 ADVANCED 55 E-TRON QUATTRO (GEGBVC)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	3.380.000.000
9	Ô tô điện	AUDI	AUDI E-TRON S LINE 50 QUATTRO (GENCBE)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	2.970.000.000
10	Ô tô điện	AUDI	AUDI E-TRON 50 QUATTRO (GENABE)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	2.979.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
11	Ô tô điện	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	3.925.000.000
12	Ô tô điện	AUDI	AUDI E-TRON GT PLUS QUATTRO (F83RJ7)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	5.050.000.000
13	Ô tô điện	BMW	I4 EDRIVE40 (71AW)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	3.296.000.000
14	Ô tô điện	BMW	I7 XDRIVE60 (51EJ)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	6.801.700.000
15	Ô tô điện	BYD	BYD M6 (ME-1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	756.000.000
16	Ô tô điện	BYD	BYD HAN (HC)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	1.489.000.000
17	Ô tô điện	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	659.000.000
18	Ô tô điện	BYD	BYD TANG (STE2)	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	1.569.000.000
19	Ô tô điện	BYD	BYD SEAL (EK(4WD))	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	1.359.000.000
20	Ô tô điện	BYD	BYD ATTO 2 (SC3EB)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	669.000.000
21	Ô tô điện	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	886.000.000
22	Ô tô điện	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-3)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	766.000.000
23	Ô tô điện	BYD	BYD SEAL (EK(RWD-L))	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	1.119.000.000
24	Ô tô điện	DONGFENG	BOX (DFM7000A2F4BEV)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	629.000.000
25	Ô tô điện	HYUNDAI	IONIQ 5 STANDARD	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.238.100.000
26	Ô tô điện	HYUNDAI	IONIQ 5 (GIW5ZHZ7Z)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	1.799.600.000
27	Ô tô điện	HYUNDAI	IONIQ 5 SPECIAL	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.450.000.000
28	Ô tô điện	JAGUAR	I-PACE SE (DH)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	5.439.000.000
29	Ô tô điện	MG	CYBERSTER 375KW 77 KWH LUX 4WD (AE3EE)	Nhập khẩu từ nước ngoài		2	3.200.000.000
30	Ô tô điện	MITSUBISHI	I-MIEV	Nhập khẩu từ nước ngoài		4	1.040.000.000
31	Ô tô điện	NISSAN	LEAF SV	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	1.166.700.000
32	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFC1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	9.300.000.000
33	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFM1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	9.770.000.000
34	Ô tô điện	PORSCHE	MACAN TURBO (XABFD1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	6.200.000.000
35	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAI1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	5.487.000.000
36	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN 4S CROSS TURISMO (Y1BDJ1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	6.500.000.000
37	Ô tô điện	PORSCHE	MACAN 4 (XABBB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	4.241.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
38	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFL1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	8.250.000.000
39	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN 4 S CROSS TURIMO (Y1BDB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	7.381.000.000
40	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		4	10.850.000.000
41	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	11.002.000.000
42	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN GTS (Y1ADE1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	6.750.000.000
43	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN 4S (Y1ADB1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	6.700.000.000
44	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		4	8.200.000.000
45	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	9.400.700.000
46	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		4	5.875.000.000
47	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	6.468.800.000
48	Ô tô điện	PORSCHE	TAYCAN 4 CROSS TURISMO (Y1BBD1)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	6.500.000.000
49	Ô tô điện	ROLLS-ROYCE	SPECTRE (TK21)	Nhập khẩu từ nước ngoài		4	23.495.300.000
50	Ô tô điện	TESLA	MODEL X P100D	Nhập khẩu từ nước ngoài		6	6.810.000.000
51	Ô tô điện	TESLA	MODEL X P100D	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	6.022.000.000
52	Ô tô điện	TESLA	MODEL X P90D	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	6.022.000.000
53	Ô tô điện	TESLA	MODEL S100D	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	4.200.000.000
54	Ô tô điện	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKER)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	2.330.000.000
55	Ô tô điện	VOLVO	EC40 RECHARGE (XKER)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	1.739.000.000
56	Ô tô điện	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKED)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	2.330.000.000
57	Ô tô điện	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-120	Sản xuất, lắp ráp trong nước		4	240.700.000
58	Ô tô điện	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	Sản xuất, lắp ráp trong nước		4	210.600.000
59	Ô tô điện	WULING	BINGO E260-333	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	399.000.000
60	Ô tô điện	WULING	BINGO E260-410	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	469.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
61	Ô tô điện	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-170	Sản xuất, lắp ráp trong nước		4	265.000.000
62	Ô tô điện	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	Sản xuất, lắp ráp trong nước		4	241.300.000
63	Ô tô điện	MERCEDES-BENZ	G 580 EQ (465600)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	8.680.000.000
64	Ô tô điện	MERCEDES-BENZ	EQS 580 4MATIC (297144)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	5.959.000.000
65	Ô tô điện	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (297123)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	4.839.000.000
66	Ô tô điện	MERCEDES-BENZ	EQS 500 4MATIC (SUV) (296634)	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	4.999.000.000
67	Ô tô điện	MERCEDES-BENZ	EQE 500 4MATIC (SUV) (294622)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	3.999.000.000
68	Ô tô điện	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (V1) (297123)	Nhập khẩu từ nước ngoài		5	5.009.000.000
69	Ô tô điện	MERCEDES-BENZ	EQB 250 (243601)	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	2.289.000.000
70	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	767.100.000
71	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS W7AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		7	1.650.000.000
72	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS X6AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		6	1.687.300.000
73	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		7	1.515.400.000
74	Ô tô điện	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	668.000.000
75	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	689.000.000
76	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 ECO T5BA09	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.019.000.000
77	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 ECO T5BA08	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.069.000.000
78	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 94KL03	Sản xuất, lắp ráp trong nước		4	299.000.000
79	Ô tô điện	VINFAST	VF 7S 55DF01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	799.000.000
80	Ô tô điện	VINFAST	VF 6S N5DG03	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	694.000.000
81	Ô tô điện	VINFAST	VF 8S T5BA05	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.019.000.000
82	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.199.000.000
83	Ô tô điện	VINFAST	VF E34 D5HH02	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	668.000.000
84	Ô tô điện	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	499.000.000
85	Ô tô điện	VINFAST	VF E34 D5GH02	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	668.000.000
86	Ô tô điện	VINFAST	VF 5S S5EJ02	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	521.000.000
87	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS M5BE01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.019.000.000
88	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 ECO 06AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		6	1.499.000.000
89	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS H5BE01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	999.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính lệ phí trước bạ
90	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 LUX PLUS U5AA03	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.426.005.000
91	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	799.000.000
92	Ô tô điện	VINFAST	NERIO GREEN D5GH03	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	668.000.000
93	Ô tô điện	VINFAST	VF E34 R5GH01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	690.000.000
94	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.062.300.000
95	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 ECO G6AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		6	1.475.400.000
96	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS M6AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		6	1.612.200.000
97	Ô tô điện	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	529.000.000
98	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.237.500.000
99	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.137.800.000
100	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		7	1.699.000.000
101	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 ECO H7AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		7	1.446.800.000
102	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		7	1.641.000.000
103	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS J7AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		7	1.594.000.000
104	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS 36AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		6	1.670.500.000
105	Ô tô điện	VINFAST	VF E34 R5HH01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	690.000.000
106	Ô tô điện	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		6	1.673.300.000
107	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	1.199.000.000
108	Ô tô điện	VINFAST	VF E34 D5HH01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	690.000.000
109	Ô tô điện	VINFAST	VF E34 D5GH01	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	690.000.000
110	Ô tô điện	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E03 (CA6520H0EVXB E115E03)	Nhập khẩu từ nước ngoài		6	2.428.000.000
111	Ô tô điện	HONGQI	CA6520H0EVXC (CA6520H0EVXC)	Nhập khẩu từ nước ngoài		4	2.768.000.000
112	Ô tô điện	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E02 (CA6520H0EVXB E115E02)	Nhập khẩu từ nước ngoài		7	2.228.000.000
113	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG03	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	745.000.000
114	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	Sản xuất, lắp ráp trong nước		5	715.200.000
115	Ô tô điện	VINFAST	MINIO GREEN (M4SN01)	Sản xuất, lắp ráp trong nước		4	252.860.000